

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

**QUY HOẠCH TỈNH ĐIỆN BIÊN
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

NỘI DUNG ĐỀ XUẤT TÍCH HỢP – SỐ 09

**PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI
THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
CẤP HUYỆN, VÙNG LIÊN HUYỆN TỈNH ĐIỆN BIÊN
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050**

Điện Biên, 5/2022

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

**QUY HOẠCH TỈNH ĐIỆN BIÊN
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

NỘI DUNG ĐỀ XUẤT TÍCH HỢP – SỐ 09

**PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI
THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
CẤP HUYỆN, VÙNG LIÊN HUYỆN TỈNH ĐIỆN BIÊN
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050**

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN
TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH**

**ĐẠI DIỆN LIÊN DANH
ĐƠN VỊ TƯ VẤN
TRUNG TÂM ĐIỀU TRA
VÀ QUY HOẠCH ĐẤT ĐAI**

Điện Biên, 5/2022

MỤC LỤC

ĐẤT VẤN ĐỀ.....	1
1. Lý do và sự cần thiết	1
2. Các căn cứ	1
3. Phạm vi, ranh giới, thời kỳ quy hoạch	2
3.1. Phạm vi, ranh giới	2
3.2. Thời kỳ lập các phương án.....	2
PHẦN MỘT:	3
KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG; TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT; KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH TRƯỚC	3
I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG.....	3
1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên tác động đến việc sử dụng đất	3
1.1. Vị trí địa lý	3
1.2. Địa hình, địa mạo	4
1.3. Đặc điểm thủy văn.....	4
2. Phân tích, đánh giá các nguồn tài nguyên	5
2.1. Tài nguyên đất.....	5
2.2. Tài nguyên khoáng sản.....	9
2.3. Tài nguyên nước.....	10
2.4. Tài nguyên rừng	12
2.5. Tài nguyên du lịch tỉnh Điện Biên	13
3. Phân tích, đánh giá thực trạng môi trường.....	14
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG	16
1. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	16
1.1. Thực trạng phát triển kinh tế.....	16

1.2. Thực trạng phát triển xã hội	19
1.3. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật.....	21
1.4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng xã hội.....	30
1.5. Quốc phòng, an ninh, xã hội	35
2. Phân tích, đánh giá về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất	35
2.1. Tác động đến môi trường tự nhiên.....	36
2.2. Tác động của biến đổi khí hậu đến kinh tế - xã hội	38
III. KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI	42
1. Khái quát về tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai	42
1.1. Việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật và tổ chức thực hiện	42
1.2. Việc xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính.....	49
1.3. Công tác khảo sát, đo đạc, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất.....	50
1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	52
1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	52
1.6. Công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi thu hồi đất	53
1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất	54
1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai	55
1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai.....	56
2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất	56
2.1. Hiện trạng sử dụng đất	56
2.2. Phân tích đánh giá biến động các loại đất thời kỳ 2010-2020	65
3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.....	69
3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất.....	69
3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất	70
3.3. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất .	73

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH TRƯỚC.....	73
1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất kỳ trước.....	73
2. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất	77
3. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kỳ kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	79
4. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	82
4.1. Những mặt được.....	82
4.2. Những mặt tồn tại và nguyên nhân	82
5. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.....	85
V. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI	85
1. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp.....	86
1.1. Tiềm năng đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp.....	86
1.2. Tiềm năng đất đai phục vụ sản xuất lâm nghiệp.....	87
1.3. Tiềm năng đất đai phục vụ nuôi trồng thủy sản.....	87
2. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho phát triển công nghiệp	87
3. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn.....	87
4. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho phát triển du lịch.....	88
5. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng.....	88
6. Tiềm năng khai thác đất chưa sử dụng.....	88
PHẦN HAI:.....	89
PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI 10 NĂM (2021-2030) TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 CỦA TỈNH ĐIỆN BIÊN.....	89
I. KHÁI QUÁT QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG KỲ QUY HOẠCH	89
1. Quan điểm phát triển	89

2. Mục tiêu phát triển	89
2.1. Mục tiêu chung.....	89
2.2. Các mục tiêu phát triển cụ thể.....	90
II. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ ĐẤT ĐẾN NĂM 2030	92
1. Định hướng sử dụng đất của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.....	92
1.1. Quan điểm, mục tiêu sử dụng đất.....	92
1.2. Định hướng sử dụng đất.....	93
2. Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến năm 2030	103
2.1. Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	103
2.2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất	150
2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	151
III. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2050	152
1. Định hướng sử dụng đất theo loại đất cho các ngành, lĩnh vực.....	152
1.1. Khu vực nông lâm nghiệp - thủy sản	152
1.2. Khu vực công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp	152
1.3. Sử dụng đất cho lĩnh vực phát triển hạ tầng – xã hội.....	152
1.4. Phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn.....	153
1.5. Phát triển và bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh	153
2. Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2050.....	154
IV. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG.....	157
1. Tác động của phương án sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	157
2. Tác động của phương án sử dụng đất đến bảo đảm an ninh lương thực quốc gia	157

3. Tác động của phương án sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.....	158
4. Tác động của phương án sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng	158
5. Tác động của phương án sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc	159
6. Tác động của phương án sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.	159
V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI	159
1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	159
2. Các giải pháp tổ chức thực hiện	161
2.1. Giải pháp về chính sách	161
2.2. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư	161
2.3. Giải pháp về tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực	162
2.4. Giải pháp bảo đảm việc làm cho các hộ dân bị thu hồi đất phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội	163
2.5. Giải pháp khoa học công nghệ và kỹ thuật- Từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch.....	164
2.6. Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu nhằm sử dụng đất hiệu quả, bền vững	165
2.7. Giải pháp về tổ chức thực hiện.....	166
2.8. Giải pháp quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch	167
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	168
I. KẾT LUẬN.....	168
II. KIẾN NGHỊ.....	168
HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU	169

MỤC LỤC BẢNG

Bảng 1. Giá trị sản xuất phân theo các ngành kinh tế.....	17
Bảng 2. Số doanh nghiệp và lao động phân theo loại hình doanh nghiệp.....	18
Bảng 3. Hiện trạng hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh Điện Biên.....	20
Bảng 4: Bảng tổng hợp hiện trạng giao thông đối ngoại	23
Bảng 5: Hiện trạng hệ thống bến xe khách	25
Bảng 6: Hiện trạng kết cấu hạ tầng tuyến đường thủy nội địa.....	27
Bảng 7. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 phân theo cấp huyện.....	56
Bảng 8. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020.....	57
Bảng 9. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020.....	59
Bảng 10. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2010-2015-2020	67
Bảng 11: Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất.....	77
Bảng 12: Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.....	79
Bảng 13. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Điện Biên	104
Bảng 14. Diện tích đất nông nghiệp phân bổ đến năm 2030	107
Bảng 15. Diện tích đất trồng lúa phân bổ đến năm 2030.....	108
Bảng 16. Diện tích đất chuyên trồng lúa phân bổ đến năm 2030	109
Bảng 17. Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bổ đến năm 2030	110
Bảng 18. Diện tích đất rừng phòng hộ phân bổ đến năm 2030	111
Bảng 19. Diện tích đất rừng sản xuất phân bổ đến năm 2030	113
Bảng 20. Diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên phân bổ đến năm 2030	113
Bảng 21. Diện tích đất phi nông nghiệp phân bổ đến năm 2030.....	117
Bảng 22. Diện tích đất quốc phòng phân bổ đến năm 2030	118
Bảng 23. Diện tích đất an ninh phân bổ đến năm 2030	119
Bảng 24. Diện tích đất cụm nông nghiệp phân bổ đến năm 2030	121
Bảng 25. Diện tích đất thương mại, dịch vụ phân bổ đến năm 2030.....	122
Bảng 26. Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bổ đến năm 2030	123

Bảng 27. Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản phân bổ đến năm 2030	124
Bảng 28. Diện tích đất phát triển hạ tầng phân bổ đến năm 2030	125
Bảng 29. Diện tích đất giao thông phân bổ đến năm 2030	127
Bảng 30. Diện tích đất thủy lợi phân bổ đến năm 2030.....	128
Bảng 31. Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa phân bổ đến năm 2030.....	130
Bảng 32. Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế phân bổ đến năm 2030.....	131
Bảng 33. Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo phân bổ đến năm 2030	132
Bảng 34. Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao phân bổ đến năm 2030	133
Bảng 35. Diện tích đất công trình năng lượng phân bổ đến năm 2030	135
Bảng 36. Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông phân bổ đến năm 2030	136
Bảng 37. Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng phân bổ đến năm 2030	137
Bảng 38. Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa phân bổ đến năm 2030	138
Bảng 39. Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải phân bổ đến năm 2030	139
Bảng 40. Diện tích đất ở tại nông thôn phân bổ đến năm 2030.....	140
Bảng 41. Diện tích đất ở tại đô thị phân bổ đến năm 2030.....	142
Bảng 42. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bổ đến năm 2030	143
Bảng 43. Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp phân bổ đến năm 2030	144
Bảng 44. Diện tích đất chưa sử dụng phân bổ đến năm 2030.....	145
Bảng 45. Định hướng sử dụng đất đến năm 2050.....	154

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

CNSH	Cấp nước sinh hoạt
DVMTR	Dịch vụ môi trường rừng
ĐT	Đường tỉnh
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
MTQG	Mục tiêu Quốc gia
NTM	Nông thôn mới
QL	Quốc lộ
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
TP	Thành phố
TW	Trung ương
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
UBND	Ủy ban nhân dân

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Lý do và sự cần thiết

Sử dụng nguồn tài nguyên đất đai một cách hợp lý và hiệu quả là vấn đề được quan tâm hiện nay. Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt không có gì có thể thay thế được, là môi trường sống, địa bàn phân bổ xây dựng các công trình kinh tế - văn hóa - xã hội, tổ chức các hoạt động phát triển kinh tế, dân sinh và an ninh, quốc phòng.

Điện Biên là một tỉnh miền núi Tây Bắc, đang trên đà phát triển mạnh mẽ về kinh tế. Trong những năm qua, cùng với nhịp độ phát triển của cả nước và khu vực, Điện Biên diễn ra quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa mạnh mẽ, nhu cầu sử dụng đất của các ngành kinh tế ngày một gia tăng, tác động mạnh đến sự biến động cơ cấu đất đai của tỉnh. Vấn đề sử dụng và quản lý đất trên địa bàn tỉnh gặp nhiều khó khăn và phức tạp hơn. Ngày càng nhiều các chương trình, dự án lớn sẽ được đầu tư phát triển trên địa bàn cần được bố trí đất, sự gia tăng dân số cũng gây áp lực không nhỏ đối với quỹ đất của địa phương và hầu hết các ngành kinh tế trên địa bàn đều có nhu cầu về đất để mở rộng và phát triển. Để phân bổ quỹ đất hợp lý, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho tất cả các ngành tạo tiền đề cho sự phát triển toàn diện về kinh tế - xã hội của tỉnh là việc làm cần thiết.

Luật Quy hoạch năm 2017 đã có hiệu lực và là căn cứ quan trọng trong việc xây dựng Quy hoạch tỉnh trong giai đoạn mới với mục tiêu đưa tỉnh Điện Biên đến năm 2030 trở thành một tỉnh phát triển ở vùng Tây Bắc. Việc lập “Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của tỉnh Điện Biên” được UBND tỉnh Điện Biên tổ chức lập để tích hợp vào Quy hoạch tỉnh Điện Biên, làm căn cứ để quản lý, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đất đai và theo đúng quy định của pháp luật.

2. Các căn cứ

- Luật Đất đai năm 2013;
- Luật Quy hoạch năm 2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch ngày 22 tháng 12 năm 2018;

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Điện Biên;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về việc thi hành một số điều Luật Đất đai;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Quyết định số 301/QĐ-TTg ngày 05/3/2021 của Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3. Phạm vi, ranh giới, thời kỳ quy hoạch

3.1. Phạm vi, ranh giới

Phạm vi lập các nội dung đề xuất: Phần lãnh thổ tỉnh Điện Biên với tổng diện tích tự nhiên 9.539,93 km².

3.2. Thời kỳ lập các phương án

Thời kỳ của phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai thống nhất theo thời kỳ của Quy hoạch tỉnh Điện Biên, trong đó:

- Thời kỳ quy hoạch: 2021-2030.

- Tầm nhìn dài hạn: đến năm 2050.

PHẦN MỘT:

KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG; TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT; KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH TRƯỚC

I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên tác động đến việc sử dụng đất

1.1. Vị trí địa lý

Điện Biên là tỉnh miền núi biên giới nằm phía Tây Bắc của Tổ quốc, cách thủ đô Hà Nội khoảng 500 km, có tọa độ địa lý: 20⁰54'-22⁰33' vĩ độ Bắc và 102⁰10'-103⁰36' kinh độ Đông. Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh là 953.992,60 ha (chiếm 2,92% diện tích cả nước) bao gồm 10 đơn vị hành chính gồm có thành phố Điện Biên Phủ, thị xã Mường Lay và 08 huyện: Mường Nhé, Mường Chà, Điện Biên, Điện Biên Đông, Mường Ảng, Tuần Giáo, Tủa Chùa và Nậm Pồ.

Với các vị trí giáp ranh như sau:

- Phía Bắc giáp tỉnh Lai Châu;
- Phía Đông và Đông Bắc giáp tỉnh Sơn La;
- Phía Tây Bắc giáp tỉnh Vân Nam - Trung Quốc;
- Phía Tây, Tây Nam giáp nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

Điện Biên nằm cách xa trung tâm kinh tế lớn của đất nước (Hà Nội), giao thông đi lại khó khăn nên việc thu hút đầu tư và giao lưu kinh tế còn nhiều hạn chế. Tuy nhiên, Điện Biên có vai trò hết sức quan trọng về kinh tế, quốc phòng - an ninh đối với vùng Trung du miền núi phía Bắc và cả nước.

Bên cạnh đó, Điện Biên là tỉnh duy nhất có chung đường biên giới giáp với 2 quốc gia đó là Trung Quốc và Lào, trong đó đường biên giới với Lào dài 360 km và đường biên giới với Trung Quốc dài 40,86 km(1). Trên tuyến biên giới Việt - Lào có 3 cửa khẩu là Huổi Puốc, Tây Trang, Si Pa Phìn và tuyến biên giới Việt - Trung có cửa khẩu A Pa Chải. Ngoài ra, tỉnh Điện Biên còn giàu tiềm năng du lịch, đặc biệt là lĩnh vực văn hoá - lịch sử. Trong những năm tới nếu được đầu tư phù hợp thì đây sẽ là động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế của tỉnh.

(1) Theo Nghị định thư phân giới cắm mốc Biên giới trên đất liền Việt Nam – Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hoà nhân dân Trung Hoa, ngày 18 tháng 11 năm 2009, tại Bắc Kinh, Trung Quốc.

1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình Điện Biên có những đặc điểm rất riêng biệt so với các khu khác ở Tây Bắc, đó là kết hợp của nhiều kiểu địa hình khác nhau, phổ biến là địa hình núi cao do được tạo bởi những dãy núi chạy dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, độ cao biến đổi từ 200 m đến trên 1.800 m.

Địa hình có xu hướng thấp dần từ Bắc xuống Nam và nghiêng dần từ Tây sang Đông. Ở phía Bắc có đỉnh núi cao trên 2.000 m nằm trong dãy núi Pu Tu Lum (thuộc Mường Nhé) phân chia biên giới Việt Nam - Trung Quốc. Ở phía Tây có điểm cao 1.860m và dãy điểm cao từ Mường Phăng kéo xuống Tuần Giáo. Xen lẫn các dãy núi cao là các thung lũng, sông suối nhỏ hẹp và dốc phân bố khắp nơi trên địa bàn tỉnh, trong đó đáng kể có thung lũng Mường Thanh rộng hơn 15.000 ha⁽²⁾, đây là cánh đồng lớn và nổi tiếng nhất toàn vùng Tây Bắc.

Núi cao ở đây bị bào mòn mạnh mẽ tạo nên những bình nguyên khá rộng như bình nguyên A Pa Chải (huyện Mường Nhé), Tả Phìn (huyện Tủa Chùa). Ngoài ra còn có các dạng địa hình thung lũng, sông suối, thềm bãi bồi, sườn tích, hang động caster, mô sụt võng,... phân bố rộng khắp trên địa bàn nhưng diện tích nhỏ.

Tổng diện tích tự nhiên là 953.992,60 ha, trong đó đất trên độ dốc 25-30o chiếm tỷ lệ cao nhất 55,48%, tiếp đến độ dốc 30-35o chiếm 17,69%; độ dốc trên 35o chiếm 3,92%; độ dốc dưới 20o chiếm 12,30%.

Nhìn chung, địa hình Điện Biên khá hiểm trở, ngoài lòng chảo Điện Biên và một số khu vực thuộc huyện Mường Ảng, Tuần Giáo, cao nguyên ở Mường Nhé, Tủa Chùa,... có địa hình tương đối bằng phẳng, còn hầu hết là địa hình đồi núi dốc, hiểm trở và chia cắt mạnh nên gặp rất nhiều khó khăn trong việc phát triển sản xuất, xây dựng hạ tầng, nhất là giao thông và tổ chức dân cư.

1.3. Đặc điểm thủy văn

Nguồn nước mặt của tỉnh Điện Biên rất phong phú với 3 hệ thống sông chính là sông Đà (chiếm 56%), thượng nguồn sông Mã (chiếm 26%), sông Mê Kông (chiếm 18% với các nhánh chính là sông Nậm Rốm và sông Nậm Núa). Dòng chảy của các sông trong năm biến đổi từ 10 - 15l/s/km². Tổng lượng dòng chảy/năm của hệ thống sông tỉnh Điện Biên vào khoảng 9.840 triệu m³, phân bố giảm dần từ Bắc xuống Nam. Lưu vực sông Mã có tổng lượng dòng chảy/năm là 200 triệu m³, lưu vực sông Nậm Rốm là 1.299 triệu m³ còn lại là lưu vực sông Đà. Ngoài hệ thống 03 sông chính trên địa bàn tỉnh còn khoảng hơn 1.000 suối và

(2) <http://dienbien.gov.vn>

các khe suối nhỏ. Bên cạnh đó, còn hệ thống các hồ chứa nước lớn như hồ Pa Khoang, hồ Huổi Phạ, hồ Hồng Sặt, hồ Pe Luông...

Chế độ thủy văn phụ thuộc vào chế độ mưa. Dòng chảy mùa lũ bắt đầu từ tháng 6 và kết thúc vào tháng 10 chiếm khoảng 75 - 80% tổng lượng dòng chảy của năm. Dòng chảy mùa kiệt kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Trong suốt những tháng mùa kiệt dòng chảy chiếm khoảng 20 - 25% tổng lượng dòng chảy cả năm. Tháng kiệt nhất xảy ra trong tháng 3.

Nhìn chung hệ thống sông, suối trên địa bàn tỉnh Điện Biên khá phong phú và đa dạng (với hơn 1.000 sông, suối lớn nhỏ) nên việc khai thác, tận dụng yếu tố thủy văn có những thuận lợi và khó khăn nhất định.

Tại những nơi có địa hình bằng phẳng, độ dốc thấp như lòng chảo Điện Biên, một số khu vực thuộc các huyện Tuần Giáo, Mường Ảng, Mường Nhé, Tủa Chùa thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp như: Trồng lúa nước, rau đậu các loại, nuôi trồng thủy sản... Những nơi có địa hình cao, độ dốc lớn thường bị hạn chế về khả năng khai thác sử dụng cho sản xuất nông nghiệp, hay xảy ra lũ quét, lũ ống, việc xây dựng các công trình thủy lợi đòi hỏi phải đầu tư rất lớn nhưng đồng thời khu vực này cũng là nơi cung cấp nguồn thủy năng lớn thuận lợi cho xây dựng các công trình thủy điện.

2. Phân tích, đánh giá các nguồn tài nguyên

2.1. Tài nguyên đất

Đất đai tỉnh Điện Biên hầu hết có độ dốc lớn, tầng canh tác mỏng. Do tác động chủ đạo của nhiều yếu tố như: Địa hình, đá mẹ, khí hậu, thực vật, hoạt động sản xuất của con người... nên đã hình thành nhiều loại đất khác nhau. Nhóm đất phù sa, nhóm đất đen, nhóm đất đỏ vàng, nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi, nhóm đất mùn trên núi cao, nhóm đất thung lũng.

*** Nhóm đất phù sa**

Có diện tích 35.112 ha chiếm 3,68% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, phân bố thành dải hẹp ven các con sông suối trong tỉnh như suối Nậm Rốm, Nậm Mực, Nậm Pô. Nhóm đất này được hình thành do quá trình bồi đắp của phù sa sông suối, quá trình thổ nhưỡng xảy ra yếu cho nên có đặc tính xếp lớp, địa hình khá bằng phẳng, ở thượng nguồn phần lớn có thành phần cơ giới nhẹ, phân lớp tương đối rõ, độ phì thấp, lẫn nhiều sỏi sạn, ở cuối nguồn thành phần cơ giới nặng hơn, ít sỏi sạn hơn.

Nhóm đất phù sa có 5 đơn vị như sau:

- Đất phù sa được bồi của các sông khác (Pb): Đất phù sa được bồi hàng năm có diện tích 763 ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, phân bố thành dải hẹp không liên tục theo hai bên bờ sông Nậm Rốm thuộc huyện Điện Biên. Loại đất này có tầng đất mịn dày, thành phần cơ giới chủ yếu từ thịt nhẹ đến thịt trung bình, đấtơi xộp, thoát nước tốt. Hình thái phẫu diện phân lớp tương đối rõ.

- Đất phù sa không được bồi, không có tầng gây và loang lỗ của các sông khác (P): Diện tích 286 ha chiếm 0,03% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, phân bố ở huyện Mường Lay, phân bố không liên tục dọc theo hai bên bờ sông suối lớn nhưng ở bậc thềm cao hơn đất phù sa được bồi hàng năm. Thành phần cơ giới của loại đất này từ thịt trung bình đến thịt nhẹ, tầng đất mịn dày trên 100 cm, đấtơi xộp, thoát nước tốt.

- Đất phù sa gây của các sông khác (Pg): Có diện tích 12.594 ha chiếm 1,32% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, phân bố ở địa hình thấp khó thoát nước, xa bờ sông suối hơn các loại đất phù sa khác ở thành phố Điện Biên Phủ và huyện Điện Biên. Do bị ngập nước dài ngày trong năm nên trong tầng đất quá trình khử mạnh hơn quá trình ôxy hóa, hợp chất sắt nhôm có màu xám xanh là chủ đạo.

- Đất phù sa có tầng loang lỗ của các sông khác (Pf): Có diện tích 18.224 ha chiếm 1,91%, diện tích tự nhiên toàn tỉnh, phân bố rải rác trên địa hình vằn cao ở ven các con sông, suối ở thành phố Điện Biên Phủ và huyện Điện Biên, đất thường bị hạn vào mùa khô. Do bị ngập nước và khô hạn xen kẽ nhau nên trong tầng đất thường tích lũy các hợp chất sắt nhôm có màu loang lỗ đỏ vàng, có nơi hình thành các hạt kết von cứng rắn ở tầng tích tụ.

- Đất phù sa ngòi suối (Py): Có diện tích 3.339 ha chiếm 0,35% diện tích toàn tỉnh, phân bố ven một số suối ở các huyện trong tỉnh, đất thường có địa hình không bằng phẳng do tốc độ dòng chảy lớn, quá trình bồi tụ phù sa xảy ra nhanh hơn vùng hạ lưu nên đất thường có thành phần cơ giới nhẹ lẫn nhiều sỏi sạn và các sản phẩm hữu cơ khác.

Nhìn chung đất phù sa ở Điện Biên có lớp phủ không dày, do lượng mưa lớn, lòng sông dốc, nước chảy xiết, cho nên quá trình rửa trôi, xói mòn diễn ra mạnh theo chiều ngang và chiều thẳng đứng của phẫu diện đất. Nó thể hiện rõ sự phân dị về thành phần cơ giới, độ chua và hàm lượng cation kiềm trao đổi, các chất dễ tiêu và di động: Các tầng đất mặt thường có thành phần cơ giới nhẹ, đất chua hơn, hàm lượng mùn và đạm thấp, lân tổng số trung bình kali tổng số khá. Đất phù sa là nhóm đất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp hiện tại cũng như lâu dài. Vì vậy cần xem xét cụ thể đặc điểm của từng loại đất để bố trí cây trồng cho hợp lý. Hiện nay quỹ đất phù sa ở tỉnh Điện Biên phần lớn đã được sử dụng để phát triển các cây lương thực, thực phẩm, cây công nghiệp ngắn ngày. Cây lúa vẫn phổ biến và ổn định hơn cả, hệ thống cây trồng chưa được đa dạng hoá với

phương thức thâm canh khoa học để nâng cao độ phì nhiêu của đất. Tỷ lệ cây họ đậu trong cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp trên đất phù sa còn thấp.

* Nhóm đất đen

Nhóm đất đen có diện tích 95 ha chiếm 0,01% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, phân bố ở huyện Tủa Chùa, Tuần Giáo. Đây là nhóm đất có quá trình tích lũy chất hữu cơ và quá trình tích lũy các chất kiềm trong điều kiện đá mẹ xung quanh phong hoá giàu chất kiềm như: Đá vôi, đá bazơ và siêu bazơ.

Nhóm đất đen ở tỉnh Điện Biên có 2 loại: Đất nâu thẫm trên sản phẩm phong hóa của đá bazan (Ru) diện tích 37 ha và đất đen trên sản phẩm bồi tụ của các bon nát (RDv) diện tích 90,07 ha. Cả hai loại đất này đều ở độ dốc < 30, có độ dày tầng đất mịn từ 70-100 cm. Các loại đất đen đều có ưu điểm là có độ phì tự nhiên cao, đất không chua thích hợp với các loại cây đậu đỗ, ngô, các loại cây ăn quả, ở địa hình thấp thoát nước kém nên trồng lúa. Chú ý sử dụng các loại phân bón phù hợp trong môi trường trung tính và kiềm giàu Ca^{++} , Mg^{++} .

* Nhóm đất đỏ vàng

Nhóm đất đỏ vàng có diện tích 485.560 ha, chiếm 50,78% diện tích tự nhiên, phân bố ở tất cả các huyện trong tỉnh. Đây cũng là nhóm đất chiếm diện tích lớn nhất và đóng vai trò quan trọng trong các lĩnh vực kinh tế xã hội.

- Đất nâu tím trên đá sét màu tím (Fe): Có diện tích 1.527 ha, chiếm 0,16% diện tích toàn tỉnh, phân bố ở huyện Tủa Chùa, Mường Nhé. Đất được hình thành trên đá sét, địa hình dốc, có thành phần cơ giới thịt trung bình đến sét, có màu nâu tím. Độ dốc 20-250 có 948 ha; độ dốc 25-300 có 597 ha.

- Đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính (Fk): Diện tích 13.835 ha, chiếm 1,45% diện tích toàn tỉnh, phân bố ở huyện Tủa Chùa, Mường Lay, thành phố Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên. Đất hình thành và phát triển trên đá bazan trong điều kiện khí hậu nóng ẩm, mưa nhiều, thoát nước tốt nên tầng đất mịn dày do phong hóa mạnh.

- Đất đỏ nâu trên đá vôi (Fv): Diện tích 10.400 ha, chiếm 1,09% diện tích toàn tỉnh, phân bố ở huyện Tủa Chùa, Tuần Giáo, Điện Biên. Đất được hình thành trên đá vôi, có thành phần cơ giới nặng, màu chủ đạo là nâu đỏ.

- Đất đỏ vàng trên đá phiến sét (Fs): Có diện tích 257.709 ha, chiếm 27,01% diện tích toàn tỉnh, phân bố ở tất cả các huyện của tỉnh. Đất được hình thành trên đá phiến sét, địa hình dốc, có thành phần cơ giới thịt trung bình đến sét, có màu đỏ vàng chủ đạo.

- Đất đỏ vàng trên đá macma axit (Fa): Có diện tích 40.169 ha, chiếm 4,21% diện tích toàn tỉnh, phân bố ở các huyện trong tỉnh. Trên địa hình đồi núi có độ

đốc tương đối lớn, địa hình chia cắt mạnh, đá mẹ chủ yếu hình thành nên loại đất này là đá granit, có màu xám hồng, khi phong hoá cho ra tầng đất trung bình màu vàng đỏ chủ đạo.

- Đất vàng nhạt trên đá cát (Fq): Có diện tích 159.053 ha, chiếm 16,67% diện tích toàn tỉnh, phân bố tập trung ở vùng đồi núi các huyện trong tỉnh, đất hình thành trên đá cát, có nguồn gốc trầm tích, màu xám sáng, khi phong hoá cho loại đất có thành phần cơ giới nhẹ, sáng màu, kết cấu kém, khả năng thấm thoát nước nhanh, hấp thụ nhiệt và toả nhiệt nhanh. Tầng đất thường mỏng hơn các loại đất khác.

- Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp): Có diện tích 477 ha, chiếm 0,05% diện tích toàn tỉnh, phân bố ở huyện Điện Biên trên nền địa hình đồi lượn sóng, độ dốc từ 3-15o, loại đất này hình thành trên nền mẫu đất phù sa cổ. Vì vậy ở các lớp đất dưới sâu thường xuất hiện nhiều lớp cuội sỏi tròn nhẵn kích thước khá lớn.

- Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước (Fl): Có diện tích 1.240 ha, chiếm 0,13% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, phân bố trên địa hình chân đồi có độ dốc dưới 10o, được cải tạo để trồng lúa nước, vốn là đất hình thành tại chỗ nhưng do quá trình ngập nước nên tính chất các lớp đất mặt bị biến đổi, chặt bí, có nơi xuất hiện glây.

* Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi (Hk, Hv, Hs, Ha, Hq)

Có diện tích 423.154 ha, chiếm 44% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, đất phát triển trên các loại đá mẹ khác nhau ở độ cao trên 900 m. Phân bố trên địa hình đồi núi cao của tất cả các huyện. Loại đất này khác với đất đỏ vàng ở những điểm chủ yếu sau: Hàm lượng mùn trong đất khá cao, thường trên 4% ở tầng mặt, sau đó giảm nhanh ở tầng dưới, màu đất chuyển dần từ đỏ vàng sang vàng và nâu, mối liên hệ giữa chất hữu cơ và các cation trao đổi chặt hơn, hầu như không xuất hiện kết von đá ong, mức độ phong hoá feralit của đất và mẫu đất giảm nên tầng đất thường mỏng hơn đất đỏ vàng cùng đá mẹ.

Đất có thành phần cơ giới từ nhẹ đến nặng (phụ thuộc vào đá mẹ), phản ứng của đất khá chua pHKCl thường < 4,5, tổng lượng cation kiềm trao đổi từ rất thấp đến trung bình, dung tích hấp thụ CEC từ trung bình đến cao, sắt và nhôm di động ở mức trung bình. Hàm lượng mùn và đạm tổng số tầng mặt rất giàu (>4,5% và >0,25%) tầng 2 khá. Lân và kali tổng số trung bình đến khá, lân và kali dễ tiêu từ trung bình đến thấp. Đất mùn vàng đỏ trên núi là loại đất tốt, có độ phì tự nhiên khá, nhưng đất ở cao, địa hình hiểm trở, đi lại rất khó khăn. Vì vậy hướng sử dụng chính trên loại đất này là khoanh nuôi bảo vệ rừng.

- Nhóm đất mùn trên núi cao: Diện tích đất mùn trên núi cao là 1.145 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích đất tự nhiên, là nhóm đất thường nằm trên đỉnh các

dãy núi cao, với độ cao tuyệt đối >2.000 m, nhiệt độ bình quân năm < 15oC, ở phía Bắc một số ngọn núi cao trong mùa đông có tuyết rơi, nước bị đóng băng. Thực vật thường là đỗ quyên, trúc và một số cây lá kim ôn đới. Đá phong hóa yếu nên đất có tầng mỏng lẫn nhiều mảnh đá vụn nguyên sinh. Trên cùng là tầng thảm mục hoặc lớp mùn thô, than bùn trên núi. Ở đây quá trình hình thành mùn là quá trình chủ đạo. Vì ở trên núi quá cao, nên đất này không có ý nghĩa thực tế trong sản xuất nông nghiệp.

- Nhóm đất thung lũng: Diện tích 2.004 ha, chiếm 0,21% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Đất được hình thành ở các thung lũng, xung quanh là đồi núi cao khép kín, địa hình khó thoát nước. Hàng năm được bồi tụ các sản phẩm từ các sườn đồi núi cao xung quanh đưa xuống. Do địa hình thung lũng nên đặc điểm của loại đất này phụ thuộc nhiều vào tính chất đất đai của các vùng đồi núi xung quanh thung lũng như thành phần cơ giới độ chua, mức độ đá lẫn và sỏi sạn...

2.2. Tài nguyên khoáng sản

Trên địa bàn tỉnh hiện nay đã xác định, đăng ký khoảng 162 mỏ, thuộc các nhóm khoáng sản như: Khoáng sản nhiên liệu, kim loại, khoáng chất công nghiệp, nước khoáng - nước nóng thiên nhiên và khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

*** Khoáng sản nhiên liệu**

Trên địa bàn tỉnh Điện Biên đến nay có khoảng 14 mỏ (quy mô nhỏ) gồm: Than Thanh An (Thanh An - huyện Điện Biên), than Ta Lé (Pú Nhi - Điện Biên Đông), than Tia Ló (Pú Nhi - Điện Biên Đông), than Huổi Mưa (Keo Lô - Điện Biên Đông), than Huổi Xa (Keo Lô - Điện Biên Đông) và than Huổi Khao (Phình Giàng - Điện Biên Đông),... Nhóm khoáng sản nhiên liệu trữ lượng thấp, khai thác, chế biến ở quy mô nhỏ và chủ yếu là nhằm đáp ứng nhu cầu trong tỉnh và một số tỉnh lân cận.

*** Khoáng sản kim loại**

Khoáng sản kim loại chủ yếu là quặng Sắt, quặng Chì, Kẽm, quặng Đồng, quặng Vàng (đá kim), quặng Bauxit (nhôm) và quặng Antimon.

- Quặng sắt chủ yếu tập trung ở huyện Mường Chà và Tuần Giáo.

- Quặng chì, kẽm trên địa bàn tỉnh có khoảng 8 mỏ. Tập trung ở huyện Mường Chà, huyện Tủa Chùa, huyện Điện Biên Đông, huyện Điện Biên, huyện Tuần Giáo,...

- Quặng vàng trên địa bàn tỉnh Điện Biên có khoảng 17 điểm quặng. Trong đó có 11 điểm là vàng sa khoáng tập trung ở huyện Mường Chà, huyện Điện Biên Đông, huyện Điện Biên và huyện Tủa Chùa.

- Bauxit (nhôm) trên địa bàn tỉnh quặng nhôm phân bố tại các điểm mỏ như: Nà Sảng (Tả Sìn Thàng - huyện Tủa Chùa), Pò Tấn, Pá Sảng (Thanh Nưa - huyện Điện Biên) và Bản Tấu (Mường Lạn - huyện Mường Ảng).

- Quặng Antimon Tây Púng Dắt (Mường Mươn - huyện Mường Chà).

*** Khoáng chất công nghiệp**

Trên địa bàn tỉnh có 6 loại: 3 điểm Alit (huyện Tủa Chùa và huyện Tuần Giáo), 2 điểm quặng Barit (Sá Tổng và Háng Lìa), 2 mỏ và điểm quặng Kaolin (Bản Kéo và Huổi Phạ trữ lượng 52.000 tấn cấp C1+C2), 1 điểm quặng Pyrit (Nà Pheo), 1 điểm Quarzit (Nà Tòng), 1 điểm quặng Talic (Pác Nậm).

*** Nhóm nước khoáng - nước nóng thiên nhiên**

Nước khoáng, nước nóng thiên nhiên là một trong những loại khoáng sản phong phú nhất của tỉnh Điện Biên với khoảng 26 nguồn (điểm, mỏ) nước phân bố chủ yếu trên 3 địa bàn gồm huyện Điện Biên, Điện Biên Đông và huyện Tuần Giáo.

*** Khoáng sản làm vật liệu xây dựng**

Khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh khá đa dạng và có tiềm năng đáng kể như: Sét gạch ngói, sét xi măng, đá vôi xi măng, đá cuội sỏi, đá ốp lát, đá trắng, đá hoa, đá lợp và đá xây dựng thông thường,... Tập trung chủ yếu ở huyện Điện Biên, huyện Tuần Giáo, thị xã Mường Lay, huyện Mường Chà, huyện Tủa Chùa và huyện Điện Biên.

Nhìn chung, tài nguyên khoáng sản ở Điện Biên khá phong phú, nhiều loại có tiềm năng khai thác lớn có thể phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng hướng đến thị trường trong nước và xuất khẩu. Tuy nhiên, công tác thăm dò, tìm kiếm và đánh giá trữ lượng còn nhiều hạn chế, nhiều mỏ chưa được đánh giá cụ thể, phân bố ở vị trí khó khai thác, giao thông đi lại khó khăn, việc khai thác mới chỉ là bước đầu, hiệu quả chưa cao. Do vậy, trong thời gian tới cần phải tiến hành điều tra khảo sát kỹ nguồn tài nguyên này để xây dựng kế hoạch khai thác phục vụ phát triển công nghiệp và bảo vệ môi trường.

2.3. Tài nguyên nước

*** Nước mặt**

Nguồn nước mặt của tỉnh Điện Biên rất phong phú với 3 hệ thống sông chính là sông Đà (chiếm 56%), thượng nguồn sông Mã (chiếm 26%), sông Mê Kông (chiếm 18% với các nhánh chính là sông Nậm Rốm và sông Nậm Núa).

- Hệ thống sông Đà ở phía Bắc tỉnh Điện Biên bắt nguồn từ tỉnh Vân Nam - Trung Quốc chảy qua huyện Mường Tè (tỉnh Lai Châu), thị xã Mường Lay,

huyện Tủa Chùa, huyện Tuần Giáo rồi chảy về Sơn La. Phụ lưu của Sông Đà trên địa bàn tỉnh Điện Biên gồm có các sông Nậm Mạ, sông Nậm Bum, sông Nậm Na, sông Nậm Pô, sông Nậm Nhé và sông Nậm Múc,... Tổng diện tích lưu vực khoảng 5.300 km².

- Hệ thống sông Mã ở phía Nam tỉnh Điện Biên có các phụ lưu chính là sông Nậm Khoai thuộc huyện Tuần Giáo và sông Nậm Mạ huyện Điện Biên Đông. Tổng diện tích lưu vực 2.550 km².

- Hệ thống sông Mê Kông có diện tích lưu vực là 1.650 km² với các nhánh sông chính là sông Nậm Rốm và sông Nậm Núa. Sông Nậm Rốm bắt nguồn từ phía Bắc huyện Điện Biên chảy qua TP. Điện Biên Phủ, qua xã Pa Thơm (huyện Điện Biên) rồi chảy sang Lào. Sông Nậm Núa bắt nguồn từ xã Mường Nhà (huyện Điện Biên) chảy theo hướng Nam - Bắc sau đó chuyển sang hướng Đông - Tây gặp sông Nậm Rốm ở đông lòng chảo Điện Biên rồi chảy sang Lào.

Ngoài ra còn hệ thống hồ chứa nước như:

- Hồ Pa Khoang là hồ chứa nước lớn nhất của tỉnh Điện Biên với diện tích 6 km², dung tích khoảng 37,2 triệu m³. Góp phần điều tiết nước sông Nậm Rốm, cung cấp nước cho cánh đồng Mường Thanh, bổ sung nước cho thủy điện Thác Bay và đảm bảo cung cấp nước cho thành phố Điện Biên Phủ.

- Hồ Huổi Phạ có chiều dài 700 m, rộng trung bình 200 m, lưu vực thu nước của hồ khoảng 13 km². Hồ làm nhiệm vụ cấp nước cho thành phố Điện Biên Phủ.

- Hồ Hồng Sặt thuộc xã Sam Mứn - huyện Điện Biên có chiều dài 2 km, rộng trung bình 200 m, diện tích lưu vực khoảng 9 km², cung cấp nước tưới cho 360 ha ruộng lúa và hoa màu xã Sam Mứn.

- Hồ Pe Luông, Hồng Khénh, Bò Hóng, Huổi Cánh,...

Đánh giá về chất lượng nước cho thấy hầu hết các sông và hồ chứa trong tỉnh đều chưa bị ô nhiễm, tuy nhiên ở một số đoạn sông suối chảy qua các khu tập trung dân cư đã có biểu hiện ô nhiễm cục bộ do nước thải của các cơ sở sản xuất và nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý.

* Nước dưới đất

Do tài nguyên nước dưới đất ở tỉnh Điện Biên chưa được đánh giá, khảo sát đầy đủ, song qua tài liệu đánh giá sơ bộ và tình hình khai thác sử dụng phục vụ sinh hoạt của người dân cho thấy, trữ lượng nước dưới đất ở các vùng thấp, ven sông suối là khá dồi dào. Riêng các khu vực dạng địa chất caster như Tủa Chùa, phía Đông huyện Tuần Giáo tiềm năng nước rất hạn chế.

- Nước lỗ hồng: Tồn tại và vận động trong lỗ hồng của các loại trầm tích vụn, bỏ rời hệ đệ tứ.

- Nước khe nứt và khe nứt caster: Tồn tại vận động trong các khe nứt hoặc khe nứt caster của các loại đá cứng có tuổi trước đệ tứ. Các đá này bao gồm các trầm tích lục nguyên, lục nguyên cacbonat, lục nguyên phun trào, cacbonat, các đá biến chất và mắc ma.

Các tầng chứa nước được phân chia theo mức độ giàu nghèo nước như sau: Tầng giàu nước; tầng tương đối giàu nước; tầng nghèo nước; các thể chất rất nghèo nước; nước lỗ hổng - tầng giàu nước. Các thành tạo đệ tứ phân bố rộng, song nơi có khả năng trữ nước đáng kể nhất là thung lũng Điện Biên Phủ. Các thành tạo đệ tứ ở đây có chiều dày thay đổi từ vài mét (xung quanh viền thung lũng) đến 150 m (trung tâm thung lũng), trung bình khoảng 40 - 50 m.

2.4. Tài nguyên rừng

Là tỉnh miền núi nên Điện Biên có tiềm năng phát triển rừng và đất rừng rất lớn. Toàn tỉnh có 408.421(3) ha đất rừng, chiếm 42,81% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh. Trong đó đất rừng phòng hộ là 240.639,39 ha, chiếm 58,92% diện tích đất lâm nghiệp, đất rừng đặc dụng 47.897,05 ha, chiếm 11,73% diện tích đất lâm nghiệp, đất rừng sản xuất 119.884,56 ha, chiếm 29,35% diện tích đất lâm nghiệp.

- Hệ thực vật rừng khá phong phú với 740 loài cây gỗ thuộc 500 chi của 156 họ trong 5 ngành thực vật. Hiện còn có nhiều loại quý hiếm có giá trị kinh tế cao, cũng như trong nghiên cứu khoa học gồm Lát, Tách, Giỏi, Pơ Mu, Sa Mu, Trám, Muồng đen, Vối thuộc và tre, nứa...

- Hệ động vật rừng có nhiều loài quý hiếm khoảng 59 loài thú, 185 loài chim, 36 loài bò sát, 11 loài lưỡng cư. Trong đó bảo vệ như: Vượn má trắng, Tê tê vàng, Báo gấm, Gấu chó, Gấu ngựa,...

Nguồn tài nguyên rừng của tỉnh Điện Biên đang giảm dần về tính đa dạng phong phú vốn có về thành phần loài cũng như số lượng cá thể. Các nguồn gen đặc hữu và quý hiếm ngày càng mất đi, nhiều loài có nguy cơ bị tuyệt chủng hoặc bị đe dọa tuyệt chủng. Vì vậy cần có biện pháp nhằm khoanh giữ và phát triển nguồn tài nguyên này.

Nhìn chung, rừng Điện Biên chứa đựng nguồn tài nguyên động, thực vật phong phú, song những năm gần đây, do vấn đề bùng nổ dân số, nạn du canh du cư tự do, người dân thiếu ý thức bảo vệ môi trường... đã khiến diện tích rừng và chất lượng rừng bị suy giảm đáng kể. Chất lượng môi trường sinh thái vẫn tiếp tục bị suy giảm, gây nên thiên tai, lũ lụt lớn, sản xuất nông lâm nghiệp mất ổn định.

Tuy nhiên cũng cần phải nhận định rằng: Đa dạng về thành phần loài sinh vật ở Điện Biên còn khá phong phú. Vì vậy, việc bảo vệ nghiêm ngặt các loài thực vật, động vật đang tồn tại là vấn đề có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo vệ đa dạng tài nguyên sinh vật để phát triển bền vững ở Điện Biên.

2.5. Tài nguyên du lịch tỉnh Điện Biên

**** Tài nguyên du lịch***

Không gian du lịch trên địa bàn tỉnh Điện Biên đã được định hình khá rõ nét có trọng tâm, trọng điểm và theo các tuyến. Trọng tâm du lịch gồm thành phố Điện Biên Phủ và thị xã Mường Lay; đã hình thành 2 tuyến du lịch trọng điểm trên địa bàn là tuyến du lịch dọc quốc lộ 12 và quốc lộ 4D (cửa khẩu Tây Trang - thành phố Điện Biên Phủ - thị xã Mường Lay - Lào Cai) và tuyến du lịch dọc quốc lộ 279 (thành phố Điện Biên Phủ - Tuần Giáo - đèo Pha Đin - Sơn La). Ngoài 2 tuyến chính nêu trên đã hình thành một số tuyến du lịch phụ với vai trò hỗ trợ cho tuyến chính để đa dạng thêm các loại hình du lịch và kéo dài thời gian tham quan của du khách.

Trong những năm qua, tỉnh đã tiếp tục tập trung xây dựng một số cụm du lịch quan trọng trên cơ sở liên kết giữa các điểm du lịch trong từng khu vực, trong đó trọng tâm là:

- + Cụm du lịch thành phố Điện Biên Phủ và vùng phụ cận mà trọng tâm là khu vực thành phố Điện Biên - Pa Khoang - Mường Phăng đã được Chính phủ phê duyệt là khu du lịch chuyên đề văn hóa - lịch sử quốc gia;

- + Cụm du lịch thị xã Mường Lay và vùng phụ cận;

- + Các cụm du lịch Tuần Giáo - Pha Đin, Mường Nhé, Pú Nhi.

Hoạt động du lịch trong những năm gần đây có nhiều chuyển biến tích cực và phát triển khá tốt, cơ sở hạ tầng cũng như các dịch vụ phục vụ hoạt động du lịch được khuyến khích đầu tư đã tạo nên những khu du lịch sinh thái đẹp và quy mô lớn như Khu du lịch sinh thái Him Lam, Động Pa Thơm, Suối khoáng nóng Uva... Công tác đào tạo nguồn nhân lực du lịch từng bước được hoàn thiện đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch của tỉnh. Chất lượng và hiệu quả công tác quản lý nhà nước dần từng bước được nâng cao, đội ngũ cán bộ, công chức được bồi dưỡng về trình độ nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học và lý luận chính trị. Thực hiện tiêu chuẩn hóa trong quản lý nhà nước các hoạt động du lịch. Công tác thanh tra, kiểm tra được tiến hành thường xuyên giúp các doanh nghiệp, hộ kinh doanh du lịch hoạt động đúng pháp luật. Lượng khách du lịch tăng bình quân từ 5-5,5%/năm, trong đó khách quốc tế tăng bình quân 5,5-6,0%/năm, và doanh thu từ hoạt động tăng khá. Trong năm 2019, tỉnh đã đón khoảng 845 nghìn lượt khách (đạt 101,8% so với kế hoạch, tăng 19,8% so với năm 2018); trong đó, khách quốc tế ước đạt 183 nghìn lượt (đạt 101,6%). Điều này cho thấy du lịch Điện Biên

đang ngày càng nhận được sự quan tâm nhiều hơn từ du khách. Doanh thu từ hoạt động du lịch cũng tăng lên, ước đạt trên 1.366 tỷ đồng (tăng 18,2% so với năm 2018); số ngày lưu trú bình quân của khách đạt 2,5 ngày.

Hiện ngành Du lịch đang giải quyết việc làm cho trên 14.000 người với khoảng 6.000 lao động trực tiếp và 8.000 lao động gián tiếp.

Cùng với phát triển mạnh du lịch lịch sử từ nhiều năm nay, ngành Du lịch Điện Biên tiếp tục duy trì và phát triển các loại hình du lịch khác, như: Du lịch văn hóa, sinh thái - khám phá, du lịch tâm linh nhằm mang lại nhiều lựa chọn cho du khách khi đến với Điện Biên. Ngoài ra, ngành Du lịch cũng tăng cường, mở rộng các hoạt động thông tin xúc tiến du lịch; triển khai hiệu quả hoạt động thông tin tư vấn, hỗ trợ khách, đơn vị, doanh nghiệp du lịch; chú trọng phát triển nguồn nhân lực phục vụ du lịch; tập huấn nâng cao kỹ năng cho cán bộ, người lao động hoạt động trong lĩnh vực du lịch...

*** Tài nguyên nhân văn**

Điện Biên là một trong những tỉnh có con người đến cư trú rất sớm, tại các khu di tích khảo cổ học ở hang Thẩm Púa (Búng Lao), Thẩm Khương (Chiềng Sinh) thuộc huyện Tuần Giáo đã tìm thấy công cụ của thời kỳ đồ đá cũ, đồ đá giữa và đồ đá mới. Ngoài ra người ta còn tìm thấy ở Điện Biên những công cụ bằng đồng của nền văn hoá Đông Sơn thuộc thời đại Hùng Vương như: Trống đồng Mường Thanh, trống đồng Na Ngum (huyện Điện Biên), trống đồng Chiềng Nưa (huyện Mường Chà)...

Trên địa bàn tỉnh hiện có 19 dân tộc chung sống, mỗi dân tộc đều có những nét văn hóa đặc trưng riêng, gồm cả văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể. Tỉnh Điện Biên luôn có truyền thống văn hoá, truyền thống yêu nước và cách mạng. Đó là những nhân tố cơ bản và sức mạnh tinh thần để hướng tới sự phát triển kinh tế - xã hội, trong xu hướng hội nhập cả nước, khu vực và quốc tế; là thuận lợi để Đảng bộ và chính quyền các cấp lãnh đạo nhân dân vững bước tiến lên trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá xây dựng tỉnh Điện Biên giàu, đẹp, văn minh.

3. Phân tích, đánh giá thực trạng môi trường

a) Môi trường đất

Do yếu tố địa hình nằm ở khu vực Tây Bắc, địa hình dốc, quá trình rửa trôi, xói mòn đất đai trên địa bàn tỉnh là rất lớn, đặc biệt tại các vùng thiếu thảm thực vật, không được phủ kín (đất trống, đồi trọc tại các khu vực rừng bị tàn phá, làm nương rẫy). Ngoài ra, việc sử dụng hóa chất thuốc BVTV và phân bón trong nông nghiệp đã và đang không được kiểm soát chặt chẽ gây ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng môi trường đất.

b) Môi trường nước

* Môi trường nước mặt

Hiện nay quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa tại tỉnh Điện Biên phát triển chưa mạnh, do đó lượng chất thải phát sinh ra môi trường chưa nhiều, thành phần chất thải không phức tạp, trong khi đó khả năng tự làm sạch của môi trường nước còn cao nên chất lượng nước mặt còn khá tốt. Nhìn chung chất lượng nước vẫn còn ở môi trường trung tính, nồng độ các chỉ tiêu như TSS, BOD₅, COD... nằm trong quy chuẩn cho phép. Ngoại trừ một số khu vực, do tiếp nhận trực tiếp nguồn nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh và do sự thiếu ý thức của người dân trong việc xả chất thải rắn vào dòng nước đã gây ra tình trạng ô nhiễm cục bộ và gây ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng cuộc sống, về mỹ quan đô thị tại khu vực đó.

Riêng tại thành phố Điện Biên Phủ, khu vực có mức độ đô thị hóa được xem là cao nhất tại tỉnh Điện Biên, toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ các hoạt động tại thành phố đều được thải trực tiếp ra sông Nậm Rốm. Tại những khu vực cống xả của thành phố, môi trường bị ô nhiễm cục bộ, các chỉ tiêu hầu như đều vượt cao so với tiêu chuẩn cho phép, màu nước đã có nhiều thay đổi. Bên cạnh đó, các hoạt động khai thác, lấn chiếm vùng ven sông Nậm Rốm tại một số khúc sông vào mục đích nông nghiệp đã và đang gây tác động không nhỏ đến chất lượng tài nguyên môi trường tại đây. Việc khai thác và lấn lòng sông đã làm khu vực sông Nậm Rốm trở nên manh mún, hệ sinh thái tự nhiên bị phá hủy, nhiều khu vực bị sạt lở và bị ảnh hưởng đến chất lượng nước sông do các hóa chất sử dụng trong nông nghiệp.

* Môi trường nước ngầm

Nước ngầm trên địa bàn tỉnh Điện Biên có trữ lượng thấp, phân bố hẹp, tập trung nhất tại thung lũng Điện Biên. Các mẫu quan trắc nước ngầm trên địa bàn tỉnh Điện Biên trong thời gian qua được lấy từ các giếng khơi ở độ sâu 7 - 10 m. Kết quả quan trắc cho thấy các chỉ tiêu pH, Fe, Pb, coliform... đều nằm trong giới hạn cho phép. Đánh giá chung chất lượng nước ngầm của tỉnh Điện Biên còn khá tốt.

c) Môi trường không khí

Chất lượng môi trường không khí của tỉnh còn tương đối tốt, hầu như không có sự biến động lớn trong những năm gần đây. Tuy nhiên, nồng độ bụi và độ ồn trong không khí tại một số nơi có giá trị khá cao, một số khu vực có giá trị vượt ngưỡng giới hạn cho phép. Hiện trạng này chủ yếu xảy ra tại các khu vực sản xuất công nghiệp, chốt giao thông, tuyến đường lưu thông chính, khu vực họp chợ, nơi có mật độ phương tiện lưu thông khá cao như khu trung tâm Tuần Giáo, khu vực chợ Điện Biên, khu vực nhà máy luyện than cốc...

Ngoài ra, môi trường không khí tại một số khu vực nông thôn bị tác động từ quá trình phun thuốc trừ sâu cho hoa màu, lúa... Do ý thức người dân chưa cao nên việc phát tán các hóa chất độc hại vào môi trường không khí ngày càng gia tăng. Các hóa chất này sẽ tích tụ dần trong cơ thể và gây tác hại tới sức khỏe của người dân đang sinh sống và canh tác trong khu vực.

Song song đó, phương thức chăn nuôi gia cầm, gia súc tại tỉnh hiện cũng là nguyên nhân gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí của tỉnh. Khu vực chăn nuôi hiện nay được người dân sử dụng là gầm sàn nhà, khu vực này không được người dân quét dọn thường xuyên gây phát tán mùi hôi thối và các vector gây bệnh vào môi trường không khí, gây ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình sức khỏe người dân sống tại đó. Cùng với phương thức nuôi tại gia, hình thức chăn thả cũng được người dân áp dụng phổ biến tại địa phương. Đây là nguyên nhân gây phát tán các chất thải và tác nhân gây bệnh vào môi trường không khí trên diện rộng. Chính vì vậy, để đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường và sức khỏe người dân, chính quyền địa phương cần khuyến khích người dân áp dụng hình thức chăn nuôi thích hợp và vệ sinh.

*** Đánh giá chung:**

Trong những năm gần đây, tỉnh đang phải đối mặt với một số vấn đề về môi trường do các hiện tượng thiên nhiên bất thường nêu trên đã gây bất lợi đến sản xuất và đời sống nhân dân. Nguyên nhân chủ yếu là do diện tích rừng đầu nguồn của tỉnh tuy được nâng lên, nhưng chất lượng rừng thấp, độ che phủ và khả năng giữ nước kém cùng với diện tích đất trống đồi núi trọc vẫn còn nhiều.

Những vấn đề về môi trường nêu trên cần được giải quyết tốt trong giai đoạn tiếp theo để đưa tỉnh Điện Biên đạt được hiệu quả cao cả về kinh tế và môi trường. Đồng thời nâng cao chất lượng cuộc sống cho đồng bào các dân tộc trên địa bàn tỉnh. Như vậy việc tái tạo cảnh quan, bảo vệ môi trường, cải tạo đất đảm bảo cho phát triển bền vững là rất cần thiết.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG

1. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

1.1. Thực trạng phát triển kinh tế

Trong giai đoạn 2016 – 2020, kinh tế tiếp tục tăng trưởng và phát triển; tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2016- 2020 ước đạt 6,83%/năm; tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2020 ước đạt 20.056 tỷ đồng, tăng 1,78 lần so với năm 2015; GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 38,25 triệu đồng/người/năm (tương đương 1.732,2 USD/người/năm).

Tổng thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 ước đạt 55.257 tỷ đồng; trong đó, thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước đạt 5.794,01 tỷ đồng, dự ước năm 2020 đạt 1.249,94 tỷ đồng, tăng gấp 1,44 lần so với năm 2015 (vượt 4,16% so với mục tiêu của Nghị quyết). Tổng chi ngân sách nhà nước 05 năm ước đạt 54.998 tỷ đồng (đạt 108%); tốc độ tăng chi bình quân giai đoạn 2016-2020 khoảng 8%/năm; cơ cấu chi trong cân đối thay đổi tích cực.

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Điện Biên năm 2019)

Giai đoạn 2016 – 2020, Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 23,96% (năm 2015) xuống 18,22% (năm 2020), công nghiệp - xây dựng tăng từ 21,74% (năm 2015) lên 22,65% (năm 2020), dịch vụ tăng từ 51,71% (năm 2015) lên 54,19% (năm 2020).

Bảng 1. Giá trị sản xuất phân theo các ngành kinh tế

Đơn vị: Triệu đồng

Năm	Tổng	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2016	9.778.022	1.953.882	1.994.733	5.438.764
2017	10.449.821	2028630	2.138.850	5.820.403
2018	11.030.052	2.029.667	2.316.060	6.195.203
2019	11.554.979	2.092.399	2.403.576	6.545.781
Cơ cấu (%)				
Năm	Tổng	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2016	100	19,98	20,4	55,62
2017	100	19,41	20,47	55,7
2018	100	18,4	21	56,17
2019	100	18,11	20,8	56,65

(Nguồn: Niên giám thống kê Điện Biên 2019)

Tính đến năm 2019, toàn tỉnh có 959 doanh nghiệp, tăng 79 doanh nghiệp so với năm 2016, trong đó có 14 doanh nghiệp nhà nước, 945 doanh nghiệp ngoài nhà nước. Số lao động trong các doanh nghiệp cũng tăng đáng kể từ 40.317 người năm 2016 lên 42.145 người năm 2019. Lao động thuộc TPKT nhà nước giảm dần, lao động ở TPKT tập thể liên tục giảm, ngược lại, ở TPKT tư nhân và công ty TNHH liên tục tăng.

Bảng 2. Số doanh nghiệp và lao động phân theo loại hình doanh nghiệp

Năm	Tổng	DN nhà nước	DN ngoài nhà nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài
2016	880	17	863	0
2017	870	15	855	0
2018	911	14	897	0
2019	959	14	945	0
Số lao động hoạt động trong các doanh nghiệp (người)				
Năm	Tổng	DN nhà nước	DN ngoài nhà nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài
2016	40.317	2.038	38.279	0
2017	42.420	1.658	40.762	0
2018	39.902	1.482	38.420	0
2019	42.145	1.490	40.665	0

(Nguồn: Niên giám thống kê Điện Biên 2019)

Các doanh nghiệp thuộc TPKT tư nhân tập trung chủ yếu trong các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Các doanh nghiệp chủ yếu tập trung ở ba khu vực chính đó là: Thành phố Điện Biên Phủ, Huyện Điện Biên và huyện Tuần Giáo.

Tỉnh Điện Biên có xuất phát điểm của ngành công nghiệp thấp, các sản phẩm công nghiệp có khả năng cạnh tranh chưa cao so với sản phẩm cùng loại tại các tỉnh/thành khác. Tuy nhiên, trong những năm qua, công nghiệp trong tỉnh vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức trung bình, các dự án thuộc ngành công nghiệp cơ bản như: điện, sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản... đã góp phần tăng trưởng công nghiệp, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp.

Tốc độ tăng trưởng công nghiệp khá nhanh và tương đối ổn định. Trong giai đoạn 2016-2019, giá trị tăng thêm khu vực công nghiệp – xây dựng tăng trung bình 6,5%, giai đoạn 2016-2020 ước tăng 4,39%. Cơ cấu kinh tế đã cơ bản chuyển dịch theo hướng xác định. Về cơ cấu kinh tế năm 2019, khu vực nông lâm và thủy sản chiếm tỷ trọng 17,24%, giảm 0,64%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 19,01%, giảm 0,34%; khu vực dịch vụ chiếm 59,31% tăng 0,97%.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa thực sự vững chắc, chất lượng của tăng trưởng kinh tế còn thấp, thiếu bền vững: Sự tăng trưởng đạt được phụ thuộc rất lớn vào chi tiêu từ nguồn NSNN, việc khai thác các tiềm năng lợi thế của địa phương đóng góp cho tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu chưa nhiều; Tăng trưởng kinh tế mới chỉ diễn ra theo chiều rộng, chưa theo chiều sâu, tốc độ tăng trưởng có được chủ yếu nhờ mở rộng quy mô sản xuất, phụ thuộc vào yếu tố vốn đầu tư và lao động trình độ thấp, hàm lượng khoa học công nghệ trong sản phẩm sản

xuất chiếm tỷ trọng nhỏ, sản phẩm sản xuất có quy mô sản xuất còn nhỏ lẻ manh mún, sản phẩm công nghiệp đơn điệu, sức cạnh tranh trên thị trường còn thấp, khó tiêu thụ nên chủ yếu chỉ cung cấp cho nhu cầu tiêu dùng tại chỗ, nhiều sản phẩm có mức tăng không ổn định.

1.2. Thực trạng phát triển xã hội

a) Khu dân cư đô thị

Mạng lưới đô thị của tỉnh Điện Biên hiện có 07 đô thị, trong đó: 01 đô thị loại III (thành phố Điện Biên Phủ), 01 đô thị loại IV (TX Mường Lay) và 05 đô thị loại V (thị trấn các huyện: Điện Biên Đông, Mường Ảng, Mường Chà, Tuần Giáo, Tủa Chùa. Các vùng có tốc độ đô thị hóa cao tập chung vào khu vực thành phố Điện Biên Phủ, Thị xã Mường Lay, thị trấn Tuần Giáo tạo thành nút tam giác.

Thị xã Mường Lay, thị trấn Tuần Giáo đã xây dựng một số xí nghiệp, nhà máy thuận lợi về hạ tầng kỹ thuật như cấp điện, mật độ dân cư cao, tuy nhiên quỹ đất xây dựng còn ít và khó khăn.

- Đường giao thông đô thị: tỷ lệ đường giao thông nội thị chiếm khoảng 18 đến 20% diện tích đất đô thị; đa phần là đường loại 4, riêng thành phố Điện Biên Phủ có 8 km đường loại 3.

- Hệ thống thoát nước: hiện nay cơ bản các đô thị trên địa bàn tỉnh mới chỉ có hệ thống thu gom nước mưa, duy nhất có khu TĐC Noong Bua đã có hệ thống thu gom nước thải; có 02 đô thị là thành phố Điện Biên Phủ và thị xã Mường Lay đã được đầu tư hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và đã đưa vào vận hành.

- Cây xanh đô thị: tỉnh luôn trú trọng tới đảm bảo các chỉ tiêu, quy mô, vị trí hợp lý khi bố trí cây xanh, mặt nước khi lập các đồ án quy hoạch chung và quy hoạch chi tiết của các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh.

- Cấp nước sinh hoạt đô thị: Hiện nay toàn tỉnh có 07 nhà máy cung cấp nước sạch với tổng công suất 30.080 m³ /ngày đêm. Do nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt ngày càng tăng cao, để mở rộng hệ thống cấp nước trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ và các xã khu vực lân cận của huyện Điện Biên, bằng nguồn vốn vay của Chính phủ Na Uy và vốn đối ứng từ ngân sách địa phương, Công ty đang nâng cấp nhà máy nước TP. Điện Biên Phủ từ công suất 8.000 m³ /ngày đêm lên 16.500 m³ /ngày đêm;

- Thu gom, xử lý rác thải đô thị: Việc xây dựng nội dung Quy hoạch Quản lý chất thải rắn tỉnh Điện Biên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1055/QĐ-UBND ngày 25/12/2014 là cơ sở cho việc quản lý và tập trung nguồn lực tham gia đầu tư vào lĩnh vực thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn nhằm nâng cao hiệu quả quản lý chất thải rắn, cải thiện môi trường, đảm bảo sức khỏe cộng đồng góp phần phát triển bền vững.

Bảng 3. Hiện trạng hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh Điện Biên

TT	Tên đô thị	Đất đai đô thị các loại				Dân số đô thị		
		Diện tích tự nhiên đô thị (ha)	Diện tích tự nhiên nội thị/nội thành (ha)	Diện tích đất xây dựng đô thị		Dân số toàn đô thị 2019	Dân số nội thị/nội thành 2019 (người)	Dự kiến dân số toàn đô thị và dân số nội thị/nội thành (người)
				2019	Dự kiến đất xây dựng đô thị			
1	Thành phố Điện Biên Phủ (Chưa sát nhập mở rộng)	6.444,00	2.409,00	943,82	có	58.442	55.061	125.000
2	Thị xã Mường Lay	11.266,56	5.211,8	334,1	có	11.402	6.264	11.666
3	Thị trấn Điện Biên	2.397,77	1.897,0	62,9	có	3.448	3.448	3.000
4	Thị trấn Tòa Chùa	258,02	249,3	79,62	có	3.929	3.478	4.000
5	Thị trấn Mường Ảng	662,90	645,84	115,00	có	5.365	5.365	7.000
6	Thị trấn Tuần Giáo	1.714,89	1.714,9	267,69	có	8.534	8.534	11.000
7	Thị trấn Mường Chà	2.241,65	2.242	88,85	có	4.151	3.775	4.000
8	Trung tâm huyện lỵ huyện Mường Nhé	128,00	128,0	75	có	3.634	1.901	6.000
9	Trung tâm huyện lỵ huyện Nậm Pồ	400,00	400	6,8	400	3.300	2.300	4.000
10	Trung tâm huyện lỵ huyện Điện Biên	276,68	157,1	51,6	có	1.056	1.056	4.000

(Nguồn: Báo cáo chuyên đề Sở Xây dựng 2020)

b) Khu dân cư nông thôn

Các điểm dân cư có lịch sử phát triển lâu đời. Điện Biên có 116 xã, hàng nghìn bản làng. Diện tích đất ở tại nông thôn là 4.325 ha, chiếm 0,45% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh. Dân số nông thôn năm 2015 là 456.874 người, bình quân khoảng 3.939 người/xã.

Hệ thống dân cư nông thôn tỉnh Điện Biên phân bố không đồng đều trên địa bàn, phân tán theo địa hình đồi núi và phụ thuộc nguồn nước sông, suối, giữa các vùng và các khu vực, với nhiều dân tộc sinh sống. Trong các khu dân cư nông thôn những năm gần đây đang có sự biến đổi về cơ sở hạ tầng như hệ thống giao thông liên bản, liên xã, hệ thống điện nông thôn, thông tin liên lạc, hệ thống giáo dục - đào tạo...

Nhìn chung chất lượng đô thị trên địa bàn tỉnh không đồng đều và yếu kém. Hiện tại chỉ có thành phố Điện Biên Phủ có quy mô dân số tương đối lớn (chiếm 9,9% dân số toàn tỉnh), hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật được xây dựng khá tập trung, nhiều phố xá, nhà ở, trường học, cơ quan, công sở quan trọng, tiêu biểu cho bộ mặt của tỉnh. Tuy nhiên, hiện nay còn rất nhiều thị trấn chất lượng đô

thị kém, nhiều thị trấn chỉ có quy mô nhỏ từ 2.900 - 5.000 dân, sức phát triển kém, hệ thống giao thông giản đơn, chất lượng xấu, việc cấp nước sạch còn khó khăn, bộ mặt kiến trúc còn nghèo nàn, một số bộ phận dân cư đô thị còn sinh hoạt theo kiểu làng, bản nông thôn. Đặc biệt tỷ lệ lao động phi nông nghiệp trong đô thị thấp, có nơi chỉ chiếm có 30%, đây là một khó khăn lớn trong việc nâng cao chất lượng đô thị và hạn chế khả năng phát triển đô thị.

1.3. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật

1.3.1. Hệ thống giao thông

a) Giao thông đường bộ

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Điện Biên hệ thống giao thông đường bộ có tổng chiều dài 9.568,22km bao gồm: Đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị, đường xã, đường tuần tra biên giới, đường thôn xóm và trục chính nội đồng có một vị trí và vai trò rất quan trọng trong kết nối các khu vực kinh tế của tỉnh với nhau và với mạng lưới giao thông quốc gia.

**** Giao thông đối ngoại***

Trên địa bàn tỉnh, hệ thống giao thông do trung ương quản lý bao gồm các tuyến đường quốc lộ. Hiện nay toàn tỉnh có 6 tuyến đường quốc lộ với tổng chiều dài 745,43km.

- Quốc lộ 6:

+ Tuyến QL nối Điện Biên với các tỉnh Sơn La – Hòa Bình – Hà Nội. Tổng chiều dài toàn tuyến 512 km. Đoạn tuyến đi qua địa bàn tỉnh có chiều dài 111,9km, từ đèo Pha Đin (Km 366 + 265) đến Tuần Giáo (Km383 + 207) đến Mường Lay (Km 501).

+ Cấp kỹ thuật của đường hiện trạng VI.mn. Kết cấu áo đường chủ yếu là đá dăm nhựa

- Quốc lộ 12:

+ Tuyến đường liên tỉnh nối 2 tỉnh vùng Tây Bắc Việt Nam là Lai Châu và Điện Biên với nhau, dài gần 200 km. Đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh Điện Biên dài 188,63km.

+ Về hướng tuyến chia thành 2 đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh: Đoạn tuyến 1 chiều dài 104,6 km từ cầu Hang Tôm TX Mường Lay (km89+900) đến đồi A1 Tp. Điện Biên Phủ (km194+529,5), đường cấp IV.mn; Đoạn tuyến 2 là tuyến QL12 kéo dài với chiều dài 84,03km từ Km 194 +529,5 đến ngã 3 bản Phủ giao QL279 tại Km88+580 và đoạn Pom Lót (km207 +463) – Pắc Ma xã Chiềng Sơ trong đó 7,8Km.

+ Cấp kỹ thuật: 104.63 km đạt cấp IV.mn, 7.8 km đạt cấp Vmn, 76,2 km đạt cấp VI.mn. Kết cấu mặt đường: 115.2 km BTN, 73.4 km BTN.

- Quốc lộ 279:

+ Tuyến đường huyết mạch liên tỉnh nối các tỉnh miền núi phía Bắc là Quảng Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Sơn La và Điện Biên với nhau. Đoạn cuối quốc lộ 279, từ chỗ giao với quốc lộ 6 đến cửa khẩu quốc tế Tây Trang là một phần của đường xuyên Á AH 8990. Toàn tuyến dài 931 km.

+ Đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh Điện Biên có chiều dài 130,1 km được phân làm 2 đoạn. Đoạn 1 đèo Chiến Thắng - Minh Thắng có chiều dài 17,1km đường cấp IV.mn; Đoạn 2 Pha Đin - Tây Trang với chiều dài 113km đường cấp IVmn. Cấp kỹ thuật: cấp IV.mn. Kết cấu mặt đường: 115.2 km BTN, 73.4 km đá nhựa.

- Quốc lộ 279B:

+ Chiều dài 11,5.km từ xã Nà Tàu (km 52+300 QL279) đến khu di tích Sở chỉ huy chiến dịch Điện Biên Phủ (Km 11+800 Mường Phăng).

+ Cấp kỹ thuật của đường: cấp IV.mn. Kết cấu mặt đường: Toàn bộ chiều dài 11.5 km đá dăm nhựa.

- Quốc lộ 279C:

+ Chiều dài 68.2km, được chuyển từ đường hành lang biên giới Pom Lót – Ta Lét – Mường Nhà – Mường Lói – cửa khẩu Huổi Puốc thành quốc lộ.

+ Cấp kỹ thuật của đường: cấp V.mn. Kết cấu mặt đường: Toàn bộ chiều dài 68.2km BTXM.

- Quốc lộ 4H:

+ Điểm đầu: Pa Nậm Cúm tỉnh Lai Châu, điểm cuối: TP Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Đây là trục giao thông quan trọng nối Điện Biên và Lai Châu, toàn tuyến dài 196km; Đoạn tuyến quốc lộ 12 chạy qua tỉnh Điện Biên bắt đầu từ Cầu Hang Tôm km 92+ 500 (TX Mường Lay) về đến đồi A1 Km 196 (TP Điện Biên Phủ) dài 103,5 km; tuyến đi qua nhiều trung tâm huyện lỵ và khu dân cư đông đúc của tỉnh như TX Mường Lay, huyện Mường Chà, Thành phố Điện Biên Phủ. Tuyến cũng cắt qua nhiều quốc lộ và đường tỉnh: QL 6, QL 279, ĐT142, ĐT 144, ĐT 148. Đoạn tuyến qua địa bàn tỉnh có tuyến chính với chiều dài 234,9km.

+ Về hướng tuyến: Tại Km165+600 sẽ chia ra 2 nhánh, 1 nhánh đi theo hướng Lai Châu, kết thúc phần trên địa bàn tỉnh Điện Biên tại Km184+700. Nhánh đi lên cửa khẩu A Pa Chải Km37. Tại Km34 có nhánh 4H1 đi cửa khẩu Huổi Lã.

+ Cấp kỹ thuật của đường: Gồm 5km đường cấp Vmn, 229,9km đường VI.mn.

+ Kết cấu áo đường: 121km bê tông nhựa (BTN), 113.9km đá nhựa (ĐN).

- Kết cấu đường giao thông

+ Các tuyến đường cơ bản đã được đầu tư mặt đường, kết cấu mặt đường
Mặt đường BTXM dài 68,2km đạt 9%; mặt đường BTN dài 335,64km đạt 45%;
mặt đường ĐDLN dài 341,59km đạt 46%.

Bảng 4: Bảng tổng hợp hiện trạng giao thông đối ngoại

STT	Mã Số	Tên đường	Hiện trạng	
			Chiều dài (km)	Cấp đường
1	QL.6	QL.6	111,9	VI _{mn}
2	QL.279	QL.279 Đoạn Đèo Chiến Thắng - Minh Thắng	17,1	IV _{mn}
3	QL.279	QL.279 Đoạn Pha Đin - Tây Trang	113	IV _{mn}
4	QL.279B	QL.279B	11,5	IV _{mn}
5	QL.12	QL.12	188,63	104,63 IV _{mn} ; 7,8 Km V _{mn} ; 76,2Km VI _{mn}
6	QL.4H	QL.4H	234,9	5 Km IV _{mn} ; 229,6Km VI _{mn}
7	QL.279C	QL.279C	68,2	V _{mn}

Nguồn: Sở Giao thông vận tải, 2021

** Giao thông đối nội*

**/ Hệ thống đường tỉnh*

Đường tỉnh: Trên địa bàn tỉnh có 20 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài 604,7km, trong đó: Mặt đường BTXM dài 46,4km đạt 8%; mặt đường BTN dài 17,4km đạt 3%; mặt đường ĐDLN dài 335,1km đạt 55%; mặt đường cấp phối dài 156,8km đạt 26%; còn lại 49km đường đất chiếm 8%. Trong đó:

- Đường tỉnh 140: gồm 2 nhánh: Nhánh 1: Ngã ba Huổi Loóng - TT. Tủa Chùa chiều dài 20km đường cấp VI_{mn}. Nhánh 2: TT. Tủa Chùa - Huổi Sô có chiều dài 68,3km đạt đường cấp VI_{mn}.

- Đường tỉnh 140B: có chiều dài 9,5km từ Đèo Gió (Tủa Chùa) - Vàng Chua - Km446 QL6 (Mường Chà), trong đó 3km đạt quy mô GTNT B và 6,5km đường dân sinh.

- Đường tỉnh 141: gồm 2 nhánh: Nhánh 1: Nà Nhạn - Mường Phăng chiều dài 15,26km; Nhánh 2: Pá Khoang - Bản Muông, chiều dài 9km, đạt cấp VI_{mn}.

- Đường tỉnh 141B: bắt đầu từ Mường Phăng (Điện Biên) đến Pú Nhi (Điện Biên Đông), chiều dài 10km, quy mô 5,3km cấp V_{mn} và 4,7km đường BTNT B.

- Đường tỉnh 141C: bắt đầu từ Noong Bua đến Mường Phăng, chiều dài 9,1km, quy mô đường cấp V_{mn}.

- Đường tỉnh 142: chiều dài 17,4km, từ Mường Lay đến Nậm Nhùn, toàn tuyến đạt chuẩn cấp IVmn.
- Đường tỉnh 143: chiều dài 46,65km, từ Noong Bua qua Pú Nhi Na Son đến Na Son, đạt cấp GTNT A.
- Đường tỉnh 143B: từ Pú Tiểu xã Thanh Xương Điện Biên đến Tà Lố xã Noong U Điện Biên Đông, chiều dài 28km, quy mô đường dân sinh.
- Đường tỉnh 144B: từ Huổi Lèng đến Hừa Ngài Pa Ham, chiều dài 31,69km, quy mô 10,4Km GTNT B, 21,2km GTNT A.
- Đường tỉnh 145: từ Chà Cang đến Nà Khoa Nà Hỳ Nà Búng, chiều dài 70km, quy mô GTNT A và cấp VI.mn.
- Đường tỉnh 145B: từ Phìn Hồ Km45 đường Na Pheo Si Pa Phìn đến Mốc 4 Nà Hỳ, chiều dài 30,6km, quy mô cấp Vmn
- Đường tỉnh 145C: từ Mường Toong sang Nậm Sả (nối sang Mường Tè), chiều dài 11,43km, quy mô cấp VI.mn.
- Đường tỉnh 146: từ Búng Lao QL279 đến Na Son, chiều dài 39,6km, quy mô cấp GTNT A, B.
- Đường tỉnh 146B: từ Bản Pháy Xuân Lao Mường Ảng đến Mường Bám Thuận Châu Sơn La, chiều dài 10km, quy mô GTNT C.
- Đường tỉnh 146C: từ Nà Tấu Km51 QL279 Điện Biên đến Ảng Tở Km30 QL279 Mường Ảng, chiều dài 25,5km, quy mô GTNT B.
- Đường tỉnh 147: từ Nam Thanh đến Sam Mứn, chiều dài 12,05km, quy mô đường cấp IVmn.
- Đường tỉnh 148 (đường Tây lòng chảo Điện Biên): từ xã Thanh Minh QL279 đến Sam Mứn (QL279), chiều dài 30,75km đạt đường cấp IVmn.
- Đường tỉnh 149: từ Quái Nưa QL279 Tuần Giáo đến Tủa Thàng Tủa Chùa, chiều dài 53km, quy mô cấp GTNT A.
- Đường tỉnh 149B: bắt đầu từ Chiềng Sinh đến Nà Sáy Mường Thín Mường Mùn, chiều dài 25,4km, quy mô GTNT A.
- Đường tỉnh 150: chiều dài 51,6km, từ Mường Tùng Mường Chà đến Chà Cang, đạt cấp GTNT A.

**/ Đường huyện.*

Trên địa bàn tỉnh hiện có tổng chiều dài 1.161,0km, trong đó: Mật đường BTXM dài 206,3km đạt 17,77%; mật đường BTN dài 9,6km đạt 0,82%; mật

đường ĐDLN dài 447,8km đạt 38,57%; mặt đường cấp phối dài 240,1km đạt 20,68%; còn lại 257,2km đường đất chiếm 22,15%.

**/ Hệ thống đường đô thị*

Trên địa bàn tỉnh có 216,4km đường đô thị, trong đó mặt đường BTXM dài 55,9km đạt 25,83%; mặt đường BTN dài 67,8km đạt 31,33%; mặt đường ĐDLN dài 75,1km đạt 34,70%; mặt đường cấp phối dài 1,8km đạt 0,83%; còn lại 15,8km đường đất chiếm 7,30%.

**/ Hệ thống đường xã*

Trên địa bàn tỉnh có tổng chiều dài 2.859,8km, trong đó mặt đường BTXM dài 727,1km đạt 25,42%; mặt đường ĐDLN dài 214,9km đạt 7,5%; mặt đường cấp phối dài 480,9km đạt 16,82%; mặt đường đất dài 1.436,9km chiếm 55,48%.

**/ Đường thôn xóm.*

Trên địa bàn tỉnh có 2.395,7km đường thôn xóm, trong đó mặt đường BTXM dài 812,9km đạt 34,44%; mặt đường ĐDLN dài 27,4km đạt 1,14%; mặt đường cấp phối dài 162,4km đạt 6,78%; mặt đường đất dài 1.393,0km chiếm 58,15%.

**/ Đường tuần tra biên giới.*

Trên địa bàn tỉnh có 4 tuyến đường tuần tra biên giới dài 74,2km kết cấu mặt đường bằng BTXM.

Hiện nay theo thống kê, toàn tỉnh Điện Biên đạt 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã. Hiện nay còn 6 xã có đường ô tô đến trung tâm xã chỉ đi lại được mùa khô.

**/ Hạ tầng bến bãi đường bộ*

Hiện nay trên địa bàn tỉnh 18 bến xe khách trong đó 8 bến xe được xếp loại theo Thông tư số 73/20125/TT-BGTVT ngày 11/11/2015 của Bộ GTVT. Ngoài ra còn có một số bến xe tự phát chưa được công bố. Đặc biệt bến xe khách TP Điện Biên Phủ mới hiện nay đã được đưa vào khai thác là bến xe loại 1.

Bảng 5: Hiện trạng hệ thống bến xe khách

Stt	Tên Bến xe	Tiêu chuẩn bến	Diện tích (m2)	Ghi chú
1	Bến xe khách TP Điện Biên Phủ (mới)	Loại 1	15.347,8	Bến xe mới
2	Bến xe khách TP Điện Biên Phủ	Loại 4	2.665	
3	Bến xe khách TX Mường Lay	Loại 4	5.089	
4	Bến xe khách huyện Mường Nhé	Loại 4	3.000	

Stt	Tên Bến xe	Tiêu chuẩn bến	Diện tích (m ²)	Ghi chú
5	Bến xe khách huyện Tủa Chùa	Loại 4	2.814	
6	Bến xe khách Mường Chà	Loại 5	1.969	
7	Bến xe khách huyện Tuần Giáo	Loại 6	1.008	
8	Bến xe khách Mường Lân (ĐB. Đông)	Loại 6	937,1	Thuê mặt bằng
9	Trạm bán vé Chà Cang (Nậm Pồ)	Dưới Loại 6	450	
10	Bến xe khách Nà Hỳ (Nậm Pồ)	Dưới Loại 6	722	Thuê mặt bằng
11	Bến xe khách A Pa Chải (Mường Nhé)	Dưới Loại 6	541	Thuê mặt bằng
12	Bến xe khách Mường Lói (Điện Biên)	Dưới Loại 6	296,4	Thuê mặt bằng
13	Bến xe khách Tả Sìn Thàng (Tủa Chùa)	Dưới Loại 6	508,9	Thuê mặt bằng
14	Bến xe khách Tủa Thàng (Tủa Chùa)	Dưới Loại 6	240	Thuê mặt bằng
15	Bến xe khách Bản Phủ (Điện Biên)	Chưa được công bố	300	
16	Bến xe khách Nà Búng (Nậm Pồ)			
17	Bến xe khách Phình Giàng (ĐB. Đông)			
18	Bến xe khách Cà Là Pá (Mường Nhé)			

Nguồn: Sở Giao thông vận tải năm 2021

b) Giao thông đường thủy

* Tuyến thủy nội địa

Hiện nay các tuyến vận tải thủy trên địa bàn tỉnh dài 112km, trong đó tuyến đang khai thác thuộc địa phận tỉnh Điện Biên từ thị xã Mường Lay đến huyện Tủa Chùa dài 77km; Cấp kỹ thuật đường thủy cấp III; Biển báo hiệu trên tuyến gồm báo hiệu trên bờ 42 cột biển (Cột cao 7,5m, biển 1,8x1,8m), phao dưới nước: 11 phao (Loại F1,2m) thuộc tuyến đường thủy trung ương quản lý.

Các tuyến đường sông địa phương hoạt động trên vùng lòng hồ thủy điện có mực nước lên xuống thất thường theo mùa, thường xuyên dao động với biên độ lớn, chiều sâu luồng lạch không ổn định gây khó khăn cho việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho vận tải thủy. Nguồn kinh phí để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đường thủy nội địa, các cảng, bến thủy rất hạn chế, chưa triển khai thực hiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

Bảng 6: Hiện trạng kết cấu hạ tầng tuyến đường thủy nội địa

TT	Tuyến vận tải thủy	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật
1	Sông Đà	73	
	<i>Mường Lay - Tủa Chùa</i>	<i>73</i>	<i>III</i>
2	Sông Nậm Lay	7	
2.1	<i>Hạ lưu cầu Bản Xá Ngã 3 Nậm Lay - Sông Đà</i>	<i>3</i>	<i>VI</i>
2.2	<i>Cầu Nậm Cắn - Cơ Khí - Cầu Bản Xá</i>	<i>4</i>	<i>VI</i>
3	Sông Nậm Mức	32	
3.1	<i>Xã Trung Thu - Cửa Nậm Mức</i>	<i>15</i>	<i>VI</i>
3.2	<i>Thủy điện Nậm Mức - xã Trung Thu</i>	<i>17</i>	<i>VI</i>
	Tổng chiều dài	112	

* Hệ thống bến thủy nội địa

Hệ thống cảng thủy và bến thủy theo quy hoạch chi tiết cơ sở hạ tầng đường thủy nội địa tỉnh Điện Biên giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 19/6/2014: có 02 cảng sông do cấp tỉnh quản lý là cảng Đồi Cao, cảng Huổi Sớ thuộc lưu vực sông Đà đạt quy mô cảng cấp III, khả năng tiếp nhận tàu 200T và 10 bến thủy do cấp huyện quản lý bao gồm: Bến thuyền Đồi Cao, bến thủy Cơ Khí, bến thủy Chi Luông, bến thủy Há Mò Lù, bến thủy Cánh Chua, bến thủy Huổi Lóng, bến thủy Pê Răng Ky, bến thủy Pắc Na, Trung Thu, bến thủy Nậm Mức.

c) Đường hàng không

Trên địa bàn tỉnh có cảng hàng không Điện Biên Phủ. Cảng có 1 đường cất, hạ cánh với chiều dài 1830 m, rộng 30 m; sân đỗ có diện tích rộng 24.000m² với 4 vị trí đỗ máy bay; nhà ga hành khách rộng 2.500m² có trang thiết bị tương đối đảm bảo. Tuy nhiên, do sân bay Điện Biên Phủ chưa được đầu tư lắp đặt hệ thống đèn và hệ thống dẫn đường chính xác vì vậy không thể khai thác được vào ban đêm cũng như khai thác trong điều kiện thời tiết phức tạp, dẫn đến tình trạng chậm chuyển, hủy chuyển thường xuyên diễn ra.

Hiện nay, hạ tầng Cảng Hàng không Điện Biên chỉ khai thác được máy bay ATR72 và tương đương trở xuống, chưa được đầu tư hệ thống đèn đêm và các trang thiết bị dẫn đường hiện đại, nên hoạt động bay gặp nhiều khó khăn (chỉ khai thác được vào ban ngày, phụ thuộc nhiều vào điều kiện thời tiết, khí tượng...), cần nghiên cứu phương án nâng cấp cải tạo để có thể mở thêm các đường bay dài đến các khu vực trong nước và quốc tế.

b) Thủy lợi

*** *Hiện trạng công trình cấp nước:***

Toàn tỉnh có 973 công trình thủy lợi (CTTL), trong đó:

- Hồ chứa trên địa bàn tỉnh: 13 công trình (vừa và lớn);
- Trạm bơm trên địa bàn tỉnh: 5 trạm bơm, trong đó: 02 trạm bơm điện, 03 trạm bơm thủy luân;
- Đập dâng trên địa bàn tỉnh: 719 công trình;
- Phai tạt trên địa bàn tỉnh: 236 công trình;
- Hệ thống dẫn, chuyển nước trên địa bàn toàn tỉnh: 1.526km (Chưa kể kênh nội đồng), trong đó:
 - + Kênh loại I: 33,9 km (Tỷ lệ kiên cố 100%);
 - + Kênh loại II+III: 1.492 km (Tỷ lệ kiên cố 74,5%).
- Công trình thủy lợi đảm bảo cấp nước cho diện tích lúa nước:
 - + Vụ Đông Xuân 2020-2021: Cấp nước cho diện tích 9.546 ha/10.757,5 ha (Đạt 88,74% so với kế hoạch);
 - + Vụ Mùa 2021: Cấp nước cho diện tích 19.736ha/19.742 ha (Đạt 99,97% so với kế hoạch).

*** *Hiện trạng công trình tiêu nước:***

Do đặc điểm địa hình cao, dốc, nên úng ngập chỉ tập trung và bị ảnh hưởng tại những nơi có địa hình trũng thấp thuộc Cánh đồng Mường Thanh, huyện Điện Biên. Giải pháp tiêu hiện trạng chủ yếu của vùng là tự chảy qua các kênh suối, tuy nhiên trong những năm qua các trục tiêu này bị bồi lấp dẫn đến lượng nước tiêu thoát không kịp. Các trục tiêu chính trong vùng:

- + Trục tiêu Bản Phủ, xã Noong Hẹt;
- + Trục tiêu Huổi Cánh, xã Thanh An;
- + Trục tiêu Thanh Trường, Thanh Yên.

*** *Hiện trạng công trình thủy lợi phòng chống lũ:***

Do đặc điểm địa hình dốc, các sông có độ dốc lớn nên trên địa bàn tỉnh không có công trình đê sông, công trình chỉnh trị sông, công trình phòng chống lũ chủ yếu là kè.

Các công trình kè bảo vệ khu dân cư và đất sản xuất nông nghiệp được đầu tư ở hầu hết các huyện. Số lượng công trình kè đã xây dựng ở các huyện gồm 15 tuyến kè với tổng chiều dài 28 km:

- + TP. Điện Biên Phủ: 1 tuyến kè bảo vệ bờ sông Nậm Rốm;
- + Huyện Điện Biên: 5 tuyến kè bảo vệ khu dân cư;
- + Huyện Mường Chà: 2 tuyến kè bảo vệ khu dân cư;
- + Huyện Nậm Pồ: 1 tuyến kè bảo vệ khu dân cư;
- + Huyện Mường Nhé: 1 tuyến kè bảo vệ khu dân cư trung tâm huyện;
- + Thị xã Mường Lay: 1 tuyến kè chống sạt lở bờ suối Nậm Lây;
- + Huyện Tuần Giáo: 3 tuyến kè bảo vệ khu dân cư;
- + Huyện Mường Ảng: 1 tuyến kè bảo vệ bờ khu dân cư khu thị trấn.

c) Năng lượng

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 30/129 xã, phường thị trấn có điện và có trên 87,18% số hộ dân được sử dụng điện. Hiện tại nguồn cấp điện của tỉnh chủ yếu từ lưới điện quốc gia tuyến đường dây 110kV Sơn La - Thuận Châu - Tuần Giáo - Điện Biên. Trên địa bàn tỉnh đến thời điểm hiện tại có 8 nhà máy thủy điện đang hoạt động với tổng công suất 36,54 MW; trong đó 5 nhà máy có công suất trên 1 MW là thủy điện Nậm He công suất 16 MW; thủy điện Thác Bay (2,4 MW), thủy điện Nà Lơi (9,3 MW), thủy điện Thác Trắng (6 MW), thủy điện Pa Khoang (2,4 MW). Dự kiến cuối năm 2014 có thêm thủy điện Nậm Múc công suất 44 MW được xây dựng hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng.

d) Hiện trạng bưu chính viễn thông

Với sự tham gia của nhiều nhà cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông trên địa bàn tỉnh. Dịch vụ bưu chính đã có bước phát triển đáng kể về số lượng và chất lượng, đáp ứng ngày càng tốt nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Cơ sở kỹ thuật và thiết bị từng bước được hiện đại hoá. Doanh thu bưu chính viễn thông 2015 đạt 321.501 triệu đồng, trong đó: Doanh thu bưu chính đạt 12.250 triệu đồng, viễn thông đạt 309.251 triệu đồng. Số thuê bao phát triển mới năm 2015 là 4.100 thuê bao (thuê bao cố định đạt 200; thuê bao internet đạt 250 thuê bao). Số thuê bao hiện có đến cuối kỳ báo cáo 09.160 thuê bao (thuê bao cố định 15.605; thuê bao di động 378.126; thuê bao internet đạt 15.429).

đ) Hiện trạng hệ thống hạ tầng thương mại

Thực trạng về phát triển mạng lưới chợ: Từ năm 2011 đến nay đã triển khai xây mới 11 chợ, cải tạo nâng cấp 01 chợ tổng diện tích đất dành cho xây dựng là 35.113 m². Tổng vốn đầu tư xây dựng mới và cải tạo 148.681,89 triệu đồng, trong đó nguồn vốn hỗ trợ của Nhà nước là 80.039,89 triệu đồng, vốn của dân và doanh

nghiệp là 68.642 triệu đồng. Tính đến nay trên địa bàn toàn tỉnh có 38 chợ đang hoạt động, đều nằm trong quy hoạch, trong đó có 18 chợ ở khu thành thị, chiếm 47,36% và 20 chợ ở vùng nông thôn chiếm 52,63%. Số xã, phường, thị trấn có chợ là 34/129 xã, phường.

Thực trạng về siêu thị, trung tâm thương mại: Hiện nay trên địa bàn tỉnh Điện Biên có 02 trung tâm thương mại (trung tâm thương mại Điện Biên Phủ và trung tâm thương mại thị xã Mường Lay); có 1 siêu thị đạt tiêu chuẩn theo tiêu chí quy định (của doanh nghiệp tư nhân Hoa Ba xây dựng năm 2011).

Nhìn chung:

- Từ thực trạng phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh cho thấy, mạng lưới chợ của tỉnh hiện nay còn thiếu về số lượng, hạn chế về quy mô, chất lượng và phân bố chưa hợp lý nên chưa đáp ứng yêu cầu thúc đẩy mạnh giao lưu hàng hóa, phát triển thị trường.

- Chưa huy động được nguồn lực xã hội để đầu tư xây dựng hạ tầng thương mại theo phương thức xã hội hóa. Các hình thức kinh doanh hiện đại như siêu thị, trung tâm thương mại còn ít và đa phần không đạt tiêu chuẩn, cơ sở vật chất kỹ thuật một số cơ sở trong hệ thống hạ tầng thương mại chưa đáp ứng được yêu cầu.

- Phân bố hệ thống hạ tầng thương mại còn chưa hợp lý và hài hòa, mới chỉ tập trung phát triển tại khu vực trung tâm thị tứ, thị trấn...

Do đó trong thời gian tới cần chú trọng đầu tư, tăng cường xây dựng hệ thống mạng lưới chợ, các trung tâm thương mại để thúc đẩy giao lưu hàng hóa, phát triển thị trường.

1.4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng xã hội

a) Thực trạng phát triển giáo dục - đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

Tính đến năm học 2020-2021, ngành giáo dục tỉnh có 4.894 trường, trung tâm giáo dục thường xuyên với 7.418 lớp, cụ thể:

** Giáo dục mầm non và phổ thông*

- Bậc mầm non toàn tỉnh có 170 trường, có 2.486 nhóm, lớp. Cấp tiểu học có 148 trường, 2.891 lớp. Cấp THCS hiện có 128 trường, 1.399 lớp. Cấp THPT có 33 trường, 525 lớp. Tỉnh đã chỉ đạo tổ chức rà soát, xây dựng kế hoạch và thực hiện sáp nhập, hợp nhất các trường cùng cấp, sáp nhập để hình thành trường phổ thông liên cấp trên cùng địa bàn; dồn ghép các điểm trường ở những nơi có điều

⁴Nguồn: *Sở Giáo dục và Đào tạo Điện Biên, CV số 1394/SGDDT-KHTC v/v Đánh giá kết quả GD-ĐT giai đoạn 2016-2020*

kiện thuận lợi, phù hợp với điều kiện thực tế; tăng số học sinh/lớp; mở các lớp ghép ở cấp mầm non và tiểu học tại các điểm trường lẻ hoặc các trường có số học sinh/lớp thấp; tiếp tục vận động đưa học sinh lớp 3, 4 và 5 ở các điểm trường lẻ về điểm trường chính. 100% xã, phường, thị trấn có cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục tiểu học và THCS, 100% huyện, thành phố, thị xã có trường THPT.

- Mạng lưới các trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT) phát triển nhanh trên toàn tỉnh đã đáp ứng nhu cầu học tập, tạo điều kiện cho con em người dân ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi được tiếp cận với giáo dục. Tính đến năm học 2020-2021, số trường phổ thông dân tộc bán trú có 138 trường (trong đó, cấp tiểu học có 72 trường, có 03 trường PTDTBT tiểu học-trung học cơ sở, cấp THCS có 63 trường). Có 9 trường phổ thông dân tộc nội trú (có 01 trường PTDTNT tỉnh; 08 trường PTDTNT huyện).

- Hệ thống các trường PTDTBT vẫn còn một số điểm chưa hợp lý, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa nơi có nhiều điểm trường, lớp lẻ thường ít học sinh, cơ sở vật chất tương đối khó khăn, nhiều lớp chưa được kiên cố và thiếu các phòng ở bán trú cho học sinh tại các điểm lẻ, nhiều trường còn chung khuôn viên, chưa tách được riêng biệt, dẫn tới khó khăn trong thực hiện các hoạt động ngoài giờ chính khóa,... Tiến độ chuyển đổi và thành lập các trường PTDTBT của một số huyện còn chậm. Một số trường THPT có nhiều học sinh ở bán trú nhưng không đủ điều kiện được công nhận là trường PTDTBT cấp THPT nên học sinh không được hưởng chế độ học sinh bán trú, ảnh hưởng đến việc huy động học sinh ra lớp và chất lượng giáo dục toàn diện.

** Giáo dục thường xuyên*

- Hiện có 01 trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh, 09 trung tâm giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên cấp huyện, có 40 lớp học theo Chương trình giáo dục thường xuyên cấp THCS, cấp THPT. Có 07 trung tâm khác gồm 01 trung tâm Ngoại ngữ - Tin học trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo; 05 trung tâm Ngoại ngữ ngoài công lập; có 01 trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Điện Biên; có 129 trung tâm học tập cộng đồng tại xã, phường, thị trấn.

** Giáo dục nghề nghiệp*

- Toàn tỉnh có 04 cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trường cao đẳng sư phạm, trường cao đẳng Nghề, cao đẳng Kinh tế-Kỹ thuật, trường cao đẳng Y tế với tổng số 131 lớp. Chỉ có 01 Trung tâm dịch vụ việc làm là Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Điện Biên thành lập ngày 23/9/2005 tại Quyết định số 986/QĐ-CTUBND thành lập Trung tâm dịch vụ việc làm Điện Biên trực thuộc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội. Có 02 cơ sở khác có đăng ký hoạt động giáo dục

nghề nghiệp. Tổng số quy mô tuyển sinh của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp của tỉnh hiện nay là 8000 học sinh/năm.

Trung tâm dịch vụ việc làm Điện Biên có 01 trụ sở và 03 văn phòng đại diện. Trụ sở chính của Trung tâm dịch vụ việc làm Điện Biên có địa chỉ tại: Tổ 18, phường Him Lam, thành phố Điện Biên, tỉnh Điện Biên; Văn phòng đại diện Mường Chà địa chỉ: Tổ 14, TT Mường Chà, huyện Mường Chà; Văn Phòng đại diện Điện Biên Đông địa chỉ tổ 8 TT Điện Biên Đông, huyện Điện Biên Đông; Văn phòng đại diện Tuần Giáo địa chỉ: Khối Trường Xuân, TT. Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo.

Mặc dù điều kiện cơ sở vật chất của các trường học luôn được tỉnh quan tâm đầu tư. Tuy nhiên hiện nay cơ sở giáo dục - đào tạo vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển: Một số địa phương vẫn còn tình trạng quá tải, một số trường còn chưa đạt theo chuẩn Quốc gia, các trường mầm non công lập còn thiếu,... Do vậy trong thời gian tới cần tiếp tục bố trí quỹ đất để tiếp tục đầu tư xây dựng các công trình giáo dục để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, học tập của nhân dân.

b) Y tế và chăm sóc sức khỏe

Hoạt động y tế có nhiều tiến bộ, về cơ bản đủ cán bộ y tế đến các bản làng vùng cao. Các bệnh viện từ tỉnh đến huyện được nâng cấp cả về trang thiết bị, trình độ khám và chữa bệnh.

Hệ thống khám chữa bệnh tuyến tỉnh hiện có 800 giường bệnh với 5 đơn vị (1 BV đa khoa và 3 BV chuyên khoa và 1 Khu điều trị Phong) đều tập trung tại TP Điện Biên. Bệnh viện Đa khoa tỉnh Điện Biên là Bệnh viện Hạng I (600 giường), 03 bệnh viện chuyên khoa có quy mô nhỏ từ 40-100 giường: Bệnh viện YHCT (100 giường) và 2 bệnh viện Phổi, Tâm thần (40 giường). Ngoài ra, Điện Biên còn có 1 khu điều trị Phong với 20 giường bệnh. Tổng số giường bệnh chuyên khoa của tỉnh là 200 giường.

Hệ thống khám chữa bệnh tuyến huyện có 10 TTYT huyện thực hiện chức năng điều trị với 1120 giường bệnh. 9/10 TTYT hạng 3, duy nhất có TTYT huyện Tuần Giáo với số giường bệnh là 235 là đơn vị KCB hạng 2.

Tuyến y tế cơ sở có 07 Phòng khám Đa khoa khu vực (ĐKKV)/10 huyện tập trung chủ yếu ở các huyện có địa bàn đi lại khó khăn, vùng xa với tổng số 95 giường bệnh và 129 xã/thị trấn đều có trạm y tế xã với khoảng gần 400 giường lưu; toàn tỉnh có 111/129 xã, phường, thị trấn đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về Y tế xã, giai đoạn 2011 – 2020.

Y tế ngành: Điện Biên có 2 hệ thống bệnh viện ngành Công an và Quân đội. Bệnh viện 7/5 là bệnh viện hạng 3 thuộc ngành công an với 70 giường bệnh. Y tế

quân đội hiện có 4 Bệnh xá (80 giường), 01 phòng khám kết hợp quân dân y (30 giường) và 04 phân trạm kết hợp quân dân y.

Y tế ngoài công lập: Tính đến năm 2020, Điện Biên có 142 cơ sở hành nghề y tư nhân, chưa có Bệnh viện tư trên địa bàn tỉnh.

Toàn tỉnh hiện có 129 trạm y tế xã và 07 phòng khám đa khoa khu vực đảm bảo bao phủ chăm sóc sức khỏe cho người dân trong tỉnh. Bảng số liệu trên thể hiện khả năng tiếp cận về mặt địa lý từ TYT xã đến BV huyện với khoảng cách trung bình dao động từ 4-27km. 7/11 huyện có khoảng cách trung bình từ TYT xã đến BV huyện trên 20km. Có hơn 50% số xã có khoảng cách tới BV huyện lớn hơn 20km, đặc biệt có xã xa nhất ở huyện Mường Chà lên tới 81km, Nậm Pồ có xã lên tới 114 km. Một điều rất đáng lưu ý ở đây là việc đi lại ở vùng núi khó khăn hơn rất nhiều lần so với vùng đồng bằng. Giả sử phương tiện đi lại chủ yếu của người dân là xe máy nếu đi 20km ở đồng bằng mất khoảng 30 phút thì vùng núi cao như Điện Biên mất khoảng 40-50 phút. Như vậy, ít nhất có khoảng 2/3 số xã chưa đảm bảo tiêu chí về địa lý trong tiếp cận dịch vụ y tế. Đây là bài toán rất khó khăn mà tỉnh Điện Biên trong nhiều năm qua đã nỗ lực giải quyết.

c) Văn hoá, thể thao

* Hạ tầng văn hoá:

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Điện Biên hệ thống hạ tầng văn hóa, thể thao trên địa bàn tỉnh đang từng bước được đầu tư xây dựng, nâng cấp, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hoá, tập luyện thể dục, thể thao của đông đảo các tầng lớp nhân dân, cụ thể:

+ *Cấp tỉnh có:* Trung tâm Văn hóa, Điện ảnh tỉnh Điện Biên được thành lập theo Quyết định số 990/QĐ-UBND ngày 15/10/2019 của UBND tỉnh Điện Biên trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Văn hóa, Trung tâm Phát hành sách, Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Trung tâm có trụ sở làm việc chính tại Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng (cũ) được xây dựng từ lâu, qua nhiều lần sửa chữa, nâng cấp không đáp ứng nhu cầu thực hiện nhiệm vụ và tiêu chuẩn quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Giai đoạn tới, tỉnh cần đầu tư xây dựng trụ sở mới cho đơn vị để đảm bảo quy mô tiêu chuẩn theo hướng dẫn. Hiện có 01 nhà thiếu nhi do Tỉnh đoàn Điện Biên quản lý, mớ'i được cải tạo, sửa chữa năm 2019.

Sân vận động tỉnh có sức chứa khoảng 10.000 chỗ ngồi, là loại hình sân có mái che; công trình được xây dựng đã lâu và đã nhiều lần được sửa chữa, cải tạo, nâng cấp. Nhà thi đấu đa năng tỉnh có sức chứa khoảng 2.200 chỗ ngồi. Đây là thiết chế đượ'c đầu tư hiện đại, đồng bộ đáp ứng được cơ bản các hoạt động thể

dục, thể thao trong nhà ngoại trừ một số môn thể thao dưới nước và tỉnh đang chuẩn bị nguồn lực để đầu tư giai đoạn II.

+ *Cấp huyện có*: Có 10/10 huyện, thị, thành phố có Trung tâm Văn hóa - Truyền thanh - Truyền hình trên cơ sở sáp nhập một phần của Phòng Văn hóa và Thông tin, Trung tâm Văn hóa - Thể thao thành phố Điện Biên Phủ với Đài Phát thanh và Truyền hình các huyện, thị xã, thành phố

+ *Cấp xã, thôn, bản, tổ dân phố*: Đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh, có 93 xã có nhà văn hóa, thể thao đạt 72,1%; 675 thôn, bản, tổ dân phố có nhà văn hóa, thể thao đạt 46,8%; 41 xã, phường, thị trấn có sân thể thao phổ thông đạt 31,8%; 128 thôn, bản, tổ dân phố có sân bóng đá mini. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh có 09 sân vận động, 78 sân Bóng đá (trong đó có 08 sân bóng đá thảm cỏ nhân tạo), 01 sân điền kinh, 08 sân Tennis, 106 nhà tập luyện, 25 Bể bơi, 30 sân Bóng rổ, 442 sân bóng chuyên ngoài trời, 832 sân cầu lông, đá cầu và trên 300 các khu thể thao, vui chơi giải trí khác.

Đa số các nhà văn hóa, thể thao ở các xã, thôn, bản, tổ dân phố được xây dựng đã lâu và một số hạng mục đã xuống cấp; chưa có cán bộ chuyên trách mà do các cán bộ kiêm nhiệm tổ chức hoạt động chủ yếu do trưởng thôn, tổ dân phố hoặc cán bộ đoàn thể phụ trách; kinh phí hoạt động còn hạn chế nên hoạt động chưa hiệu quả.

* Hạ tầng thể dục thể thao:

- *Cấp tỉnh*: Sân vận động tỉnh có sức chứa khoảng 10.000 chỗ ngồi, là loại hình sân có mái che; công trình được xây dựng đã lâu và đã nhiều lần được sửa chữa, cải tạo, nâng cấp. Đây là thiết chế thể thao phục vụ hoạt động tập luyện thể lực, các môn thể thao thành tích cao của tỉnh, phục vụ các sự kiện văn hóa, thể thao lớn trên địa bàn tỉnh và phục vụ nhu cầu của nhân dân trên địa bàn thành phố. Thiết chế bao gồm hệ thống khán đài, sân cỏ tự nhiên, đường pitch và một số phòng điều hành quản lý.

Nhà thi đấu đa năng tỉnh có sức chứa khoảng 2.200 chỗ ngồi. Năm 2010, tỉnh Điện Biên hoàn thành các hạng mục chính công trình và đưa vào sử dụng. Đây là thiết chế được đầu tư hiện đại, đồng bộ đáp ứng được cơ bản các hoạt động thể dục, thể thao trong nhà ngoại trừ một số môn thể thao dưới nước và tỉnh đang chuẩn bị nguồn lực để đầu tư giai đoạn II.

- *Cấp huyện*: có 10/10 huyện, thị, thành phố có Trung tâm Văn hóa - Truyền thanh - Truyền hình trên cơ sở sáp nhập một phần của Phòng Văn hóa và Thông tin, Trung tâm Văn hóa - Thể thao thành phố Điện Biên Phủ với Đài Phát thanh và Truyền hình các huyện, thị xã, thành phố.

- *Cấp xã, thôn, bản, tổ dân phố*: đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh, có 93 xã có nhà văn hóa, thể thao đạt 72,1%; 675 thôn, bản, tổ dân phố có nhà văn hóa, thể

thao đạt 46,8%; 41 xã, phường, thị trấn có sân thể thao phổ thông đạt 31,8%; 128 thôn, bản, tổ dân phố có sân bóng đá mini.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh có 09 sân vận động, 78 sân Bóng đá (trong đó có 08 sân bóng đá thảm cỏ nhân tạo), 01 sân điền kinh, 08 sân Tennis, 106 nhà tập luyện, 25 Bể bơi, 30 sân Bóng rổ, 442 sân bóng chuyền ngoài trời, 832 sân cầu lông, đá cầu và trên 300 các khu thể thao, vui chơi giải trí khác.

1.5. Quốc phòng, an ninh, xã hội

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên 2 tuyến biên giới Việt - Lào và Việt - Trung cơ bản ổn định. Các lực lượng vũ trang đã tăng cường công tác phối hợp, nắm chắc tình hình, duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu. Triển khai có hiệu quả kế hoạch quân sự địa phương, kế hoạch bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội cả khu vực biên giới và nội địa. Tổ chức tốt công tác quân sự địa phương, giáo dục quốc phòng, dân quân tự vệ, công tác huấn luyện cho các đơn vị theo kế hoạch đảm bảo nội dung, thời gian và quân số.

Tiếp tục tăng cường cán bộ, chiến sỹ xuống cơ sở để vận động nhân dân, nắm bắt tình hình an ninh cơ sở; phối hợp tuần tra, bảo vệ các mục tiêu trọng điểm, đảm bảo an toàn tuyệt đối cho các hoạt động chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa diễn ra trên địa bàn.

Công tác tấn công, trấn áp tội phạm trật tự xã hội được đẩy mạnh. Các đơn vị đã tập trung lực lượng nhanh chóng điều tra, làm rõ các vụ trọng án, đặc biệt là các vụ án gây dư luận và xảy ra trong vùng đồng bào dân tộc ít người; phòng ngừa, đấu tranh có hiệu quả không để hình thành các băng, ổ nhóm tội phạm hoạt động theo kiểu xã hội đen.

Công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy được tăng cường lực lượng phòng chống ma túy đã phối hợp chặt chẽ, triển khai xuống các tuyến, địa bàn trọng điểm, phức tạp về ma túy.

Công tác tuyên truyền phòng chống tai nạn giao thông được đẩy mạnh dưới nhiều hình thức; tăng cường tuyên truyền về an toàn giao thông tại 506 cơ quan, đơn vị và trường học với 56.725 lượt người tham gia.

2. Phân tích, đánh giá về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Biến đổi khí hậu trái đất là sự thay đổi của hệ thống khí hậu gồm khí quyển, thủy quyển, sinh quyển, thạch quyển hiện tại và trong tương lai bởi các nguyên nhân tự nhiên và nhân tạo. Những biến đổi này là những ảnh hưởng có hại đáng kể đến thành phần, khả năng phục hồi hoặc sinh sản của các hệ sinh thái tự nhiên và được quản lý hoặc đến hoạt động của các hệ thống kinh tế - xã hội hoặc đến sức khỏe và phúc lợi của con người.

Theo kết quả báo cáo tổng hợp dự án “Đánh giá mức độ biến đổi khí hậu, xây dựng kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng”, diễn biến của biến đổi khí hậu tỉnh Điện Biên được đánh giá qua chuỗi số liệu 50 năm tại các trạm: Điện Biên (độ cao 475.1 m), Pha Đin (độ cao 1377.7 m) và Tuần Giáo (độ cao 570 m).

Điện Biên là tỉnh có hoạt động địa chất rất phức tạp với một địa hình phân cắt lớn, bởi vậy tỉnh sẽ có nhiều nguy cơ tai biến địa chất rất nguy hiểm, xói mòn bề mặt, bồi lắng dòng chảy lòng hồ, sông, suối... Các lĩnh vực chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu như: an ninh lương thực; lâm nghiệp; giao thông vận tải; môi trường/tài nguyên nước/đa dạng sinh học; y tế, sức khỏe cộng đồng/các vấn đề xã hội khác thuộc vùng núi và trung du Việt Nam có nguy cơ chịu tác động đáng kể của biến đổi khí hậu.

2.1. Tác động đến môi trường tự nhiên

Dưới tác động của biến đổi khí hậu và thời tiết cực đoan, các yếu tố tự nhiên sẽ chịu những tác động xấu, dưới đây là những yếu tố tự nhiên bị ảnh hưởng nhiều từ biến đổi khí hậu:

a) Môi trường đất

Đất ngoài bị thoái hoá do quá lạm dụng phân vô cơ, hiện tượng khô hạn, rửa trôi do tăng lượng mưa mà khi nhiệt độ nóng lên làm quá trình bay hơi diễn ra nhanh hơn, đất bị mất nước trở nên khô cằn, các quá trình chuyển hoá trong đất khó xảy ra. Mưa axit rửa trôi hoàn toàn chất dinh dưỡng và vi sinh vật tồn tại trong đất. Các hợp chất chứa nhôm trong đất sẽ phóng thích các ion nhôm và các ion này có thể hấp thụ bởi rễ cây và gây độc cho cây.

b) Tài nguyên nước

Tác động của biến đổi khí hậu đối với tài nguyên nước, như chế độ mưa thay đổi có thể gây lũ lụt nghiêm trọng vào mùa mưa và hạn hán kéo dài vào mùa khô, gây khó khăn cho việc cấp nước và tăng mâu thuẫn trong sử dụng nước

Tài nguyên nước của Điện Biên khá phong phú và có tiềm năng phát triển thủy điện vừa và nhỏ. Hệ thống sông Mê Kông trên địa bàn tỉnh có diện tích lưu vực là 1.650 km² với các nhánh sông chính là sông Nậm Rốm, Nậm Núa.

Quy hoạch, xây dựng các công trình thủy điện chịu chi phối mạnh từ lưu lượng nước của các lưu vực sông. Theo kịch bản biến đổi khí hậu của tỉnh Điện Biên, lượng mưa trung bình năm tại Điện Biên sẽ tăng khoảng 0,9% nhưng tăng chủ yếu trong mùa mưa. Mùa khô lại có xu hướng giảm dần. Tại huyện Mường Chà, Mường Nhé và huyện Điện Biên là nơi có số lượng công trình thủy điện được quy hoạch cao nhất toàn tỉnh, lượng mưa trong mùa khô có xu hướng giảm dần. Lượng mưa suy giảm này sẽ ảnh hưởng đến lưu lượng nước của các lưu vực sông trên địa bàn. Do đó, dưới điều kiện có biến đổi khí hậu, hoạt động của các công trình thủy điện sẽ bị ảnh hưởng trong mùa khô.

c) Môi trường không khí

Với tập quán chăn thả gia súc, gia cầm tự do và vẫn còn các hộ gia đình không có nhà tiêu hợp vệ sinh, người đồng bào dân tộc ít có cơ hội sử dụng nguồn nước sạch là một trong những nguyên nhân làm giảm chất lượng sống của người dân và lan truyền bệnh dịch. Trong điều kiện có biến đổi khí hậu với các hiện tượng cực đoan của thời tiết như lũ, lũ quét, mưa lớn, hạn hán xảy ra với tần suất và mức độ lớn sẽ góp phần làm gia tăng bệnh dịch, làm suy giảm các điều kiện sống của người dân (phá hủy nhà cửa, phát tán các chất thải sinh hoạt và dịch bệnh).

- Làm suy giảm chất lượng không khí gây ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân trên địa bàn tỉnh;

- Gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến các kế hoạch, dự án liên quan, đặc biệt là dự án phát triển kinh tế xã hội;

- Khu vực cụm công nghiệp phía đông huyện Tuần Giáo và cụm công nghiệp Na Hai huyện Điện Biên sẽ chịu ảnh hưởng ô nhiễm môi trường không khí do hoạt động của các nhà máy nếu như không có các giải pháp, cũng như chính sách quản lý lâu dài;

- Vẫn còn tập quán canh tác đốt rừng làm nương rẫy của người dân trên địa bàn tỉnh nguy cơ ô nhiễm môi trường không khí do cháy rừng, đốt nương làm rẫy là khó có thể tránh khỏi.

d) Hệ sinh thái tự nhiên và đa dạng sinh học

Với kịch bản biến đổi khí hậu, mức phát thải trung bình (B2) đề cập ở trên, tác động của biến đổi khí hậu đối với hệ sinh thái và đa dạng sinh học của tỉnh Điện Biên thể hiện như sau:

- Do nhiệt độ tăng lên, nên vành đai của cây trồng nhiệt đới dịch chuyển về phía vùng núi cao hơn và phạm vi thích nghi của cây trồng á nhiệt đới thu hẹp lại, làm suy giảm một số thực vật ưa lạnh như pomu, gỗ đỏ, cây dược liệu. Vành đai rừng á nhiệt núi trung bình và ôn đới núi cao có khả năng dịch chuyển lên vành đai cao hơn và diện tích sẽ bị thu hẹp lại. Từ đó ta thấy biến đổi khí hậu dẫn đến sự suy giảm đa dạng sinh học trong vùng.

- Nhiệt độ tăng và độ ẩm giảm làm giảm chỉ số tăng trưởng sinh khối và làm tăng nguy cơ cháy rừng. Với tác động của biến đổi khí hậu, đặc biệt là trong mùa khô, nhiệt độ không khí tăng lên, lượng mưa giảm, nguy cơ cháy rừng tăng lên. Đây là một trong những nguyên nhân làm suy giảm các hệ sinh thái và đa dạng sinh học của tỉnh Điện Biên.

- Nhiệt độ tăng lên cũng là một trong những nguy cơ làm phát triển sâu bệnh và hạn hán với tần suất cao hơn, làm tăng chi phí sản xuất hoặc làm giảm năng suất và chất lượng một số cây trồng. Ngoài ra, với nhiệt độ cao hơn, tốc độ sinh trưởng và phát triển của nhiều loại vi khuẩn và côn trùng, vật chủ mang bệnh tăng lên, tác động trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp cũng như công tác bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh.

- Dưới tác động của biến đổi khí hậu, lượng mưa bị ảnh hưởng và thay đổi thất thường, gia tăng các trận mưa đá và giông lốc. làm thiệt hại mùa màng, cũng như ảnh hưởng đến sự tăng trưởng, phát triển của động thực vật.

2.2. Tác động của biến đổi khí hậu đến kinh tế - xã hội

a) Tác động đến các ngành kinh tế

- Tác động đến sản xuất nông lâm nghiệp

Hiện nay, ngành nông lâm nghiệp vẫn chiếm tỉ trọng rất lớn trong cơ cấu kinh tế của tỉnh. Những năm qua, sản lượng của ngành nông lâm nghiệp không ngừng gia tăng nhưng cũng chịu ảnh hưởng không nhỏ từ các hiện tượng cực đoan của thời tiết. Với đặc điểm của ngành phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên, đặc biệt là thời tiết và sự gia tăng về tần suất, mức độ của các hiện tượng cực đoan của thời tiết trong điều kiện biến đổi khí hậu, ngành nông lâm nghiệp của tỉnh sẽ có nguy cơ bị ảnh hưởng lớn.

Trong điều kiện biến đổi khí hậu, sự gia tăng và phân bố không đều về lượng mưa trong mùa mưa; sự suy giảm và phân bố không đều về lượng mưa trong mùa khô; nhiệt độ tăng trong mùa hè và chênh lệch lớn về nền nhiệt trong mùa đông sẽ tác động không nhỏ đến sản xuất nông lâm nghiệp.

Năm 2020, toàn tỉnh có 555 ha ruộng lúa bị sạt lở, trôi và mất trắng; 217 ha lúa bị thiệt hại từ 30-70%; 321 ha lúa thiệt hại dưới 30%; 15 tấn gạo bị ngập mốc; 82 ha ngô, sắn, lạc bị thiệt hại do mưa lũ.

- Ảnh hưởng đến chăn nuôi

Trong những năm qua, các hiện tượng khắc nghiệt của thời tiết ngày càng gia tăng và gây thiệt hại không nhỏ cho các hoạt động chăn nuôi.

Tác động từ các đợt rét đậm, rét hại: Mặc dù nhiệt độ trung bình được dự báo trong những năm tới sẽ tăng lên đáng kể. Tuy nhiên, xu hướng tăng, giảm nhiệt độ của các tỉnh miền núi phía Bắc sẽ diễn ra bất thường do ảnh hưởng của chế độ gió mùa. Các tính toán cho thấy, mùa đông (mùa khô) tại các tỉnh miền núi đã thay đổi nhiều so với những quy luật trước đây, trong đó các đợt không khí lạnh sẽ giảm nhưng sự khắc nghiệt sẽ tăng lên (số ngày và mức độ rét đậm sẽ có xu hướng tăng lên). Trong mùa đông, với đặc điểm về địa hình chủ yếu là đồi, núi

cao nên nền nhiệt trong mùa đông tại tỉnh Điện Biên thấp hơn so với các khu vực khác. Sự khắc nghiệt của thời tiết trong mùa đông sẽ ảnh hưởng mạnh đến ngành chăn nuôi của tỉnh (bao gồm cả gia súc và gia cầm). Biến đổi khí hậu làm tăng nguy cơ dịch bệnh: Với đặc điểm của thời tiết trong mùa đông là lạnh, hanh, khô sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho bùng phát các dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm như dịch cúm H5N1 cho đàn gia cầm, dịch lở mồm long móng.

- Ảnh hưởng đến ngành lâm nghiệp

Cùng với những thay đổi về thời tiết, đặc biệt là sự suy giảm lượng mưa trong mùa khô sẽ làm gia tăng các rủi ro về cháy rừng. Các thống kê cho thấy, tình trạng hạn hán trên địa bàn tỉnh ngày càng gia tăng về mức độ và diện tích bị ảnh hưởng. Trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2014 trên toàn tỉnh đã xảy ra 114 vụ cháy rừng với hơn 100 ha rừng bị cháy. Cụ thể năm 2011 xảy ra 07 vụ cháy, đến năm 2014 là 42 vụ, tăng 35 vụ. năm 2013 số vụ cháy rừng giảm xuống còn 14 vụ, nhưng đến năm 2014 số vụ cháy lại tăng mạnh với 51 vụ cháy với diện tích bị ảnh hưởng là 41 ha, tuy nhiên diện tích bị ảnh hưởng giảm hơn so với năm 2012 với diện tích bị ảnh hưởng là 58 ha. Trong thời gian tới nếu không có các giải pháp phòng chống cháy rừng, đặc biệt là trong mùa khô thì việc rừng bị cháy rất khó có thể tránh khỏi, đặc biệt là khi có sự tác động của các yếu tố cực đoan của khí hậu.

- Ảnh hưởng đến ngành công nghiệp

Theo định hướng, sản xuất công nghiệp sẽ dần chiếm tỷ trọng chính trong cơ cấu kinh tế của tỉnh. Ngành sản xuất công nghiệp sẽ tập trung chủ yếu vào khai thác và chế biến nông lâm sản, sản xuất xi măng, khai thác khoáng sản, khai thác đá xây dựng.

Trong giai đoạn 2011-2020 và đến năm 2030, biến đổi khí hậu được thể hiện chủ yếu qua sự thay đổi nhiệt độ và lượng mưa trên địa bàn tỉnh. Đây sẽ là hai yếu tố ảnh hưởng đến ngành công nghiệp. Trong điều kiện có biến đổi khí hậu, ngành sản xuất công nghiệp sẽ bị tác động như sau:

Ảnh hưởng đến các vùng nguyên liệu là đầu vào cho các cơ sở chế biến nông lâm sản: Với tác động của thay đổi nhiệt độ và lượng mưa, chất lượng và năng suất cây trồng (cả nông nghiệp và lâm nghiệp) sẽ bị suy giảm. Điều này sẽ ảnh hưởng lớn đến nguồn cung cấp nguyên liệu cho các cơ sở chế biến nông lâm sản như: Sản xuất đình trệ, suy giảm uy tín thương hiệu do chất lượng suy giảm.

Ảnh hưởng đến các khu khai thác tài nguyên khoáng sản: Các khu vực khai thác và chế biến khoáng sản thường tập trung tại các khu vực hiểm trở dễ bị tác động bất lợi từ các hiện tượng cực đoan của thời tiết. Do đó, khi gia tăng các hiện tượng cực đoan của thời tiết do biến đổi khí hậu, sản xuất của các cơ sở này sẽ bị

tác động lớn: Vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm bị đình trệ do các tuyến đường vận chuyển bị sạt lở, tăng rủi ro nguy hiểm trong khai thác (sập đá, trượt lở đất) và rủi ro cho các công trình xử lý môi trường (chủ yếu là xử lý chất thải của các cơ sở khai thác và chế biến quặng).

- Ảnh hưởng đến công trình giao thông:

Trong điều kiện biến đổi khí hậu, chất lượng, tuổi thọ và khả năng phục vụ của các tuyến giao thông và các cơ sở hạ tầng khác (thông tin, truyền thông, điện) liên quan trực tiếp đến hiện tượng trượt lở đất và lũ quét. Thực tế các năm qua cho thấy, lũ quét và sạt lở đất đã phá hủy rất nhiều tuyến đường, cầu và các cơ sở hạ tầng khác (trạm điện, trạm viễn thông). Từ những thực tế về sự gia tăng của lũ quét và sạt lở đất, các tuyến giao thông và các cơ sở hạ tầng khác chịu ảnh hưởng từ lũ quét và lụt lội, cụ thể trong năm 2014 đã có 567.321,5 m³ đất đá sạt và sạt lở; 05 cầu treo bị đứt cáp, trôi hỏng; 15 cầu bê tông bị trôi hỏng. Sự gia tăng này đã ảnh hưởng đến cơ sở hạ tầng nói chung của tỉnh và đến các tuyến đường giao thông. Khi các công trình, tuyến đường bị ảnh hưởng dẫn đến những tác động không nhỏ đến các hoạt động sản xuất của tỉnh và sinh hoạt của người dân.

Theo kịch bản biến đổi khí hậu cho tỉnh Điện Biên, các hiện tượng cực đoan của thời tiết (lũ quét, lụt, sạt lở đất) có xu hướng gia tăng theo thời gian đến năm 2100. Từ đó làm gia tăng những nguy cơ đe dọa đến các công trình cơ sở hạ tầng và đường giao thông trên địa bàn tỉnh.

- Gia tăng nguy cơ hoang mạc hóa

Mặc dù nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của nền khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng, ẩm, mưa nhiều nhưng Điện Biên đang phải đối mặt với nguy cơ hoang mạc hóa. Thiếu nước, khô hạn làm cho đất mất khả năng canh tác, lớp mùn nhiều dinh dưỡng suy giảm, đất trở nên rắn chắc, thoái hóa dẫn đến nguy cơ bị hoang mạc hóa. Như vậy, điều kiện khí hậu mà trực tiếp là chế độ mưa trở thành một trong những nguyên nhân trực tiếp gây ra thoái hóa đất, là tiền đề dẫn đến nguy cơ hoang mạc hóa.

b) Ảnh hưởng đến xã hội

Với những tác động từ biến đổi khí hậu đến các ngành sản xuất như nông nghiệp, lâm nghiệp, cơ sở hạ tầng, các chỉ tiêu phát triển của các ngành nông lâm nghiệp, công nghiệp và dịch vụ sẽ có khả năng không đạt chỉ tiêu nếu không có các biện pháp đi kèm. Bên cạnh đó, với sự gia tăng về các chi phí xã hội cũng như các chi phí cho các thiệt hại do thiên tai gây ra sẽ là một gánh nặng không nhỏ đối với một tỉnh miền núi như Điện Biên. Để đạt được các chỉ tiêu phát triển kinh tế, tỉnh Điện Biên cần thiết phải có các kế hoạch và biện pháp đề ứng phó với những

thay đổi của thời tiết, đặc biệt là các hiện tượng cực đoan của thời tiết (lũ quét, hạn hán, mưa đá...).

- Ảnh hưởng đến đời sống của người dân:

Trong những năm qua, các hiện tượng thời tiết cực đoan đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống của người dân: Phá hủy nhà cửa, điều kiện vệ sinh môi trường bị xuống cấp. Trong giai đoạn 2011-2015, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra hàng chục trận lũ quét làm hàng trăm người chết và bị thương; thiệt hại kinh tế ước tính hàng trăm tỷ đồng. Số ngày rét đậm, rét hại gia tăng khiến cho sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh gặp rất nhiều khó khăn. Riêng năm 2014 thiệt hại do lũ báo và thiên tai gây ra trên địa bàn tỉnh: 06 người chết và 20 người bị thương; 43 nhà cấp 4 bị đổ, trôi; 720 nhà bị tốc mái; 18 phòng học, nhà công bị hư hỏng nặng; 222 nhà phải di dời gấp do sạt lở, ngập.

- Ảnh hưởng đến các công trình du lịch mang tính lịch sử

Quần thể khu di tích lịch sử chiến thắng Điện Biên Phủ: Tượng đài chiến thắng Điện Biên Phủ, Hàm tướng Đờ Cát, đồi A1, nghĩa trang tưởng niệm, tượng đài Mường Phăng, Xe tăng, pháo đạn, lô cốt Cây đa cụt và 10 lô cốt khác của địch, 2 hầm chỉ huy của ta, hố bộc phá, 101 m đường hào lộ thiên, 92m đường hào có nắp, 52 m đường hào chiến đấu của quân đội ta, 1.155 m² hàng rào dây thép gai và 400 m đường hào phản kích của địch, hệ thống bia, bảng trên đồi A1... Tuy nhiên, do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, mưa axit kết hợp với độ ẩm và nền nhiệt thay đổi đã khiến các công trình này đang có nguy cơ bị hao mòn và tổn thất nghiêm trọng.

Trong những năm qua, thực tế cho thấy, các huyện nghèo nhất của tỉnh Điện Biên chủ yếu là các huyện miền núi có địa hình phức tạp và có tỷ lệ cao đồng bào dân tộc thiểu số như Mường Nhé, Mường Chà, Mường Ảng, Nậm Pồ. Như đã phân tích ở trên, đây là các huyện có tần suất xảy ra các hiện tượng cực đoan nhiều nhất. Cùng với đó là những ảnh hưởng rất lớn đến không chỉ cuộc sống mà còn ảnh hưởng đến sinh kế, điều kiện sinh hoạt của người dân. Các thống kê cho thấy, các đợt mưa lớn, lũ quét, lụt đã làm mất hàng trăm ha lúa và hoa màu, gây sập đổ và hư hỏng hàng trăm ngôi nhà; các đợt rét đậm và rét hại kéo dài đã làm chết hàng nghìn trâu bò và vật nuôi. Với hiện trạng sản xuất và sinh hoạt của các hộ nghèo nói chung và các hộ dân tộc thiểu số nói riêng, cùng với điều kiện về địa hình không thuận lợi cho sản xuất, việc khôi phục lại cuộc sống, sinh kế và điều kiện sinh hoạt cho các hộ nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số là rất khó khăn. Do đó, trong điều kiện có những tác động từ biến đổi khí hậu, tỉnh Điện Biên cần có chính sách hỗ trợ phát triển cho các hộ nghèo, đặc biệt là các hộ người dân tộc thiểu số để đạt được chỉ tiêu giảm nghèo đói trong thời kỳ 2021-2030.

Đứng trước tình hình về biến đổi khí hậu, đòi hỏi các ngành, các cấp phải có các biện pháp giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu, đưa ra các giải pháp lồng ghép vấn đề biến đổi khí hậu và lập kế hoạch phát triển kinh tế xây dựng địa phương, có biện pháp nâng cao nhận thức về vấn đề biến đổi khí hậu trong những năm tới.

III. KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

1. Khái quát về tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai

1.1. Việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật và tổ chức thực hiện

- Về việc ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành:

UBND tỉnh Điện Biên đã ban hành văn bản số 3016/UBND-TN ngày 18 tháng 8 năm 2014 về việc triển khai một số nội dung về quản lý đất đai khi Luật Đất đai và các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai có hiệu lực thi hành; theo đó, UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo thực hiện và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật áp dụng trên địa tỉnh; ngoài ra, UBND tỉnh đã ban hành trên 1.000 văn bản chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ chuyên ngành đất đai, 2.500 văn bản hướng dẫn, giải quyết những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện Luật Đất đai năm 2013 trên các lĩnh vực giao đất, cho thuê đất, bồi thường hỗ trợ tái định cư, giá đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

- Về công tác chỉ đạo, hướng dẫn và việc phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai:

Thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Đất đai, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 651/KH-UBND ngày 03/3/2014 về việc tuyên truyền phổ biến và triển khai thi hành Luật Đất đai. UBND tỉnh Điện Biên đã tổ chức Hội nghị phổ biến quán triệt Luật Đất đai năm 2013 và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai cho cán bộ chủ chốt của các sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh, cán bộ chủ chốt cấp huyện và một số tổ chức, doanh nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh; giới thiệu những nội dung đổi mới của Luật với nhiều hình thức phù hợp cho từng đối tượng, góp phần nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật đất đai của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất nhằm tạo sự đồng thuận trong quá trình triển khai thi hành Luật.

Tổ chức tuyên truyền pháp luật đất đai đến tận thôn, bản, hộ gia đình theo hướng dẫn của Tổng cục Quản lý đất đai tại văn bản số 1820/TCQLĐĐ-VP ngày 22 tháng 9 năm 2016 về việc tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về pháp luật đất đai.

- Về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

Triển khai thực hiện Luật Đất đai năm 2003 và chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh Điện Biên đã chỉ đạo triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) tỉnh Điện Biên, được Chính phủ phê duyệt tại 71/NQ-CP ngày 07/6/2013 và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) được phê duyệt tại Nghị quyết 78/NQ-CP ngày 18/6/2018; quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015), Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện (2015 đến năm 2020) đã được UBND tỉnh phê duyệt 10/10 huyện, thị xã, thành phố.

Công tác lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 trên địa bàn được triển khai theo đúng quy định của pháp luật đất đai; thực hiện lấy ý kiến nhân dân, giải trình, tiếp thu ý kiến nhân dân từ khâu lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất các cấp sau khi phê duyệt được công bố, công khai tại trụ sở UBND cấp huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường và được thông báo trên các trang web của tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

- Về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Triển khai thực hiện Luật Đất đai năm 2013, lãnh đạo các cấp, các ngành của tỉnh Điện Biên đã tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai theo đúng pháp luật trên các lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; giá đất; bồi thường hỗ trợ và tái định cư đặc biệt chú trọng tăng cường tính ổn định về đất đai đảm bảo an ninh lương thực và phát triển nông nghiệp nông thôn bền vững thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giảm thiểu sử dụng các dự án sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ. Tăng cường sự phối kết hợp giữa các ban, ngành, UBND các huyện thị xã, thành phố trong công tác quản lý đất đai góp phần phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng trình tự thủ tục quy định theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đúng đối tượng được giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

Tỉnh đã đẩy mạnh việc giao đất, giao rừng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh. Việc giao đất, giao rừng đã gắn quyền lợi và trách nhiệm của chủ rừng, góp phần nâng cao vai trò, trách nhiệm quản lý, bảo vệ và phát triển rừng của người dân, chính quyền địa phương; tạo điều kiện để các chủ rừng bảo vệ rừng, yên tâm quản lý, đầu tư phát triển rừng trên diện tích rừng được giao quản lý và thụ hưởng các chính sách về lâm nghiệp.

- Thu hồi đất:

Triển khai thực hiện Luật Đất đai năm 2013, UBND tỉnh chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND các huyện, thị xã, thành phố chủ động rà soát, kiểm tra tình hình sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh và tham mưu thu hồi đất của các tổ chức theo quy định tại Điều 65 Luật Đất đai năm 2013, thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng, đất của các hộ gia đình, cá nhân sử dụng không đúng mục đích, sử dụng không hiệu quả và lấn chiếm...

- Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất:

Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản pháp lý liên quan được ban hành, có hiệu thi hành đã góp phần tháo gỡ một số khó khăn, vướng mắc trong bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; cơ bản phù hợp với chế độ về đất đai trên thực tế. Luật Đất đai năm 2013 quy định rõ nguyên tắc bồi thường về đất và nguyên tắc bồi thường thiệt hại về tài sản gắn liền với đất, cây trồng, vật nuôi là thủy sản bị thiệt hại khi bị Nhà nước thu hồi. Công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có một số điểm mới so với trước đây như: Bố trí tái định cư trước khi thu hồi đất; việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư đảm bảo một cách công khai, minh bạch, khách quan... Công tác lấy ý kiến nhân dân đối với dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được thực hiện đảm bảo một cách công khai, minh bạch khách quan; cơ bản nhận được sự đồng thuận cao của nhân dân.

- Đăng ký đất đai, đo đạc, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận, xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai:

UBND tỉnh Điện Biên đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện tuyên truyền, yêu cầu và hướng dẫn các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trên địa bàn toàn tỉnh thực hiện đăng ký đất đai theo đúng quy định; tuy nhiên, một số trường hợp tổ chức thay đổi tên, thay đổi thông tin giấy tờ pháp nhân, địa chỉ..., hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất tại các vùng sâu, vùng xa chưa có nhu cầu cấp giấy chứng nhận, chưa xác định cụ thể diện tích sử dụng, ranh giới sử dụng đất do chưa được đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính, nên vẫn chưa thực hiện đăng ký biến động kịp thời.

Đến nay trên địa bàn tỉnh cơ bản đã hoàn thành mục tiêu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đạt 90,11% so với diện tích cần cấp lần đầu cấp 312.242 Giấy cho các hộ gia đình, tổ chức với diện tích 629.943,57 ha (cấp 2.891 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức với tổng diện tích là 72.078,6 ha; cấp 309.351 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư với tổng diện tích 557.864,97 ha); đồng thời UBND tỉnh chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ giao đất, giao rừng gắn với cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh, về cơ bản việc giao đất, giao rừng gắn với cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có rừng được hoàn thành; đã thực hiện

giao đất, giao rừng và cấp giấy chứng nhận đất lâm nghiệp có rừng cho 5.269 tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân với tổng diện tích đất là 355.143,75ha.

- Về tài chính đất đai, giá đất:

a) Tình hình ban hành bảng giá đất

UBND tỉnh Điện Biên đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về giá đất (Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá đất và quy định áp dụng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019; Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 31/01/2019 của UBND tỉnh Điện Biên về việc bổ sung vào khoản 4 Điều 2 Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá đất và quy định áp dụng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019; Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá đất và quy định áp dụng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024) và các văn bản hướng dẫn, giải quyết các khó khăn, vướng mắc về công tác định giá đất trên địa bàn tỉnh.

b) Hệ số điều chỉnh giá đất tại địa phương

Hàng năm, UBND tỉnh Điện Biên đã ban hành quy định hệ số điều chỉnh bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh theo quy định điểm a, khoản 1, Điều 18 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất; đồng thời, chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 18 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP để tham mưu, trình UBND tỉnh quyết định hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng cho từng dự án tại thời điểm Nhà nước quyết định thu hồi đất.

c) Việc xử lý giá đất giáp ranh giữa các địa phương

Bảng giá đất giai đoạn 2014-2019 tại Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá đất và quy định áp dụng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019 thực hiện xử lý giá đất giáp ranh như sau:

Đã phối hợp, thống nhất với UBND các tỉnh Sơn La, Lai Châu xử lý giá đất giáp ranh theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; kết quả: Giá đất giáp ranh chủ yếu là đất nông nghiệp thuộc các xã vùng sâu, vùng xa có mức giá chênh lệch thấp. Nguyên nhân có mức giá chênh lệch: Tiêu thức phân vùng, vị trí của mỗi tỉnh khác nhau, do vậy cách so sánh chỉ mang tính tương đối

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 tại Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Điện Biên về việc ban hành bảng giá đất và quy định áp dụng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 thực hiện xử lý giá đất giáp ranh như sau: Giá đất trong Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên so với các tỉnh giáp ranh Sơn La, Lai Châu theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP quy định về giá đất thì giá giáp ranh chủ yếu là đất nông nghiệp thuộc các xã vùng sâu, vùng xa của 2 tỉnh. Việc xử lý giá đất giáp ranh đã được UBND tỉnh đã thống nhất giá đất tại khu vực giáp ranh với tỉnh Sơn La tại Văn bản số 3238/UBND-KTN ngày 06/11/2019 và tỉnh Lai Châu tại Văn bản số 3237/UBND-KTN ngày 06/11/2019.

d) Việc xác định giá đất cụ thể

Giao trách nhiệm thực hiện điều tra, khảo sát xác định giá đất cụ thể theo quy định tại khoản 2 Điều 15 và Điều 18 của Nghị định 44/2014/NĐ-CP: Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, để kịp thời triển khai lập, phê duyệt các phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, thực hiện thu hồi đất giải phóng mặt bằng theo quy định của luật, UBND tỉnh Điện Biên đã giao cho Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường điều tra, xác định giá đất cụ thể; đối với các dự án có tính chất phức tạp giao Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo UBND tỉnh thuê tư vấn định giá đất trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc, phương pháp định giá đất quy định tại Điều 112 Luật Đất đai 2013. Hàng năm ban hành Kế hoạch định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định 44/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất, Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra và trình Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt.

Đã chỉ đạo, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ động tổ chức tập huấn, hướng dẫn Trung tâm Phát triển quỹ đất thực hiện điều tra, khảo sát, xác định giá đất cụ thể theo đúng quy định của Luật và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn Luật về giá đất. Đảm bảo nguyên tắc, phương pháp định giá đất theo Điều 112 Luật đất đai năm 2013; trình tự thủ tục điều tra, khảo sát, xác định giá đất cụ thể theo đúng Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất; các Thông tư hướng dẫn Nghị định của chính phủ có liên quan; Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất.

e) Việc kiện toàn cơ quan định giá đất của nhà nước, phát triển của hệ thống tư vấn định giá tư nhân

Việc kiện toàn cơ quan định giá đất của nhà nước: Tỉnh Điện Biên đã thành lập Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh, Hội đồng thẩm định bảng giá đất tỉnh để phân công trách nhiệm và xây dựng cơ chế phối hợp giữa các cơ quan định giá (Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 21/01/2021 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh Chủ tịch Hội đồng của Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh Điện Biên; Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 21/01/2021 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh Chủ tịch Hội đồng của Hội đồng thẩm định Bảng giá đất tỉnh Điện Biên; Quyết định số 417/QĐ-UBND ngày 27/5/2015 của UBND tỉnh về việc thành lập Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh Điện Biên; Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 11/6/2018 của UBND tỉnh về việc bổ sung nhiệm vụ của Hội đồng thẩm định bảng giá đất tỉnh Điện Biên; Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 10/7/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh; Quyết định số 573/QĐ-UBND ngày 10/7/2015 của UBND tỉnh về việc thành lập tổ chuyên viên giúp việc Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh Điện Biên và Quyết định số 537/QĐ-UBND ngày 4/7/2018 về việc thành lập Hội đồng thẩm định bảng giá đất tỉnh Điện Biên thay thế Quyết định số 826/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 về việc thành lập Hội đồng thẩm định bảng giá đất tỉnh Điện Biên).

Phát triển của hệ thống tư vấn định giá tư nhân: Hiện nay việc định giá đất cụ thể được UBND tỉnh giao cho Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường điều tra, xác định giá đất cụ thể; đối với các dự án có tính chất phức tạp giao Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo UBND tỉnh thuê tư vấn định giá đất trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc, phương pháp định giá đất quy định tại Điều 112 Luật Đất đai 2013.

- Chế độ sử dụng các loại đất:

Việc thực hiện các quy định về chế độ sử dụng các loại đất được thực hiện theo quy định của pháp luật đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật, UBND tỉnh đã ban hành quy định về mức đất và chế độ quản lý việc xây dựng phần mộ, tượng đài, bia tưởng niệm trong nghĩa trang, nghĩa địa đối với đất nghĩa trang, nghĩa địa.

- Về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất:

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, UBND tỉnh Điện Biên đã tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai theo đúng pháp luật trên các lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; giá đất; bồi thường hỗ trợ và tái định cư đặc biệt chú trọng tăng cường tính ổn định về đất đai đảm bảo an ninh lương thực và phát triển nông nghiệp

nông thôn bền vững thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giảm thiểu sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ. Tăng cường sự phối kết hợp giữa các sở, ban, ngành, UBND các huyện thị xã, thành phố trong công tác quản lý đất đai góp phần phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

Việc thực hiện các quy định về điều kiện thực hiện quyền của người sử dụng đất: Tăng cường công tác tuyên truyền về pháp luật đất đai trên địa bàn tỉnh và công tác chỉ đạo đảm bảo việc triển khai thực hiện quyền của người sử dụng đất; chỉ đạo tăng cường sự phối kết hợp giữa các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố trong công tác quản lý đất đai góp phần phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Hướng dẫn các chủ đầu tư thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh không thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 3, Điều 62, Luật Đất đai năm 2013: UBND tỉnh đã chỉ đạo hướng dẫn các cơ sở, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân thực hiện nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thỏa thuận mua bán tài sản gắn liền với đất, góp vốn quyền sử dụng đất, thuê quyền sử dụng đất. Kết quả thực hiện giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 3.383 giao dịch, giao dịch góp vốn quyền sử dụng đất là 6.454 giao dịch (chủ yếu là góp đất nông nghiệp để trồng cây cao su và cây mắc ca).

- Thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai:

Tình hình xây dựng, rà soát, sửa đổi, bổ sung và công bố thủ tục hành chính về đất đai:

Thực hiện Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính, Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; hàng năm, UBND tỉnh Điện Biên đã ban hành kế hoạch, đồng thời yêu cầu các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố ban hành kế hoạch hàng năm và giao trách nhiệm cụ thể cho các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai tổ chức thực hiện theo quy định. Do đó, công tác rà soát, đánh giá thủ tục hành chính ngày càng đi vào nề nếp, cập nhật kịp thời các thủ tục hành chính mới ban hành và công khai, minh bạch các thủ tục hành chính theo quy định, tạo điều kiện thuận lợi, giảm phiền hà cho người dân và các tổ chức đến liên hệ công tác.

Các thủ tục hành chính và việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính đã được niêm yết công khai trên bảng thông báo của các cơ quan đơn vị và công bố trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, của Sở Tài nguyên và Môi trường; theo đó, đã quy định rõ số bộ hồ sơ cần nộp, lệ phí, thời gian và quá trình thực hiện thủ tục hành chính; đồng thời, thực hiện rà soát để công bố bãi bỏ một

sổ thủ tục hoặc công việc không cần thiết trong giao đất, cho thuê đất và đăng ký, cấp giấy chứng nhận (GCN) theo hướng bãi bỏ một số công việc thuộc thẩm quyền của cấp huyện, xã trước đây, như xác nhận tình trạng tranh chấp đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN mà người sử dụng có giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (đây là nội dung gây nhiều ách tắc nhất trong quá trình cấp GCN trước đây); lập phương án giao đất, lập Hội đồng tư vấn giao đất của xã trong trường hợp giao đất cho hộ gia đình, cá nhân tại nông thôn; tất cả mọi thủ tục cấp giấy chứng nhận đều đã được đơn giản đến mức tối đa.

1.2. Việc xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Việc xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính được thực hiện tốt trên cơ sở kết quả hoạch định lại ranh giới theo Chỉ thị số 364/CT ngày 16 tháng 11 năm 1991 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 22/2003/QH 11 ngày 26 tháng 11 năm 2003 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam về việc chia và điều chỉnh địa giới một số tỉnh; Nghị định số 25/2005/NĐ-CP ngày 02 tháng 03 năm 2005 về việc điều chỉnh địa giới hành chính và đổi tên thị xã Lai Châu thành thị xã Mường Lay; Nghị định số 72/2005/NĐ-CP ngày 06 tháng 06 năm 2005 của Chính phủ về việc chia tách các xã của huyện Điện Biên Đông; Nghị định số 135/2006/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính xã, huyện; thành lập xã; mở rộng và đổi tên thị trấn Mường Ảng thuộc huyện Tuần Giáo, huyện Mường Chà; thành lập huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên; Nghị định số 17/2009/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính xã, phường để thành lập xã thuộc huyện Mường Nhé và thành phố Điện Biên Phủ; Nghị quyết 45/NQ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính để thành lập đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện thuộc tỉnh Điện Biên.

Năm 2012, thực hiện Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 05 năm 2012 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính, tỉnh Điện Biên đã tiến hành rà soát địa giới hành chính các cấp, kết quả còn một số điểm tranh chấp, chưa thống nhất về địa giới hành chính (02 điểm tranh chấp với tỉnh Sơn La và 01 điểm tranh chấp giữa 02 huyện trong tỉnh):

1) Điểm tranh chấp đất đai giữa xã Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông với xã Pú Bâu, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La;

2) Bản Thấm Tọ, xã Xuân Lao, huyện Mường Ảng với xã Mường Bám, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La;

3) Bản Nậm Chan III, xã Ngồi Cáy, huyện Mường Ảng với bản Hua Sát, xã Mường Khong, huyện Tuần Giáo.

Theo đó, trên địa bàn tỉnh Điện Biên có 10 đơn vị hành chính cấp huyện và 129 đơn vị hành chính cấp xã (xã, phường, thị trấn). Bản đồ hành chính các cấp trong tỉnh đều được thực hiện theo hồ sơ địa giới 364/CT với các tỷ lệ tương ứng: Cấp tỉnh tỷ lệ bản đồ 1/100.000; cấp huyện 1/25.000 (riêng thị xã Mường Lay và thành phố Điện Biên Phủ tỷ lệ 1/10.000); cấp xã tỷ lệ 1/10.000 (103 xã), tỷ lệ 1/5.000 (20 xã, phường, thị trấn); tỷ lệ 1/2.000 (6 phường, thị trấn); tỷ lệ 1/1.000 (01 phường).

- Hệ thống bản đồ, hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai từng bước được cập nhật, hoàn thiện. Các tuyến ranh giới của tỉnh với các tỉnh liền kề đều được xác định, thống nhất rõ ràng bằng các yếu tố địa vật cố định hoặc các điểm mốc giới và được chuyển vẽ lên bản đồ địa hình, hồ sơ địa giới.

- Công tác lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính: Đã hoàn thành việc chôn mốc địa giới hành chính, lập bộ hồ sơ, bản đồ.

1.3. Công tác khảo sát, đo đạc, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất

1.3.1. Về lĩnh vực đo đạc, lập bản đồ địa chính

Những năm qua được sự quan tâm giúp đỡ của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường và một số Bộ ngành khác, tỉnh Điện Biên đã có nhiều cố gắng thực hiện tốt công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, kết quả đến nay đạt được như sau:

Công tác đo đạc lập bản đồ địa chính từ trước đến nay đã triển khai trên địa bàn xã, phường, thị trấn được đo đạc địa chính, lập hồ sơ địa chính theo mẫu Thông tư 29/2004/TT-BTNMT ngày 01/11/2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và hiện có xã, phường, thị trấn đang lập hồ sơ địa chính theo Dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tỉnh Điện Biên đã được phê duyệt tại Quyết định 270/QĐ-UBND ngày 18/02/2009 qua các lần điều chỉnh tại các Quyết định số 1165/QĐ-UBND ngày 23/5/2012, Quyết định số 2208/QĐ-UBND ngày 11/8/2014, Quyết định số 3485/QĐ-UBND ngày 04/12/2015 và Quyết định số 3256/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 đến nay đã hoàn thành và bàn giao cho các cấp sử dụng được 131 xã, phường, thị trấn; còn 20 xã, phường, thị trấn đang thực hiện.

Đối với vùng đất lâm nghiệp, thực hiện Quyết định 672/QĐ-TTg ngày 28/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh Điện Biên đã đang triển khai thực hiện đo vẽ thành lập bản đồ địa chính 1/10.000 trên nền bản đồ địa chính cơ sở cho tất cả khu vực đất lâm nghiệp và đất trồng, đồi núi trọc. Kết quả đến nay đã thực hiện đo vẽ chi tiết, biên tập lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10.000 từ bản đồ địa chính cơ

sở là 633.225,00 ha; xác định ranh giới, mốc giới giao đất 319.206,00 ha; Tổ chức đăng ký, lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 96,50% về tổ chức, đất ở đô thị đạt 94,00% về số hộ, đất ở nông thôn đạt 93,00% về số hộ. Đất sản xuất nông nghiệp sau dồn điền đổi thửa đạt 81% về diện tích; đất lâm nghiệp đạt 94,00% về diện tích.

Công tác rà soát lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất; đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận đối với các công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Điện Biên đã và đang được triển khai đồng bộ trên toàn tỉnh toàn tỉnh gồm 03 công ty nông nghiệp, 02 công ty lâm nghiệp và 08 Ban quản lý rừng phòng hộ, đến nay công tác cắm mốc đã cơ bản hoàn thành, các đơn vị đang rà soát để cấp đổi, cấp lại giấy CNQSD đất và bàn giao phần đất mà các công ty nông, lâm nghiệp sử dụng không hiệu quả trả lại cho các địa phương.

1.3.2. Về bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Thực hiện Quyết định số 1762/QĐ-BTNMT ngày 14/7/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt phương án thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 được xây dựng trên phạm vi toàn tỉnh theo đơn vị hành chính cấp xã, huyện, tỉnh. Trong đó, bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã là bản đồ hiện trạng sử dụng đất cơ bản.

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã được thành lập trên cơ sở tổng hợp, khái quát hóa nội dung của bản đồ kiểm kê đất đai. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện được thành lập trên cơ sở tổng hợp, khái quát hoá, biên tập từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh được thành lập trên cơ sở tổng hợp, khái quát hoá, biên tập từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện.

Nội dung và ký hiệu thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất thực hiện theo quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010, năm 2014 và năm 2019 của tỉnh được xây dựng trên phần mềm MicroStation.

Việc lập Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của tỉnh có tác dụng rất quan trọng trong việc quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh, nhằm thể hiện trực quan trên bản đồ về các loại đất, hình thể, diện tích phù hợp với kết quả điều tra kiểm kê đất đai. Làm tài liệu cơ sở phục vụ các yêu cầu cấp bách của công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Làm tài liệu cơ bản thống nhất để lập và kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đáp ứng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quan trọng trong công tác quản lý nhà nước về đất đai, là căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Trong những năm qua, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường, các ngành, địa phương tập trung các nguồn lực đẩy mạnh công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện làm cơ sở cho công tác quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch.

Tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020), được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18/6/2018. Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt kịp thời, bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

Công tác lập, điều chỉnh và tổ chức thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đúng quy trình, đúng tiến độ theo quy định Luật Đất đai 2013, Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch sử dụng đất; việc lấy ý kiến nhân dân được quan tâm, chú trọng. Do đó, chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã từng bước được nâng cao, bảo đảm phù hợp với thực trạng sử dụng đất và thống nhất giữa các cấp.

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, việc lập, thẩm định và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện được thực hiện theo đúng quy định của Luật đất đai và thông tư hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường làm cơ sở để giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định.

Mặc dù đã có nhiều nỗ lực, cố gắng trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, tuy nhiên theo Luật Đất đai 2013, việc quy định lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện phải được cụ thể đến từng thửa đất, dẫn đến khó khăn trong thực hiện đối với các dự án dạng tuyến (giao thông, thủy lợi).

Về tính liên kết đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới và các quy hoạch ngành, lĩnh vực khác có sử dụng đất.

1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Công tác giao đất, cho thuê đất trên địa bàn tỉnh cơ bản được triển khai theo đúng trình tự, thủ tục của các văn bản pháp luật, qua đó phần nào hạn chế và khắc phục được các vi phạm trong quản lý, sử dụng đất. Việc lập hồ sơ giao đất, cho thuê đất đối với các tổ chức, cơ quan đoàn thể được thực hiện thường xuyên.

Thực hiện các quy định Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành về công tác giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, từ năm 2015 đến nay đã tham mưu UBND tỉnh thực hiện giao đất cho 411 trường hợp, diện tích 1.061,79 ha; cho thuê đất 373 trường hợp, diện tích 1.694,18 ha.

Thu hồi đất: Công tác thu hồi đất để GPMB xây dựng các công trình, dự án trên địa bàn đã được thực hiện đúng quy định về trình tự, thủ tục hành chính về lĩnh vực đất đai tại Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; Quyết định số 16/2018/QĐ-UBND ngày 25/6/2018 của UBND tỉnh ban hành quy định trình tự, thủ tục hành chính về lĩnh vực đất đai áp dụng cho đối tượng là tổ chức, cơ sở tôn giáo; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao trên địa bàn tỉnh Điện Biên và Quyết định số 47/2016/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh. Đã thu hồi đất để giải phóng mặt bằng thực hiện 107 dự án, diện tích 312,90 ha với tổng diện tích 38,75 ha. Cụ thể:

Chuyển mục đích sử dụng đất: Điện Biên là một trong những địa phương có diện tích đất sản xuất nông nghiệp đặc biệt là đất chuyên trồng lúa nước ít, điều kiện tự nhiên không thuận lợi cho việc sản xuất do đó để đảm bảo an toàn lương thực cho địa phương, việc quy hoạch đất nông nghiệp đặc biệt là đất trồng lúa vào mục đích phi nông nghiệp được tỉnh rất quan tâm chỉ đạo nhằm hạn chế đến mức tối đa. Các khu công nghiệp được quy hoạch hầu hết là đất khu vực đồi núi, chủ yếu sử dụng đất lâm nghiệp, đất trồng cây lâu năm, đất đồi núi chưa sử dụng. Tuy vậy, để mở rộng, chỉnh trang phát triển đô thị, có một số công trình xây dựng trụ sở cơ quan, dự án sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong khu vực đô thị phải sử dụng đất lúa để thực hiện, do không có khả năng lấy từ quỹ đất khác.

Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã từng bước đáp ứng nhu cầu sử dụng đất phát triển kinh tế - xã hội, tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương hợp lý. Góp phần tăng nguồn thu ngân sách tỉnh từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; làm thay đổi diện mạo đô thị và nông thôn, hệ thống cơ sở hạ tầng được củng cố và phát triển theo quy mô hợp lý. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề được hình thành, phát huy ngành nghề truyền thống, giải quyết được nhiều việc làm và tăng thu nhập cho người lao động, góp phần tích cực cho việc thực hiện chủ trương, Nghị quyết của Đảng về công nghiệp hoá, hiện đại hoá, về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

1.6. Công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi thu hồi đất

Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi thu hồi đất được Nhà nước quy định tại Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013, Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Cụ thể, hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ở, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đang sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất tại Việt Nam khi Nhà nước thu hồi đất ở mà có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai thì việc bồi thường về đất được thực hiện.

Đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất gắn liền với nhà ở thuộc trường hợp phải di chuyển chỗ ở nhưng không đủ điều kiện được bồi thường về đất ở, nếu không có chỗ ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất ở thu hồi thì được Nhà nước bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở hoặc giao đất ở có thu tiền sử dụng đất. Giá bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở; giá đất ở tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

Trường hợp trong thửa đất ở thu hồi còn diện tích đất nông nghiệp không được công nhận là đất ở thì hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi được chuyển mục đích sử dụng đất đối với phần diện tích đất đó sang đất ở trong hạn mức giao đất ở tại địa phương, nếu hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu và việc chuyển mục đích sang đất ở phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Hộ gia đình, cá nhân khi chuyển mục đích sử dụng đất phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật về thu tiền sử dụng đất; thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất

* Về đăng ký đất đai:

Thực hiện Điều 95 của Luật Đất đai, UBND tỉnh đã chỉ đạo các địa phương tổ chức hướng dẫn các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thực hiện đăng ký đất đai đối với các thửa chưa đăng ký. Đến nay, hầu hết các thửa đất đã được đăng ký vào hồ sơ địa chính theo quy định.

* Kết quả đo đạc lập hồ sơ địa chính:

Thực hiện Dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai giai đoạn 2008 -2010, định hướng đến năm 2015 tỉnh Điện Biên. Sở Tài nguyên và Môi trường đã tập trung chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ cho các đơn vị tư vấn thực hiện, nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện Dự án. Đến nay, tỉnh Điện Biên đã thực hiện đo đạc và hoàn thiện hồ sơ địa chính đối với diện tích 730.202,2 ha.. Đã hoàn thành và bàn giao hồ sơ địa chính cho các cấp theo quy định là: 132/159 xã, phường, thị trấn.

Hiện nay, còn 27 xã đã cơ bản hoàn thành công tác đo đạc lập bản đồ địa chính và đang làm công tác kê khai đăng ký để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; trong đó có 4 xã đã hoàn thành bản đồ địa chính và Sở đã ký duyệt; 16 xã đang tập trung hoàn thành công tác cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất.

*** Về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:**

Thực hiện Luật đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành, UBND tỉnh Điện Biên đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương tổ chức rà soát, thống kê các trường hợp chưa được cấp giấy chứng nhận để lập kế hoạch, chỉ đạo cấp giấy chứng nhận cho đối với các thửa đất do các hộ gia đình, cá nhân và tổ chức đang sử dụng đất. Do đó, tỷ lệ cấp giấy chứng nhận trên địa bàn tỉnh đạt khá cao so với tỷ lệ cấp giấy chung của cả nước.

Đến nay, toàn tỉnh đã cấp được 546.696 giấy chứng nhận, với diện tích 594.453,29 ha/618.550,50 ha, đạt tỉ lệ 96,13% diện tích cần cấp giấy. Trong đó, đã cấp được 9.321 giấy cho các tổ chức, cơ sở tôn giáo, với diện tích 408.550,58 ha, đạt tỉ lệ 99,8%; đã cấp 537.735 giấy cho các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, với diện tích 185.902,71 ha, đạt tỉ lệ 86,31% diện tích cần cấp giấy.

*** Về xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai**

Công tác xây dựng CSDL đất đai tỉnh Điện Biên đã thực hiện trên cơ sở các văn bản hướng dẫn và thi hành luật đất đai. Trong đó, UBND tỉnh đã tổ chức xây dựng CSDL đất đai cấp xã, cấp huyện theo quy định tại Điều 124 của Luật đất đai đối với các địa phương như huyện Riêng đối với huyện ... được Bộ Tài nguyên và Môi trường chọn làm “huyện mẫu” để xây dựng theo đề án xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia.

1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

Hàng năm, UBND tỉnh chỉ đạo sở Tài nguyên và Môi trường và UBND các huyện báo cáo thống kê biến động đất đai theo định kỳ và kiểm kê thống kê 5 năm một lần theo Luật Đất đai quy định. Hiện nay tỉnh đã hoàn thành công tác kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng năm 2019; thống kê đất đaitrên địa bàn các huyện. Chất lượng từng bước được nâng cao qua các đợt thống kê, kiểm kê; đồng thời đã hạn chế được sự sai lệch giữa số liệu và bản đồ.

Các thông tin, biến động về thửa đất được cập nhật thường xuyên trong hồ sơ địa chính, xu thế biến động đất phù hợp với phát triển kinh tế hiện nay. Kết quả này là nguồn tư liệu giúp Nhà nước quản lý về quỹ đất chặt chẽ, làm cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, thu thuế chuyển quyền sử dụng đất và thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất..

Kết quả công tác kiểm kê, thống kê đất đai theo định kỳ và theo chuyên đề là cơ sở giúp Tỉnh đánh giá hiện trạng quản lý và sử dụng đất, lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp, sử dụng cho các ngành khác và công bố trong Niên giám Thống kê của Tỉnh.

1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Tỉnh Điện Biên đã tiến hành xây dựng hệ thống thông tin đất đai theo quy định mới của Luật Đất đai năm 2013 và theo Thông tư số 34/2014/TT-BTNMT. Qua đó, các kết quả điều tra cơ bản và các dữ liệu, thông tin liên quan về đất đai sẽ được tích hợp trên cổng thông tin điện tử của địa phương. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý cũng như khai thác các thông tin về đất đai tại địa phương.

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất

2.1. Hiện trạng sử dụng đất

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Điện Biên năm 2020 là 953.992,60 ha; trong đó:

- Đất nông nghiệp: 883.653,36 ha, chiếm 92,63% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 26.860,42 ha, chiếm 2,82% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 43.478,82 ha, chiếm 4,56% tổng diện tích tự nhiên.

Như vậy, hiện tại quỹ đất đai của tỉnh đã được đưa vào sử dụng chiếm 95,44%, diện tích đất chưa sử dụng còn lại chiếm 4,56% tổng diện tích tự nhiên). Diện tích đất phân bố không đồng đều trên 10 đơn vị hành chính cấp huyện, huyện Mường Nhé có diện tích tự nhiên lớn nhất 156.908,10 ha, chiếm 16,45% diện tích tự nhiên toàn tỉnh; thị xã Mường Lay có diện tích nhỏ nhất 11.266,56 ha, chiếm 1,18% diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

Bảng 7. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 phân theo cấp huyện

TT	Đơn vị	Tổng số		Trong đó:		
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng
1	Thành phố Điện Biên Phủ	30.657,79	3,21	27.381,13	3.256,37	20,29
2	Thị Xã Mường Lay	11.266,56	1,18	9.533,44	1.108,04	625,08
3	Huyện Mường Nhé	156.908,10	16,45	151.956,23	2.610,65	2.341,22
4	Huyện Mường Chà	118.989,50	12,47	91.105,64	2.740,75	25.143,11
5	Huyện Tủa Chùa	68.414,88	7,17	64.162,81	3.459,67	792,40

TT	Đơn vị	Tổng số		Trong đó:		
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng
6	Huyện Tuần Giáo	113.542,27	11,90	110.019,32	2.128,92	1.394,03
7	Huyện Điện Biên	139.626,70	14,64	130.694,29	4.194,14	4.738,27
8	Huyện Điện Biên Đông	120.686,25	12,65	113.860,09	3.003,85	3.822,31
9	Huyện Mường Ảng	44.341,44	4,65	42.238,43	1.467,38	635,63
10	Huyện Nậm Pồ	149.559,11	15,68	142.701,98	2.890,65	3.966,48
Tổng		953.992,60	100,00	883.653,36	26.860,42	43.478,82

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 tỉnh Điện Biên)

Chi tiết hiện trạng sử dụng đất năm 2020 với từng nhóm đất như sau:

a) Đất nông nghiệp

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất nông nghiệp của tỉnh có 883.653,36 ha, chiếm 92,63% tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp cụ thể như sau:

Chi tiết các loại đất nông nghiệp của tỉnh như sau:

Bảng 8. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	883.653,36	100,00
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	88.914,65	10,06
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	13.717,42	1,55
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	362.052,21	40,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21.492,85	2,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	240.639,39	27,23
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	47.897,05	5,42
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	119.884,56	13,57
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	112.744,20	11,82
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.625,39	0,30
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	147,26	0,02

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 tỉnh Điện Biên)

- Đất trồng lúa: Năm 2020, diện tích đất trồng lúa là 88.914,65 ha, chiếm 10,06% diện tích đất nông nghiệp và chiếm 9,32% tổng diện tích tự nhiên; phân bố tập trung nhiều ở các huyện Điện Biên Đông, Mường Nhé, Điện Biên, Mường Chà, Tuần Giáo... Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước có diện tích 13.717,42 ha, chiếm 1,55% diện tích đất nông nghiệp, phân bố chủ yếu ở các huyện Điện Biên (5.852,99 ha), TP. Điện Biên Phủ (1.898,37 ha), huyện Tuần Giáo (1.562,85 ha), huyện Mường Ảng (1.542,78 ha),... Do điều kiện địa hình dốc, công tác thủy lợi gặp nhiều khó khăn; vì vậy, diện tích đất trồng lúa ở Điện Biên không nhiều, nhất là diện tích đất chuyên trồng lúa nước (02 vụ trở lên) chỉ chiếm 1,44% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích 362.052,21 ha, đây là nhóm đất chiếm diện tích lớn thứ 2 sau đất lâm nghiệp, chiếm 40,97% tổng diện tích đất nông nghiệp và chiếm 37,95% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích này tập trung nhiều trên địa bàn các huyện Nậm Pồ (71.705,66 ha), huyện Điện Biên Đông (62.571,57 ha), huyện Tuần Giáo (53.585,16 ha),...

- Diện tích đất trồng cây lâu năm: có diện tích 21.492,85 ha, chiếm 2,43% diện tích đất nông nghiệp và chiếm 2,25% tổng diện tích tự nhiên; phân bố tập trung nhiều ở các huyện Mường Nhé, Tuần Giáo, Mường Ảng...

Đất trồng cây công nghiệp lâu năm (cao su, chè) gồm diện tích đất trồng cao su ở các huyện Điện Biên, Mường Chà và diện tích đất trồng cây chè ở các huyện Tủa Chùa... Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại chủ yếu là đất trồng chuối tại các xã biên giới huyện ...; trồng cam tập trung huyện ... và diện tích trồng các loại cây ăn quả khác trong khu dân cư.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích 240.639,39 ha chiếm 27,23% tổng diện tích đất nông nghiệp. Tuy nhiên, diện tích đất rừng phòng hộ phân bố không đồng đều, tập trung ở các khu vực núi cao, đầu nguồn các con sông, suối lớn. Đây là diện tích đất rừng có ý nghĩa quan trọng đối với tỉnh, vì vậy cần bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất rừng phòng hộ này. Tập trung chủ yếu tại các huyện Điện Biên (53.486,26 ha), huyện Nậm Pồ (37.499,70 ha), huyện Tuần Giáo (33.945,14 ha),...

- Đất rừng đặc dụng: Diện tích 47.897,05 ha chiếm 5,42% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất rừng đặc dụng phân bố tập trung ở 02 đơn vị là TP. Điện Biên Phủ (2.316,06 ha) và huyện Mường Nhé (45.580,99 ha).

- Đất rừng sản xuất: Diện tích 119.884,56 ha, chiếm 13,57% tổng diện tích đất nông nghiệp; trong đó, đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 112.744,20 ha.

Phân bố chủ yếu tại các huyện Nậm Pồ (24.801,32 ha), huyện Mường Chà (18.676,17 ha), huyện Điện Biên (18.254,38 ha),...

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích 2.625,39 ha, chiếm 0,3% tổng diện tích đất nông nghiệp, chủ yếu là diện tích ao, hồ nuôi trồng thủy sản nước ngọt của các hộ gia đình. Phân bố chủ yếu tại huyện Điện Biên (610,61 ha), TP. Điện Biên Phủ (600,25 ha), huyện Tuần Giáo (404,32 ha),... Nhìn chung, diện tích nuôi trồng thủy sản của tỉnh Điện Biên có quy mô nhỏ, nguồn nước phụ thuộc phần lớn vào thiên nhiên. Do đó phát triển nuôi trồng thủy sản chuyên canh tập trung gặp nhiều khó khăn.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích 147,26 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích này gồm trại chăn nuôi gia súc, gia cầm, trung tâm giống thủy sản, đất vườn ươm cây giống nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh. Phân bố chủ yếu tại huyện Tuần Giáo (95,99 ha), huyện Điện Biên (28,89 ha),...

b) Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 của tỉnh là 26.860,42 ha, chiếm 2,82% tổng diện tích tự nhiên. Chi tiết các loại đất phi nông nghiệp của tỉnh như sau:

Bảng 9. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26.860,42	100,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.381,15	5,14
2.2	Đất an ninh	CAN	282,19	1,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4,10	0,02
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	26,46	0,10
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	84,31	0,31
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56,10	0,21
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	321,03	1,20
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	179,91	0,67
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	8.572,25	31,91
	Trong đó:			
-	Đất giao thông	DGT	5.208,07	19,39
-	Đất thủy lợi	DTL	651,03	2,42

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	23,15	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	63,19	0,24
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	480,45	1,79
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	55,48	0,21
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.068,01	3,98
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	13,88	0,05
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	205,69	0,77
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	34,46	0,13
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	747,21	2,78
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	3,19	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,28	0,01
-	Đất chợ	DCH	16,16	0,06
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	80,76	0,30
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	36,64	0,14
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	22,12	0,08
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.925,57	18,34
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	672,84	2,50
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	163,76	0,61
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	20,15	0,08
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,33	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9.130,17	33,99
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	818,62	3,05
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	78,96	0,29

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 tỉnh Điện Biên)

- Đất quốc phòng: Diện tích 1.381,15 ha, chiếm 5,14% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Bao gồm diện tích đất do Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh quản lý sử dụng, gồm đất xây dựng trụ sở làm việc của quân sự cấp tỉnh, cấp huyện, đất làm thao trường, sân bay dã chiến; đất do Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh quản lý sử dụng gồm đất xây dựng trụ sở làm việc của Biên phòng tỉnh, trung tâm huấn luyện, đất các đồn biên phòng ở các xã biên giới. Phân bố chủ yếu ở TP. Điện Biên Phủ (511,52 ha), huyện Điện Biên (509,04 ha), huyện Điện Biên Đông (155,48 ha),...

- Đất an ninh: Diện tích 282,19 ha, chiếm 1,05% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Bao gồm đất xây dựng trụ sở của công an tỉnh; trụ sở của các phòng, đơn vị công an tỉnh; trụ sở công an cấp huyện, công an thị trấn; các đồn công an tại một số địa bàn trọng điểm về an ninh trật tự, như: Đất trại giam, trung tâm huấn luyện, trường bắn, phòng cảnh sát giao thông, phòng cảnh sát PCCC,... Phân bố chủ yếu tại TP. Điện Biên Phủ (133,09 ha), huyện Điện Biên (127,80 ha),...

- Đất cụm công nghiệp: có diện tích 30,56 ha, tập trung tại cụm công nghiệp Na Hai, huyện Điện Biên và huyện Tuần Giáo.

- Đất thương mại dịch vụ: Diện tích 84,31 ha, chiếm 0,31% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, diện tích đất làm mặt bằng xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, thương mại; khu nhà hàng, khách sạn; trụ sở văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế trên địa bàn tỉnh. Phân bố chủ yếu tại thành phố Điện Biên Phủ, thị xã Mường Lay và huyện Điện Biên,...

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích 56,10 ha, chiếm 0,21% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Bao gồm các cơ sở sản xuất chế biến chè, cao su và đất xây dựng trụ sở, nhà đội của các công ty cao su. Phân bố chủ yếu tại huyện Điện Biên, Mường Nhé,...

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích 321,03 ha, chiếm 1,20% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Gồm các mỏ điều tra thăm dò và khai thác khoáng sản quặng, vàng, đồng trên địa bàn tỉnh. Phân bố tập trung trên địa bàn 03 huyện Tuần Giáo, Điện Biên và Điện Biên Đông.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Diện tích 179,91 ha, chiếm 0,67% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Đây là các khu vực khai thác vật liệu xây dựng như: Nhà máy sản xuất gạch huyện ..., mỏ đá .., mỏ đá xây dựng, bãi sỏi nằm rải rác ở các huyện. Phân bố chủ yếu tại các huyện Điện Biên, Mường Nhé, Tủa Chùa,...

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh: Diện tích 8.572,25 ha, chiếm 31,91% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố chủ yếu ở các huyện Mường Chà (1.403,93 ha), Điện Biên (1.197,46 ha), Điện Biên Đông (1.119,78 ha), TP. Điện Biên Phủ (981,14 ha)...; trong đó:

+ Đất giao thông: Diện tích 5.208,07 ha, chiếm 19,39% đất phi nông nghiệp. Gồm sân bay Điện Biên, các tuyến Quốc lộ 6; các đường tỉnh lộ, các đường liên xã, liên thôn, đường giao thông trong khu đô thị, khu dân cư nông thôn và giao thông nội đồng. Tuy nhiên, mạng lưới giao thông đường tỉnh, đường huyện, giao thông nông thôn của một số địa phương còn nhiều khó khăn, chủ yếu vẫn là đường đất, đường đá cấp phối, chiều rộng nền của nhiều đoạn, tuyến còn hẹp, taluy dốc dễ bị xói lở vào mùa mưa. Trong tương lai cần huy động nguồn

kinh phí lớn để xây dựng và hoàn thiện hệ thống đường giao thông, đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

+ Đất thủy lợi: Diện tích 651,03 ha, chiếm 2,42% đất phi nông nghiệp, là diện tích chiếm đất của hệ thống kênh, mương, hồ chứa, hồ thủy lợi. Phân bố chủ yếu tại các huyện Điện Biên Đông (127,81 ha), huyện Điện Biên (112,85 ha), thành phố Điện Biên Phủ (82,16 ha) và huyện Mường Ảng (81,61 ha)...

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích 23,15 ha, chiếm 0,09% đất phi nông nghiệp, bao gồm đất sử dụng vào mục đích xây dựng công trình về văn hóa như: Quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, nhà văn hóa, thư viện,... trên địa bàn tỉnh. Phân bố chủ yếu tại Thành phố Điện Biên Phủ (9,84 ha), huyện Mường Nhé (3,21 ha), huyện Điện Biên (2,85 ha),...

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích 63,19 ha, chiếm 0,24% đất phi nông nghiệp, đây là diện tích xây dựng bệnh viện đa khoa tỉnh và bệnh viện đa khoa các huyện, trung tâm y tế, các trạm y tế cấp xã. Tập trung chủ yếu tại thành phố Điện Biên Phủ (14,62 ha), huyện Điện Biên (10,37 ha), huyện Nậm Pồ (7,92 ha),...

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích 480,45 ha, chiếm 1,79% đất phi nông nghiệp. Gồm hệ thống các trường học từ cấp nhà trẻ đến trường phổ thông trung học; trường dân tộc nội trú, trường trung cấp y, trường cao đẳng cộng đồng, các cơ sở dạy nghề, ký túc xá sinh viên. Phân bố chủ yếu tại thành phố Điện Biên Phủ (64,76 ha), huyện Tuần Giáo (62,44 ha), huyện Điện Biên (63,87 ha), huyện Điện Biên Đông (58,77 ha)...

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Diện tích 55,48 ha, chiếm 0,21% đất phi nông nghiệp, gồm hệ thống các sân vận động và nhà tập luyện thể dục thể thao của các huyện, thành phố. Phân bố chủ yếu tại huyện Điện Biên Đông (9,33 ha), huyện Điện Biên (8,4 ha), huyện Nậm Pồ (8,9 ha),...

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Diện tích 10,0 ha, chiếm 0,04% đất phi nông nghiệp. Phân bố chủ yếu tại các huyện Điện Biên (3,02 ha), huyện Mường Nhé (4,69 ha), huyện Điện Biên Đông (1,61 ha),...

+ Đất công trình năng lượng: Diện tích 1.068,01 ha, chiếm 3,98% đất phi nông nghiệp. Bao gồm đất xây dựng nhà máy, đập và công trình phụ trợ của 8 nhà máy thủy điện đang hoạt động với tổng công suất 36,54 MW; trong đó 5 nhà máy có công suất trên 1 MW là thủy điện Nậm He công suất 16 MW; thủy điện Thác Báy (2,4 MW), thủy điện Nà Lơi (9,3 MW), thủy điện Thác Trắng (6 MW), thủy điện Pa Khoang (2,4 MW), thủy điện Nậm Mực công suất 44 MW; đất xây dựng các công trình và lòng hồ thủy điện nhỏ nằm rải rác ở các huyện; đất xây dựng

các trạm biến thế, hệ thống tải điện. Phân bố chủ yếu tại huyện Mường Chà (655,0 ha), huyện Tuần Giáo (163,48 ha), huyện Điện Biên Đông (100,95 ha),...

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: Diện tích 13,88 ha, chiếm 0,05% đất phi nông nghiệp; bao gồm các công trình hệ thống cột và đường cáp truyền thông tin; các trạm thu - phát, xử lý tín hiệu viễn thông, cơ sở giao dịch, đất xây dựng các bưu điện văn hoá cấp xã. Phân bố chủ yếu tại các thành Phố Điện Biên Phủ (4,91 ha), huyện Mường Nhé (1,22 ha), huyện Tuần Giáo (1,52 ha),...

+ Đất có di tích lịch sử văn hóa: Diện tích 205,69 ha, chiếm 0,77% đất phi nông nghiệp. Bao gồm Quần thể khu di tích lịch sử chiến thắng Điện Biên Phủ: Tượng đài chiến thắng Điện Biên Phủ, Hàm tướng Đờ Cát, đồi A1, nghĩa trang tướng niệm, tượng đài Mường Phăng, Xe tăng, pháo đạn, lô cốt Cây đa cụt... Phân bố chủ yếu tại thành phố Điện Biên Phủ (170,58 ha) và số ít tại các huyện Điện Biên (19,84 ha), thị Xã Mường Lay (8,29 ha),...

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích 34,46 ha, chiếm 0,13% đất phi nông nghiệp, bao gồm các khu vực chôn lấp và xử lý rác thải trên địa bàn các huyện, thành phố. Phân bố chủ yếu tại các huyện Điện Biên (8,13 ha), huyện Điện Biên Đông (7,61 ha), thành phố Điện Biên Phủ (5,04 ha),...

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Diện tích 747,21 ha, chiếm 2,78% đất phi nông nghiệp, gồm đất nghĩa trang của các huyện và nghĩa địa của các xã, nghĩa trang liệt sỹ tỉnh. Phân bố chủ yếu tại huyện Điện Biên (217,85 ha), Tuần Giáo (121,58 ha), Mường Ảng (86,73 ha),...

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: Diện tích 3,19 ha, chiếm 0,01% đất phi nông nghiệp, phân bố tại huyện Điện Biên (3,08 ha) và thành phố Điện Biên Phủ (0,11 ha).

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Diện tích 2,28 ha, chiếm 0,01% đất phi nông nghiệp. Phân bố tại thành phố Điện Biên Phủ (2,23 ha), huyện Điện Biên Đông (0,05 ha).

+ Đất chợ: Diện tích 16,16 ha, chiếm 0,06% đất phi nông nghiệp. Phân bố chủ yếu tại thành phố Điện Biên Phủ (3,97 ha), thị xã Mường Lay (1,99 ha), huyện Tủa Chùa (2,31 ha),...

- Đất danh lam thắng cảnh: Diện tích 80,76 ha, chiếm 0,3% đất phi nông nghiệp. Phân bố tại 02 huyện Tủa Chùa (52,29 ha) và Mường Chà (28,47 ha).

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích 36,64 ha, chiếm 0,14% đất phi nông nghiệp. Phân bố chủ yếu tại huyện Điện Biên (8,01 ha), thành phố Điện Biên Phủ (4,36 ha), huyện Mường Ảng (3,79 ha).

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Diện tích 22,12 ha, chiếm 0,08% đất phi nông nghiệp, bao gồm các Khu vui chơi thiếu nhi, vườn hoa, cây xanh trên địa bàn tỉnh. Phân bố chủ yếu tại huyện Điện Biên (6,71 ha), thành phố Điện Biên Phủ (6,57 ha), thị xã Mường Lay (4,83 ha),...

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích 4.925,57 ha, chiếm 18,34% đất phi nông nghiệp. Đất ở tại nông thôn có ở 10/10 huyện, thành phố của tỉnh, trong đó những huyện có diện tích lớn là: Điện Biên (1.246,59 ha), Tuần Giáo (697,92 ha), Mường Nhé (690,72 ha), Điện Biên Đông (492,34 ha); thấp nhất là thị xã Mường Lay (44,77 ha).

- Đất ở tại đô thị: Diện tích 672,84 ha, chiếm 2,5% đất phi nông nghiệp, bao gồm diện tích đất ở phân bố trên địa bàn các phường, thị trấn. Phân bố chủ yếu tại thành phố Điện Biên Phủ (395,4 ha).

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích 163,76 ha, chiếm 0,61% đất phi nông nghiệp, bao gồm đất xây dựng trụ sở cơ quan của các sở, ban, ngành, huyện, thành, xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh. Phân bố chủ yếu tại các huyện Điện Biên (56,47 ha), thành phố Điện Biên Phủ (24,08 ha)...

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích 20,15 ha, chiếm 0,08% đất phi nông nghiệp, bao gồm đất xây dựng của các tổ chức chính trị, xã hội, các công trình sự nghiệp của các cấp tỉnh, huyện, xã trên địa bàn tỉnh. Loại đất này phân bố chủ yếu tại thành phố Điện Biên Phủ (6,9 ha), huyện Mường Nhé (2,7 ha), huyện Tuần Giáo (2,47 ha),...

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Diện tích 3,33 ha, chiếm 0,01% đất phi nông nghiệp. Phân bố tại huyện Điện Biên (3,22 ha), huyện Mường Nhé (0,05 ha), thị xã Mường Lay (0,04 ha), huyện Tủa Chùa (0,02 ha).

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích 9.130,17 ha, chiếm 33,99% đất phi nông nghiệp, bao gồm diện tích các sông, suối trên địa bàn tỉnh. Phân bố chủ yếu trên địa bàn huyện Tủa Chùa (2.106,57 ha), huyện Nậm Pồ (1.631,65 ha), huyện Mường Nhé (1.129,37 ha),...

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích 818,62 ha, chiếm 3,05% đất phi nông nghiệp, bao gồm đất có mặt nước không sử dụng chuyên vào các mục đích nuôi trồng thủy sản như lòng hồ Ảng Cang - huyện Mường Ảng và đất ao, hồ tạo cảnh quan đô thị. Phân bố chủ yếu trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ (646,96 ha), huyện Điện Biên (163,39 ha)...

- Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích 78,96 ha, chiếm 0,29% đất phi nông nghiệp. Phân bố trên địa bàn huyện Điện Biên (38,98 ha), thị xã Mường Lay (27,95 ha)...

c) Đất chưa sử dụng

Đến ngày 31/12/2020, toàn tỉnh còn 43.478,82 ha đất chưa sử dụng, chiếm 4,56% diện tích tự nhiên của tỉnh, phân bố rải rác ở tất cả các huyện, thành trong tỉnh. Tuy nhiên nhiều nhất Huyện Mường Chà (25.143,11 ha), huyện Điện Biên (4.728,37 ha), huyện Nậm Pồ (3.966,48 ha), huyện Điện Biên Đông (3.822,31 ha).

d) Đất đô thị

Hệ thống đô thị của tỉnh gồm 1 thành phố đô thị loại III, 01 đô thị loại IV (TX Mường Lay) và 05 đô thị loại V (thị trấn các huyện: Điện Biên Đông, Mường Ảng, Mường Chà, Tuần Giáo, Tủa Chùa và trung tâm huyện lỵ). với quy mô dân số 598.856 người, quy mô diện tích đất đô thị (diện tích tự nhiên các phường, thị trấn) là 6.444,0 ha, chiếm 0,68% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh. Trong giai đoạn tới, để hệ thống đô thị của tỉnh thực sự hoàn chỉnh, xứng đáng với vai trò là trung tâm chính trị, kinh tế - văn hoá - xã hội của các cấp hành chính, là trung tâm và động lực thúc đẩy phát triển kinh tế của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, cần thiết phải xây dựng, mở rộng, nâng cấp các đô thị; chú trọng hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng (giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, xử lý chất thải...) và các công trình phúc lợi công cộng.

(Chi tiết xem biểu 01/CT. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của tỉnh Điện Biên)

2.2. Phân tích đánh giá biến động các loại đất thời kỳ 2010-2020

Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Điện Biên theo kết quả thống kê đất đai năm 2020 là 953.992,60 ha, giảm 2.297,77 ha so với kết quả thống kê đất đai năm 2010 (956.290,37 ha).

Chi tiết biến động đến từng loại đất như sau:

a) Đất nông nghiệp

Theo số liệu thống kê đất nông nghiệp có đến ngày 31/12/2020 là 883.653,36 ha, diện tích đất nông nghiệp tăng 125.607,25 ha so với năm 2010, trong đó:

- Đất trồng lúa năm 2020 có 88.914,74 ha, tăng 28.093,26 ha so với năm 2010; tuy nhiên lại giảm 17,09 ha so với năm 2015;

- Đất trồng cây lâu năm năm 2020 có 21.492,85 ha, tăng 10.327,83 ha so với năm 2010; tăng 2.034,45 ha so với năm 2015;

- Đất rừng phòng hộ năm 2020 có 240.639,39 ha, giảm 135.466.74 ha so với năm 2010; tăng 42.123,46 ha so với năm 2015;

- Đất rừng đặc dụng năm 2020 có 47.897,05 ha, tăng 1.637,75 ha so với năm 2010; giảm 324,95 ha so với năm 2015;

- Đất rừng sản xuất năm 2020 có 119.884,56 ha, giảm 60.228,41 ha so với năm 2010; tăng 12.816,27 ha so với năm 2015.

b) Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp có đến ngày 31/12/2020 là 28.860,42 ha, diện tích đất phi nông nghiệp tăng 3.904,62 ha so với năm 2010, trong đó:

- Đất quốc phòng năm 2020 có 1.381,15 ha, giảm 682,10 ha so với năm 2010; tăng 152,24 ha so với năm 2015;

- Đất an ninh năm 2020 có 282,19 ha, giảm 0,09 ha so với năm 2010; giảm 16,61 ha so với năm 2015;

- Đất cụm công nghiệp năm 2020 có 30,56 ha, giảm 4,65 ha so với năm 2015.

- Đất thương mại, dịch vụ năm 2020 có 84,31 ha, tăng 28,31 ha so với năm 2010; tăng 31,42 ha so với năm 2015;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 có 56,10 ha, tăng 14,10 ha so với năm 2010; tăng 15,81 ha so với năm 2015;

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2020 có 321,03 ha, giảm 76,92 ha so với năm 2010; giảm 116,38 ha so với năm 2015;

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh năm 2020 có 8.572,25 ha, tăng 1.803,85 ha so với năm 2015;

- Đất giao thông năm 2020 có 5.208,07 ha, tăng 239,69 ha so với năm 2015;

- Đất thủy lợi năm 2020 có 651,03 ha, giảm 35,12 ha so với năm 2015;

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2020 có 23,15 ha, giảm 0,05 ha so với năm 2015;

- Đất xây dựng cơ sở y tế năm 2020 có 63,19 ha, tăng 14,94 ha so với năm 2015;

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2020 có 480,45 ha, tăng 60,27 ha so với năm 2015;

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao năm 2020 có 55,48 ha, tăng 25,82 ha so với năm 2015;

- Đất công trình năng lượng năm 2020 có 1.068,51 ha, tăng 528,42 ha so với năm 2015.

- Đất công trình bưu chính, viễn thông năm 2020 có 13,88 ha, giảm 2,74 ha so với năm 2015.

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2020 có 747,21 ha, tăng 56,72 ha so với năm 2010; tăng 86,22 ha so với năm 2015;
- Đất có di tích lịch sử - danh thắng năm 2020 có 286,45 ha, tăng 50,32 ha so với năm 2015;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2020 có 34,46 ha, tăng 2,55 ha so với năm 2015;
- Đất ở tại nông thôn năm 2020 có 4.925,57 ha, tăng 946,62 ha so với năm 2010; tăng 600,67 ha so với năm 2015;
- Đất ở tại đô thị năm 2020 có 672,84 ha, giảm 9,41 ha so với năm 2010; tăng 96,67 ha so với năm 2015;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 có 163,75 ha, tăng 39,76 ha so với năm 2010; tăng 29,61 ha so với năm 2015;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2020 có 20,15 ha, tăng 12,02 ha so với năm 2015.

c) Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng có đến 31/12/2020 là 43.478,82 ha, giảm 131.809,64 ha so với năm 2010, tăng 12,02 ha so với năm 2015. Diện tích giảm do khai thác chuyển sang các mục đích sản xuất nông - lâm nghiệp và các mục đích dân sinh kinh tế khác.

Bảng 10. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2010-2015-2020

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2020	So với năm 2015		So với năm 2010	
				Diện tích	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích	Tăng (+) giảm (-)
I	Loại đất						
1	Đất nông nghiệp	NNP	883,653.36	726,783.10	156,870.26	758,046.11	125,607.25
	Trong đó:				0.00		0.00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	88,914.65	88,931.74	-17.09	60,821.39	28,093.26
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	13,717.42	13,342.52	374.90	11,612.43	2,104.99
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21,492.85	19,458.40	2,034.45	11,165.02	10,327.83
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	240,639.39	198,515.93	42,123.46	376,106.13	-135,466.74
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	47,897.05	48,222.00	-324.95	46,259.30	1,637.75
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	119,884.56	107,068.29	12,816.27	180,112.97	-60,228.41
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	112,587.28				

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2020	So với năm 2015		So với năm 2010	
				Diện tích	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích	Tăng (+) giảm (-)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26,860.42	24,962.87	1,897.55	22,955.80	3,904.62
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,381.15	1,228.91	152.24	2,063.25	-682.10
2.2	Đất an ninh	CAN	282.19	298.80	-16.61	282.28	-0.09
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	30.56	35.21	-4.65		30.56
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	84.31	52.89	31.42	56.00	28.31
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56.10	40.29	15.81	42.00	14.10
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	321.03	437.41	-116.38	397.95	-76.92
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	8,572.25	6,768.40	1,803.85	6,864.00	1,708.25
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	DGT	5,208.07	4,968.38	239.69	4,815.92	392.15
-	Đất thủy lợi	DTL	651.03	686.15	-35.12	1,289.23	-638.20
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	23.15	23.20	-0.05	31.00	-7.85
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	63.19	48.25	14.94	46.20	16.99
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	480.45	420.18	60.27	357.68	122.77
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	55.48	29.66	25.82	27.31	28.17
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,068.01	539.59	528.42	260.24	807.77
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	13.88	16.62	-2.74	17.41	-3.53
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	747.21	660.99	86.22	689.59	57.62
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	34.46	31.91	2.55	3.19	31.27
2.9	Đất có di tích, danh thắng	DDT	286.45	236.13	50.32	176	110.45
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,925.57	4,324.90	600.67	3,978.95	946.62
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	672.84	581.17	91.67	682.25	-9.41
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	163.76	134.15	29.61	124.00	39.76
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	20.15	8.13	12.02		20.15
3	Đất chưa sử dụng	CSD	43,478.82	202,379.09	-158,900.27	175,288.46	-131,809.64

3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

a) Hiệu quả kinh tế

Việc chuyển đổi thành công từ đất nông nghiệp hiệu quả thấp sang các khu đô thị và khu dân cư đã làm động lực cho tăng trưởng với tốc độ cao giai đoạn 2016 - 2020 đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế khá, qua đó tạo chuyển biến lớn cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo thuận lợi cho phát triển dịch vụ và nông nghiệp. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp - xây dựng - dịch vụ - nông nghiệp.

Đóng góp lớn vào ngân sách bằng nguồn thu từ chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiệu quả phát triển công nghiệp, dịch vụ.

Đất xây dựng cơ sở hạ tầng đã góp phần tích cực cho phát triển doanh nghiệp, đã có thu hút vốn đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội với tốc độ cao giai đoạn 2010 - 2020 và còn phát huy trong tương lai.

Phát triển các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ, đặc biệt là du lịch đã góp phần giải quyết nhu cầu mặt bằng sản xuất cho các doanh nghiệp; góp phần tăng thu nhập cho ngân sách địa phương. Quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị ngày càng được mở rộng. Diện tích đất dành cho xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị tăng nhanh, đã từng bước hình thành hệ thống hạ tầng đô thị tương đối đồng bộ.

b) Hiệu quả xã hội

Giải quyết việc làm cho người lao động, góp phần nâng cao thu nhập cho nhân dân.

Tạo điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp - nông thôn chuyển dịch cơ cấu lao động sang phi nông nghiệp, đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa.

Cơ cấu lao động chuyển đổi theo chiều hướng tích cực, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm.

Quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị ngày càng được mở rộng.

Đối với phát triển kết cấu hạ tầng, công nghiệp, đô thị và dịch vụ: Việc chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời gian qua đã cơ bản đáp ứng nhu cầu về đất để triển khai thực hiện các công trình, dự án đầu tư, tạo bước đi phù hợp với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại

hóa đất nước. Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được thực hiện công khai, minh bạch, rút ngắn thời gian góp phần đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng thực hiện các công trình, dự án. Diện tích đất được giao để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp (đất công cộng, đất sản xuất kinh doanh, đất thương mại, dịch vụ, đất ở,...) ngày càng tăng, góp phần đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế, xã hội trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, rút ngắn được khoảng cách giữa thành thị và nông thôn.

c) Hiệu quả môi trường

Việc khai thác đất chưa sử dụng trong 10 năm qua, diện tích đất rừng hàng năm được trồng bổ sung, trồng mới và bảo vệ, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, phát triển diện tích rừng đem lại hiệu quả kinh tế và cải thiện môi trường, chống xói mòn đất, nâng cao tỷ lệ che phủ của rừng làm tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp.

Hiện nay, các bệnh viện đều được đầu tư và đưa vào sử dụng thiết bị xử lý chất thải rắn y tế theo công nghệ hấp ướt. Theo số liệu thống kê, tỷ lệ thu gom rác thải trên địa bàn toàn tỉnh đạt khoảng 70-80%.

Tuy nhiên quá trình khai thác sử dụng đất với việc đầu tư tăng thêm lượng phân hóa học, các chất tăng trưởng, thuốc diệt cỏ, phòng trừ sâu bệnh,... đã ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường đất.

3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

a) Cơ cấu sử dụng đất

Cơ cấu sử dụng đất chung của tỉnh đang có hướng chuyển dịch theo hướng hợp lý hơn phù hợp điều kiện tự nhiên của tỉnh và đáp ứng phần nào yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

Hiện trạng năm 2020, diện tích tự nhiên của toàn tỉnh 953.992,60 ha (chiếm 2,88% diện tích tự nhiên của cả nước) cơ cấu sử dụng đất như sau: Đất nông nghiệp: 883.653,36 ha, chiếm 92,63% tổng diện tích đất tự nhiên; Đất phi nông nghiệp 26.860,42 ha chiếm 2,82% tổng diện tích đất tự nhiên; Đất chưa sử dụng: 43.478,82 ha chiếm 4,56% tổng diện tích đất tự nhiên).

Đất đai của tỉnh Điện Biên đã được đưa vào khai thác triệt để, tiết kiệm và khá hợp lý cho các mục đích dân sinh kinh tế ngày càng tăng, diện tích đất chưa sử dụng giảm dần theo từng năm. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong tỉnh theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp; trên cơ sở đó, cơ cấu sử dụng đất trên địa bàn tỉnh có những chuyển đổi đất đai cho phù hợp. Với điều kiện đất đai của tỉnh, diện tích đất đang sử dụng cho nông nghiệp chiếm tỷ lệ như trên là tương đối cao. Trong quá trình phát triển,

sẽ tiếp tục chuyển đổi một phần diện tích đất nông nghiệp sang đáp ứng cho các mục đích phi nông nghiệp trong thời gian tới.

Diện tích đất phi nông nghiệp có tỷ lệ thấp (2,82%), phản ánh đúng phần nào về sự phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật và xã hội của tỉnh. Tuy nhiên hiện tại cơ sở hạ tầng (đặc biệt là hệ thống giao thông, công viên cây xanh, cấp thoát nước,...) phát triển còn chưa thật sự đồng bộ, mới chỉ tập trung ở khu vực trung tâm; các khu vực khác tỷ lệ đất xây dựng rất thấp. Đất nông nghiệp tuy chiếm tỷ lệ cao 92,63% trong tổng diện tích tự nhiên, nhưng phần lớn lại là đất lâm nghiệp, đến nay vẫn chưa cho thấy hết tiềm năng và hiệu quả của ngành lâm nghiệp.

Ngoài ra diện tích đất chưa sử dụng được khai thác đưa vào sử dụng khá triệt để, nhưng còn chiếm tỷ trọng 4,56% trong cơ cấu sử dụng đất, cần tiếp tục có sự đầu tư, khai thác đưa vào sử dụng trong những năm tới.

b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội:

Nhìn chung việc sử dụng đất trên địa bàn tỉnh đã đạt được những thành quả nhất định. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội được thể hiện như sau:

* Đối với đất nông nghiệp: Hiện trạng diện tích đất nông nghiệp của tỉnh là 883.653,36 ha (đất lâm nghiệp: 408.421 ha; đất sản xuất nông nghiệp: 472.459,71 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2.625,39; và đất nông nghiệp khác 147,26 ha). Đất lâm nghiệp chiếm diện tích lớn, bao gồm cả việc trồng mới rừng trên đất trống đồi núi trọc và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên đã bị tàn phá, góp phần duy trì tỷ lệ che phủ, cải thiện môi trường và chống xói mòn đất. Tỉnh đã thực hiện giao đất sản xuất nông nghiệp ổn định cùng với các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hóa đã làm cho người dân năng động hơn, bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi; củng cố và phát triển mở rộng nhiều vườn cây ăn quả, cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao. Hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp tăng đáng kể, nhiều mô hình kinh tế trang trại đã xuất hiện, mặc dù mới chỉ ở quy mô vừa và nhỏ; đất đai đang dần được khai thác đúng hướng, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu.

* Đối với đất phi nông nghiệp: Diện tích đất phi nông nghiệp của tỉnh là 26.860,42 ha, chiếm 2,82 tổng diện tích tự nhiên. Quỹ đất phi nông nghiệp của tỉnh chủ yếu là đất phát triển hạ tầng, đất ở đô thị và đất ở nông thôn. Đất ở và hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội đã phần nào đáp ứng được nhu cầu ở thời điểm hiện tại. Tuy nhiên một số loại đất như giao thông, công viên cây xanh, đất dành cho hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, còn quá ít, vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu. Đất phi nông nghiệp, đặc biệt là đô thị, dịch vụ trên địa bàn tỉnh đang phát huy hiệu quả rõ rệt. Điều đó chứng tỏ việc chuyển mục đích đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng sang đất phi nông nghiệp là phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Trong giai đoạn mới, tiếp tục quy hoạch, cải tạo, chỉnh

trang quỹ đất nông nghiệp đang sử dụng kém hiệu quả phục vụ cho các tiêu chuẩn phát triển kinh tế - xã hội theo hướng văn minh, hiện đại như đất dành cho hệ thống giao thông, thủy lợi, y tế, văn hoá, giáo dục, thể thao... nhằm tạo động lực mạnh phát triển kinh tế - xã hội, tạo bộ mặt đô thị văn minh, hiện đại trên địa bàn thành phố.

* Đối với đất chưa sử dụng: Diện tích đất chưa sử dụng còn lại của tỉnh 43.478,82 ha, trong thời kỳ quy hoạch sẽ cần có biện pháp hữu hiệu nhằm đưa quỹ đất này vào sử dụng cho các mục đích phù hợp (lâm nghiệp) và bảo vệ chống thoái hóa, xói mòn đất.

Qua thực tế hiện trạng sử dụng đất cho thấy về trước mắt cơ cấu sử dụng đất là tương đối hợp lý. Tuy nhiên để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới. Việc cần thiết phải quy hoạch chuyển đổi phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp nhằm tới mục tiêu sử dụng đất đai tiết kiệm và đạt hiệu quả cao nhất về kinh tế, xã hội và môi trường là quy luật tất yếu.

c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Tỉnh đã thực hiện nhiều chính sách, giải pháp tương đối toàn diện liên quan đến vấn đề đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật, đòn bẩy kinh tế... trong sử dụng đất. Mọi đối tượng sử dụng đất, chủ sử dụng đất đều có cơ hội nhận được sự đầu tư và có thể đầu tư đất đai theo năng lực của mình. Các hình thức khuyến khích cụ thể gồm:

- + Đầu tư vốn bằng tiền, cho vay trực tiếp đến người sử dụng đất theo các chương trình dự án và thông qua hệ thống các ngân hàng và quỹ tín dụng.

- + Đầu tư ứng trước các loại vật tư nông nghiệp, con giống, cung cấp các dịch vụ khoa học kỹ thuật với hệ thống các trung tâm khuyến nông, khuyến ngư, giống cây trồng, thú y tại các địa phương.

- + Hợp đồng bao tiêu sản phẩm, bảo hiểm sản xuất trực tiếp đến người sử dụng đất.

- + Chuyển giao khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, đưa giống mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất đi đôi với tiến bộ kỹ thuật canh tác được xác định là khâu đột phá, thúc đẩy nhanh tốc độ phát triển sản xuất nông nghiệp.

- + Có cơ chế khuyến khích những tổ chức, cá nhân tham gia góp vốn bằng quyền sử dụng đất vào các dự án đầu tư, kinh doanh khi có đất bị thu hồi. Có chính sách giải quyết tốt vấn đề bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư và các vấn đề xã hội liên quan; có quy hoạch và cơ chế bảo vệ vững chắc quỹ đất trồng lúa.

3.3. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất

Mặc dù đã đạt được những thành tựu nhất định như đã trình bày ở trên, song trong quá trình khai thác, sử dụng đất của tỉnh vẫn còn bộc lộ những tồn tại, hạn chế và được thể hiện ở một số vấn đề sau:

- Quỹ đất dành cho các hoạt động văn hoá, thể thao, y tế, giáo dục, công viên, cây xanh, hệ thống giao thông trên địa bàn tỉnh chưa được bố trí thỏa đáng và hợp lý, nhiều nơi, quỹ đất này bị thu hẹp do bị lấn chiếm để sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp khác.

- Quỹ đất dành cho các hoạt động phát triển kinh tế, phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp, thương mại, dịch vụ, khu du lịch... chưa được khai thác sử dụng hiệu quả, một số công trình, dự án đã được giao đất nhưng tiến độ triển khai còn chậm, chưa lấp đầy hoặc chưa được thực hiện, gây lãng phí trong sử dụng đất.

- Trong quá trình quản lý việc sử dụng đất có lúc, có nơi chưa thật sự chặt chẽ, nhất là ở cấp cơ sở đã dẫn đến sử dụng đất chưa hợp lý, kém hiệu quả.

- Chính sách thu hồi đất bồi thường tái định cư chưa hợp lý, thiếu đồng bộ, thiếu thống nhất nên gây nhiều khó khăn khi nhà nước thu hồi đất, đặc biệt khi thu hồi đất vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội.

- Nhận thức của người dân về chính sách đất đai không đồng đều, ý thức của người sử dụng đất chưa cao, một số chưa chấp hành nghiêm pháp luật đất đai.

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH TRƯỚC

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất kỳ trước

* Công tác tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Triển khai thực hiện Luật Đất đai năm 2003, 2013 và chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh Điện Biên đã chỉ đạo triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) tỉnh Điện Biên, được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 07/6/2013 và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) được phê duyệt tại Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18/6/2018; quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015), Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện (2015 đến năm 2020) đã được UBND tỉnh phê duyệt 10/10 huyện, thị xã, thành phố.

Công tác lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 trên địa bàn được triển khai theo đúng quy định của pháp luật đất đai; thực hiện lấy ý kiến nhân dân, giải trình, tiếp thu ý kiến nhân dân từ khâu lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất các cấp sau khi phê duyệt được công bố, công khai tại trụ sở UBND cấp huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường và được thông báo trên các trang web của tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

*** Kết quả thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất**

- Tổ chức: Giao đất không thu tiền sử dụng đất cho 197 trường hợp với diện tích 35.995,81 ha; giao đất có thu tiền sử dụng đất cho 2 dự án với diện tích 6,26 ha; cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho 161 dự án với tổng diện tích 1.105,27 ha (trong đó cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê cho 18 trường hợp với diện tích 52,14 ha, cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm cho 143 trường hợp với diện tích là 1.052,95 ha); cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất 02 trường hợp với diện tích 0,18 ha; đồng thời giao đất, giao rừng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho 03 ban quản lý rừng phòng hộ, 02 ban quản lý rừng đặc dụng và Công an tỉnh với tổng diện tích đất là 62.288,76 ha; trong đó rừng phòng hộ 15.699,25 ha, tổng diện tích đất rừng đặc dụng 46.585,13 ha, rừng sản xuất 4,38 ha.

- Cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân: Thực hiện giao đất, bố trí đất sản xuất nông nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân theo Đề án 79 (Quyết định số 79/QĐ-TTg ngày 12/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ); đã thực hiện việc giao đất, bố trí đất sản xuất nông nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân là 974/1.319 hộ, tổng diện tích đất phải giao là: 2.010,76 ha, trong đó đất ở 38,96/52,76 ha, đất sản xuất 931,16/1.958 ha; giao đất ở tái định cư chủ yếu trên địa bàn UBND thành phố theo các dự án thành phần của dự án tái định cư Thủy điện Sơn La cho 195 hộ với tổng diện tích giao: 22.982,1 m² đất ở; giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Điện Biên cho 5.263 cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân với tổng diện tích đất là 275.360,79ha.

UBND các huyện, thành phố đã thực hiện giao hàng nghìn lô đất ở thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân, số tiền thu được từ đấu giá quyền sử dụng đất đạt tỷ lệ cao trong tổng thu ngân sách của tỉnh. Nhìn chung, công tác đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi trúng đấu giá được thực hiện bảo đảm chặt chẽ và khách quan, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, ngân sách thu được từ đấu giá quyền sử dụng đất góp phần tăng nguồn thu ngân sách cho địa phương, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

*** Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

Thực hiện Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về việc Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020); UBND tỉnh đã nghiêm túc triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Kết quả thực hiện đến năm 2020 đã đạt được những thành tựu nhất định, giúp cho việc quản lý sử dụng đất đi vào nền nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong những năm qua. Kết quả thực hiện cụ thể:

- Đất nông nghiệp: Kết quả thực hiện năm 2020 là 883.753,36 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 17.042,64 ha, đạt 98,11%, trong đó:

+ Đất trồng lúa thực hiện đến năm 2020 có 88.924,11 ha (đạt 99,23%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 693,29 ha. Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước thực hiện đến năm 2020 có 13.718,97 ha (đạt 99,18%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 113,03 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm thực hiện năm 2020 có 21.495,25 ha (đạt 44,18%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 27.162,72 ha;

+ Đất rừng phòng hộ thực hiện đến năm 2020 là 240.666,62 ha (đạt 57,51%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 177.820,38 ha;

+ Đất rừng đặc dụng thực hiện đến năm 2020 có 47.902,47 ha (đạt 97,08%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 1.438,53 ha;

+ Đất rừng sản xuất thực hiện năm 2020 có 119.898,13 ha (đạt 52,84%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 107.026,87 ha.

- Đất phi nông nghiệp: Kết quả thực hiện năm 2020 có 26.960.42 ha, thấp hơn 5.819,58 ha so với chỉ tiêu được duyệt, trong đó:

+ Đất quốc phòng thực hiện năm 2020 có 1.386,29 ha (đạt 72,47%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 526,71 ha;

+ Đất an ninh thực hiện đến năm 2020 có 283,24 ha (đạt 41,05%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 406,76 ha;

+ Đất khu công nghiệp thực hiện đến năm 2020 có 4,12 ha (đạt 7,48%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 50,88 ha;

Nguyên nhân: Đất khu công nghiệp, kết quả thực hiện đạt thấp do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế nên việc thu hút đầu tư thực hiện hạ tầng khu công nghiệp còn hạn chế, các dự án đầu tư vào các khu công nghiệp còn gặp nhiều khó khăn, trên địa bàn tỉnh chưa có doanh nghiệp đăng ký đầu tư hạ tầng khu công

nghiệp đặc biệt là các dự án có nguồn vốn đầu tư lớn, sử dụng đất lớn... trong khi đó ngân sách tỉnh còn hạn hẹp, chủ yếu sử dụng ngân sách Trung ương hỗ trợ để đầu tư.

+ Đất cụm công nghiệp thực hiện đến năm 2020 có 26,56 ha (đạt 18,19%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 119,44 ha;

Nguyên nhân: khó khăn về vốn, khả năng huy động và nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp không lớn ảnh hưởng đến phát triển các cụm công nghiệp, đồng thời do tình hình kinh tế khó khăn, việc đầu tư hạ tầng vào cụm công nghiệp còn hạn hẹp, trên địa bàn tỉnh rất ít doanh nghiệp đầu tư đặc biệt cụm tiểu thủ công nghiệp..... một số chính sách ưu đãi đầu tư phát triển cụm công nghiệp còn chưa phát huy hiệu quả nên một số dự án cụm công nghiệp dự kiến thực hiện trong giai đoạn 2011 - 2020 chậm hoặc chưa được triển khai dẫn đến tỷ lệ đất cụm công nghiệp đạt tỷ lệ thấp.

+ Đất thương mại, dịch vụ thực hiện đến năm 2020 có 84,62 ha (đạt 47,28%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 94,38 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực hiện đến năm 2020 có 56,31 ha (đạt 40,51%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 82,69 ha;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản thực hiện đến năm 2020 có 322,23 ha (đạt 47,32%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 358,77 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh thực hiện đến năm 2020 có 8.604,16 ha (đạt 67,77%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 4.091,84 ha;

+ Đất ở tại nông thôn thực hiện đến năm 2020 có 4.943,91 ha (đạt 97,61%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 121,09 ha;

+ Đất ở tại đô thị thực hiện đến năm 2020 có 675,34 ha (đạt 93,41%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 47,66 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan thực hiện đến năm 2020 có 164,37 ha (đạt 99,02%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 1,63 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp thực hiện đến năm 2020 có 20,23 ha (đạt 252,81%), cao hơn chỉ tiêu phê duyệt 12,23 ha;

+ Đất chưa sử dụng: Đất chưa sử dụng năm 2020 là 43.478,82 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 22.928,82 ha, chỉ đạt 47,26% kế hoạch thực hiện.

Như vậy, trong tổng số 28 chỉ tiêu sử dụng đất đã được phê duyệt tại Nghị quyết của Chính phủ: chỉ có 02 chỉ tiêu kết quả thực hiện quy hoạch đạt trên 100% (Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp và Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng); có 8 chỉ tiêu đạt từ 90 - <100%; có 3 chỉ tiêu đạt từ 70 - <90%; có

4 chỉ tiêu đạt từ 50-70% và có đến 11 chỉ tiêu đạt dưới 50% so với chỉ tiêu quy hoạch được phê duyệt, trong đó có một số chỉ tiêu đạt rất thấp như khai thác đất chưa sử dụng, đất khu, cụm công nghiệp, đất xây dựng cơ sở văn hóa...

(Chi tiết xem biểu 02/CT. Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020)

* Kết quả thực hiện các công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

Tổng số 334 danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất kỳ trước của UBND tỉnh Điện Biên đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18/6/2018. Kết quả thực hiện như sau:

- Đã thực hiện: 27 dự án, đạt 8,08%.
- Đang thực hiện: 35 dự án, đạt 10,48%.
- Chưa thực hiện: 272 dự án, chiếm 81,44% (trong đó 14 dự án hủy bỏ không chuyển sang kỳ quy hoạch tiếp theo).

2. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

Bảng 11: Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích CMD theo kế hoạch được phê duyệt (ha)	Diện tích CMD giai đoạn 2016 - 2020 đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
I	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	5.986	3.625	60,56
	Trong đó				
1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	829	675	81,42
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	297	203	68,23
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2.707	1.923	71,04
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	688	421	61,19
4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	353	250	70,71
5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.372	331	24,13
6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	37	26	69,62
II	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		263.484	128.267	48,68
	Trong đó				
1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	30	30	100,00
2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	6	6	100,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích CMD theo kế hoạch được phê duyệt (ha)	Diện tích CMD giai đoạn 2016 - 2020 đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	162	162	100,00
III	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2	2	100,00

(Nguồn: Thống kê đất đai từ năm 2016 đến năm 2020; kiểm kê đất đai 2019 tỉnh Điện Biên;
Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18/6/2018 của Chính phủ)

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 là 5.986 ha, thực hiện đến năm 2020 là 3.625 ha, đạt 60,56% so với chỉ tiêu được duyệt, trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 là 829 ha, thực hiện đến năm 2020 là 675 ha, đạt 81,42% so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 là 2.707 ha, thực hiện đến năm 2020 là 1.923 ha, đạt 71,04% so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 là 688 ha, thực hiện đến năm 2020 là 421 ha, đạt 61,19% so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp: Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 là 353 ha, thực hiện đến năm 2020 là 250 ha, đạt 70,71% so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp: Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 là 1.372 ha, thực hiện đến năm 2020 là 331 ha, đạt 24,13% so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 là 37 ha, thực hiện đến năm 2020 là 26 ha, đạt 69,62% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 là 263.484 ha, thực hiện đến năm 2020 là 128.267 ha, đạt 48,68% so với chỉ tiêu được duyệt. Trong đó chỉ tiêu đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng thực hiện đạt 100% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 là 2 ha, thực hiện đến năm 2020 là 2 ha, đạt 100% so với chỉ tiêu được duyệt.

3. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kỳ kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

Bảng 12: Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo kế hoạch được phê duyệt (ha)	Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng giai đoạn 2016 - 2020 đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	179.999	3.885	2,16
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	568	374	65,85
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.041	2.197	54,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.327	42	0,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	142.279	626	0,44
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.741	643	3,43
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0	3	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	43	0	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.831	134	7,32
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	154	0	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	94	0	0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	3	1	33,33
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20	21	105,00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5	2	40,00
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	35	21	60,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.233	80	6,49
	Trong đó:				
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1	0	0,00
-	Đất cơ sở y tế	DYT	1	0	0,00
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	11	0	0,00
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1	0	0,00
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9	0	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo kế hoạch được phê duyệt (ha)	Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng giai đoạn 2016 - 2020 đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	207	3	1,45
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	15	3	20,00
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5	2	40,00
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	11	1	9,09

(Nguồn: Thống kê đất đai từ năm 2016 đến năm 2020; kiểm kê đất đai 2019 tỉnh Điện Biên;
Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18/6/2018 của Chính phủ)

*** Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào mục đích sử dụng đất nông nghiệp**

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào mục đích sử dụng đất nông nghiệp theo kế hoạch được phê duyệt là 179.999 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 3.885 ha, đạt 2,16% so với kế hoạch được duyệt, trong đó:

- Đất trồng lúa: Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất trồng lúa được duyệt là 568 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 374 ha, đạt 65,85 % so với kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác được duyệt là 4.041 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 2.197 ha, đạt 54,37% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất trồng cây lâu năm được duyệt là 14.327 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 42 ha, đạt 0,29% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất rừng phòng hộ được duyệt là 142.279 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 626 ha, đạt 0,44% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất rừng sản xuất được duyệt là 18.741 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 643 ha, đạt 3,43% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản được duyệt là 0 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 3 ha.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất nông nghiệp khác được duyệt là 43 ha, đến năm 2020 chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

*** Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp**

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được phê duyệt là 1.831 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 134 ha, đạt 7,32% so với kế hoạch được duyệt. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất quốc phòng được duyệt là 154 ha, đến năm 2020 chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

- Đất an ninh: Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất an ninh được duyệt là 94 ha, đến năm 2020 chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

- Đất cụm công nghiệp: Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất cụm công nghiệp được duyệt là 3 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 1 ha đạt 33,33% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất thương mại dịch vụ: Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất thương mại dịch vụ được duyệt là 20 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 21 ha, đạt 105,00% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được duyệt là 5 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 2 ha, đạt 40,00% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản được duyệt là 35 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 21 ha, đạt 60,00% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất phát triển hạ tầng: Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất phát triển hạ tầng được duyệt là 1.233 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 80 ha, đạt 6,49% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải được duyệt là 9 ha, đến năm 2020 chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất ở tại nông thôn được duyệt là 207 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 3 ha đạt 1,45% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất ở tại đô thị: Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất ở tại đô thị được duyệt là 15 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 3 ha đạt 20,00% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan được duyệt là 5 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 2 ha đạt 40,00% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng được duyệt là 11 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 1 ha. đạt 9,09% so với kế hoạch được duyệt

4. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

4.1. Những mặt được

- UBND tỉnh đã chủ động chỉ đạo Sở TN&MT, UBND các huyện, thị xã, thành phố, các ngành tập trung lập và trình duyệt quy hoạch sử dụng đất các cấp; quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Điện Biên được Chính phủ phê duyệt đã tạo cơ sở pháp lý rất quan trọng để địa phương chủ động triển khai các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai có hiệu quả. Việc lập quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, huyện, đã bám sát quy định của Luật đất đai năm 2013; Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ TN&MT; chất lượng quy hoạch được nâng lên một bước đáng kể so với quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2001-2010.

- UBND tỉnh đã chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai; đã làm tốt công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính công khai minh bạch. UBND tỉnh đã chỉ đạo sát sao việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch kỳ cuối; đáp ứng nhu cầu về đất cho phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu đất ở của nhân dân; đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã thực sự trở thành công cụ pháp lý hết sức quan trọng cho quản lý Nhà nước về đất đai; nhất là đối với công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.... Các cấp chính quyền và ngành quản lý đất đai đã chú trọng, tăng cường quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch; kiên quyết xử lý và ngăn chặn tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Việc tăng cường quản lý đối với thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần quan trọng đưa công tác quản lý đất đai ở địa phương đi vào nền nếp.

4.2. Những mặt tồn tại và nguyên nhân

a) Những mặt tồn tại

- Trước hết, việc dự báo nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kinh tế - xã hội do quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch chuyên ngành của các ngành kinh tế - xã hội chưa sát với nhu cầu phát triển của nền kinh tế; nên nhiều công trình hạ tầng, nhiều dự án đầu tư có sử dụng đất phát sinh chưa được đề cập trong quy hoạch, kế hoạch kỳ này nhưng lại có nhu cầu cấp thiết; trong khi đó nhiều dự án có trong danh mục ghi trong quy hoạch, kế hoạch lại không có khả năng đầu tư. Tính dự báo về sự phát triển, biến động của thị trường bất động sản trong quy hoạch và kế hoạch chưa cao nên xác định nhu cầu sử dụng đất chưa sát với biến động của thị trường bất động sản.

- Trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất có một số loại đất đạt tỷ lệ thấp so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt như: Có 11 chỉ tiêu đạt dưới 50% kế hoạch (chủ yếu là đất phi nông nghiệp) trong đó: Đất xây dựng khu, cụm công nghiệp, đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất chưa sử dụng đạt rất thấp.

- Một số chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện chưa sát với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt, đặc biệt là sử dụng đất tại các khu công nghiệp, khu du lịch... nhiều nhà đầu tư được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả gây ra việc sử dụng đất chưa cao.

- Một số dự án hiện nay quy hoạch diện tích khá lớn sử dụng nhiều vào diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản,... nhưng một số công trình, dự án tính khả thi chưa cao, dẫn tới một số khu vực quy hoạch đã được công bố, song trong thời gian dài chưa được thực hiện đúng tiến độ.

- Việc quản lý quy hoạch sau khi được phê duyệt ở cấp huyện, xã còn tình trạng để người dân tự ý chuyển mục đích sử dụng đất không theo quy hoạch; việc chấp hành các quy định của pháp luật về điều chỉnh hoặc huỷ bỏ quy hoạch chưa được coi trọng và nhìn chung chưa được chấp hành đúng theo quy hoạch. Nhiều khu vực quy hoạch không còn phù hợp với diễn biến của tình hình thực tế hoặc đã rõ là không hợp lý; có khu vực quy hoạch đã công bố sẽ thu hồi đất và đã quá thời hạn quy định kể từ ngày công bố...

b) Nguyên nhân

* Về khách quan:

- Chính sách, pháp luật giữa các ngành luật, sự chỉ đạo giữa các bộ, ngành tính thống nhất chưa cao; nên chính quyền địa phương, nhất là chính quyền cơ sở lúng túng trong thực hiện; điển hình như sự thiếu thống nhất trong việc xác định nhu cầu đất đai trong việc lập quy hoạch chuyên ngành, lập các đề án tái cơ cấu của các ngành với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp hay đề án phát triển kinh tế trang trại có nhu cầu chuyển đất lúa sang phục vụ cho đề án rất cao, khó có thể cân đối quỹ đất để đáp ứng).

- Về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội: Do tỉnh Điện Biên có điều kiện khí hậu thời tiết khắc nghiệt, mưa lũ thường xuyên xảy ra; địa hình chủ yếu là đồi, dốc, bị chia cắt nhiều; tài nguyên đất đa dạng nhưng có loại tầng đất canh tác mỏng, đá lẫn, đá lộ đầu nhiều, đất nghèo dinh dưỡng. Điện Biên là tỉnh nghèo của nước. Vì vậy tỉnh chưa có điều kiện để khai thác hết tiềm năng đất đai vào mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp như mục tiêu quy hoạch đã đề ra. Việc dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các ngành kinh tế chưa thật sự sát đúng thực tế làm ảnh hưởng đến tính khả thi của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Một số dự án tại cụm công nghiệp chưa triển khai thực hiện (do thiếu kinh phí đầu tư hạ tầng nên chủ yếu thực hiện thu hồi đất theo từng Dự án đầu tư). Có thể nói vốn đầu tư là nguyên nhân chính dẫn đến việc thực hiện quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch nhanh hay chậm, đạt kết quả cao hay thấp. Do ngân sách của tỉnh còn hạn hẹp thu không đủ bù chi, hàng năm Trung ương đều phải cấp bổ sung cho ngân sách địa phương nên khả năng cân đối, bố trí vốn để thực hiện hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn hạn chế nên một số công trình, dự án chưa được triển khai kịp thời theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Bên cạnh đó việc thu hút các nhà đầu tư vào địa bàn tỉnh còn có những hạn chế, hoặc nhà đầu tư đã vào nhưng không có tiềm lực tài chính dẫn đến các dự án triển khai chậm tiến độ; chậm đưa đất vào sử dụng theo kế hoạch và như vậy sẽ gây lãng phí và không nâng cao được hiệu quả sử dụng đất. Đây chính là nguyên nhân dẫn đến một số chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh Điện Biên đạt được ở mức chưa cao so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt, do không có kinh phí để triển khai.

*** Về chủ quan:**

- Nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật đất đai, nhất là về quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân còn yếu kém; do vậy tình trạng buông lỏng trong công tác quản lý đất đai còn diễn ra tại một số xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh, nhất là buông lỏng quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chưa thường xuyên kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Việc xử lý đối với các tổ chức, cá nhân có vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở một số nơi còn chậm, chưa kiên quyết.

- Sự phối kết hợp giữa các cấp, các ngành, giữa chính quyền các cấp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể trong hệ thống chính trị để thực hiện các nhiệm vụ về quản lý đất đai có lúc, có nơi chưa chặt chẽ, chưa phát huy cao được vai trò giám sát của Mặt trận Tổ quốc và quần chúng nhân dân trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

- Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan quản lý Nhà nước về tài nguyên môi trường, nhất là cấp huyện, xã còn bất cập so với yêu cầu; vai trò tham mưu cho chính quyền các cấp trong công tác quản lý nhà nước về đất đai còn hạn chế.

- Việc công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt ở cấp cơ sở chưa được quan tâm đúng mức, chưa thật sự nghiêm túc, còn mang tính hình thức. Việc công khai cấm mốc quy hoạch chưa thực hiện, đặc biệt đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đặc dụng và các tuyến giao thông chính.

5. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới

- Quy hoạch tỉnh nói chung và Phương án phân bổ sử dụng đất nói riêng phải được lập và phê duyệt sát với thực tiễn trên cơ sở phân tích, dự báo có tính khoa học nhu cầu đầu tư các dự án đầu tư có sử dụng đất và sự biến động các loại đất do tác động của biến đổi khí hậu; có tính đến sự vận động của thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản.

- Cần phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong việc lập và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác đảm bảo đồng bộ, thống nhất; nhu cầu sử dụng đất của các quy hoạch các ngành phải phù hợp với khả năng đáp ứng quỹ đất của quy hoạch sử dụng đất.

- Muốn quy hoạch sử dụng đất thực sự là công cụ pháp lý quan trọng cho quản lý Nhà nước về đất đai thì phải tăng cường quản lý chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm minh, kiên quyết các hành vi vi phạm pháp luật đất đai vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý trách nhiệm của cán bộ, công chức để xảy ra tình trạng vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch sử dụng đất.

- Qua thực tế quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất, có thể thấy pháp luật đất đai hiện chưa ràng buộc các ngành, lĩnh vực và chính quyền địa phương tuân thủ quy hoạch sử dụng đất, đồng thời quy hoạch sử dụng đất dễ bị điều chỉnh theo yêu cầu của nhà đầu tư. Do đó, cần có hướng dẫn cụ thể, chi tiết về phương pháp luận để nâng cao luận chứng của tài liệu quy hoạch sử dụng đất, nâng cao tầm quan trọng của tài liệu quy hoạch trong công tác quản lý điều hành của chính quyền các cấp, đồng thời bổ sung quy định về chấp hành quy hoạch sử dụng đất.

- Báo cáo phương án phân bổ sử dụng đất cần xác định cụ thể các giải pháp để đảm bảo tính khả thi của việc thực hiện theo quy hoạch. Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và một số quy hoạch ngành, lĩnh vực. Đồng thời phải nhận thức tầm quan trọng trong công tác xác định nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án ở các cấp, địa phương sát với các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo yêu cầu của tỉnh.

- Phải nâng tầm cán bộ lập, theo dõi và thực hiện quy hoạch, kế hoạch. Quản lý, thực hiện quy hoạch nghiêm túc, xử lý nghiêm các trường hợp lấn chiếm, xây dựng coi nới các công trình trái phép, sử dụng đất sai mục đích.

V. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

Đất đai là một trong những yếu tố cơ bản để phát triển các ngành kinh tế - xã hội. Việc đánh giá tiềm năng về mặt lượng và chất theo khả năng thích hợp với từng mục đích sử dụng có ý nghĩa hết sức quan trọng, tạo ra những căn cứ để định

hướng sử dụng đất lâu dài, nhằm khai thác sử dụng tiết kiệm và hợp lý. Ngược lại nếu không đánh giá đúng tiềm năng và khả năng thích ứng của từng loại đất với các mục đích sử dụng thì hiệu quả sử dụng đất thấp, dẫn đến hủy hoại đất, gây hậu quả nghiêm trọng cho môi trường sinh thái cũng như sự tồn tại và phát triển của toàn xã hội.

Đánh giá tiềm năng đất đai là xác định được diện tích đất thích hợp với từng mục đích sử dụng trên cơ sở các đặc điểm tự nhiên của đất và các mối quan hệ trong phát triển kinh tế - xã hội.

Tiềm năng đất đai không chỉ là khả năng khai thác đất chưa sử dụng mà còn là khả năng khai thác chiều sâu đối với đất đang sử dụng bằng việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội.

Quá trình sản xuất nông, lâm nghiệp liên quan chặt chẽ và phụ thuộc nhiều vào các yếu tố tự nhiên, xã hội như đặc điểm thổ nhưỡng, tính chất nông hóa của đất, khí hậu thời tiết, địa hình, khả năng tưới tiêu, vốn, lao động cũng như các yếu tố thị trường và khả năng tiêu thụ sản phẩm...

Là một tỉnh miền núi, có nhiều loại đất khác nhau, độ màu mỡ, phì nhiêu của đất không đều so với các tỉnh khác trong vùng, cây trồng khó đạt năng suất cao nếu không đầu tư về giống mới với các biện pháp chăm sóc, canh tác phù hợp. Bên cạnh đó, đất nông nghiệp của tỉnh còn chịu áp lực cao của quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, ảnh hưởng của các vấn đề phát sinh như ô nhiễm do chất thải sinh hoạt và công nghiệp. Diện tích đất nông nghiệp có xu hướng giảm liên tục qua từng năm, nhất là đối với đất trồng lúa.

1. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp

1.1. Tiềm năng đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp

Ngoài diện tích 472.459,71 ha đất đang được các địa phương khai thác, sử dụng một cách hợp lý, có hiệu quả cho mục đích sản xuất nông nghiệp, trong đó có 88.914,65 ha đất trồng lúa, tỉnh Điện Biên hiện còn 429,66 ha đất bằng chưa sử dụng. Nếu được đánh giá kỹ các chỉ tiêu về thành phần cơ giới, độ dày tầng đất, độ dốc, chế độ tưới, điều kiện khí hậu thủy văn,... để bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý, tạo vùng chuyên canh sản xuất hàng hoá và phát triển hợp lý cây rau màu phục vụ nhu cầu đời sống sinh hoạt của nhân dân sẽ mang lại hiệu quả kinh tế cao. Vì vậy trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, ngành nông nghiệp và các địa phương trên địa bàn tỉnh cần phải thay đổi về cơ cấu cây trồng, tiếp tục áp dụng các biện pháp khai hoang, cải tạo đất, cùng với việc lựa chọn giống cây trồng phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng của từng khu vực để khai thác có hiệu quả của tiềm năng đất đai.

1.2. Tiềm năng đất đai phục vụ sản xuất lâm nghiệp

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, tỉnh Điện Biên hiện có 408.421,00 ha đất rừng, trong đó: đất rừng phòng hộ có 240.639,39 ha; đất rừng sản xuất có 119.884,56 ha; đất rừng đặc dụng có 47.897,05 ha. Ngoài ra, toàn tỉnh hiện còn 43.478,821 ha đất chưa sử dụng, có thể khai thác đưa vào trồng rừng hoặc khoanh nuôi để bảo vệ phát triển rừng, tăng thu nhập cho người dân trong thời gian tới.

1.3. Tiềm năng đất đai phục vụ nuôi trồng thủy sản

Hiện tại, tỉnh Điện Biên có 2.625,39 ha đất nuôi trồng thủy sản, được phân bố chủ yếu ở các huyện: Điện Biên, Tuần Giáo, Điện Biên Đông và thành phố Điện Biên Phủ. Đồng thời, toàn tỉnh hiện còn có 818,62 ha đất có mặt nước chuyên dùng, được phân bố chủ yếu ở thành phố Điện Biên Phủ và huyện Điện Biên rất thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản.

2. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho phát triển công nghiệp

Theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thì Điện Biên có 01 khu công nghiệp, với diện tích 55,0 ha (Khu công nghiệp Tây Bắc, huyện Điện Biên), hiện đã vẫn chưa triển khai thực hiện và 14 cụm công nghiệp tại các huyện, thị xã, nhưng do Điện Biên nằm cách xa các trung tâm kinh lớn của đất nước, khả năng thu hút đầu tư còn thấp, chưa phát huy được hiệu quả vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các khu, cụm công nghiệp nên chỉ tiêu đất khu công nghiệp vẫn chưa triển khai và một phần nhỏ diện đất cụm công nghiệp mới được khai thác sử dụng.

Tuy nhiên, với nguồn tài nguyên khoáng sản tương đối đa dạng, phong phú và nguồn sản phẩm cho công nghiệp chế biến dồi dào như: chè, mắc ca, cao su, chuối, chanh leo,... đây sẽ là nguồn cung cấp nguyên liệu rất quan trọng trong việc phát triển công nghiệp; đồng thời trên tuyến biên giới Việt - Lào có 3 cửa khẩu là Huổi Puốc, Tây Trang, Si Pa Phìn và tuyến biên giới Việt - Trung có cửa khẩu A Pa Chải nên rất thuận lợi về thông quan hàng hóa, xuất, nhập khẩu trên địa bàn. Trong giai đoạn tới, tỉnh Điện Biên để phát triển công nghiệp sẽ hình thành các trục giao thông với các tỉnh như: Lào Cai, Điện Biên, Sơn La; đồng thời kết nối với Thủ đô Hà Nội qua cao tốc nối với tỉnh Sơn La. Đây sẽ là yếu tố quan trọng giúp tỉnh phát triển ngành công nghiệp.

3. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn

Trong thời gian tới, Chính phủ và tỉnh Điện Biên sẽ triển khai nhiều dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh như: Dự án kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc, các tuyến quốc lộ 12 và quốc lộ 4D (cửa khẩu Tây Trang - thành phố Điện Biên Phủ - thị xã Mường Lay - Lào Cai) và quốc lộ 279 (thành phố Điện Biên Phủ - Tuần Giáo - đèo Pha Đin - Sơn La) kết nối với các tỉnh: Lai Châu, Lào Cai, Sơn

La,.. và nhiều dự án phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ sẽ làm chuyển dịch mạnh cơ cấu dân cư, cơ cấu sử dụng đất, nâng cao chất lượng hạ tầng sẽ là một trong những nhân tố chủ đạo đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá, tạo điều kiện thuận lợi để hình thành hệ thống đô thị, các khu dân cư tập trung trên địa bàn tỉnh, đặc biệt tại địa bàn thành phố Điện Biên Phủ và các trung tâm các huyện. Đồng thời, chỉnh trang cải tạo các đô thị cũ, hiện hữu; nhu cầu về bố trí đất ở của nhân dân, mở rộng cũng như phát triển các khu dân cư nông thôn mới trong tương lai. Mặt khác, tại các tuyến đường giao thông mới được đầu tư, xây dựng cũng có thể bố trí các khu dân cư mới cho nhân dân địa phương hoặc các hộ tái định cư trên địa bàn.

4. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho phát triển du lịch

Điện Biên được thiên nhiên ưu đãi, ban tặng nhiều cảnh quan thiên nhiên đẹp, hùng vĩ, khí hậu ôn hòa, mát mẻ và có nền văn hóa truyền thống phong phú, đa dạng, độc đáo, giàu bản sắc của 20 dân tộc anh em như: Lễ hội, trang phục, ẩm thực, nghề thủ công, phong tục tập quán,..., với diện tích đất phục vụ cho phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch hiện có 84,31 ha. Đồng thời, ngành du lịch Điện Biên đang định hướng kết hợp với quỹ đất khác để phục vụ các hình thức về du lịch cảnh quan, du lịch như: Kết nối giữa điểm du lịch cộng đồng của tỉnh với các điểm tham quan, du lịch, danh lam thắng cảnh, các di tích lịch sử cách mạng, khu du lịch sinh thái hiện có trên địa bàn (căn cứ Điện Biên Phủ, nghỉ dưỡng, hồ thủy điện gắn với trải nghiệm văn hóa các dân tộc,...).

5. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng

Diện tích đất phát triển hạ tầng của Điện Biên có 8.572,25 ha, trong giai đoạn tới, tỉnh tiếp tục tập trung nguồn lực để đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng theo hướng hiện đại và hoàn chỉnh mạng lưới giao thông kết nối với các địa bàn trong tỉnh, hòa nhập vào hệ thống giao thông liên vùng, nối với các tuyến đường trong hành lang kinh tế; đồng thời phát triển đồng bộ cả giao thông đường bộ, đường thủy, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển các ngành kinh tế - xã hội, phục vụ dân sinh và đảm bảo an ninh - quốc phòng trên địa bàn.

6. Tiềm năng khai thác đất chưa sử dụng

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, tỉnh Điện Biên hiện còn khoảng 43.478,82 ha đất chưa sử dụng, trong đó có 429,66 ha đất bằng chưa sử dụng, 42.428,92 ha đất đồi núi chưa sử dụng, còn lại núi đá không có rừng cây. Đây là quỹ đất để tận dụng tối đa cho các mục đích khác; vì vậy trong giai đoạn tới tùy thuộc khả năng áp dụng các biện pháp cải tạo và mức độ đầu tư có thể đưa phần diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng.

PHẦN HAI:

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI 10 NĂM (2021-2030) TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 CỦA TỈNH ĐIỆN BIÊN

I. KHÁI QUÁT QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG KỲ QUY HOẠCH

1. Quan điểm phát triển

(1) Phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Điện Biên đảm bảo phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

(2) Phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo khai thác tiềm năng, lợi thế để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực; gắn phát triển kinh tế với phát triển toàn diện các mặt văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, giảm nghèo bền vững và đảm bảo an sinh xã hội.

(3) Phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo nâng cao hiệu quả đầu tư công, tăng cường thu hút nguồn lực đầu tư của các thành phần kinh tế để xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, phát triển mạnh du lịch lịch sử, sinh thái gắn với bản sắc văn hóa dân tộc; đẩy mạnh tái cơ cấu nông nghiệp, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa, phát triển công nghiệp chế biến, sản xuất vật liệu xây dựng và nguồn thủy điện đóng góp cho tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

(4) Phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo thu hẹp khoảng cách chênh lệch về GRDP/người so với trung bình cả nước, khu vực và chênh lệch thu nhập giữa các nhóm dân cư và lao động trên địa bàn tỉnh.

(5) Phát triển kinh tế đảm bảo gắn kết chặt chẽ với tăng cường và củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tăng cường củng cố đối ngoại, xây dựng nền hành chính hiện đại.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu chung

a) Mục tiêu tổng quát

- Đến năm 2025, tỉnh phát triển năng động, sáng tạo, nhanh và bền vững. Đẩy mạnh đổi mới toàn diện, tạo đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội, tập trung huy động nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị đồng bộ theo hướng hiện đại, khai thác hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo tồn, phát huy giá trị

bản sắc văn hóa các dân tộc và di tích lịch sử để phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn. Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững; giữ vững ổn định chính trị, quốc phòng và an ninh.

- Đến năm 2030, Điện Biên trở thành tỉnh có điều kiện kinh tế phát triển khá trong khu vực Trung du và miền núi phía Bắc; là trung tâm du lịch, dịch vụ của vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ. Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại, có năng suất và chất lượng cao kết hợp với công nghiệp chế biến, du lịch; kinh tế số đóng vai trò quan trọng trong phát triển tỉnh; phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại. Ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng - an ninh, giữ vững chủ quyền biên giới.

b) Tầm nhìn phát triển đến năm 2050

- Tầm nhìn đến năm 2050: Xây dựng Quy hoạch tỉnh Điện Biên với tầm nhìn đến năm 2050: Phát triển toàn diện trên tất cả các mặt kinh tế, xã hội, môi trường. Là tỉnh phát triển khá của cả nước, là trọng điểm du lịch văn hóa - lịch sử - sinh thái quốc gia, có đẳng cấp quốc tế; người dân có thu nhập, chất lượng cuộc sống tốt, hạnh phúc; nền văn hóa tiên bộ, giàu bản sắc dân tộc. Bảo đảm quốc phòng - an ninh, giữ vững chủ quyền biên giới và khối đại đoàn kết các dân tộc.

- Tư tưởng phát triển: ***“Phát huy tiềm năng, phát triển nhanh, vững chắc với bản sắc và giá trị lịch sử”***.

- Chiến lược tổng quát phát triển là ***“Hạ tầng giao thông đi trước, phát triển có trọng điểm, kiến tạo các giá trị đặc sắc”***.

2.2. Các mục tiêu phát triển cụ thể

a) Mục tiêu về kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình giai đoạn 2021 - 2030 đạt 7,73%/năm; trong đó, giai đoạn 2021 - 2025 đạt 7,56%/năm và giai đoạn 2026 - 2030 đạt trung bình 7,91%/năm. Trong giai đoạn 2021- 2025: tốc độ tăng trưởng trung bình nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 4,08%/năm; nhóm ngành công nghiệp - xây dựng đạt 13,0%/năm, trong đó công nghiệp là 7,45%/năm và nhóm ngành dịch vụ tăng 6,62%/năm. Trong giai đoạn 2026 - 2030: tốc độ tăng trưởng trung bình nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 6,20%/năm; nhóm ngành công nghiệp – xây dựng đạt 10,50%/năm, trong đó công nghiệp là 11,26%/năm và nhóm ngành dịch vụ tăng 7,23%/năm.

- Cơ cấu kinh tế đến năm 2025, nhóm ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 15,4%; Công nghiệp - Xây dựng chiếm 26,5% (trong đó Công nghiệp chiếm 6,6% tổng GRDP) và Dịch vụ chiếm 54,0% trong GRDP. Đến năm 2030, tỷ trọng của 3 nhóm ngành trên lần lượt là: 14,2%; 29,6% (Công nghiệp 7,6%) và 53,1%.

- Tổng vốn đầu tư theo giá hiện hành cần có để đạt được mục tiêu phát triển trong giai đoạn 2021 - 2025 cần khoảng 119,0 nghìn tỷ đồng, giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 186,1 nghìn tỷ đồng.

- GRDP bình quân/người năm 2030 theo giá hiện hành đạt trên 87,1 triệu đồng.

- Năng suất lao động năm 2030 đạt 139,5 triệu đồng (giá hiện hành).

- Đến năm 2030 phân đầu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt trên 2.000 tỷ đồng.

- Khách du lịch năm 2030 đạt trên 2 triệu lượt người.

b) Mục tiêu về xã hội

- Quy mô dân số toàn tỉnh đến năm 2025 đạt 680.571 dân, đến năm 2030 đạt 800.038 dân;

- Đến năm 2030, tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã 100%, tỷ lệ tham gia bảo hiểm đạt 100% đến năm 2030;

- Trên 80% trường học đạt chuẩn Quốc gia, trên 75% trường học đạt kiểm định chất lượng giáo dục.

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều xuống còn dưới 16% năm 2025 và dưới 10% năm 2030.

c) Mục tiêu về bảo vệ môi trường

- Duy trì tỷ lệ che phủ rừng 48% đến năm 2030

- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia đến năm 2030 đạt 100%.

- Tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 100% đến năm 2030, trong đó 90% được sử dụng nước sạch.

- Tỷ lệ thu gom rác thải đến năm 2030 đạt 100% đối với khu vực đô thị và 70% đối với khu vực nông thôn.

- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý trước khi thải ra môi trường đạt 70% vào năm 2030. Trong đó 100% khối lượng nước thải từ các khu, cụm công nghiệp được xử lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật môi trường.

d) Mục tiêu về không gian và kết cấu hạ tầng

- Đến năm 2030 tỷ lệ đô thị hóa phân đầu đạt trên 32%. Xây dựng TP Điện Biên Phủ trở thành đô thị xanh - sạch- văn minh, hoàn thành tiêu chí đô thị loại II.

- Hạ tầng đầu tư phát triển cơ bản theo hướng đồng bộ, hiện đại. Hạ tầng giao vận tải thông suốt, an toàn; điện đảm bảo tốt nhu cầu sản xuất và sinh hoạt; nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt được đảm bảo; hệ thống hồ đập an toàn; hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu phát triển.

đ) Mục tiêu quốc phòng, an ninh

- Tăng cường tiềm lực quốc phòng và an ninh của tỉnh; triển khai thực hiện các cơ chế huy động nguồn lực từ địa phương và nguồn lực xã hội để xây dựng tiềm lực quốc phòng của tỉnh. Xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện, tuyệt đối trung thành với đảng, tổ quốc, và nhân dân, có trình độ và sức mạnh tổng hợp, có khả năng sẵn sàng và sức mạnh chiến đấu cao, không dễ bị động, bất ngờ và xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống. Kết hợp chặt chẽ giữa nhiệm vụ phát triển KTXH với củng cố quốc phòng và bảo đảm an ninh.

II. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

1. Định hướng sử dụng đất của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch

1.1. Quan điểm, mục tiêu sử dụng đất

a) Quan điểm sử dụng đất

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc gia, định hướng tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và định hướng phát triển các ngành, các lĩnh vực khác.

- Tiếp tục khai thác tối đa hiệu quả các loại hình sử dụng đất, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả quỹ đất. Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ để nâng cao hiệu quả quản lý về tài nguyên đất, đánh giá thích hợp đất đai để bố trí sử dụng hợp lý, khoa học, nhằm mang lại hiệu quả cao trong sản xuất nông lâm nghiệp và cải thiện môi trường.

- Duy trì và bảo vệ nghiêm ngặt trạng thái rừng ở những vùng đầu nguồn xung yếu, các khu vực bảo tồn thiên nhiên quốc gia. Khoanh nuôi, trồng rừng kết hợp với trồng cây nông nghiệp lâu năm để đạt tỷ lệ tán che cao nhất và đảm bảo trên đất dốc từ 80 trở lên luôn có tán che.

- Đối với đất sản xuất nông nghiệp cần bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa nước, tiến hành các biện pháp thâm canh cao, tăng năng suất, tăng chất lượng nông sản, đảm bảo nhu cầu an toàn lương thực. Song song với việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng diện tích công nghiệp dài ngày (mắc ca, cà phê, cao su, chè...), cây ăn quả, phát triển mạnh các mô hình kinh tế trang trại và chăn nuôi tập trung. Lựa chọn giống cây trồng, vật nuôi dựa trên lợi thế và tiềm năng của từng vùng trong tỉnh.

- Trong cơ cấu sử dụng đất chung, cần dành một tỷ lệ thích đáng và hợp lý cho các mục đích chuyên dùng, ưu tiên phát triển khu, cụm công nghiệp... vừa để thực hiện chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế, tăng cường về cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng, vừa tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển của các ngành, các lĩnh vực hiệu quả và ổn định.

- Sử dụng đất phát triển sản xuất, phát triển hạ tầng, đất ở cần triệt để tiết kiệm, bố trí sử dụng các loại đất này vừa căn cứ vào điều kiện thực tế và các yêu cầu trước mắt, vừa phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển về lâu dài theo xu hướng tăng dần các tiêu chuẩn về chất lượng môi trường và nâng cao mức sống của nhân dân.

- Gắn khai thác sử dụng với nhiệm vụ bồi dưỡng tái tạo, làm tăng độ phì cho đất... chống suy thoái đất, gắn lợi ích kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo đảm sử dụng đất bền vững lâu dài. Ngoài ra việc khai thác sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội phải đảm bảo vấn đề quốc phòng an ninh, quán triệt phương châm kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế, tôn trọng phong tục tập quán của đồng bào, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

b) Mục tiêu sử dụng đất

- Khai thác sử dụng đất theo hướng giải phóng được năng lực sản xuất của các ngành kinh tế - xã hội nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ưu tiên phân bổ đất đai cho các ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh, thúc đẩy kinh tế phát triển, không ngừng cải thiện đời sống của nhân dân, thực hiện tốt chính sách dân tộc và miền núi, quan tâm đầu tư phát triển vùng sâu vùng xa, thu hẹp khoảng cách giữa thành thị và nông thôn.

- Khai thác triệt để, sử dụng toàn bộ quỹ đất đai vào các mục đích cụ thể, không để tình trạng còn đất trống đồi núi trọc. Sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật, lấy giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đất đai làm thước đo để bố trí cây trồng, vật nuôi, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển các khu công nghiệp, thương mại du lịch... theo quy hoạch và kế hoạch. Từng bước phân bổ sử dụng quỹ đất phù hợp đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội qua các thời kỳ của tỉnh, tạo cơ sở vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa trên địa bàn tỉnh.

- Đối với đất sản xuất nông nghiệp, khoanh vùng diện tích đất trồng lúa bảo vệ nghiêm ngặt để đảm bảo an ninh lương thực, ứng dụng các biện pháp thâm canh cao, tăng năng suất, tăng chất lượng nông sản, đảm bảo an toàn lương thực, song song với việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng diện tích cây ăn quả, phát triển mạnh các mô hình kinh tế trang trại nông nghiệp công nghệ cao và chăn nuôi tập trung. Lựa chọn giống cây trồng, vật nuôi dựa trên lợi thế và tiềm năng của từng vùng trong tỉnh.

1.2. Định hướng sử dụng đất

a) Định hướng sử dụng đất sản xuất nông nghiệp

Về lâu dài sản xuất nông nghiệp vẫn là ngành chính, có vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Điện Biên, đặc biệt là trong việc giải quyết nhu cầu lương thực, thực phẩm tại chỗ; giữ ổn định chính trị - xã

hội trên địa bàn, nhất là ở khu vực biên giới; cung cấp nguyên liệu cho phát triển công nghiệp chế biến, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh... Vì vậy trong thời kỳ 2021-2030, định hướng phát triển sản xuất nông nghiệp tỉnh Điện Biên như sau:

- Tái cơ cấu ngành nông nghiệp từ phát triển nông nghiệp toàn diện sang phát triển nông nghiệp bền vững trên cơ sở phát triển các ngành nông nghiệp mà tỉnh có thể mạnh gắn với công nghiệp chế biến, đồng thời kết hợp giữa cây trồng có chu kỳ kinh doanh ngắn hạn với cây trồng dài hạn có giá trị kinh tế cao.

- Phát huy có hiệu quả tiềm năng đất đai, khí hậu và nguồn nhân lực trên địa bàn để phát triển sản xuất nông nghiệp ổn định ở mức cao. Tiếp tục chuyển đổi mạnh cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng tăng dần tỷ trọng các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, đồng thời phù hợp với điều kiện tự nhiên - sinh thái của từng khu vực, tiến tới xây dựng một nền nông nghiệp sinh thái hiệu quả và bền vững.

- Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất cây công nghiệp, lâm nghiệp và cây lương thực tập trung để cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến đã xây dựng trên địa bàn tỉnh, đồng thời ổn định diện tích sản xuất lương thực theo Nghị quyết của Quốc hội.

- Phát triển mạnh kinh tế trang trại, đầu tư phát triển nhanh các vùng sản xuất tập trung cây lương thực, cây công nghiệp và chăn nuôi đại gia súc để hình thành các sản phẩm chủ lực (gồm: gạo đặc sản, ngô, đậu tương, chè, cây ăn quả, ...), coi đây là khâu đột phá quan trọng để phát triển nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa trong thời gian tới.

- Hình thành mối liên kết giữa người sản xuất nguyên liệu với người chế biến và người lưu thông hàng hóa trên cơ sở giảm thiểu rủi ro và phân chia lợi ích kinh tế hợp lý.

- Trên cơ sở định hướng phát triển ngành nông nghiệp của tỉnh trong thời gian tới, đất nông nghiệp của tỉnh dự kiến đến năm 2030 là 905.187 ha. Trong đó, diện tích đất sản xuất nông nghiệp của tỉnh có khoảng 310.171 ha. Cụ thể như sau:

* Đất trồng lúa

Dự báo dân số của Điện Biên đến năm 2030 là 586 nghìn người. Với mức lương thực cho tiêu dùng trực tiếp bình quân 300 kg/người/năm thì nhu cầu lương thực của các đối tượng này năm 2020 khoảng 184 nghìn tấn; nhu cầu thức ăn cho chăn nuôi ước tính khoảng 10-12%; lương thực dự trữ để bảo đảm an ninh lương thực khoảng 20% và sản lượng lương thực hàng hoá khoảng 14-15%. Để đáp ứng nhu cầu trên, từ nay đến năm 2030 cần phát triển ổn định sản xuất lương thực trên cơ sở giữ ổn định đất lúa. Kết hợp đẩy mạnh thâm canh tăng vụ với mở rộng diện tích trồng lúa nước ở những nơi có khả năng nhằm bảo đảm an ninh lương thực

trên từng khu vực, đồng thời tăng sản lượng lương thực hàng hóa. Đối với những vùng đã đảm bảo diện tích ruộng nước có khả năng tự túc lương thực thì vận động và hỗ trợ đồng bào chuyển diện tích lúa nương sang trồng cây công nghiệp, cây lâu năm... để nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Đối với các vùng có điều kiện canh tác thuận lợi sẽ tập trung đầu tư về thủy lợi, giống, phân bón... để sản xuất lúa hàng hóa cung cấp cho thị trường ngoại tỉnh.

Đầu tư phát triển đồng bộ hệ thống thủy lợi để đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, tăng năng suất lúa nước ở các khu vực sản xuất lúa trọng điểm (lòng chảo Điện Biên, Tuần Giáo), đồng thời mở rộng diện tích lúa nước ở các khu vực khác như: Pú Nhi, Háng Trợ (Điện Biên Đông), Mường Báng (Tủa Chùa), khu vực Mường Toong, Chung Chải (Mường Nhé)... Tập trung xây dựng các vùng lúa cao sản, lúa đặc sản, hình thành các vùng trọng điểm sản xuất lúa hàng hóa tại các khu vực có điều kiện như lòng chảo Điện Biên, sản xuất và chế biến gạo đặc sản Điện Biên; huyện Tuần Giáo; huyện Mường Nhé.

Phát triển sản xuất lương thực theo hướng nâng cao giá trị, chất lượng sản phẩm; quản lý bảo vệ tốt diện tích đất sản xuất lúa nước hiện có, bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất lúa vùng lòng chảo cánh đồng Mường Thanh; đẩy mạnh phát triển lúa chất lượng cao theo chuỗi liên kết giá trị tại huyện Điện Biên, TP Điện Biên Phủ, huyện Mường Ảng và Tuần giáo.

Căn cứ vào điều kiện thực tế của các địa phương tính toán diện tích có thể khai hoang mới, diện tích có thể tăng vụ và những diện tích đất phải chuyển đổi cho các ngành, lĩnh vực khác; đến năm 2030 cơ bản ổn định diện tích đất trồng lúa của tỉnh có khoảng 87.654 ha; trong đó có 14.521 ha diện tích đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt.

* Đất trồng cây hàng năm khác

Đây là loại đất canh tác chủ yếu của đồng bào vùng núi, phân bố trên nhóm đất đỏ vàng và đất mùn đỏ vàng trên núi ở độ dốc 15-200 tầng đất mỏng và độ dốc 20-250 tầng đất dày. Diện tích đất trồng cây hàng năm khác của tỉnh đến năm 2030 là 100.438 ha. Để góp phần đảm bảo an ninh lương thực, tăng thu nhập cho người dân, trong những năm tới cần tích cực đưa các giống cây cho năng suất cao vào sản xuất như ngô, sắn, bông...

* Đất trồng cây lâu năm

Ổn định, nâng cao chất lượng đối với diện tích cây ăn quả hiện có; mở rộng diện tích tại các khu vực có đất đai, tiểu vùng khí hậu phù hợp; chú trọng các khâu công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch đồng thời phát triển thành vùng nguyên liệu liên kết với các nhà máy chế biến. Duy trì, chăm sóc và khai thác có hiệu quả diện tích cà phê, cao su, chè hiện có.

- Vùng cây công nghiệp tập trung: Xây dựng vùng ứng dụng công nghệ cao sản xuất cà phê huyện Mường Ảng, Tuần Giáo với diện tích 2.943 ha. Đối với vùng trồng cà phê còn lại của Mường Ảng, Tuần Giáo, Mường Nhé do nguồn nước và địa hình xây dựng công trình tương đối khó khăn nên giải pháp công trình tưới chủ yếu là cải tạo, nâng cấp các công trình hiện trạng như: Đập Tin Tộc, đập Lé Luông...

- Vùng cây dược liệu tập trung: khoảng 650 ha cây dược liệu thuộc xã Pú Nhi, huyện Điện Biên Đông.

Cụ thể một số loại cây đặc trưng sau:

+ Cây chè: Tiếp tục đầu tư khai thác, chế biến chè và bảo vệ tốt gần 10.000 cây chè cổ thụ. Đến năm 2030, diện tích chè toàn tỉnh khoảng 1.000 - 1.200 ha. Vùng sản xuất chè tập trung được quy hoạch là cao nguyên Tủa Chùa.

+ Cây cà phê: Thực hiện thâm canh diện tích cây cà phê hiện có, mở rộng diện tích cà phê khi có điều kiện, chú trọng chế biến và tiêu thụ. Đến năm 2030, toàn tỉnh có khoảng 5.000 ha cà phê, tập trung tại địa bàn các huyện như Mường Ảng, Tuần Giáo, Điện Biên...

+ Cây cao su: Phối hợp chặt chẽ với Tập đoàn Công nghiệp cao su bảo vệ và phát triển diện tích cao su theo quy hoạch Dự kiến năm 2030, diện tích cao su toàn tỉnh khoảng 10.000 ha tạo vùng nguyên liệu cho Công nghiệp chế biến mủ cao su.

+ Cây Macca: Từng bước đưa loài cây này vào cơ cấu giống cây trồng của tỉnh, trồng tập trung ở các huyện: Tuần Giáo, Mường Ảng, Điện Biên, Mường Nhé.

+ Cây ăn quả: Chăm sóc, bảo vệ diện tích cây hiện có và phục tráng lại một số giống cây ăn quả quý (Cam Mường Pồn, Quýt Thanh Chăn, hồng không hạt). Cải tạo vườn tạp ở các hộ gia đình. Khuyến khích trang trại trồng cây ăn quả và kết hợp với chăn nuôi, gắn với công nghiệp chế biến. Năm 2030, diện tích cây ăn quả toàn tỉnh vào khoảng 3.500 - 4.000 ha.

Ngoài ra trong giai đoạn tới cần mở rộng diện tích cây công nghiệp có giá trị cao như bông, tích cực chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa nương, đất lúa một vụ và đất hàng năm kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả có giá trị kinh tế cao... Như vậy, đến năm 2030 nâng diện tích đất trồng cây lâu năm của tỉnh lên khoảng 122.079 ha.

b) Định hướng sử dụng đất lâm nghiệp

Phát triển lâm nghiệp tỉnh Điện Biên bền vững trên cơ sở đẩy nhanh tiến độ phát triển vùng nguyên liệu cho các nhà máy chế biến tre, gỗ đã xây dựng trên địa bàn tỉnh. Đưa lâm nghiệp trở thành ngành có đóng góp quan trọng trong nền kinh tế của tỉnh, góp phần xóa đói, giảm nghèo, bảo vệ môi trường.

Phát triển hợp lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất, trong đó tập trung bảo vệ và khoanh nuôi tái sinh đối với rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, dành nguồn kinh phí đầu tư trồng mới cho phát triển rừng sản xuất.

Với diện tích rừng tự nhiên, trữ lượng và các chủng loại rừng, đặc biệt hệ thống các khu rừng đặc dụng như KBTTN Mường Nhé, Mường Phăng, Khu rừng cảnh quan môi trường thành phố Điện Biên Phủ, KBTTN Hừa Ngải – Sa Lông, KBTTN Mường Khoang – Mường Mươn, KBTTN Mường Nhà – Mường Lói; 06 Khu bảo tồn đa dạng sinh học (01 khu bảo tồn đa dạng sinh học cấp Quốc gia và 05 khu bảo tồn đa dạng sinh học cấp tỉnh) đóng vai trò đáng kể trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Đây là nguồn tiềm năng lớn để phát triển sản xuất lâm nghiệp, trồng rừng phòng hộ sinh thái, phòng hộ cảnh quan kết hợp với trồng rừng kinh tế, trồng cây công nghiệp theo phương thức nông lâm kết hợp để tạo nguồn sản phẩm hàng hóa cung cấp cho thị trường trong và ngoài tỉnh. Tăng cường vai trò của các đô thị chuyên ngành, các đô thị đã có để hỗ trợ phát triển nông lâm, du lịch sinh thái. Bên cạnh sự phát triển đô thị, diêm dân cư nông thôn tại các khu vực này cần xác định quy mô dân cư, du lịch, quỹ đất xây dựng một ngưỡng giới hạn hợp lý được đánh giá và có giải pháp cân trọng hạn chế tối đa tổn hại đến môi trường tự nhiên.

Trong thời gian ngắn nhất, cần hình thành hai vùng nguyên liệu với tổng diện tích khoảng 44-46 nghìn ha, chiếm gần 4,8% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, trong đó vùng nguyên liệu gỗ cho Nhà máy chế biến gỗ ghép thanh kết hợp sản xuất ván dăm (Công ty Cổ phần rừng Việt Tây Bắc) khoảng 4.000-5.600 ha, vùng nguyên liệu tre cho nhà máy chế biến tre và gỗ (Công ty TNHH Hoàng Lâm Điện Biên) khoảng 40.000 ha.

Trong thời kỳ 2021-2030, tập trung bảo vệ rừng hiện có, tiếp tục khoanh nuôi, tái sinh rừng, nâng độ che phủ rừng của tỉnh Điện Biên đạt 45% vào năm 2020. Đến năm 2030, dự kiến diện tích đất lâm nghiệp toàn tỉnh còn khoảng 592.269 ha.

* Đối với rừng phòng hộ đầu nguồn

Phải xây dựng tập trung, liền vùng, liền khoảnh và có cấu trúc nhiều tầng tán; những nơi có điều kiện kết hợp phòng hộ với sản xuất nông nghiệp, kinh doanh cảnh quan môi trường, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, khai thác lâm sản phụ và các lợi ích khác của rừng phòng hộ.

Tiến hành bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên và trồng rừng với loài cây đa dạng, đa tác dụng để vừa đảm bảo yêu cầu phòng hộ, vừa cho hiệu quả kinh tế. Định hướng đến năm 2030, diện tích đất rừng phòng hộ của tỉnh là 345.963 ha.

* Đối với rừng đặc dụng

Quy hoạch phát triển 2 khu vực rừng đặc dụng là khu Bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé và khu di tích Mường Phăng với tổng diện tích 49.341 ha năm 2020. Định hướng đến năm 2030 diện tích rừng đặc dụng của tỉnh là 51.167 ha (Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé 46.730,40 ha, khu rừng di tích lịch sử và cảnh quan môi trường Mường Phăng - Pá Khoang 4.436,60 ha).

* Đối với rừng sản xuất

Đầu tư phát triển 2 vùng nguyên liệu rừng sản xuất tập trung lớn (gắn với các cơ sở chế biến) tại Mường Ảng, Tuần Giáo, Điện Biên, Điện Biên Đông và thị xã Mường Lay là những khu vực có tiềm năng đất đai lớn và điều kiện giao thông thủy, bộ tương đối thuận tiện...

Rừng sản xuất là rừng tự nhiên cần tác động lâm sinh cần thiết nhằm đạt tối đa năng suất và hiệu quả. Những diện tích rừng quá nghèo kiệt, tái sinh kém, hiệu quả kinh tế thấp tiến hành trồng rừng, cải tạo rừng.

Phát triển mạnh trồng cây phân tán để đáp ứng nhu cầu gỗ gia dụng và củi cho địa phương. Định hướng đến năm 2030, diện tích đất rừng sản xuất của tỉnh khoảng 195.139 ha

c) Định hướng sử dụng đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Điện Biên có khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé bao gồm 10 xã biên giới thuộc huyện Mường Nhé và khu bảo tồn loài - sinh vật cảnh thuộc khu di tích lịch sử Mường Phăng - Pá Khoang. Đây là 2 khu bảo tồn có nhiều loại cây gỗ nguyên sinh quý hiếm, các loài động vật quý hiếm (rùa đá, voi, bò tót, gấu chó, hổ, báo, sói đỏ, tê tê, cây hương, mèo rừng... và một số loài được ghi trong sách đỏ Việt Nam) cần được bảo vệ nghiêm ngặt.

Trong những năm tới cần có những định hướng cơ bản trong việc sử dụng đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Điện Biên:

- Bảo tồn và phát triển sự phong phú của các hệ sinh thái tự nhiên và quan trọng trên địa bàn tỉnh, bảo vệ môi trường sống tự nhiên của các loài hoang dã và cảnh quan môi trường, bảo vệ nét đẹp độc đáo của tự nhiên.

- Nuôi, trồng và chăm sóc các loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền phục vụ mục đích bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

- Chăm sóc, nuôi dưỡng, cứu hộ, nhân giống loài hoang dã, cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc thù có giá trị lưu giữ và bảo quản lâu dài các mẫu vật di truyền.

- Bảo tồn đa dạng sinh học phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường của tỉnh. Thực hiện quy hoạch chi tiết các khu bảo tồn tại chỗ. Ưu tiên bảo tồn nguyên vị các hệ sinh thái đặc thù, các loài thực vật quý hiếm, đặc hữu của hệ thống các khu bảo tồn, tạo các sinh cảnh ổn định cho các loài động vật hoang dã sinh trưởng.

- Nâng cao độ che phủ rừng, phấn đấu đến năm 2030 đạt 45%. Hạn chế các vụ xâm hại đến rừng như chặt phá, cháy rừng, xử phạt nghiêm các vụ vi phạm đến rừng.

- Kiểm soát việc khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên sinh vật; tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo tồn đa dạng sinh học; tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và thu hút sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

Như vậy, dự kiến đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Điện Biên sẽ hình thành các khu bảo tồn, bao gồm:

- Khu rừng cảnh quan - Môi trường, thành phố Điện Biên Phủ (145,8 ha),
- Khu Bảo Tồn thiên nhiên Hừa Ngài - Sa Lông (8.121 ha),
- Khu Bảo tồn thiên nhiên Mường Khoang - Mường Mươn (26.655,5 ha),
- Khu Bảo tồn thiên nhiên Mường Nhà - Mường Lói (7.423,6 ha).

d) Định hướng sử dụng đất khu phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Phát triển công nghiệp là hướng chiến lược quan trọng, góp phần quyết định vào thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Điện Biên. Trong thời gian tới, phát triển nhanh và vững chắc công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp là nhiệm vụ trọng tâm, là “khâu đột phá quan trọng” của tỉnh. Định hướng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp như sau:

- Tiếp tục khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của tỉnh để đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp theo hướng tập trung, quy mô, nâng cao hàm lượng công nghệ trong sản xuất, cải thiện sức cạnh tranh, mở rộng thị trường tiêu thụ ra ngoài tỉnh.

- Đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến nông sản.

- Phát triển nhanh và vững chắc các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, trong đó vững chắc là theo từng bước từ thấp tới cao và luôn coi trọng quy trình sản xuất sạch, hiệu quả, nhanh là rút ngắn khoảng thời gian của từng bước.

- Khai thác và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên và các tiềm năng, lợi thế của tỉnh để đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp theo hướng nâng cao năng lực cạnh tranh, mở rộng thị trường tiêu thụ ra ngoài tỉnh.

- Bảo đảm giá trị thực tế công nghiệp tăng 7,09%/năm trong thời kỳ 2021-2030.

Phát triển các ngành công nghiệp chủ yếu của Điện Biên gồm: Chế biến nông lâm sản gắn với vùng nguyên liệu tập trung; phát triển công nghiệp thủy điện; khai thác chế biến khoáng sản; sản xuất vật liệu xây dựng.

Trong thời kỳ 2021-2030, tiếp tục triển khai thực hiện đầu tư xây dựng hạ tầng 01 khu công nghiệp và 10 cụm công nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh, nâng diện tích đất khu, cụm công nghiệp của tỉnh lên 245 ha.

đ) Định hướng sử dụng đất đô thị

Phát triển đô thị tỉnh Điện Biên chậm so với các tỉnh khác trong vùng, do tỉnh Điện Biên mới được thành lập, một số huyện mới tách, do điều kiện kinh phí, trung tâm huyện lỵ chưa được đầu tư xây dựng, giao thông đi lại khó khăn, quỹ đất xây dựng công trình hạn chế, kinh tế địa phương có xuất phát điểm thấp, do vậy tốc độ đô thị hóa chậm và gặp rất nhiều khó khăn.

Vì vậy trong những năm tới cần phát triển hệ thống đô thị theo hướng đồng bộ, kết cấu hạ tầng kỹ thuật đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định; giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc của đô thị vùng Tây Bắc, bảo vệ môi trường sinh thái. Hoàn thành quy hoạch và tập trung đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị tại trung tâm huyện, thị xã, thành phố. Cụ thể:

* Nguyên tắc phát triển:

- Lựa chọn quỹ đất đủ rộng để phát triển và mở rộng đô thị trong tương lai, hạn chế tối đa lấy đất nông nghiệp.

- Khai thác lợi thế liên kết vùng thông qua các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật diện rộng, coi đó là 1 trong những động lực chính để phát triển hệ thống đô thị.

- Khuyến khích phát triển đô thị mới dọc trục quốc lộ 4H và khu vực phía Đông Bắc của tỉnh để thúc đẩy kinh tế - xã hội.

- Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đô thị có cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và kỹ thuật đồng bộ, có môi trường đô thị trong sạch, được phân bố và phát triển hợp lý trên địa bàn, đảm bảo mỗi đô thị phát triển ổn định và bền vững. Lồng ghép các chính sách xây dựng đô thị tăng trưởng xanh, ứng phó biến đổi khí hậu ban hành chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh, đô thị có khả năng chống chịu, ứng phó biến đổi khí hậu.

- Rà soát, điều chỉnh Quy hoạch đô thị và chương trình phát triển đô thị theo hướng tăng trưởng xanh và ứng phó với biến đổi khí hậu. Lập kế hoạch huy động nguồn lực, ứng dụng khoa học công nghệ và đầu tư xây dựng phát triển đô thị tăng trưởng xanh hàng năm và theo giai đoạn. Quản lý phát triển đô thị tăng trưởng xanh.

*** Hệ thống đô thị:**

Cấu trúc không gian tổng thể và hệ thống đô thị tỉnh Điện Biên được hình thành trên cơ sở liên kết chặt chẽ các trọng điểm đô thị là trung tâm phát triển của các tiểu vùng, thông qua các trục động lực làm hành lang phát triển và tăng cường kết nối trong và ngoài tỉnh.

Đến năm 2030, tỉnh Điện Biên có:

- 01 đô thị loại II: TP Điện Biên Phủ, là đô thị trung tâm tỉnh, trung tâm hành chính chính trị, kinh tế xã hội, thương mại dịch vụ, du lịch, khoa học kỹ thuật, giáo dục đào tạo, văn hóa nghệ thuật của Tỉnh Điện Biên. Đô thị tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực về Dịch vụ - Thương mại - Du lịch, Công Nghiệp, Nông nghiệp công nghệ cao, Lâm nghiệp, đầu mối giao thông của tỉnh. Là đô thị được xây dựng trên mô hình đô thị gắn với sân bay.

- 02 đô thị loại IV, trong đó:

+ Thị xã Mường Lay: Là cửa ngõ phía Bắc kết nối tỉnh Điện Biên với Lai Châu là đầu mối tập trung các luồng giao thông đường thủy cũng như đường bộ, phát huy vị trí thuận lợi về vị trí địa lý tập trung phát triển thương mại dịch vụ gắn với cảng và lòng hồ thủy điện.

+ Thị trấn Tuần Giáo: Là cửa ngõ phía Đông kết nối tỉnh Điện Biên với Sơn La trên cơ sở mở rộng phạm vi của đô thị Thị trấn Tuần Giáo tiếp tục đóng vai trò là trung tâm hành chính huyện Tuần Giáo (sau năm 2030 định hướng phát triển lên thành thị xã).

+ 11 đô thị loại V, trong đó: TT Pú Tũn, TT Điện Biên Đông, TT Mường Ảng, TT Mường Chà, TT Tủa Chùa, TT Nậm pồ, TT Mường Nhé, các đô thị: Bản Phủ, Mường Chà, Mường Luân, ApaChải.

Như vậy, trên cơ sở định hướng phát triển mạng lưới đô thị của tỉnh, dự kiến đến năm 2030, diện tích đất đô thị của tỉnh (theo đơn vị hành chính) là 37.915 ha, trong đó diện tích đất ở tại đô thị là 1.274 ha.

e) Định hướng sử dụng đất khu thương mại dịch vụ

Thương mại, dịch vụ là ngành quan trọng có tác động rất lớn đến toàn bộ kinh tế - xã hội của tỉnh. Đối với tỉnh Điện Biên, thương mại, dịch vụ còn gắn liền với quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước có chung biên giới, đặc biệt là với các tỉnh Bắc Lào. Vì vậy, trong những năm tới phát triển thương mại, dịch vụ của tỉnh theo định hướng sau:

- Phát triển TM-DV theo đúng định hướng Nghị quyết Đại hội đảng bộ tỉnh lần thứ XIV; phù hợp với các quy hoạch tổng thể và chiến lược các ngành công nghiệp, nông nghiệp của tỉnh.

- Phát triển TM-DV theo hướng chuyên nghiệp hóa, hiện đại hóa, đa dạng hóa các loại hình tổ chức thương mại, các phương thức giao dịch và dịch vụ hỗ trợ, vừa phát triển các loại hình dịch vụ chất lượng cao, vừa kế thừa, cải tạo các loại hình truyền thống.

- Trên cơ sở khuyến khích và thu hút mọi tiềm năng, nguồn lực của các thành phần kinh tế, đặc biệt là thành phần kinh tế ngoài nhà nước, kinh tế nước ngoài đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thương mại và các loại hình dịch vụ phân phối hiện đại.

- Phát triển ngành thương mại Điện Biên trong khi thị trường dịch vụ phân phối mở cửa, cần tập trung nâng cao trình độ chuyên nghiệp hoá, hiện đại hoá của ngành; phải coi trọng việc hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp thương mại vừa và nhỏ; xây dựng môi trường cạnh tranh công bằng cho các doanh nghiệp thương mại; bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng.

- Phát triển ngành thương mại Điện Biên phải tăng cường xây dựng cơ chế điều tiết, không chế và ứng phó khẩn cấp, cung cấp đầy đủ các mặt hàng chính sách xã hội, đảm bảo cho thị trường ổn định và có trật tự.

- Phát triển thương mại Điện Biên phải đảm bảo phát triển đồng bộ các cơ cấu ngành trên cơ sở khai thác các lợi thế so sánh và các nguồn lực được xã hội hoá; phát triển đồng bộ các hệ thống thị trường hàng hoá, bao gồm thị trường hàng công nghiệp tiêu dùng, thị trường hàng vật tư, thị trường hàng nông sản; phát triển hài hoà giữa thị trường thành thị và nông thôn; phát triển hài hoà giữa thương mại truyền thống và hiện đại.

Trên cơ sở quan điểm, định hướng phát triển thương mại, dịch vụ; định hướng sử dụng đất tập trung vào một số nội dung chính như:

- Bố trí đủ quỹ đất đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thương mại biên giới đồng bộ với kế hoạch phát triển các cửa khẩu; đầu tư, nâng cấp trạm kiểm soát liên hợp, nhà ở công vụ cho các lực lượng quản lý nhà nước; khuyến khích, thu hút đầu tư chợ cửa khẩu, trung tâm thương mại, bãi tập kết phương tiện và hàng hóa, kho ngoại quan, kho đông lạnh, cửa hàng miễn thuế, cửa hàng giới thiệu sản phẩm,... đảm bảo các điều kiện của cửa khẩu quốc tế và cửa khẩu song phương theo các quy hoạch, chương trình đã được phê duyệt.

- Tập trung thu hút nguồn lực, triển khai xây dựng các cặp chợ biên giới đã được phê duyệt để phục vụ nhu cầu trao đổi hàng hóa của cư dân khu vực biên giới, nâng cao đời sống cư dân vùng biên giới.

- Sớm nâng cấp Lối mở A Pa Chải (Việt Nam) – Long Phú (Trung Quốc) lên thành cặp cửa khẩu song phương để thu hút doanh nghiệp kinh doanh, đầu tư xây dựng tại lối mở, phát triển hoạt động giao thương với Trung Quốc.

Với định hướng trên, dự kiến đến năm 2030, diện tích đất khu thương mại, dịch vụ của tỉnh khoảng 450 ha.

g) Định hướng sử dụng đất khu dân cư nông thôn

Hệ thống khu dân cư nông thôn phân bố không đồng đều trên địa bàn tỉnh. Phát triển các điểm dân cư nhằm đáp ứng nhu cầu bố trí đất ở của nhân dân trong tương lai. Vì vậy trong thời gian tới, sử dụng đất khu dân cư nông thôn cần có những định hướng sau:

Hệ thống các điểm dân cư nông thôn được bố trí trên cơ sở dân cư hiện trạng và kế hoạch phân bố dân cư theo định hướng tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế toàn vùng; đảm bảo chiến lược an ninh quốc phòng; hạn chế tối đa tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu; thuận tiện trong kết nối giao thông với các tuyến đường liên xã, liên huyện, liên vùng; phù hợp với truyền thống văn hóa, tập quán sinh hoạt và sản xuất, đáp ứng yêu cầu sinh sống và sản xuất của người dân. Phát triển hệ thống điểm dân cư nông thôn theo Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, cụ thể:

- Phát triển xã nông thôn mới: Phát triển xã nông thôn mới theo bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020 được ban hành tại Quyết định 1980/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 17/10/2016.

- Phát triển huyện Nông thôn mới: Xây dựng phát triển các huyện phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới theo Bộ tiêu chí huyện Nông thôn mới tại Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành tiêu chí huyện nông thôn mới và quy định Thị xã, Thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

Riêng đối với các huyện nằm trong vùng đô thị hóa cao, chịu tác động mạnh của quá trình đô thị hóa, xây dựng huyện nông thôn mới theo Quyết định 676/QĐ-TTg ngày 18/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt đề án xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn cấp huyện giai đoạn 2017 – 2020.

Đến năm 2030, duy trì quy mô dân số nông thôn của tỉnh ở mức 504.680 người (chiếm tỷ lệ khoảng 84,91% dân số toàn tỉnh). Tăng năng suất lao động nông nghiệp và lao động khu vực nông thôn nhằm tăng thu nhập dân cư khu vực nông thôn. Diện tích đất ở tại nông thôn của tỉnh có khoảng 6.142,80 ha.

2. Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến năm 2030

2.1. Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ vào mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của tỉnh theo các Nghị quyết của Tỉnh ủy và Hội đồng Nhân dân tỉnh, mục

tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030; hiện trạng, biến động sử dụng đất và kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020; quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng 5 năm (2021-2025); nhu cầu sử dụng đất của các sở, ngành, lĩnh vực và các huyện, thành phố đến năm 2030; tổng hợp, cân đối, tính toán các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Điện Biên như sau:

- Đất nông nghiệp: 905.187,00 ha, chiếm 94,88% diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp: 35.328,00 ha, chiếm 3,70% diện tích tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng: 13.477,60 ha, chiếm 1,44% diện tích tự nhiên.

Bảng 13. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Điện Biên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động Tăng (+) Giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	4	(5)	6	(7)	(8)
I	Loại đất		953.992,60		953.992,60		
1	Đất nông nghiệp	<i>NNP</i>	883.653,36	92,63	905.187,00	94,88	21.533,64
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	88.914,65	9,32	87.654,00	9,19	-1.260,65
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	<i>LUC</i>	13.717,42	1,44	14.520,79	1,52	803,37
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21.492,85	2,25	122.079,49	12,80	100.586,64
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	240.639,39	25,22	345.963,22	36,26	105.323,83
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	47.897,05	5,02	51.167,00	5,36	3.269,95
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	119.884,56	12,57	195.139,40	20,46	75.254,84
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	<i>RSN</i>	112.744,20	11,82	112.627,00	11,81	-117,20
2	Đất phi nông nghiệp	<i>PNP</i>	26.860,42	2,82	35.328,00	3,70	8.467,58
	Trong đó:			0,00		0,00	0,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.381,15	0,14	1.983,46	0,21	602,31
2.2	Đất an ninh	CAN	282,19	0,03	449,41	0,05	167,22
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	55,00	0,01	55,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,56	0,00	216,03	0,02	185,47
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	84,31	0,01	449,27	0,05	364,96
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56,10	0,01	400,08	0,04	343,98
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	321,03	0,03	558,24	0,06	237,21
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	8.573,28	0,90	12.960,00	1,36	4.386,72

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động Tăng (+) Giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	DGT	5.208,07	0,55	7.108,97	0,75	1.900,90
-	Đất thủy lợi	DTL	651,03	0,07	726,34	0,08	75,31
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	23,15	0,00	275,74	0,03	252,59
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	63,19	0,01	88,36	0,01	25,17
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	480,45	0,05	539,08	0,06	58,63
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	55,48	0,01	106,23	0,01	50,75
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.068,01	0,11	2.735,80	0,29	1.667,79
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	13,88	0,00	18,26	0,00	4,38
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	1,03	0,00	2,03	0,00	1,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,00	0,00	38,70	0,00	38,70
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	747,21	0,08	889,37	0,09	142,16
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	205,69	0,02	275,00	0,03	69,31
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	34,46	0,00	97,00	0,01	62,54
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	80,76	0,01	90,36	0,01	9,60
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.925,57	0,52	6.142,80	0,64	1.217,23
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	672,84	0,07	1.274,07	0,13	601,23
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	163,76	0,02	249,78	0,03	86,02
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	20,15	0,00	28,18	0,00	8,03
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	43.478,82	4,56	13.477,60	1,41	-30.001,22

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2.1.1. Đất nông nghiệp

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, tăng tỷ trọng chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp. Phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái dựa trên tiến bộ khoa học và công nghệ; xây dựng thương hiệu quốc gia và chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp, gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất với chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Xây dựng và triển khai hiệu quả chương trình “mỗi xã một sản phẩm” (OCOP). Tích tụ, tập trung đất nông nghiệp, tạo điều

kiện thu hút đầu tư, ứng dụng cơ giới hóa và công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp. Phát huy tiềm năng, lợi thế của từng địa phương, sản xuất sản phẩm hàng hóa có năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm.

Đẩy mạnh sản xuất lúa chất lượng cao, các giống cây trồng ngắn ngày có năng suất cao phù hợp điều kiện khí hậu của tỉnh. Duy trì ổn định sản lượng lương thực, đảm bảo an ninh lương thực và nhu cầu chăn nuôi của tỉnh. Thực hiện chuyển đổi hợp lý diện tích đất trồng lúa 1 vụ, đất trồng ngô và đất rừng sản xuất kém hiệu quả sang cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao. Ứng dụng mạnh mẽ tiến bộ kỹ thuật, công nghệ cao vào sản xuất, phát triển các cây trồng tạo sản phẩm hàng hóa quy mô tập trung, có lợi thế của tỉnh thay thế cho các cây trồng truyền thống giá trị thấp.

Phát triển chăn nuôi, thủy sản theo hướng tập trung, mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng, đảm bảo vệ sinh môi trường, an toàn sinh học. Phát triển chăn nuôi tập trung đại gia súc, lợn, gia cầm ở vùng thấp; bò, lợn bản địa ở vùng cao. Khai thác mặt nước sông, hồ phát triển nuôi cá lồng, bè; phát huy lợi thế về khí hậu để phát triển thương hiệu hàng hóa cá nước lạnh của tỉnh.

Tập trung bảo vệ, nâng cao chất lượng rừng, đặc biệt là rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, rừng cảnh quan gắn với khai thác có hiệu quả giá trị kinh tế của tài nguyên rừng, phát huy giá trị đa dạng sinh học, bảo tồn nguồn gen. Thực hiện các biện pháp kỹ thuật lâm sinh làm giàu rừng, nâng cao chất lượng, trữ lượng rừng; đẩy mạnh khoanh nuôi tái sinh rừng; nâng cao hiệu quả dịch vụ môi trường rừng. Quy hoạch, phát triển rừng kinh tế, trồng nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến, phát triển mạnh mẽ, hiệu quả kinh tế đồi rừng; thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây lâm nghiệp, lựa chọn loài cây gỗ lớn có tốc độ sinh trưởng nhanh, cây lâm nghiệp đa tác dụng, cây lâm sản ngoài gỗ phù hợp với nhu cầu chế biến. Quản lý, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng tự nhiên và diện tích rừng tăng thêm hàng năm, phấn đấu tỷ lệ che phủ rừng trên địa bàn tỉnh đạt 45,5% vào năm 2025, đạt 48% vào năm 2030, sau đó giữ vững, duy trì ổn định tỷ lệ che phủ rừng trên địa bàn tỉnh.

Đề đảm bảo thực hiện các mục tiêu phát triển của ngành nông nghiệp; đồng thời chuyển một phần diện tích sang đầu tư phát triển công nghiệp, thương mại, đô thị, xây dựng cơ sở hạ tầng,... Tổng hợp, cân đối, xác định chỉ tiêu đất nông nghiệp đến năm 2030 của tỉnh có 905.187,00 ha, chiếm 94,88% diện tích tự nhiên và tăng 21.533,64 ha so với năm 2020, do rà soát lại và khai thác quỹ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp. Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính các huyện, thành phố như sau:

Bảng 14. Diện tích đất nông nghiệp phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động Tăng (+) Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Toàn tỉnh	883.653,36	100,00	905.187,00	100,00	21.533,64
1	Thành phố Điện Biên Phủ	27.381,13	3,10	26.129,99	2,89	-1.251,14
2	Thị Xã Mường Lay	9.533,44	1,08	9.861,15	1,09	327,71
3	Huyện Mường Nhé	151.956,23	17,20	153.160,18	16,92	1.203,95
4	Huyện Mường Chà	91.105,64	10,31	107.974,95	11,93	16.869,31
5	Huyện Tủa Chùa	64.162,81	7,26	63.512,14	7,02	-650,67
6	Huyện Tuần Giáo	110.019,32	12,45	109.915,20	12,14	-104,12
7	Huyện Điện Biên	130.694,29	14,79	133.476,22	14,75	2.781,93
8	Huyện Điện Biên Đông	113.860,09	12,89	115.167,47	12,72	1.307,38
9	Huyện Mường Ảng	42.238,43	4,78	42.004,08	4,64	-234,35
10	Huyện Nậm Pồ	142.701,98	16,15	143.985,62	15,91	1.283,64

a) Đất trồng lúa

Xây dựng chính sách bảo đảm an ninh lương thực trong tình hình mới; thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Duy trì phát triển ổn định diện tích trồng lúa trên 87.000 ha, trong đó diện tích chuyên trồng lúa nước khoảng 14.000 ha, tổng sản lượng lương thực có hạt đạt trên 310 nghìn tấn; bảo tồn, phát triển các giống lúa đặc sản địa phương; chuyển đổi đất trồng lúa sang trồng cây khác có hiệu quả cao hơn hoặc làm đất chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, công nghiệp và dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp, nông thôn. Để đáp ứng mục tiêu trên, đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa của tỉnh có 87.654,00 ha, chiếm 9,19% diện tích đất tự nhiên, thực giảm 1.260,65 ha so với năm 2020; trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 86.149,47 ha.
- Diện tích tăng 1.504,53 ha, do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 866,81 ha, đất cây lâu năm là 3 ha; đất chưa sử dụng 73,72 ha,...
- Đồng thời để đáp ứng nhu cầu đất cho mục đích quốc phòng, an ninh; xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, khu công nghiệp; khu dân cư nông thôn; thương mại, dịch vụ, sản xuất kinh doanh và chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi;... trong thời kỳ 2021-2030, đất trồng lúa giảm 2.765,18 ha để chuyển sang các mục đích: hàng năm khác 399,95 ha, đất trồng cây lâu năm 535,05 ha, đất

rừng phòng hộ 87,37 ha, đất quốc phòng 88,67 ha, đất an ninh 6,04 ha, đất cụm công nghiệp 9,01 ha, đất thương mại dịch vụ 25,52 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 48,46 ha,...

Diện tích đất trồng lúa phân theo các huyện, thành phố như sau:

Bảng 15. Diện tích đất trồng lúa phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động Tăng (+) Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Toàn tỉnh	88.914,65	100,00	87.654,00	100,00	-1.260,65
1	Thành phố Điện Biên Phủ	3.707,93	4,17	3.318,08	3,79	-389,85
2	Thị Xã Mường Lay	687,07	0,77	590,91	0,67	-96,16
3	Huyện Mường Nhé	15.333,66	17,25	15.225,92	17,37	-107,74
4	Huyện Mường Chà	9.868,90	11,10	9.867,54	11,26	-1,36
5	Huyện Tủa Chùa	6.653,89	7,48	6.598,66	7,53	-55,23
6	Huyện Tuần Giáo	8.584,35	9,65	8.243,87	9,41	-340,48
7	Huyện Điện Biên	12.842,32	14,44	12.563,53	14,33	-278,79
8	Huyện Điện Biên Đông	18.642,04	20,97	18.995,53	21,67	353,49
9	Huyện Mường Ảng	4.546,97	5,11	4.149,71	4,73	-397,26
10	Huyện Nậm Pồ	8.047,52	9,05	8.100,25	9,24	52,73

*** Đất chuyên trồng lúa nước:**

Dự báo trong những năm tới đất trồng lúa sẽ tiếp tục giảm sang mục đích phi nông nghiệp cho các mục đích khác nhau. Vì vậy cần phải đầu tư thâm canh, chuyển đổi cơ cấu giống lúa để nâng cao hệ số sử dụng đất trồng lúa, năng suất lúa đạt khoảng 70 tạ/ha. Để đáp ứng với yêu cầu đặt ra, đến năm 2030, tổng diện tích đất chuyên trồng lúa nước của tỉnh có 14.520,79 ha, chiếm 1,52% diện tích tự nhiên, thực tăng 803,37 ha so với năm 2020, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 13.334,45 ha.
- Diện tích tăng 1.186,34 ha, do lấy từ đất trồng lúa nương 27 ha, đất trồng lúa nước còn lại 534,00 ha, đất trồng cây hàng năm khác 625,34 ha.
- Đồng thời để đáp ứng nhu cầu đất cho mục đích quốc phòng, an ninh; xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, công nghiệp; khu dân cư nông thôn; thương mại, dịch vụ, sản xuất kinh doanh và chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi;... trong thời kỳ 2021-2030, đất chuyên trồng lúa nước giảm 382,97 ha do chuyển sang:

Đất trồng cây hàng năm khác 1,95 ha, đất quốc phòng 3,89 ha, đất an ninh 2 ha, đất cụm công nghiệp 2 ha, đất thương mại, dịch vụ 22,37 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 47,21 ha, đất giao thông 103,30 ha, đất thủy lợi 2,70 ha, đất văn hóa 2,35 ha, đất y tế 0,74 ha, đất giáo dục 6,23 ha, đất thể thao 8,52 ha, đất năng lượng 42,04 ha, đất công trình bưu chính, viễn thông 0,43 ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa 4,77 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 1,81 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,11 ha, đất chợ 9,80 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 1,64 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 6,55 ha, đất ở tại nông thôn 49,85 ha, đất ở tại đô thị 36,13 ha,...

Đến năm 2030, diện tích đất chuyên trồng lúa nước phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 16. Diện tích đất chuyên trồng lúa phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động Tăng (+) Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Toàn tỉnh	13.717,42	100,00	14.520,79	100,00	803,37
1	Thành phố Điện Biên Phủ	1.898,37	13,84	1.804,38	12,43	-93,99
2	Thị Xã Mường Lay	131,50	0,96	243,34	1,68	111,84
3	Huyện Mường Nhé	358,90	2,62	508,61	3,50	149,71
4	Huyện Mường Chà	503,63	3,67	489,60	3,37	-14,03
5	Huyện Tủa Chùa	390,10	2,84	378,88	2,61	-11,22
6	Huyện Tuần Giáo	1.562,85	11,39	1.535,99	10,58	-26,86
7	Huyện Điện Biên	5.852,99	42,67	5.914,41	40,73	61,42
8	Huyện Điện Biên Đông	1.193,93	8,70	1.700,49	11,71	506,56
9	Huyện Mường Ảng	1.542,78	11,25	1.484,62	10,22	-58,16
10	Huyện Nậm Pồ	282,37	2,06	460,47	3,17	178,10

b) Đất trồng cây lâu năm

Đẩy mạnh phát triển các cây trồng có hiệu quả kinh tế cao là: cao su, chè, các loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao và là cây ăn quả đặc sản của Điện Biên như mận, vải, đào, chuối, mận, đào, lê... theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, phát triển mạnh được liệu thành vùng tập trung và một số cây dược liệu quý có lợi thế... gắn với liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây lâu năm của tỉnh có 122.079,49 ha, chiếm 12,80% diện tích tự nhiên, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 16.367,00 ha;
 + Diện tích tăng 105.712,49 ha, do lấy từ đất trồng lúa kém hiệu quả 535,05 ha, đất trồng cây hàng năm khác 92.017,69 ha, đất rừng sản xuất 11.196,65 ha, đất chưa sử dụng 1.962,91 ha,...

+ Đồng thời nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, cần chuyển một phần diện tích sang cho mục đích quốc phòng, an ninh; xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, khu, cụm công nghiệp; khu dân cư nông thôn; thương mại, dịch vụ, sản xuất kinh doanh và chuyển đổi cơ cấu cây trồng;... Do đó, trong thời kỳ 2021-2030, đất trồng cây lâu năm giảm 5.125,85 ha do chuyển sang: đất trồng lúa 3 ha, đất rừng phòng hộ 2.200,00 ha, đất rừng sản xuất 2.070,00 ha, đất nuôi trồng thủy sản 2 ha, đất nông nghiệp 2,52 ha, đất quốc phòng 23,99 ha, đất an ninh 14,97 ha, đất cụm công nghiệp 9,98 ha, đất thương mại dịch vụ 60,44 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 42,18 ha, đất khai thác khoáng sản 1,60 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 4,69 ha, đất phát triển hạ tầng 355,90 ha (gồm: đất giao thông 199,73 ha, đất thủy lợi 8,33 ha, đất cơ sở văn hóa 70,68 ha, đất cơ sở y tế 6,52 ha, đất cơ sở giáo dục đào tạo 11,60 ha, đất cơ sở thể dục thể thao 3,73 ha, đất công trình năng lượng 27,68 ha, đất công trình bưu chính viễn thông 0,10 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,7 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 16,17 ha, đất bãi thải, xử lý rác thải 0,7 ha, đất chợ 1,97 ha), đất ở tại nông thôn 172,79 ha, đất ở tại đô thị 121,90 ha,...

Diện tích đất trồng cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 17. Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động Tăng (+) Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Toàn tỉnh	21.492,85	100,00	122.079,49	100,00	100.586,64
1	Thành phố Điện Biên Phủ	598,31	2,78	419,01	0,34	-179,30
2	Thị Xã Mường Lay	52,59	0,24	49,08	0,04	-3,51
3	Huyện Mường Nhé	5.109,26	23,77	18.791,67	15,39	13.682,41
4	Huyện Mường Chà	2.753,16	12,81	3.653,12	2,99	899,96
5	Huyện Tủa Chùa	1.226,18	5,71	2.800,96	2,29	1.574,78
6	Huyện Tuần Giáo	4.055,65	18,87	21.696,02	17,77	17.640,37
7	Huyện Điện Biên	2.684,76	12,49	2.525,14	2,07	-159,62
8	Huyện Điện Biên Đông	701,93	3,27	30.456,35	24,95	29.754,42
9	Huyện Mường Ảng	3.968,29	18,46	16.471,01	13,49	12.502,72
10	Huyện Nậm Pồ	342,72	1,59	25.217,13	20,66	24.874,41

c) Đất rừng phòng hộ

Trên cơ sở rà soát, quy hoạch ổn định, điều chỉnh sắp xếp lại 3 loại rừng, hoàn thiện hệ thống rừng phòng hộ, khoanh nuôi, trồng mới rừng phòng hộ từ việc khai thác đất chưa sử dụng, môi trường, cảnh quan cho các khu du lịch trên địa bàn tỉnh Điện Biên như huyện Điện Biên, Nậm Pồ, Mường Nhé; du lịch cộng đồng và các sản phẩm du lịch bản sắc,...); nhu cầu chuyển đổi cơ cấu giữa các loại đất nông nghiệp và chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp; cân đối, tính toán quỹ đất rừng phòng hộ đến năm 2030 có 345.963,22 ha, chiếm 36,26% diện tích tự nhiên, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 236.997,91 ha.

- Diện tích tăng 108.965,31 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm 69.991,72 ha, đất trồng cây lâu năm 2.200,00 ha, đất rừng sản xuất 31.613,75 ha, đất chưa sử dụng 5.072,47 ha...

- Trong thời kỳ 2021-2030, đất rừng phòng hộ giảm 3.641,48 ha do chuyển sang: đất rừng đặc dụng 3.231,87 ha, đất quốc phòng 38,07 ha, đất an ninh 0,2 ha, đất cụm công nghiệp 0,57 ha, đất thương mại dịch vụ 2,33 ha, đất khai thác khoáng sản 23,21 ha, đất phát triển hạ tầng 289,22 ha (gồm: đất giao thông 177,99 ha, đất thủy lợi 12,55 ha, đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,37 ha, đất công trình năng lượng 92,73 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,2 ha ...), đất danh lam thắng cảnh 2,00 ha, đất ở tại nông thôn 43,38 ha,...

Bảng 18. Diện tích đất rừng phòng hộ phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động Tăng (+) Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Toàn tỉnh	240.639,39	100,00	345.963,22	100,00	105.323,83
1	Thành phố Điện Biên Phủ	7.297,41	3,03	7.797,34	2,25	499,93
2	Thị Xã Mường Lay	4.313,29	1,79	5.146,73	1,49	833,44
3	Huyện Mường Nhé	25.205,31	10,47	45.993,24	13,29	20.787,93
4	Huyện Mường Chà	28.441,12	11,82	28.399,33	8,21	-41,79
5	Huyện Tủa Chùa	18.516,31	7,69	18.487,33	5,34	-28,98
6	Huyện Tuần Giáo	33.945,14	14,11	50.380,79	14,56	16.435,65
7	Huyện Điện Biên	53.486,26	22,23	71.873,57	20,77	18.387,31
8	Huyện Điện Biên Đông	23.853,30	9,91	38.713,70	11,19	14.860,40
9	Huyện Mường Ảng	8.081,55	3,36	16.388,85	4,74	8.307,30
10	Huyện Nậm Pồ	37.499,70	15,58	62.782,34	18,15	25.282,64

d) Đất rừng đặc dụng

Diện tích đất rừng đặc dụng của tỉnh được quy hoạch ổn định lâu dài trên cơ sở bảo tồn nguyên trạng, chú trọng đầu tư các khu phục hồi sinh thái nhằm nâng cao chất lượng rừng và giá trị đa dạng sinh học. Trồng rừng trên diện tích đất chưa có rừng thuộc ranh giới rừng đặc dụng (trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt), phù hợp với yêu cầu sinh thái của cây trồng. Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng hiện có 47.897,05 ha, nghiêm cấm mọi tác động bất lợi vào rừng; Bảo tồn và phát triển bền vững khu rừng đặc dụng và mở rộng diện tích rừng đặc dụng. Như vậy, đến năm 2030, đất rừng đặc dụng của tỉnh có 51.167,00 ha, tăng 3.269,95 ha so với năm 2020.

đ) Đất rừng sản xuất

Đất rừng sản xuất phát triển chủ yếu theo hướng kết hợp sản xuất nông - lâm nghiệp, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và các dịch vụ môi trường khác. Tập trung bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có 119.884,56 ha và diện tích rừng tăng thêm hàng năm gắn với chi trả dịch vụ môi trường rừng, gắn trách nhiệm của các chủ rừng, các tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân được hưởng lợi từ rừng với công tác quản lý, bảo vệ rừng. Với mục tiêu đến hết năm 2030, tỷ lệ che phủ rừng đạt khoảng 48%, tăng thêm 5,34% tỷ lệ che phủ rừng so với năm 2020, bình quân gần 0,5%/năm. Để thực hiện được mục tiêu trên thì diện tích rừng cần phát triển thêm 22.800 ha rừng sản xuất gỗ lớn (chưa tính việc trồng lại rừng sau khai thác và trồng rừng thay thế). Trong đó khoanh nuôi tái sinh nơi có điều kiện tái sinh rừng là 4.800 ha; trồng mới 18.000 ha cần tập trung trồng vào các năm 2021 và 2022 để đủ thời gian chăm sóc thành rừng vào năm 2030.

Như vậy, đến năm 2030, đất rừng sản xuất có 195.139,40 ha, chiếm 20,45% diện tích tự nhiên, tăng 75.254,84 ha so với năm 2020; trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 75.793,05 ha;
- Diện tích tăng 119.346,35 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 96.588,27 ha, đất trồng cây lâu năm 2.070,00 ha, đất chưa sử dụng 21.264,57 ha,...

- Đồng thời nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, cần chuyển một phần diện tích sang cho mục đích quốc phòng, an ninh; xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, khu công nghiệp; khu dân cư nông thôn; thương mại, dịch vụ, sản xuất kinh doanh và chuyển đổi cơ cấu cây trồng;... Do đó, trong thời kỳ 2021-2030, đất rừng sản xuất giảm 44.091,51 ha để chuyển sang: đất trồng cây hàng năm khác 93,86 ha, đất trồng cây lâu năm 10.862,71 ha, đất rừng phòng hộ 31.613,75 ha, đất nông nghiệp khác 2,99 ha, đất quốc phòng 114,12 ha, đất an ninh 1,91 ha, đất khu công nghiệp 51,00 ha, đất cụm công nghiệp 57,99 ha, đất thương mại dịch vụ 123,64 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 43,94 ha, đất khai thác khoáng sản 3,95 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gốm 7,35 ha, đất phát triển hạ tầng 892,61 ha (gồm: đất giao thông 423,34 ha, đất thủy lợi 52,85

ha, đất cơ sở văn hóa 48,32 ha, đất cơ sở y tế 2,98 ha, đất cơ sở giáo dục đào tạo 4,87 ha, đất cơ sở thể dục thể thao 3,35 ha, đất công trình năng lượng 295,02 ha, đất cơ sở tôn giáo 15,65 ha...), đất ở tại nông thôn 98,83 ha, đất ở tại đô thị 82,25 ha, đất trụ sở cơ quan 8,93 ha,...

Bảng 19. Diện tích đất rừng sản xuất phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động Tăng (+) Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Toàn tỉnh	119.884,56	100,00	195.139,40	100,00	75.254,84
1	Thành phố Điện Biên Phủ	3.695,75	3,08	1.843,38	0,94	-1.852,37
2	Thị Xã Mường Lay	2.998,39	2,50	3.504,45	1,80	506,06
3	Huyện Mường Nhé	15.382,97	12,83	17.023,54	8,72	1.640,57
4	Huyện Mường Chà	19.958,92	16,65	55.091,22	28,23	35.132,30
5	Huyện Tủa Chùa	7.779,48	6,49	17.731,96	9,09	9.952,48
6	Huyện Tuần Giáo	9.348,71	7,80	19.316,87	9,90	9.968,16
7	Huyện Điện Biên	19.966,59	16,65	27.483,16	14,08	7.516,57
8	Huyện Điện Biên Đông	7.760,15	6,47	14.018,28	7,18	6.258,13
9	Huyện Mường Ảng	7.993,94	6,67	4.082,64	2,09	-3.911,30
10	Huyện Nậm Pồ	24.999,66	20,85	35.043,90	17,96	10.044,24

* Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên:

Đến năm 2030, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên của tỉnh có 112.627,20 ha giảm 117,20 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất rừng phòng hộ, chiếm 11,81% diện tích tự nhiên. Diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên phân theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 20. Diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động Tăng (+) Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Toàn tỉnh	112.744,20	100,00	112.627,00	100,00	-117,20
1	Thành phố Điện Biên Phủ	3.328,14	2,95	3.328,14	2,96	
2	Thị Xã Mường Lay	2.770,64	2,46	2.770,64	2,46	
3	Huyện Mường Nhé	14.789,80	13,12	14.672,60	13,03	-117,20

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động Tăng (+) Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
4	Huyện Mường Chà	18.676,17	16,57	18.676,17	16,58	
5	Huyện Tủa Chùa	7.732,87	6,86	7.732,87	6,87	
6	Huyện Tuần Giáo	8.759,03	7,77	8.759,03	7,78	
7	Huyện Điện Biên	18.254,38	16,19	18.254,38	16,21	
8	Huyện Điện Biên Đông	7.618,97	6,76	7.618,97	6,76	
9	Huyện Mường Ảng	6.012,88	5,33	6.012,88	5,34	
10	Huyện Nậm Pồ	24.801,32	22,00	24.801,32	22,02	

2.1.2. Các loại đất nông nghiệp còn lại

a) Đất trồng cây hàng năm khác

Thực hiện tái cơ cấu, chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp: Đẩy mạnh phát triển sản xuất theo hướng hàng hoá, tập trung vào các cây trồng mũi nhọn có hiệu quả kinh tế cao là: rau đặc sản, phát triển cây dược liệu. Thực hiện chuyển đổi hợp lý diện tích đất trồng lúa 1 vụ, đất trồng ngô và đất rừng sản xuất kém hiệu quả sang cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao; phát triển các cây trồng tạo sản phẩm hàng hóa quy mô tập trung, có lợi thế của tỉnh thay thế cho các cây trồng truyền thống giá trị thấp. Đến năm 2030, đất trồng cây hàng năm khác toàn tỉnh có 100.437,94 ha, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 98.912,55 ha.

- Diện tích tăng 1.028,53 ha, do chuyển đổi đất trồng lúa tại các khu vực canh tác kém hiệu quả sang 399,95 ha, đất rừng sản xuất 93,86 ha, đất chưa sử dụng 1.028,53 ha,...

- Trong thời kỳ 2021-2030, đất trồng cây hàng năm giảm 263.139,66 ha do chuyển sang đất trồng lúa 866,81 ha, đất trồng cây lâu năm 92.017,69 ha, đất rừng phòng hộ 69.991,72 ha, đất rừng sản xuất 96.011,78 ha, đất nuôi trồng thủy sản 67,84 ha, đất nông nghiệp khác 38,74 ha, đất quốc phòng 325,52 ha, đất an ninh 140,64 ha, đất khu công nghiệp 4,00 ha, đất cụm công nghiệp 105,62 ha, đất thương mại dịch vụ 186,85 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 204,92 ha, đất khai thác khoáng sản 125,30 ha, đất sản xuất vật liệu, đồ gốm 26,19 ha, đất phát triển hạ tầng 1.762,58 ha gồm (đất giao thông 668,94 ha, đất thủy lợi 64,92 ha...).

b) Đất nuôi trồng thủy sản

Phát triển vùng nuôi trồng thủy sản tập trung chủ yếu là các hồ, đầm; rà soát phát triển vùng nuôi cá lồng tại các hồ thủy điện theo hướng hàng hóa tập

trung, khuyến khích các giống đặc sản có giá trị dinh dưỡng, kinh tế cao như: cá lăng, chiên, cá chép. Đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản có 2.544,55 ha; trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 2.466,71 ha.
- Diện tích tăng 77,84 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 67,84 ha, đất trồng cây lâu năm 2 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 5 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 3 ha.
- Đồng thời đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 158,68 ha sang đất quốc phòng 1,30 ha, đất an ninh 1,88 ha, đất thương mại dịch vụ 3,34 ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 2,19 ha, đất phát triển hạ tầng 82,58 ha, đất ở tại nông thôn 42,06 ha, đất ở tại đô thị 7,92 ha,...

c) Đất nông nghiệp khác

Phát triển nông nghiệp theo hướng ứng dụng các phương thức khoa học, tiên tiến, tập trung vào xây dựng trang trại nông nghiệp kết hợp với các hộ gia đình. Đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp khác có 201,40 ha, thực tăng 54,14 ha so với năm 2020; trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 143,72 ha.
- Diện tích tăng 58,13 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 38,74 ha, đất trồng cây lâu năm 2,52 ha, đất rừng sản xuất 2,99 ha, đất chưa sử dụng 5,28 ha...
- Đất nông nghiệp khác giảm 3,99 ha do chuyển sang đất đất giao thông 0,78 ha, đất ở tại đô thị 2,69 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,27 ha.

2.1.3. Đất phi nông nghiệp

Trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 cần phải bố trí quỹ đất phù hợp cho các mục đích phi nông nghiệp để phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, nhất là hạ tầng khu vực nông thôn và liên kết vùng. Tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng các công trình tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh. Triển khai thực hiện đầu tư công theo kế hoạch trung hạn, bám sát mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh, ưu tiên thực hiện các dự án trọng điểm có tính chất động lực, tác động lan tỏa, liên vùng. Thúc đẩy phát triển các ngành, lĩnh vực ưu thế của tỉnh, tạo động lực tác động lan tỏa đến các tỉnh lân cận; đồng thời, tạo điều kiện phát triển nhanh các khu vực còn nhiều khó khăn, đặc biệt là khu vực biên giới Việt - Lào. Việc thực hiện các định hướng phát triển phải gắn với các giải pháp về ứng phó với biến đổi khí hậu để bảo đảm phát triển bền vững.

Hình thành cơ bản hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội đồng bộ, với một số công trình hiện đại, là yếu tố quan trọng thúc đẩy quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Tập trung rà soát và hoàn chỉnh quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ với các phương án phát triển các hạ tầng kỹ thuật khác, đặc biệt phải là cầu nối, động lực, đi trước mở đường phục vụ phát triển KCN, CNN, công nghiệp tập trung, du lịch và dịch vụ kinh tế cửa khẩu. (giao thông, thủy lợi, năng lượng,...), bảo đảm sử dụng tiết kiệm đất đai và hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường.

Đổi mới cơ chế chính sách, nâng cao chất lượng và quản lý chặt chẽ quy hoạch phát triển đô thị; từng bước hình thành hệ thống đô thị có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thân thiện với môi trường gồm thành phố Điện Biên, các thị trấn liên kết và phân bố hợp lý trên địa bàn tỉnh Điện Biên. Quy hoạch phát triển nông thôn mới gắn với phát triển đô thị; đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn. Thực hiện tốt các chương trình hỗ trợ nhà ở cho người nghèo, các đối tượng chính sách; bố trí hợp lý dân cư, bảo đảm an toàn ở những khu vực có nguy cơ sạt lở.

Phát triển công nghiệp, dịch vụ và làng nghề gắn với bảo vệ môi trường; chú trọng phát triển công nghiệp chế biến nông sản hàng hóa, công nghiệp sản xuất vật liệu, chế biến khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường; bảo tồn và phát triển các nghề truyền thống kết hợp với phát triển du lịch.

Để đáp ứng các mục tiêu nêu trên cần bố trí quỹ đất hợp lý để xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch, phát triển đô thị, các khu dân cư nông thôn;... từng bước cải thiện đời sống của nhân dân; phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, đảm bảo quốc phòng an ninh. Căn cứ hiện trạng, biến động và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước; nhu cầu sử dụng đất của các Sở, ngành và các huyện, thành phố; để cân đối, tính toán, xác định chỉ tiêu đất phi nông nghiệp của tỉnh đến năm 2030 có 35.328,00 ha, chiếm 3,70% diện tích tự nhiên và thực tăng 8.467,58 ha so với năm 2020; trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 26.244,08 ha.

- Diện tích tăng 8.484,37 do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 1.181,81 ha; đất trồng cây hàng năm khác 4.145,08 ha, đất trồng cây lâu năm 845,28 ha; đất rừng phòng hộ 410,04 ha, đất rừng sản xuất 1.184,26 ha; đất nuôi trồng thủy sản 158,68 ha, đất nông nghiệp khác 3,99 ha, đất chưa sử dụng 555,23 ha...

- Diện tích giảm 16,79 ha, do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 8 ha, đất nông nghiệp khác 8,6 ha, đất trồng cây lâu năm 0,19 ha.

Bảng 21. Diện tích đất phi nông nghiệp phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động Tăng (+) Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Toàn tỉnh	26.860,42	100,00	35.328,00	100,00	8.467,58
1	Thành phố Điện Biên Phủ	3.256,37	12,12	4.518,18	12,79	1.261,81
2	Thị Xã Mường Lay	1.108,04	4,13	1.337,82	3,79	229,78
3	Huyện Mường Nhé	2.610,65	9,72	3.366,99	9,53	756,34
4	Huyện Mường Chà	2.740,75	10,20	3.316,99	9,39	576,24
5	Huyện Tủa Chùa	3.459,67	12,88	4.121,01	11,66	661,34
6	Huyện Tuần Giáo	2.128,92	7,93	2.735,20	7,74	606,28
7	Huyện Điện Biên	4.194,14	15,61	5.579,23	15,79	1.385,09
8	Huyện Điện Biên Đông	3.003,85	11,18	4.325,02	12,24	1.321,17
9	Huyện Mường Ảng	1.467,38	5,46	2.119,04	6,00	651,66
10	Huyện Nậm Pồ	2.890,65	10,76	3.908,52	11,06	1.017,87

a) Đất quốc phòng

Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh, nhất là tại địa bàn chiến lược, vùng đặc biệt khó khăn, biên giới, khu kinh tế trọng điểm. Đầu tư xây dựng các khu vực phòng thủ quân khu thành khu vực phòng thủ vững chắc, đáp ứng yêu cầu bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Căn cứ kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước; nhu cầu sử dụng đất vào mục đích quốc phòng, đến năm 2030 đất quốc phòng có 1.983,46 ha, tăng 602,31 ha so với năm 2020, nhằm đảm bảo quỹ đất cho các mục đích quốc phòng như: làm nơi đóng quân; căn cứ quân sự; công trình phòng thủ quốc gia, trận địa, các đồn biên phòng khu vực biên giới và công trình đặc biệt về quốc phòng... trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 1.377,73 ha.

- Diện tích tăng 605,73 ha, do lấy vào đất trồng lúa 88,67 ha, đất trồng cây hàng năm khác 325,52 ha, đất trồng cây lâu năm 23,99 ha, đất rừng phòng hộ 38,07 ha, đất rừng sản xuất 114,12 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,30 ha, đất phi nông nghiệp 1,65 ha, đất chưa sử dụng 12,41 ha...

Ngoài ra đất quốc phòng giảm 3,42 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,33 ha, đất phát triển hạ tầng 2,69 ha, đất ở tại nông thôn 0,4 ha.

Đất quốc phòng đến năm 2030 phân theo từng đơn vị hành chính các huyện, thành phố như sau:

Bảng 22. Diện tích đất quốc phòng phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động Tăng (+) Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Toàn tỉnh	1.381,15	100,00	1.983,46	100,00	602,31
1	Thành phố Điện Biên Phủ	511,52	37,04	573,89	28,93	62,37
2	Thị Xã Mường Lay	1,44	0,10	42,02	2,12	40,58
3	Huyện Mường Nhé	48,70	3,53	128,60	6,48	79,90
4	Huyện Mường Chà	15,50	1,12	52,96	2,67	37,46
5	Huyện Tủa Chùa	4,63	0,34	84,13	4,24	79,50
6	Huyện Tuần Giáo	13,66	0,99	56,24	2,84	42,58
7	Huyện Điện Biên	509,04	36,86	564,38	28,45	55,34
8	Huyện Điện Biên Đông	155,48	11,26	285,75	14,41	130,27
9	Huyện Mường Ảng	6,90	0,50	26,51	1,34	19,61
10	Huyện Nậm Pồ	114,28	8,27	168,98	8,52	54,70

Trong thời kỳ 2021-2030, thực hiện một số công trình, dự án như: Xây dựng Thao trường huấn luyện, căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu phương trên địa bàn thị xã Mường Lay; thao trường huấn luyện và bắn súng K54, Thao trường diễn tập tổng hợp của LLVT huyện, Đồn biên phòng Sen Thượng, Tổ công tác ngã ba Sen Thượng - Đồn A Pa Chải trên địa bàn huyện Mường Nhé..

b) Đất an ninh

Trên cơ sở kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất an ninh giai đoạn 2016-2020; để đảm bảo diện tích đất xây dựng các công trình phục vụ mục đích an ninh như trụ sở làm việc, trung tâm huấn luyện... Đến năm 2030, diện tích đất an ninh có 449,41 ha, tăng 167,22 ha so với năm 2020, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng 277,24 ha;
- Diện tích tăng 172,17 ha, do lấy vào đất trồng lúa 6,04 ha, đất trồng cây hàng năm khác 140,64 ha, đất trồng cây lâu năm 14,97 ha, đất rừng phòng hộ 0,2 ha, đất rừng sản xuất 1,91 ha, đất thủy sản 1,88 ha, đất phi nông nghiệp 5,60 ha, đất chưa sử dụng 0,93 ha...

Đất an ninh đến năm 2030, phân theo từng đơn vị hành chính các huyện thành phố như sau:

Bảng 23. Diện tích đất an ninh phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động Tăng (+) Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Toàn tỉnh	282,19	100,00	449,41	100,00	167,22
1	Thành phố Điện Biên Phủ	133,09	47,16	150,54	33,50	17,45
2	Thị Xã Mường Lay	2,94	1,04	8,54	1,90	5,60
3	Huyện Mường Nhé	4,68	1,66	17,45	3,88	12,77
4	Huyện Mường Chà	1,22	0,43	14,28	3,18	13,06
5	Huyện Tủa Chùa	0,92	0,33	15,20	3,38	14,28
6	Huyện Tuần Giáo	3,70	1,31	18,30	4,07	14,60
7	Huyện Điện Biên	127,80	45,29	170,74	37,99	42,94
8	Huyện Điện Biên Đông	0,94	0,33	18,81	4,19	17,87
9	Huyện Mường Ảng	2,48	0,88	15,56	3,46	13,08
10	Huyện Nậm Pồ	4,42	1,57	19,99	4,45	15,57

Trong thời kỳ 2021-2030, thực hiện một số công trình, dự án như: Tiểu đoàn cảnh sát cơ động, mở rộng công an thành phố Điện Biên Phủ, mở rộng trụ sở công an Phường Nam Thanh, nhà nghỉ dưỡng Trúc An của công an tỉnh Điện Biên, trụ sở Phòng Kỹ thuật hình sự - Giám định tư pháp trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ; Phân trại tạm giam Sam Mứn huyện Điện Biên, Cơ sở làm việc Công an huyện Điện Biên Đông...

c) Đất khu công nghiệp

Cơ cấu lại sản xuất công nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến, giảm tỷ trọng công nghiệp khai thác. Giá trị sản xuất công nghiệp thời kỳ 2021-2030 tăng bình quân trên 12%/năm. Xây dựng nền công nghiệp phát triển bền vững, chú trọng phát triển hiệu quả chế biến sâu khoáng sản, công nghiệp vật liệu, công nghiệp phụ trợ; đồng thời, nghiên cứu, phát triển công nghiệp tạo việc làm cho nhiều lao động như gia công, điện tử, may mặc...; chú trọng áp dụng công nghệ hiện đại, tiên tiến trong sản xuất để nâng cao chất lượng, hiệu quả và bảo vệ môi trường. Thúc đẩy đầu tư một số dự án công nghiệp lớn, chế biến sâu các sản phẩm như: Dây cáp đồng, cán kéo thép, chế biến chất thải gyps, phốt pho đỏ, phân bón giàu lân, phụ gia các loại,... để có các sản phẩm công nghiệp mới nhằm nâng cao giá trị sản xuất công nghiệp. Mở rộng công nghiệp chế biến lâm sản, dược liệu, chè, mắc ca, hoa quả,...

Đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng, sắp xếp dân cư, quy hoạch khu công nghiệp Tây Bắc đáp ứng nhu cầu đầu tư các nhà máy chế biến nông, lâm sản theo quy hoạch của toàn tỉnh; thành lập mới một số cụm công nghiệp phụ trợ; nâng cao hiệu suất sử dụng đất cho lĩnh vực công nghiệp.

Việc phát triển khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh được xem là mô hình, giải pháp quan trọng nhằm thúc đẩy quá trình tái cơ cấu nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng, hướng tới công nghiệp hóa theo hướng hiện đại, hài hòa giữa các vùng, giữa các ngành, nghề; đảm bảo sự phát triển bền vững. Hình thành thí điểm một số mô hình cụm liên kết trong các ngành công nghiệp ưu tiên. Thúc đẩy tiến độ các dự án công nghiệp lớn, có tác động lan toả; đồng thời, xử lý quyết liệt các dự án chậm tiến độ, kém hiệu quả. Đến năm 2030 đất khu công nghiệp của tỉnh có 55 ha (Quy hoạch KCN Tây Bắc).

d) Đất cụm công nghiệp

- Đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp theo hướng hiện đại, thân thiện với môi trường, tập trung ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp có tiềm năng lợi thế của tỉnh như: chế biến nông - lâm - thủy sản; sản xuất vật liệu điện tử, vật liệu mới có sử dụng nguyên liệu đầu vào là đất hiếm và một số ngành sản xuất công nghiệp có sử dụng nhiều lao động.

- Kết hợp hài hòa giữa phát triển công nghiệp theo cả chiều rộng và chiều sâu, chú trọng phát triển theo chiều sâu, tạo bước đột phá trong nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp. Tận dụng tối đa lợi thế của tỉnh, khai thác triệt để thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, lợi thế thương mại để phát triển nhanh, chuyên sâu một số ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh.

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả hoạt động khuyến công của tỉnh, tập trung hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết, đầu tư hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp, đẩy mạnh thu hút đầu tư theo hướng có chọn lọc, hình thành các khu vực sản xuất công nghiệp tập trung, tạo ảnh hưởng lan tỏa đến phát triển kinh tế của tỉnh.

Hoàn thiện đầu tư hạ tầng các cụm công nghiệp hiện có, mỗi huyện có ít nhất một cụm tiểu thủ công nghiệp.

Để đáp ứng những yêu cầu trên đến năm 2030 xây dựng 10 cụm công nghiệp tập trung tại các huyện, thị xã với diện tích tăng thêm là 185,47 ha; đến năm 2030 có diện tích 216,03 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.

Đất cụm công nghiệp tăng được lấy từ đất trồng lúa 9,01 ha, đất trồng cây hàng năm khác 105,62 ha, đất trồng cây lâu năm 9,98 ha, đất rừng phòng hộ 0,57 ha, đất rừng sản xuất 57,99 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,3 ha...

Diện tích đất cụm công nghiệp phân theo từng đơn vị hành chính các huyện, thành phố như sau:

Bảng 24. Diện tích đất cụm nông nghiệp phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động Tăng (+) Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Toàn tỉnh	30,56	100,00	216,03	100,00	185,47
1	Thành phố Điện Biên Phủ					
2	Thị Xã Mường Lay			8,90	4,12	8,90
3	Huyện Mường Nhé			19,09	8,84	19,09
4	Huyện Mường Chà					
5	Huyện Tủa Chùa			25,68	11,89	25,68
6	Huyện Tuần Giáo	4,10	13,42	51,21	23,71	47,11
7	Huyện Điện Biên	26,46	86,58	70,65	32,70	44,19
8	Huyện Điện Biên Đông					
9	Huyện Mường Ảng			30,50	14,12	30,50
10	Huyện Nậm Pồ			10,00	4,63	10,00

e) Đất thương mại, dịch vụ:

Phát triển kết cấu hạ tầng thương mại, dịch vụ gắn với các trung tâm thành phố, thị trấn, thị tứ hình thành mạng lưới lưu thông phân phối hợp lý theo hướng văn minh hiện đại; chú trọng phát triển Trung tâm thương mại, siêu thị, các cửa hàng tiện ích; đồng thời đẩy mạnh phát triển các loại hình dịch vụ có lợi thế của địa phương; phát triển sản phẩm xuất khẩu chủ lực, có tiềm năng, lợi thế cạnh tranh của tỉnh; phát triển các loại hình dịch vụ ngân hàng, tài chính, bảo hiểm, viễn thông, kho vận logistic, ... phục vụ tốt yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Phát triển du lịch Điện Biên theo hướng bền vững gắn với việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc. Tập trung phát triển các loại hình du lịch dựa trên tiềm năng, lợi thế của tỉnh như: Du lịch lịch sử, du lịch văn hóa, cộng đồng; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; Phấn đấu đến năm 2030, trở thành một trung tâm du lịch của vùng trung du và miền núi phía Bắc và cả nước; Hệ thống các sản phẩm du lịch chủ đạo, bao gồm du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng, du lịch lịch sử - văn hóa, thể thao mạo hiểm được phân vùng và phát triển hài hòa trên cơ sở tiêu chuẩn hóa và văn hóa địa phương đặc trưng, đến năm 2030 đất thương mại, dịch vụ có 449,27 ha, tăng 364,96 ha so với năm 2020; trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 80,43 ha.

- Diện tích giảm 3,88 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,70 ha, đất phát triển hạ tầng 0,43 ha, đất ở nông thôn 0,04 ha, đất ở đô thị 0,46 ha...

- Đất thương mại, dịch vụ tăng 368,84 ha, do lấy từ đất trồng lúa 25,52 ha, đất trồng cây hàng năm khác 186,85 ha, đất trồng cây lâu năm 60,44 ha, đất rừng phòng hộ 2,33 ha, đất rừng sản xuất 63,64 ha, đất nuôi trồng thủy sản 3,34 ha đất phát triển hạ tầng 4,11 ha, đất ở tại nông thôn 0,94 ha, đất ở tại đô thị 2,87 ha...

Bảng 25. Diện tích đất thương mại, dịch vụ phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động Tăng (+) Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Toàn tỉnh	84,31	100,00	449,27	100,00	364,96
1	Thành phố Điện Biên Phủ	40,48	48,01	145,98	32,49	105,50
2	Thị Xã Mường Lay	10,46	12,41	20,81	4,63	10,35
3	Huyện Mường Nhé	1,47	1,74	25,21	5,61	23,74
4	Huyện Mường Chà	0,69	0,82	5,09	1,13	4,40
5	Huyện Tủa Chùa	1,24	1,47	28,02	6,24	26,78
6	Huyện Tuần Giáo	3,11	3,69	51,57	11,48	48,46
7	Huyện Điện Biên	22,57	26,77	113,35	25,23	90,78
8	Huyện Điện Biên Đông	0,36	0,43	25,87	5,76	25,51
9	Huyện Mường Ảng	2,02	2,40	21,75	4,84	19,73
10	Huyện Nậm Pồ	1,91	2,27	11,62	2,59	9,71

Trong thời kỳ 2021-2030 thực hiện một số công trình, dự án như: Khu du lịch sinh thái, vui chơi giải trí, dịch vụ nhà hàng và biệt thự nghỉ dưỡng Hồng Lú, Khu du lịch sinh thái Huổi Phạ, tỉnh Điện Biên trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ, Du lịch sinh thái Hồ Tông Lệnh, Điểm du lịch tâm linh huyện Tủa Chùa, Điểm du lịch Hồ Chiếu Tính, Khu du lịch sinh thái, tâm linh, kết hợp trồng rừng đèo Pha Đin, Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Tháp Mường huyện Điện Biên Đông... (danh mục các công trình, dự án chi tiết tại Biểu 09/CT).

f) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Tập trung xây dựng làng nghề tại một số địa phương có sản phẩm được thị trường chấp nhận nhằm giữ thương hiệu và mở rộng phát triển sản xuất. Khôi phục phát triển, tạo thương hiệu cho các làng có nghề, sản phẩm truyền thống. Tổ chức và duy trì các nghề hiện sản xuất như: thủ công mỹ nghệ, rượu, thực phẩm,

mắc ca, chè, chế biến thảo dược, tinh bột sắn, ngô... để tận dụng nguồn nguyên liệu và nguồn nhân công tại chỗ. Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm nghiệp và thủy sản gắn với phát triển vùng nông nghiệp hàng hóa tập trung trên địa bàn tỉnh; thu hút các dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến sử dụng công nghệ hiện đại, chế biến sâu, tạo ra các sản phẩm nông sản tham gia vào chuỗi giá trị cấp quốc gia và chuỗi giá trị toàn cầu, nhằm nâng cao giá trị hàng hóa nông sản.

Đáp ứng các mục tiêu trên, đến năm 2030, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 400,08 ha, tăng 343,98 ha so với năm 2020, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 53,49 ha.
- Diện tích tăng 346,59 ha, do lấy vào đất trồng lúa 48,46 ha, đất trồng cây hàng năm khác 204,92 ha, đất trồng cây lâu năm 42,18 ha, đất rừng sản xuất 38,94 ha, đất chưa sử dụng 4,1 ha...
- Đồng thời, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 2,61 ha, chuyển sang đất thương mại dịch vụ 1,09 ha, đất hạ tầng 0,63 ha, đất ở nông thôn 0,48 ha, đất ở đô thị 0,41 ha...

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 26. Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động Tăng (+) Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Toàn tỉnh	56,10	100,00	400,08	100,00	343,98
1	Thành phố Điện Biên Phủ	7,45	13,28	128,34	32,08	120,89
2	Thị Xã Mường Lay	0,80	1,43	4,51	1,13	3,71
3	Huyện Mường Nhé	14,77	26,33	24,55	6,14	9,78
4	Huyện Mường Chà	0,77	1,37	1,73	0,43	0,96
5	Huyện Tủa Chùa	1,26	2,25	1,26	0,31	
6	Huyện Tuần Giáo	3,98	7,09	15,76	3,94	11,78
7	Huyện Điện Biên	23,54	41,96	211,05	52,75	187,51
8	Huyện Điện Biên Đông	0,19	0,34	0,19	0,05	
9	Huyện Mường Ảng	2,06	3,67	2,13	0,53	0,07
10	Huyện Nậm Pồ	1,28	2,28	10,56	2,64	9,28

Trong kỳ quy hoạch dự kiến thực hiện một số công trình, dự án như: Quy hoạch trạm xử lý nước thành phố Điện Biên Phủ, Nhà máy chế biến mắc ca trên địa bàn huyện Tuần Giáo, quy hoạch các nhà máy chế biến nông sản trên địa bàn huyện Điện Biên...

g) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

Nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về khoáng sản nhằm đảm bảo sản lượng khoáng sản khai thác, vận chuyển, chế biến tiêu thụ trên địa bàn. Tập trung khai thác và chế biến các khoáng sản có giá trị kinh tế cao, trữ lượng lớn như quặng Sắt, quặng Chì, Kẽm, quặng Đồng..., trên cơ sở chế biến sâu, chế biến tinh khoáng sản. Trên cơ sở kết quả thực hiện chỉ tiêu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản giai đoạn (2011-2020) và nhu cầu đăng ký sử dụng đất cho hoạt động khoáng sản; cân đối, tính toán chỉ tiêu sử dụng đất cho hoạt động khoáng sản đến năm 2030 có 558,24 ha, tăng 237,21 ha so với năm 2020, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 321,03 ha.

- Diện tích tăng do lấy vào đất trồng lúa 17,03 ha, đất trồng cây hàng năm khác 125,30 ha, đất trồng cây lâu năm 1,60 ha, đất rừng phòng hộ 23,21 ha, đất rừng sản xuất 3,95 ha, đất chưa sử dụng 65,76 ha...

Bảng 27. Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động Tăng (+) Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Toàn tỉnh	321,03	100,00	558,24	100,00	237,21
1	Thành phố Điện Biên Phủ			10,25	0,08	10,25
2	Thị Xã Mường Lay					
3	Huyện Mường Nhé					
4	Huyện Mường Chà			100,00	0,77	100,00
5	Huyện Tủa Chùa			105,30	0,81	105,30
6	Huyện Tuần Giáo	170,39	1,99	176,99	1,37	6,60
7	Huyện Điện Biên	27,35	0,32	42,41	0,33	15,06
8	Huyện Điện Biên Đông	123,29	1,44	123,29	0,95	
9	Huyện Mường Ảng					
10	Huyện Nậm Pồ					

h) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh

Nâng cấp và hiện đại hóa kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn thích ứng với biến đổi khí hậu; tập trung huy động mọi nguồn lực để đầu tư xây dựng, hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, tạo bước đột phá nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh. Tiếp tục đầu tư phát triển đồng bộ các dự án hạ tầng trọng điểm cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện nhất là về giao thông, năng lượng và hạ tầng số, tăng cường kết nối giữa các vùng trong tỉnh và với các lân cận. Để đáp ứng nhu cầu quỹ đất xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng, đến năm 2030 đất phát triển hạ tầng có 12.960,00 ha, chiếm 1,36% tổng diện tích tự nhiên, tăng 4.386,72 ha so với năm 2020; trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 8.434,78 ha.

- Diện tích giảm 67,40 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 8,60 ha, đất quốc phòng 0,74 ha, đất an ninh 0,60 ha, đất thương mại dịch vụ 4,11 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,10 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 1,25 ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,12 ha, đất ở tại nông thôn 20,29 ha, đất ở tại đô thị 26,87 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,35 ha, đất trụ sở tổ chức sự nghiệp 0,07 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 0,26 ha....

- Đồng thời, đất phát triển hạ tầng tăng 4.454,12 ha, do lấy từ đất trồng lúa 607,82 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1.762,58 ha, đất trồng cây lâu năm 355,90 ha; đất rừng phòng hộ 281,93 ha; đất rừng sản xuất 584,41 ha, đất nuôi trồng thủy sản 82,58 ha, đất nông nghiệp khác 0,78 ha, đất phi nông nghiệp 395,57 ha (bao gồm đất quốc phòng 2,69 ha, đất an ninh 4,60 ha, đất thương mại dịch vụ 0,43 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,63 ha, đất ở tại nông thôn 46,94 ha, đất ở tại đô thị 25,95 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,44 ha, ...) và nội bộ đất phát triển hạ tầng

Bảng 28. Diện tích đất phát triển hạ tầng phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động Tăng (+) Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Toàn tỉnh	8.573,28	100,00	12.960,00	100,00	4.386,72
1	Thành phố Điện Biên Phủ	981,14	11,44	1.376,49	10,62	395,35
2	Thị Xã Mường Lay	258,41	3,01	381,73	2,95	123,32
3	Huyện Mường Nhé	664,15	7,75	1.006,24	7,76	342,09
4	Huyện Mường Chà	1.403,93	16,38	1.771,28	13,67	367,35

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động Tăng (+) Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
5	Huyện Tủa Chùa	842,37	9,83	1.052,24	8,12	209,87
6	Huyện Tuần Giáo	841,78	9,82	1.123,10	8,67	281,32
7	Huyện Điện Biên	1.198,49	13,98	1.705,45	13,16	506,96
8	Huyện Điện Biên Đông	1.119,78	13,06	2.069,47	15,97	949,69
9	Huyện Mường Ảng	612,70	7,15	1.004,82	7,75	392,12
10	Huyện Nậm Pồ	650,53	7,59	1.469,18	11,34	818,65

*** Đất giao thông**

Trong thời kỳ 2021-2030 sẽ tập trung phát triển nhanh các hạ tầng giao thông có tính chất liên kết vùng, liên kết tỉnh, kết nối các trụ cột kinh tế của tỉnh (du lịch, kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp) với đường bộ cao tốc, gắn kết được nhiều khu vực quốc phòng, an ninh, vùng khó khăn... trong đó các tuyến giao thông kết nối quan trọng có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế và quốc phòng - an ninh trên địa bàn tỉnh được xác định theo hướng:

- Điện Biên cần xem xét một mạng lưới giao thông liên vùng, kết nối với những đô thị lớn khác thông qua việc bố trí 2 tuyến đường kết nối với tuyến đường cao tốc Hà Nội - Móng Cái đang được dự kiến xây dựng.

- Ngoài ra, đối với những tuyến đường hiện tại như QL6, QL12 và QL279, cần xem xét việc mở rộng lộ giới lên mức tối đa, đảm bảo năng lực đáp ứng nhu cầu vận tải và giao thông qua những tuyến đường này.

Phân đầu đến năm 2030 đưa tỷ lệ số thôn bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi đạt 100%. Xây dựng hệ thống các bến xe, bãi đỗ xe, điểm dừng nghỉ và các bến thủy nội địa kết hợp với lắp đặt hệ thống phao tiêu biển báo để vận chuyển hàng hóa và hành khách an toàn trên lòng hồ các thủy điện lớn.

Đáp ứng được các yêu cầu trên, đến năm 2030, diện tích đất giao thông của tỉnh có 7.108,97 ha, thực tăng 1.900,90 ha so với năm 2020, cụ thể:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 5.145,89 ha.

- Diện tích giảm 62,18 ha do đất quốc phòng 0,20 ha, đất an ninh 0,30 ha, đất thương mại dịch vụ 2,77 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,10 ha, đất thủy lợi 5,71 ha, đất cơ sở văn hóa 0,67 ha, đất cơ sở y tế 0,06 ha, , đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,40 ha, đất năng lượng 8,11 ha, đất chợ 0,03 ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,11 ha, đất ở tại nông thôn 16,53 ha, đất ở tại đô thị 24,39 ha,....

- Diện tích tăng 1.963,08 ha lý do lấy từ đất trồng lúa 362,63 ha, đất trồng cây hàng năm khác 668,94 ha, đất trồng cây lâu năm 199,73 ha, đất rừng phòng hộ 135,87 ha, đất rừng sản xuất 320,46 ha, đất quốc phòng 2,69 ha, đất an ninh 3,76 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,27 ha, đất phát triển hạ tầng khác 39,17 ha, đất ở tại nông thôn 32,52 ha, đất ở tại đô thị 24,40 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha....

Diện tích đất giao thông phân theo các đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 29. Diện tích đất giao thông phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động Tăng (+) Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Toàn tỉnh	5.208,07	100,00	7.108,97	100,00	1.900,90
1	Thành phố Điện Biên Phủ	493,25	9,47	818,61	11,52	325,36
2	Thị Xã Mường Lay	128,76	2,47	240,27	3,38	111,51
3	Huyện Mường Nhé	534,85	10,27	729,95	10,27	195,10
4	Huyện Mường Chà	590,02	11,33	866,51	12,19	276,49
5	Huyện Tủa Chùa	661,20	12,70	750,18	10,55	88,98
6	Huyện Tuần Giáo	471,85	9,06	565,27	7,95	93,42
7	Huyện Điện Biên	683,98	13,13	897,33	12,62	213,35
8	Huyện Điện Biên Đông	753,72	14,47	1.003,36	14,11	249,64
9	Huyện Mường Ảng	389,90	7,49	568,06	7,99	178,16
10	Huyện Nậm Pồ	500,54	9,61	669,43	9,42	168,89

Trong thời kỳ 2021-2030 thực hiện một số công trình, dự án như: Sân bay Điện Biên; Dự án đầu tư xây dựng đường Thanh Minh - Độc Lập và khu dân cư (đường vành đai phía Bắc) thành phố Điện Biên Phủ theo hình thức BT, Dự án Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12 tỉnh Điện Biên, Xây dựng, tôn tạo di tích khu nghỉ mát Phú Vạ-đường giao thông Đồi Cao-Pú Vạ-Nậm Cắn, Cải tạo, nâng cấp QL.4H (đoạn Km147+200 - Km184+200), bao gồm cả nhánh QL.4H2 (đoạn Chung Chải - A Pa Chải), Đường Quản Lâm - Huổi Lụ - Pá Mỳ (Đoạn còn lại - Giai đoạn II), Đường Na Sang Km146+200/QL.12)- TT. Xã Huổi Mí - Nậm Mực (Km452+300/QL.6)- thị trấn Tủa Chùa - Huổi Lóng, tỉnh Điện Biên (Phân đoàn TT. Tủa Chùa - Nậm Mực - Huổi Mí), Dự án thăm tăng cường lớp BTN mặt đường cong có bán kính nhỏ; kiên cố hóa các công trình phòng hộ, thoát nước và chỉnh lý hướng tuyến tránh các đoạn sụt trượt trên QL12 đoạn Km102-

Km139+650, tỉnh Điện Biên, Đường từ trung tâm xã Nậm Lịch - Pá Khôm - trung tâm xã Mường Lạn,... (danh mục các công trình, dự án chi tiết tại Biểu 09/CT).

*** Đất thủy lợi**

Phát triển thủy lợi theo hướng hiện đại, linh hoạt, bảo đảm cấp nước cho dân sinh, các ngành kinh tế, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bảo đảm an ninh nguồn nước. Chủ động phòng, chống và giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra nâng cao mức bảo đảm tiêu thoát nước, phòng chống lũ, hạn hán, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Xây dựng một số mô hình tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho một số cây trồng cạn: như vùng sản xuất hoa, rau màu, thực phẩm chất lượng cao tại ven thành phố Điện Biên Phủ, thị xã Mường Lay, ven các thị trấn, trung tâm cụm dân cư; vùng chè ở huyện Tủa Chùa; vùng lúa cao sản ở huyện Điện Biên, thành phố Điện Biên Phủ... Xây dựng một số mô hình thu trữ nước kết hợp tưới tiết kiệm nước cho các cây trồng hàng hóa vùng đất dốc. Phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

Để đáp ứng mục tiêu trên, đến năm 2030, diện tích đất thủy lợi của tỉnh có 726,34 ha, thực tăng 75,31 ha so với năm 2020, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 601,20 ha.
- Diện tích tăng 125,14 ha lý do lấy đất trồng lúa 13,66 ha, đất trồng cây hàng năm khác 64,92 ha, đất trồng cây lâu năm 8,33 ha, đất rừng phòng hộ 0,50 ha, đất rừng sản xuất 7,62 ha, đất nuôi trồng thủy sản 14,63 ha, đất giao thông 5,71 ha, đất ở tại nông thôn 4,98 ha, đất chưa sử dụng 1,79 ha...
- Đồng thời đất thủy lợi giảm 49,83 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,46 ha, đất phát triển hạ tầng 42,64 ha, đất ở tại nông thôn 3,20 ha, đất ở tại đô thị 2,02 ha, đất trụ sở cơ quan 0,50 ha...

Diện tích đất thủy lợi phân theo các đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 30. Diện tích đất thủy lợi phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động Tăng (+) Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Toàn tỉnh	651,03	100,00	726,34	100,00	75,31
1	Thành phố Điện Biên Phủ	82,16	12,62	74,90	10,31	-7,26
2	Thị Xã Mường Lay	51,12	7,85	26,85	3,70	-24,27
3	Huyện Mường Nhé	32,79	5,04	32,77	4,51	-0,02
4	Huyện Mường Chà	62,31	9,57	61,04	8,40	-1,27

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động Tăng (+) Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
5	Huyện Tủa Chùa	45,46	6,98	47,40	6,53	1,94
6	Huyện Tuần Giáo	10,81	1,66	19,79	2,72	8,98
7	Huyện Điện Biên	112,85	17,33	170,61	23,49	57,76
8	Huyện Điện Biên Đông	127,81	19,63	142,80	19,66	14,99
9	Huyện Mường Ảng	81,61	12,54	102,02	14,05	20,41
10	Huyện Nậm Pồ	44,11	6,78	48,16	6,63	4,05

Trong giai đoạn này thực hiện một số công trình, dự án như: Hồ bản Phủ; Dự án Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên, Hệ thống kênh nội đồng công trình hồ Nậm Ngám - Pú Nhi, huyện Điện Biên Đông, Hồ chứa nước Ảng Cang, Hệ thống kênh mương thủy lợi hạ tầng kỹ thuật, thủy lợi nội đồng và các công trình thủy lợi khác trên địa bàn huyện,... (danh mục các công trình, dự án chi tiết tại Biểu 09/CT).

*** Đất xây dựng cơ sở văn hóa**

Tăng cường đầu tư cho phát triển sự nghiệp văn hóa và xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, để văn hoá thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển của tỉnh Điện Biên. Phân đầu xây dựng và hoàn thiện cơ bản đầy đủ, đồng bộ và đạt chuẩn hệ thống thiết chế văn hóa chủ yếu ở tất cả các cấp, như: bảo tàng, thư viện, văn học nghệ thuật, văn hóa cơ sở, khu vui chơi giải trí cho trẻ em; đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ văn hóa, thể thao của các tầng lớp nhân dân. Qua đó, từng bước nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về văn hóa, thể thao và du lịch. Để đáp ứng mục tiêu trên, đến năm 2030, đất cho phát triển lĩnh vực văn hóa 275,74 ha, thực tăng 252,59 ha so với hiện trạng năm 2020, cụ thể:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 22,80 ha.

- Diện tích tăng 252,94 ha được lấy đất trồng lúa 10,63 ha, đất trồng cây hàng năm 113,57 ha, đất trồng cây lâu năm 70,68 ha, đất rừng sản xuất 48,32 ha, đất phát triển hạ tầng 1,32 ha, đất ở tại nông thôn 0,47 ha, đất ở tại đô thị 0,15 ha, đất trụ sở cơ quan 0,26 ha,...

- Diện tích giảm 0,35 ha do chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,02 ha, đất phát triển hạ tầng 0,32 ha...

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030 phân theo các đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 31. Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động Tăng (+) Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Toàn tỉnh	23,15	100,00	275,74	100,00	252,59
1	Thành phố Điện Biên Phủ	9,84	42,51	36,33	13,18	26,49
2	Thị Xã Mường Lay	0,50	2,16	10,96	3,97	10,46
3	Huyện Mường Nhé	3,24	14,00	46,28	16,78	43,04
4	Huyện Mường Chà	1,37	5,92	21,70	7,87	20,33
5	Huyện Tủa Chùa	0,84	3,63	25,85	9,37	25,01
6	Huyện Tuần Giáo	1,85	7,99	27,35	9,92	25,50
7	Huyện Điện Biên	2,85	12,31	24,05	8,72	21,20
8	Huyện Điện Biên Đông	0,40	1,73	25,63	9,29	25,23
9	Huyện Mường Ảng	1,71	7,39	30,07	10,91	28,36
10	Huyện Nậm Pồ	0,55	2,38	27,52	9,98	26,97

Trong giai đoạn này thực hiện một số công trình, dự án như: Quy hoạch làng bản truyền thống Him Lam 2 ;Trung tâm giao lưu Văn hóa và Thông tin Du lịch Điện Biên Phủ; Công viên hữu nghị Việt – Trung, Công viên hồ trung tâm đô thị; Khu truyền thống - Tâm linh bản Tá Miếu (danh mục các công trình, dự án chi tiết tại Biểu 09/CT).

*** Đất xây dựng cơ sở y tế:**

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống y tế tỉnh Điện Biên theo hướng chất lượng, công bằng, hiệu quả, phát triển và phù hợp với các đặc điểm tình hình của địa phương nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng và đa dạng của nhân dân về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe; giảm tỷ lệ mắc bệnh, tật và tử vong, tăng tuổi thọ, nâng cao chất lượng dân số góp phần cải thiện chất lượng nguồn nhân lực phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Điện Biên; đồng thời từng bước đưa ngành y tế Điện Biên đóng góp một các tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Trong kỳ quy hoạch, tiếp tục đầu tư cho hệ thống y tế; nâng cao năng lực của trạm y tế xã, phường, thị trấn và hoàn thiện bệnh viện tuyến huyện, tiếp tục phát triển trung tâm y tế. Để đáp ứng mục tiêu trên, đến năm 2030 diện tích đất cơ sở y tế sẽ có 88,36 ha, thực tăng 25,17 ha so với năm 2020, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 63,19 ha.

- Diện tích tăng 25,17 ha do lấy vào đất trồng lúa 1,11 ha, đất trồng cây hàng năm khác 113,57 ha, đất trồng cây lâu năm 70,68 ha, đất rừng sản xuất 48,32 ha, đất phát triển hạ tầng 1,32 ha, đất ở tại nông thôn 0,47 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,26 ha, đất chưa sử dụng 6,53 ha,....

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế phân theo các đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 32. Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động Tăng (+) Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Toàn tỉnh	63,19	100,00	88,36	100,00	25,17
1	Thành phố Điện Biên Phủ	14,62	23,14	17,00	19,24	2,38
2	Thị Xã Mường Lay	2,72	4,30	4,40	4,98	1,68
3	Huyện Mường Nhé	5,51	8,72	8,53	9,65	3,02
4	Huyện Mường Chà	4,33	6,85	7,53	8,52	3,20
5	Huyện Tủa Chùa	4,65	7,36	5,75	6,51	1,10
6	Huyện Tuần Giáo	5,18	8,20	8,24	9,33	3,06
7	Huyện Điện Biên	10,37	16,41	12,95	14,66	2,58
8	Huyện Điện Biên Đông	3,61	5,71	5,85	6,62	2,24
9	Huyện Mường Ảng	4,28	6,77	5,38	6,09	1,10
10	Huyện Nậm Pồ	7,92	12,53	12,73	14,41	4,81

Trong thời kỳ 2021-2030 thực hiện một số công trình như: Nâng cấp sửa chữa 3 trạm y tế xã Mường Pồn, Nà Nhạn, Pom Lót; Bệnh viện 7-5; Bệnh viện đa khoa huyện Nậm Pồ; Quy hoạch trạm y tế xã Pá Khoang; Trạm y tế xã Leng Su Sìn...(danh mục các công trình, dự án chi tiết tại Biểu 09/CT).

* Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:

Mục tiêu cơ bản của ngành giáo dục trong thời gian tới là tạo đột phá trong đổi mới căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả toàn diện về giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và trọng dụng nhân tài; đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu học tập suốt đời của nhân dân.

Phấn đấu tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đến năm 2030 đạt 68%; tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ giáo dục THPT và tương đương đạt 80%.

Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất trường lớp học, trang thiết bị dạy và học theo hướng đạt chuẩn, đáp ứng yêu cầu chương trình giáo dục phổ thông mới. Để đáp ứng mục tiêu trên, đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo có 539,08 ha, thực tăng 58,63 ha so với năm 2020, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích là 474,71 ha.

- Diện tích tăng 64,37 ha được lấy vào đất trồng lúa 12,12 ha, đất trồng cây hàng năm khác 26,92 ha, đất trồng cây lâu năm 11,60 ha, đất rừng phòng hộ 0,37 ha, đất rừng sản xuất 4,87 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,72 ha, đất an ninh 0,80 ha, đất thương mại dịch vụ 0,43 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,36 ha, đất phát triển hạ tầng 0,79 ha, đất ở tại nông thôn 2,25 ha, đất ở đô thị 0,81 ha, đất trụ sở cơ quan 0,15 ha, đất chưa sử dụng 0,99 ha...

- Diện tích giảm 5,74 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,39 ha, đất an ninh 0,30 ha, đất thương mại dịch vụ 0,22 ha, đất phát triển hạ tầng 2,49 ha, đất ở tại nông thôn 0,23 ha, đất ở tại đô thị 0,46 ha,...

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo phân theo các đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 33. Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động Tăng (+) Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Toàn tỉnh	480,45	100,00	539,08	100,00	58,63
1	Thành phố Điện Biên Phủ	64,76	13,48	78,82	14,62	14,06
2	Thị Xã Mường Lay	14,17	2,95	16,34	3,03	2,17
3	Huyện Mường Nhé	51,90	10,80	58,13	10,78	6,23
4	Huyện Mường Chà	42,01	8,74	44,42	8,24	2,41
5	Huyện Tủa Chùa	40,35	8,40	46,15	8,56	5,80
6	Huyện Tuần Giáo	62,44	13,00	69,61	12,91	7,17
7	Huyện Điện Biên	63,87	13,29	69,78	12,94	5,91
8	Huyện Điện Biên Đông	58,77	12,23	62,76	11,64	3,99
9	Huyện Mường Ảng	37,03	7,71	41,65	7,73	4,62
10	Huyện Nậm Pồ	45,15	9,40	51,42	9,54	6,27

Trong thời kỳ 2021-2030 thực hiện một số công trình như: Trại thực nghiệm thực hành trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên và phân mở rộng trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên; Xây dựng trường THCS và THPT cụm xã Chung Chải, Sín Thầu, Sen Thượng, Leng Su Sìn; Xây dựng trường PTDTNT THPT Mường Nhé; Mở rộng trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên; Quy hoạch trường tiểu học số 2 Thanh Xương; Trường PT DTNT THPT huyện Nậm Pồ; Điểm trường tiểu học Pắc A1, Pắc A2, Nậm Chân, Huổi Po, Huổi Thúng 2, Huổi Thúng 3; Điểm trường tiểu học bản Na Cô Sa 1,2,3,4 (danh mục các công trình, dự án chi tiết tại Biểu 09/CT).

* Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:

Nâng cấp các sân vận động đã có ở các huyện và các thiết chế văn hóa, thể thao khác trong toàn tỉnh kết hợp xã hội hóa và đầu tư gắn với phát triển kinh tế - xã hội đặc biệt gắn kết với phát triển du lịch Điện Biên; đầu tư xây dựng Khu liên hiệp thể thao thành phố Điện Biên Phủ, Đất sân Golf trong khu tổ hợp xã Thanh Nua... tăng cường hiệu quả hoạt động thể dục - thể thao ở tất cả các cấp, đồng thời có kế hoạch cải tạo, nâng cấp và đầu tư xây dựng mới một số công trình thể dục - thể thao hiện đại ở các trung tâm kinh tế - chính trị - văn hoá của tỉnh. Đến năm 2030, đất cơ sở thể dục - thể dục có 106,23 ha, thực tăng 50,75 ha so với năm 2020, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích là 54,27 ha.

- Diện tích tăng 51,96 ha được lấy vào đất trồng lúa 13,75 ha, đất trồng cây hàng năm khác 25,32 ha, đất trồng cây lâu năm 3,73 ha, đất rừng phòng hộ 0,79 ha, đất rừng sản xuất 3,35 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,62 ha, đất phát triển hạ tầng 0,97 ha, đất chưa sử dụng 2,40 ha,...

- Diện tích giảm 1,21 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,98 ha, đất ở tại nông thôn 0,23 ha...

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao phân theo các đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 34. Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động Tăng (+) Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Toàn tỉnh	55,48	100,00	106,23	100,00	50,75
1	Thành phố Điện Biên Phủ	7,59	13,68	7,59	7,14	
2	Thị Xã Mường Lay	5,36	9,66	5,36	5,05	
3	Huyện Mường Nhé	3,86	6,96	11,11	10,46	7,25

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động Tăng (+) Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
4	Huyện Mường Chà	1,92	3,46	3,10	2,92	1,18
5	Huyện Tủa Chùa	3,73	6,72	9,76	9,19	6,03
6	Huyện Tuần Giáo	1,65	2,97	7,53	7,09	5,88
7	Huyện Điện Biên	8,40	15,14	16,82	15,83	8,42
8	Huyện Điện Biên Đông	9,33	16,82	16,94	15,95	7,61
9	Huyện Mường Ảng	4,74	8,54	11,98	11,28	7,24
10	Huyện Nậm Pồ	8,90	16,04	16,04	15,10	7,14

*** Đất công trình năng lượng:**

Phát triển ngành điện phải gắn liền với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và đi trước một bước nhằm cung cấp đầy đủ điện năng cho sản xuất và sinh hoạt, với chất lượng ngày càng được cải thiện, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; đẩy nhanh tiến độ đầu tư các dự án thủy điện đã được phê duyệt phần đầu đến năm 2030 đạt tổng công suất từ 1.350 - 1.400 MW; hoàn thành hệ thống lưới điện truyền tải cao thế 220 KV, 110 KV. Hỗ trợ các chủ đầu tư trong công tác giải phóng mặt bằng để hoàn thành xây dựng theo đúng tiến độ đã được phê duyệt, sớm đưa công trình vào vận hành với các dự án thủy điện đã được phê duyệt chủ trương đầu tư; cấp chủ trương đầu tư cho các dự án thủy điện (bao gồm dự án thủy điện đã lập quy hoạch trình Bộ Công thương với, dự án đã cho phép khảo sát). Để đáp ứng những yêu cầu trên, đến năm 2030 đất công trình năng lượng có 2.735,80 ha, thực tăng 1.667,79 ha so với năm 2020, cụ thể:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.067,99 ha.

- Diện tích tăng 1.667,81 ha được lấy vào đất trồng lúa 147,96 ha, đất trồng cây hàng năm khác 637,72 ha, đất trồng cây lâu năm 27,68 ha, đất rừng phòng hộ 139,61 ha, đất rừng sản xuất 129,62 ha, đất nuôi trồng thủy sản 10,45 ha, đất phát triển hạ tầng 20,11 ha, đất ở tại nông thôn 5,83 ha, đất chưa sử dụng 249,47 ha,...

- Diện tích giảm 0,02 ha sang đất phát triển hạ tầng

Diện tích đất công trình năng lượng phân theo các đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 35. Diện tích đất công trình năng lượng phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động Tăng (+) Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Toàn tỉnh	1.068,01	100,00	2.735,80	100,00	1.667,79
1	Thành phố Điện Biên Phủ	40,62	3,80	58,45	2,14	17,83
2	Thị Xã Mường Lay	3,24	0,30	11,79	0,43	8,55
3	Huyện Mường Nhé	0,09	0,01	53,58	1,96	53,49
4	Huyện Mường Chà	655,00	61,33	715,67	26,16	60,67
5	Huyện Tủa Chùa	29,81	2,79	85,43	3,12	55,62
6	Huyện Tuần Giáo	163,48	15,31	272,42	9,96	108,94
7	Huyện Điện Biên	62,71	5,87	151,18	5,53	88,47
8	Huyện Điện Biên Đông	100,95	9,45	685,28	25,05	584,33
9	Huyện Mường Ảng	3,82	0,36	113,48	4,15	109,66
10	Huyện Nậm Pồ	8,29	0,78	588,52	21,51	580,23

Trong thời kỳ 2021-2030 thực hiện một số công trình như: Dự án đường dây 220KV Sơn La- Điện Biên (đoạn qua địa phận Thành phố Điện Biên Phủ), Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên giai đoạn 2014-2020, Thủy điện Nậm Núa 2, Thủy điện Huổi Chan 1 xã Mường Pồn, Đường dây 110 KV Điện Biên - Điện Biên Đông, Dự án Nhà máy điện mặt trời Keo Lôm (giai đoạn 1), Thủy điện sông Mã 1, Thủy điện Mường Luân 1, Thủy điện Bó Sinh, Đường dây 110kV Nậm Pồ - Trạm 500/220/110kV Lai Châu, Điện gió KV1 (175MW)...(danh mục các công trình, dự án chi tiết tại Biểu 09/CT).

*** Đất công trình bưu chính, viễn thông:**

Tập trung phát triển hạ tầng số, gồm: Hạ tầng truyền dẫn, hạ tầng mạng thế hệ mới chất lượng cao, băng thông rộng, hạ tầng mạng cáp quang tốc độ cao đến hộ gia đình ở những nơi đảm bảo điều kiện; Trung tâm dữ liệu, Trung tâm giám sát, điều hành thông minh; nền tảng số, nền tảng kết nối, chia sẻ dữ liệu, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu lớn (Big Data), hệ thống hỗ trợ phân tích dữ liệu phục vụ quản lý, dự báo xu hướng phát triển kinh tế, xã hội, giám sát, chỉ đạo điều hành và giải quyết nhanh chóng các vấn đề trong xã hội. Đến năm 2030, đất công trình bưu chính, viễn thông của tỉnh là 18,26 ha, thực tăng 4,38 ha so với năm 2020, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 13,73 ha.

- Diện tích tăng 4,53 ha được lấy vào đất trồng lúa 0,54 ha, đất trồng cây hàng năm khác 2,68 ha, đất trồng cây lâu năm 0,10 ha, đất trồng rừng phòng hộ 0,25 ha, đất rừng sản xuất 0,30 ha, đất chưa sử dụng 0,18 ha.... Ngoài ra đất công trình bưu chính, viễn thông cũng giảm 0,15 ha sang đất quốc phòng

Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông phân theo các đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 36. Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động Tăng (+) Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Toàn tỉnh	13,88	100,00	18,26	100,00	4,38
1	Thành phố Điện Biên Phủ	4,91	35,37	5,65	30,94	0,74
2	Thị Xã Mường Lay	0,48	3,46	0,80	4,38	0,32
3	Huyện Mường Nhé	1,22	8,79	1,81	9,91	0,59
4	Huyện Mường Chà	0,70	5,04	1,02	5,59	0,32
5	Huyện Tủa Chùa	0,72	5,19	1,04	5,70	0,32
6	Huyện Tuần Giáo	1,52	10,95	2,58	14,13	1,06
7	Huyện Điện Biên	1,62	11,67	1,99	10,90	0,37
8	Huyện Điện Biên Đông	1,16	8,36	1,25	6,85	0,09
9	Huyện Mường Ảng	1,10	7,93	1,20	6,57	0,10
10	Huyện Nậm Pồ	0,45	3,24	0,92	5,04	0,47

Trong thời kỳ 2021-2030 thực hiện một số công trình như: Trạm Phát sóng Vinaphone; Xây dựng trạm PTS (phát sóng VNPT); Công trình viễn thông Viettel; Bưu điện văn hóa xã các xã; Trạm BTS; Quy hoạch trụ sở Viettel (danh mục các công trình, dự án chi tiết tại Biểu 09/CT).

*** Đất cơ sở tôn giáo**

Trong thời gian tới, tiến hành duy tu, bảo dưỡng các công trình tôn giáo, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tôn giáo của nhân dân. Đến năm 2030 đất cơ sở tôn giáo của tỉnh là 38,70 ha, tăng 38,70 ha so với năm 2020.

- Diện tích tăng 4,50 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 18,11 ha, đất trồng cây lâu năm 0,70 ha, đất rừng phòng hộ 4,14 ha, đất rừng sản xuất 15,65 ha...

Trong thời kỳ 2021-2030 thực hiện một số công trình như: Xây dựng khu văn hóa tâm linh (Khu thờ tự Phật giáo), Đất cơ sở thờ tự tôn giáo, Xây dựng chùa Mường Luân, Linh Ấn Tự - Thiền Viện Chân Mây (danh mục các công trình, dự án chi tiết tại Biểu 09/CT).

* Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Đến năm 2030 đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng của tỉnh có 889,37 ha, thực tăng 142,16 ha so với năm 2020; trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 732,38 ha.

- Diện tích tăng 156,99 ha được lấy vào đất trồng lúa 24,67 ha, đất trồng cây hàng năm khác 73,90 ha, đất trồng cây lâu năm 16,17 ha, đất rừng phòng hộ 0,20 ha, đất rừng sản xuất 31,44 ha, đất chưa sử dụng 15,54 ha,....

- Diện tích giảm 14,83 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 8,60 ha, đất phát triển hạ tầng 6,23 ha...

Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng phân theo các đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 37. Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động Tăng (+) Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Toàn tỉnh	747,21	100,00	889,37	100,00	142,16
1	Thành phố Điện Biên Phủ	81,46	10,90	86,27	9,70	4,81
2	Thị Xã Mường Lay	35,23	4,71	40,93	4,60	5,70
3	Huyện Mường Nhé	24,44	3,27	38,05	4,28	13,61
4	Huyện Mường Chà	45,00	6,02	47,89	5,38	2,89
5	Huyện Tủa Chùa	52,84	7,07	68,89	7,75	16,05
6	Huyện Tuần Giáo	121,58	16,27	125,17	14,07	3,59
7	Huyện Điện Biên	217,85	29,16	282,89	31,81	65,04
8	Huyện Điện Biên Đông	49,04	6,56	55,82	6,28	6,78
9	Huyện Mường Ảng	86,73	11,61	103,13	11,60	16,40
10	Huyện Nậm Pồ	33,04	4,42	40,33	4,53	7,29

Trong thời kỳ 2021-2030 thực hiện một số công trình như: Nghĩa trang Mường Lay; Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa C1; Công viên Nghĩa trang Điện Biên; Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa Bản Cò Chạy 1+2; Xây dựng nghĩa trang nhân dân huyện Mường Ảng. (danh mục các công trình, dự án chi tiết tại Biểu 09/CT).

*** Đất có di tích lịch sử - văn hóa**

Đến năm 2030 toàn tỉnh có 275,00 ha đất có di tích - lịch sử văn hóa tăng 69,31 ha so với năm 2020 do lấy vào đất trồng lúa 4,77 ha, đất trồng cây hàng năm khác 50,73 ha... Ngoài ra diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa cũng giảm 0,20 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,20 ha...

Diện tích đất di tích lịch sử, văn hóa phân theo các đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 38. Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động Tăng (+) Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Toàn tỉnh	205,69	100,00	275,00	100,00	69,31
1	Thành phố Điện Biên Phủ	170,58	82,93	176,39	64,14	5,81
2	Thị Xã Mường Lay	8,29	4,03	8,29	3,01	
3	Huyện Mường Nhé			3,89	1,41	3,89
4	Huyện Mường Chà					
5	Huyện Tủa Chùa	0,36	0,18	0,56	0,20	0,20
6	Huyện Tuần Giáo					
7	Huyện Điện Biên	19,84	9,65	44,29	16,11	24,45
8	Huyện Điện Biên Đông	6,62	3,22	41,58	15,12	34,96
9	Huyện Mường Ảng					
10	Huyện Nậm Pồ					

Trong kỳ quy hoạch thực hiện một số công trình sau: Khu tưởng niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Dự án đền thờ tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ hy sinh tại Chiến dịch Điện Biên Phủ, Dự án Khoanh vùng bảo vệ, cấm mốc, giải phóng mặt bằng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các điểm di tích thuộc Di

tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Chiến trường Điện Biên Phủ, Di tích lịch sử hàng Mường Tẻ, Di tích lịch sử đồn pháp,... (danh mục các công trình, dự án chi tiết tại Biểu 09/CT).

*** Đất bãi thải, xử lý chất thải**

Nâng cao hiệu quả quản lý, tổng hợp chất thải rắn nhằm cải thiện chất lượng môi trường, đảm bảo sức khỏe cộng đồng; hạn chế tối đa lượng chất thải chôn lấp nhằm tiết kiệm tài nguyên đất và hạn chế gây ô nhiễm môi trường; tại các địa phương sẽ bố trí đất xây dựng các khu thu gom, xử lý, chôn lấp rác thải tập trung ở các huyện, các xã. Đến năm 2030 đất bãi thải, xử lý chất thải có 97,00 ha, tăng 62,54 ha so với năm 2020 do lấy vào đất trồng lúa 3,91 ha, đất trồng cây hàng năm khác 45,59 ha, đất trồng cây lâu năm 0,70 ha, đất rừng sản xuất 10,73 ha, đất chưa sử dụng 2,40 ha...

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải phân theo các đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 39. Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động Tăng (+) Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Toàn tỉnh	34,46	100,00	97,00	100,00	62,54
1	Thành phố Điện Biên Phủ	5,04	14,63	6,54	6,74	1,50
2	Thị Xã Mường Lay	6,55	19,01	6,55	6,75	
3	Huyện Mường Nhé	4,60	13,35	13,07	13,47	8,47
4	Huyện Mường Chà	1,05	3,05	1,37	1,41	0,32
5	Huyện Tủa Chùa	0,10	0,29	6,70	6,91	6,60
6	Huyện Tuần Giáo	0,90	2,61	15,90	16,39	15,00
7	Huyện Điện Biên	8,13	23,59	19,50	20,10	11,37
8	Huyện Điện Biên Đông	7,61	22,08	13,79	14,22	6,18
9	Huyện Mường Ảng	0,20	0,58	6,74	6,95	6,54
10	Huyện Nậm Pồ	0,28	0,81	6,84	7,05	6,56

Trong kỳ quy hoạch thực hiện một số công trình sau: Khu xử lý rác thải huyện Tủa Chùa; Nhà máy xử lý rác thải huyện Tuần Giáo; Bãi rác tập trung xã Mường Lạn; Bãi rác thải tập trung của huyện Nậm Pồ; Quy hoạch bãi đổ thải công ty số 6; Bãi rác của xã Xa Dung; Bãi rác xã Keo Lôm... (danh mục các công trình, dự án chi tiết tại Biểu 09/CT).

j) Đất danh lam thắng cảnh

Đến năm 2030 toàn tỉnh có 90,36 ha, tăng 9,60 ha so với năm 2020 do lấy vào đất rừng phòng hộ 2,00 ha, đất trồng cây hàng năm khác 7,60 ha.

k) Đất ở tại nông thôn

Thực hiện quy hoạch, bố trí ổn định dân cư ở vùng thiên tai, vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, ổn định dân di cư tự do nhằm ổn định và nâng cao đời sống của người dân, hạn chế tới mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai, di cư tự do; giải quyết việc làm, tăng thu nhập, hỗ trợ người dân tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản, góp phần giảm nghèo, bảo vệ môi trường, xây dựng nông thôn mới và củng cố quốc phòng, an ninh. Để đáp ứng các mục tiêu trên đến năm 2030 toàn tỉnh có 6.142,80 ha, tăng 1.217,23 ha so với năm 2020, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 4.863,58 ha.

- Diện tích tăng thêm 1.279,22 ha do lấy từ đất trồng lúa 181,04 ha, đất trồng cây hàng năm khác 670,56 ha, đất trồng cây lâu năm 172,79 ha, đất rừng phòng hộ 53,23 ha, đất rừng sản xuất 98,83 ha, đất nuôi trồng thủy sản 42,06 ha, đất phát triển hạ tầng 20,29 ha, đất chưa sử dụng 34,84 ha...

- Đồng thời đất ở tại nông thôn giảm 61,99 ha do chuyển sang đất an ninh 0,07 ha, đất quốc phòng 0,06 ha, đất thương mại dịch vụ 0,94 ha, đất phát triển hạ tầng 46,94 ha...

Diện tích đất ở tại nông thôn phân theo các đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 40. Diện tích đất ở tại nông thôn phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động Tăng (+) Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Toàn tỉnh	4.925,57	100,00	6.142,80	100,00	1.217,23
1	Thành phố Điện Biên Phủ	276,54	5,61	359,03	5,84	82,49
2	Thị Xã Mường Lay	44,77	0,91	63,38	1,03	18,61
3	Huyện Mường Nhé	690,72	14,02	761,72	12,40	71,00
4	Huyện Mường Chà	332,45	6,75	367,26	5,98	34,81
5	Huyện Tủa Chùa	346,93	7,04	447,56	7,29	100,63
6	Huyện Tuần Giáo	697,92	14,17	819,14	13,33	121,22

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động Tăng (+) Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
7	Huyện Điện Biên	1.246,59	25,31	1.558,45	25,37	311,86
8	Huyện Điện Biên Đông	492,34	10,00	653,31	10,64	160,97
9	Huyện Mường Ảng	334,81	6,80	481,25	7,83	146,44
10	Huyện Nậm Pồ	462,50	9,39	631,70	10,28	169,20

Trong kỳ quy hoạch thực hiện một số công trình sau: Quy hoạch tái định cư và đầu giá đất ở xã Thanh Minh (Khu vực quy hoạch bến xe cũ), Sắp xếp ổn định dân cư Cà Là Pá 1, Dự án Tổ hợp Khu đô thị, khu du lịch nghỉ dưỡng, sân Golf và thương mại dịch vụ tại xã Thanh Nưa, Khu đô thị sinh thái gắn với cảnh quan ven sông Nậm Rốm và hồ Ta Pô, Khu đô thị sinh thái khách sạn nghỉ dưỡng suối khoáng nóng Hua Pe, Quy hoạch phân khu 1/2000 khu nghỉ dưỡng suối khoáng nóng cao cấp U Va, Quy hoạch đất ở Bản Hua Ruôm.... (danh mục các công trình, dự án chi tiết tại Biểu 09/CT).

l) Đất ở tại đô thị

Từng bước xây dựng hoàn chỉnh mạng lưới đô thị, phát triển đô thị theo mô hình có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng KTXH phù hợp, đồng bộ, hiện đại; có môi trường và chất lượng sống đô thị tốt; có nền kiến trúc đô thị tiên tiến, giàu bản sắc; có vị thế xứng đáng, có tính cạnh tranh cao trong phát triển KTXH tỉnh, vùng tỉnh và cả nước. Thúc đẩy mối liên kết phát triển giữa các đô thị, giữa khu vực có tốc độ đô thị hóa cao với khu vực có tiềm năng phát triển; giữa các khu chức năng đặc thù với từng đô thị. Trong đó phát triển các khu dân cư, khu đô thị mới, khu thương mại dịch vụ và khu vui chơi giải trí... Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng cho các địa bàn vùng cao, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh. Thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng các khu, cụm công nghiệp đã được quy hoạch. Xây dựng thành phố Điện Biên Phủ đáp ứng tiêu chí đô thị loại II và là trung tâm kinh tế khu vực Tây Bắc. Xây dựng thị xã Mường Lay trở thành thị xã Văn hóa - Du lịch giai đoạn 2016 - 2020 và trở thành đô thị loại III vào năm 2025.

Để bảo đảm việc quy hoạch và phát triển đô thị hỗ trợ tích cực cho việc phân bố lực lượng sản xuất giữa các vùng trong tỉnh; do đó thời kỳ 2021-2030 cần bố trí đầy đủ quỹ đất đảm bảo nhu cầu làm nhà của người dân ở khu vực đô thị. Để đáp ứng được nội dung trên đến năm 2030 toàn tỉnh có 1.274,07 ha, thực tăng 601,23 ha so với năm 2020, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 635,79 ha.
- Diện tích tăng 637,28 ha do lấy từ đất trồng lúa 118,75 ha, đất trồng cây hàng năm khác 244,37 ha, đất trồng cây lâu năm 121,90 ha, đất rừng phòng hộ

2,00 ha, đất rừng sản xuất 82,25 ha, đất nuôi trồng thủy sản 7,92 ha, đất thương mại dịch vụ 0,46 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,41 ha, đất phát triển hạ tầng 26,87 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,44 ha, đất chưa sử dụng 14,19 ha,...

- Diện tích giảm 36,05 ha để chuyển sang đất an ninh 0,39 ha, đất thương mại dịch vụ 2,87 ha, đất phát triển hạ tầng 25,95 ha,...

Diện tích đất ở tại đô thị phân theo các đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 41. Diện tích đất ở tại đô thị phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động Tăng (+) Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Toàn tỉnh	672,84	100,00	1.274,07	100,00	601,23
1	Thành phố Điện Biên Phủ	395,40	58,77	783,36	61,48	387,96
2	Thị Xã Mường Lay	38,63	5,74	47,70	3,74	9,07
3	Huyện Mường Nhé			33,73	2,65	33,73
4	Huyện Mường Chà	30,04	4,46	52,35	4,11	22,31
5	Huyện Tủa Chùa	67,95	10,10	107,56	8,44	39,61
6	Huyện Tuần Giáo	49,58	7,37	80,62	6,33	31,04
7	Huyện Điện Biên			16,20	1,27	16,20
8	Huyện Điện Biên Đông	20,79	3,09	56,34	4,42	35,55
9	Huyện Mường Ảng	70,45	10,47	96,21	7,55	25,76
10	Huyện Nậm Pồ					

Trong kỳ quy hoạch thực hiện một số công trình sau: Đô thị sân bay Mường Thanh; Tổ hợp đô thị, du lịch, vui chơi giải trí, khu vực hồ Pá Khoang, Dự án giải phòng mặt bằng theo Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị sinh thái gắn với cảnh quan ven sông Nậm Rốm, hồ Ta Pô, Dự án giải phòng mặt bằng theo Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị du lịch, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí núi Tà Lèng, Dự án khu dân cư đô thị, thương mại dịch vụ gắn với Trung tâm chính trị hành chính tỉnh, Dự án đầu tư xây dựng đô thị Nam Thanh Trường,... (danh mục các công trình, dự án chi tiết tại Biểu 09/CT).

m) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Xây dựng, mở rộng các trụ sở, cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh, đảm bảo tiêu chuẩn và đáp ứng đầy đủ cơ sở vật chất phục vụ công tác của cán bộ, nhân

viên. Đến năm 2030, toàn tỉnh có 249,78 ha, thực tăng 86,02 ha so với năm 2020, cụ thể như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 154,96 ha.
- Diện tích tăng 94,82 ha do lấy từ đất trồng lúa 23,87 ha, đất trồng cây hàng năm khác 37,49 ha, đất trồng cây lâu năm 8,55 ha, đất rừng sản xuất 8,93 ha, đất phát triển hạ tầng 1,35 ha, đất chưa sử dụng 13,17 ha....
- Đồng thời đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 8,80 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,31 ha, đất an ninh 4,33 ha, đất phát triển hạ tầng 1,44 ha, đất ở tại nông thôn 1,74 ha, đất ở tại đô thị 0,44 ha,...

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan phân theo các đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 42. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động Tăng (+) Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Toàn tỉnh	163,76	100,00	249,78	100,00	86,02
1	Thành phố Điện Biên Phủ	24,08	14,70	51,23	20,51	27,15
2	Thị Xã Mường Lay	7,58	4,63	7,69	3,08	0,11
3	Huyện Mường Nhé	12,40	7,57	33,20	13,29	20,80
4	Huyện Mường Chà	9,49	5,80	11,18	4,48	1,69
5	Huyện Tủa Chùa	7,55	4,61	24,01	9,61	16,46
6	Huyện Tuần Giáo	14,18	8,66	17,01	6,81	2,83
7	Huyện Điện Biên	56,47	34,48	60,80	24,34	4,33
8	Huyện Điện Biên Đông	9,50	5,80	9,90	3,96	0,40
9	Huyện Mường Ảng	9,31	5,69	9,31	3,73	
10	Huyện Nậm Pồ	13,20	8,06	25,45	10,19	12,25

Trong kỳ quy hoạch thực hiện một số công trình sau: Trụ sở làm việc khu hành chính, chính trị tập trung tỉnh Điện Biên; Quy hoạch khu trung tâm hành chính xã Nà Nhạn; Khu dự phòng phát triển đô thị; Trạm kiểm soát cửa khẩu; Dự phòng phát triển đa chức năng; Di chuyển khu trung tâm Tà Dình, huyện Điện Biên Đông; Khố hành chính xã Mường Luân... (danh mục các công trình, dự án chi tiết tại Biểu 09/CT).

n) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Xây dựng các công trình sự nghiệp công lập, ngoài công lập phục vụ công tác quản lý nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội. Đến năm 2030, toàn tỉnh có 28,18 ha, thực tăng 8,03 ha so với năm 2020, cụ thể:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 17,93 ha so với hiện trạng.
- Diện tích tăng thêm 10,25 ha do lấy từ đất trồng lúa 1,00 ha, đất trồng cây hàng năm khác 3,47 ha, đất trồng cây lâu năm 0,27 ha, đất rừng sản xuất 3,75 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,18 ha, đất phát triển hạ tầng 0,07 ha, đất chưa sử dụng 0,67 ha,...
- Đồng thời diện tích giảm 2,22 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,1 ha, đất ở tại đô thị 1,99 ha...

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp phân theo các đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 43. Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động Tăng (+) Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Toàn tỉnh	20,15	100,00	28,18	100,00	8,03
1	Thành phố Điện Biên Phủ	6,90	34,24	8,18	29,03	1,28
2	Thị Xã Mường Lay	1,02	5,06	1,02	3,62	
3	Huyện Mường Nhé	2,70	13,40	2,70	9,58	
4	Huyện Mường Chà	0,91	4,52	1,04	3,69	0,13
5	Huyện Tủa Chùa	0,08	0,40	0,08	0,28	
6	Huyện Tuần Giáo	2,47	12,26	2,47	8,77	
7	Huyện Điện Biên	1,31	6,50	2,33	8,27	1,02
8	Huyện Điện Biên Đông	1,94	9,63	2,11	7,49	0,17
9	Huyện Mường Ảng	0,51	2,53	0,51	1,81	
10	Huyện Nậm Pồ	2,31	11,46	7,74	27,47	5,43

2.1.4. Đất chưa sử dụng

Hiện trạng đất chưa sử dụng còn 43.478,82 ha; trong giai đoạn tới, tiếp tục đầu tư, khai thác đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp. Diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2030 còn lại 13.477,60 ha, chiếm 1,41% tổng diện tích đất tự nhiên, giảm 30.001,22 ha so với năm 2020.

Quy hoạch khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng phân theo các đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 44. Diện tích đất chưa sử dụng phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động Tăng (+) Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Toàn tỉnh	43.478,82	100,00	13.477,60	100,00	-30.001,22
1	Thành phố Điện Biên Phủ	20,29	0,05	9,62	0,07	-10,67
2	Thị Xã Mường Lay	625,08	1,44	67,59	0,50	-557,49
3	Huyện Mường Nhé	2.341,22	5,38	380,93	2,83	-1.960,29
4	Huyện Mường Chà	25.143,11	57,83	7.697,56	57,11	-17.445,55
5	Huyện Tủa Chùa	792,40	1,82	781,73	5,80	-10,67
6	Huyện Tuần Giáo	1.394,03	3,21	891,87	6,62	-502,16
7	Huyện Điện Biên	4.738,27	10,90	571,25	4,24	-4.167,02
8	Huyện Điện Biên Đông	3.822,31	8,79	1.193,76	8,86	-2.628,55
9	Huyện Mường Ảng	635,63	1,46	218,32	1,62	-417,31
10	Huyện Nậm Pồ	3.966,48	9,12	1.664,97	12,35	-2.301,51

2.1.5. Chỉ tiêu sử dụng đất theo các khu chức năng

Nghiên cứu, đánh giá thực trạng, tiềm năng, lợi thế, cơ hội và thách thức phát triển; căn cứ định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Điện Biên đến năm 2030 theo nội dung Nghị quyết Đại hội đại biểu tỉnh Đảng bộ Điện Biên lần thứ XVI nhiệm kỳ 2020 - 2025, định hướng bố trí không gian phát triển và phương án sắp xếp không gian phát triển các vùng kinh tế động lực trong định hướng phát triển không gian của tỉnh; ... có thể khoanh định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các khu chức năng với định hướng bố trí như sau:

- Tiểu vùng số 1: Vùng kinh tế động lực Quốc lộ 279 bao gồm: Thành phố Điện Biên Phủ, các huyện Điện Biên, Điện Biên Đông, Mường Ảng, Tuần Giáo. Thành phố Điện Biên Phủ là trung tâm tiểu vùng. Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh; phát triển du lịch và sản xuất lương thực, thực phẩm hàng hóa; gắn với cửa khẩu Tây Trang, Huổi Puốc để hình thành hệ thống thương mại - dịch vụ và du lịch trọng điểm của tỉnh.

- Tiểu vùng số 2: Vùng kinh tế lâm - nông nghiệp sinh thái Sông Đà bao gồm: Thị xã Mường Lay và các huyện Tủa Chùa, Mường Chà. Thị xã Mường Lay là trung tâm tiểu vùng. Phát huy lợi thế giao thông của đường thủy trên sông Đà,

sông Nậm Mức và các trục QL6, 12 để phát triển dịch vụ vận tải hàng hoá, du lịch sinh thái và công nghiệp chế biến lâm sản ... gắn với trồng rừng và khai thác hợp lý lâm sản.

- Tiểu vùng số 3: Vùng kinh tế Nậm Pồ – Mường Nhé (kinh tế cửa khẩu) bao gồm huyện Nậm Pồ và huyện Mường Nhé. Đô thị Mường Nhé là trung tâm tiểu vùng. Phát triển sản xuất nông lâm nghiệp gắn với công nghiệp chế biến. Phát triển du lịch sinh thái và thương mại - dịch vụ qua cửa khẩu biên giới

Trên cơ sở phân bố không gian phát triển kinh tế - xã hội, không gian phát triển theo vùng nêu trên, xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các khu chức năng trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2021-2030 như sau:

a) Khu kinh tế

Tỉnh Điện Biên đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch chung khu kinh tế cửa khẩu Tây Trang làm nền tảng căn bản cho việc phát triển công nghiệp và du lịch, dịch vụ theo định hướng; phát huy thế mạnh cây trồng, đặc biệt là sản xuất lương thực, cây công nghiệp, công nghiệp khai thác, chế biến và các ngành dịch vụ... đưa vùng kinh tế động lực quốc lộ 279 có vị trí vai trò ngày càng quan trọng hơn trong quy hoạch phát triển kinh tế của tỉnh.; với các khu chức năng gồm: Khu phi thuế quan, khu cửa khẩu, khu, cụm công nghiệp, khu giải trí, khu du lịch, khu đô thị, dân cư và các khu chức năng khác.

b) Khu đô thị

Điện Biên sau ngày tái lập tỉnh với những chủ trương, quan điểm, định hướng đúng đắn, sát thực tế, sự năng động, sáng tạo trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành; sự quyết tâm phấn đấu nỗ lực của các cấp, các ngành cùng với sự ủng hộ của Trung ương, các tổ chức kinh tế, nên công tác phát triển đô thị tỉnh Điện Biên đã đạt được những kết quả quan trọng; phát triển đô thị đã trở thành nền tảng và động lực cho phát triển kinh tế - xã hội.

*) Phát triển thành phố Điện Biên Phủ

- Trong những năm tới cần tập trung đầu tư phát triển toàn diện thành phố Điện Biên Phủ về mọi mặt, từng bước xây dựng Điện Biên Phủ trở thành một đô thị văn minh, hiện đại, an toàn, có cấu trúc kinh tế và đô thị tổng hợp, năng động và linh hoạt, đáp ứng được những yêu cầu phát triển của tỉnh Điện Biên, đồng thời hội nhập với thị trường quốc tế. Gìn giữ và phát triển các giá trị văn hóa, lịch sử đặc biệt chiến trường Điện Biên Phủ cùng các nền văn hóa truyền thống đậm đà bản sắc dân tộc vùng Tây Bắc.

Nâng cấp thành phố Điện Biên Phủ lên thành phố loại II. Tăng quy mô dân số của thành phố lên khoảng 25 vạn dân năm 2030. Tập trung phát triển mạnh các ngành dịch vụ, nhất là dịch vụ du lịch, thương mại và vận tải trung chuyển quốc

tế gắn với cửa khẩu quốc tế Tây Trang và trục kinh tế Viên Chăn - Điện Biên Phủ - Côn Minh. Triển khai sớm việc xây dựng khu công nghiệp Tây Bắc Điện Biên Phủ để thúc đẩy kinh tế của thành phố phát triển nhanh với cơ cấu dịch vụ - công nghiệp - nông, lâm nghiệp. Xây dựng thành phố Điện Biên Phủ thành trung tâm dịch vụ, du lịch và xuất nhập khẩu của cả tỉnh và cả vùng Tây Bắc, tạo tiềm lực kinh tế cho tỉnh đầu tư phát triển các khu vực khác.

***) Phát triển các đô thị khác**

- Cụ thể hóa định hướng Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Điện Biên đến năm 2030, nâng cấp toàn diện cơ sở hạ tầng các đô thị trong tỉnh (đạt chuẩn theo Nghị định số 42/2009/NĐ-CP), trong đó thị xã Mường Lay cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại IV, trở thành đô thị mang đặc trưng truyền thống nhà sàn dân tộc Thái gắn với du lịch lòng hồ thủy điện Sơn La.

- Hoàn chỉnh mạng lưới đô thị phù hợp với giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng quy hoạch xây dựng vùng tỉnh. Nâng tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh năm 2030 lên 25 - 30%.

Đến năm 2030 định hướng khu chức năng đất khu đô thị trên địa bàn tỉnh Điện Biên là: 18.341 ha.

c) Khu sản xuất nông nghiệp

Phát triển nông nghiệp theo các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp, vùng nguyên liệu để làm cơ sở tập trung, tích tụ đất, thu hút doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp và ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp theo chiều sâu. Thời kỳ 2021-2030 phát triển thêm các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, nông nghiệp hàng hoá, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đặc biệt trong trồng trọt và chế biến sản phẩm từ một số loại cây trồng có lợi thế của tỉnh như: cây mắc ca, chè, cây quế, cao su, cây ăn quả ôn đới, và một số cây dược liệu quý hiếm. Ngoài ra sẽ hình thành một số vùng sản xuất cây ăn quả, sản xuất rau trái vụ tại vùng ven thành phố Điện Biên Phủ... Đây là điều kiện quan trọng để thời gian tới ưu tiên thu hút đầu tư vào sản xuất chế biến sâu, nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp.

Đất khu sản xuất nông nghiệp là 312.715,98 ha bao gồm diện tích đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm trong đó: đến năm 2030, tỉnh Điện Biên định hướng phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung như: vùng lúa (huyện Điện Biên, thành phố Điện Biên Phủ), vùng chè (huyện Tủa Chùa), cây Macca trồng tập trung ở các huyện: Tuần Giáo, Mường Ảng, Điện Biên, Mường Nhé, vùng trồng cây ăn quả như chuối, mận, lê (Cam Mường Pồn, Quýt Thanh Chăn, hồng không hạt)...

d) Khu lâm nghiệp

Quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững về diện tích và chất lượng rừng, đảm bảo hài hòa các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo tồn đa dạng sinh học, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng, giá trị dịch vụ môi trường rừng và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Rừng đặc dụng bao gồm diện tích rừng đặc dụng hiện có và Phát triển thêm 6 khu rừng đặc dụng với tổng diện tích là 118.516,4 ha: Khu rừng cảnh quan - Môi trường, thành phố Điện Biên Phủ (145,8 ha), khu Bảo Tồn thiên nhiên Hòa Ngài - Sa Lông (8.121 ha), khu Bảo tồn thiên nhiên Mường Khoang - Mường Mươn (26.655,5 ha), Khu Bảo tồn thiên nhiên Mường Nhà - Mường Lói (7.423,6 ha). Phát triển hệ thống rừng phòng hộ môi trường gắn với du lịch sinh thái. Khai thác tiềm năng đất trồng đồi trọc, đẩy mạnh phát triển rừng sản xuất, nâng cao chất lượng rừng hiện có. Ngăn chặn có hiệu quả tình trạng lấn chiếm đất rừng trồng cây lương thực.

Đất khu lâm nghiệp được xác định khoanh vùng đến năm 2030 có 592.269,62 ha, chiếm 62,08% diện tích tự nhiên, bao gồm khu vực rừng phòng hộ, khu vực rừng đặc dụng, khu vực rừng sản xuất.

đ) Khu du lịch

Điện Biên, với nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên và văn hóa đa dạng, ở vị thế đặc biệt có thể hưởng lợi từ dư địa cầu du lịch tăng mạnh, Hệ thống các sản phẩm du lịch chủ đạo bao gồm: Khu du lịch sinh thái Huổi Phạ (đầu tư xây dựng: Sân gôn; công viên nước; hồ biển nhân tạo; khách sạn cao cấp); Khu du lịch Quốc gia Điện Biên Phủ - Pa khoang - Mường Phăng; Khu du lịch sinh thái động Pa Thơm; Khu dịch vụ, thương mại, văn hóa và du lịch Cửa khẩu Huổi Puộc, cửa khẩu A Pa Chả... Kết cấu hạ tầng du lịch được đầu tư đồng bộ, hiện đại, hài hòa trong tổng thể không gian cảnh quan, sinh thái và bản sắc văn hóa dân tộc của tỉnh.

- Tham quan, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí vẫn là mục đích của đa số thị trường khách, song nhiều nhu cầu mới được hình thành, đặc biệt là nhu cầu trải nghiệm hướng tới những giá trị mới, cá nhân hóa được thiết lập trên cơ sở giá trị văn hoá truyền thống (tính khác biệt, đặc sắc, nguyên bản), giá trị tự nhiên (tính nguyên sơ, độc đáo), giá trị sáng tạo và công nghệ cao (tính hiện đại, tiện nghi).

- Du lịch chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ngày càng phổ biến. Phát triển du lịch có trách nhiệm, phát triển du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng vừa là xu hướng vừa là đòi hỏi tất yếu đối với ngành Du lịch để đảm bảo thực hiện nguyên tắc và mục tiêu hướng tới tăng trưởng xanh, phát triển bền vững.

- Sự phát triển mạnh mẽ của ngành hàng không, đặc biệt là hàng không giá rẻ sẽ mang lại lợi ích to lớn cho ngành du lịch, tạo điều kiện thúc đẩy du lịch bằng đường hàng không.

Đến năm 2030, diện tích đất khu du lịch là 365,36 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên.

e) Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Đến năm 2030, tiếp tục bảo vệ các khu rừng đặc dụng hiện có và phát triển thêm 6 khu rừng đặc dụng với tổng diện tích là 118.516,4 ha: Khu rừng cảnh quan - Môi trường, thành phố Điện Biên Phủ (145,8 ha), khu Bảo Tồn thiên nhiên Hừa Ngải - Sa Lông (8.121 ha), khu Bảo tồn thiên nhiên Mường Khoang - Mường Mươn (26.655,5 ha), Khu Bảo tồn thiên nhiên Mường Nhà - Mường Lói (7.423,6 ha).

Diện tích Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học đến năm 2030 là 51.167,00 ha, chiếm 5,36% diện tích tự nhiên.

f) Khu phát triển công nghiệp

- Sử dụng đất cho mục đích phát triển KCN: trên địa bàn tỉnh Điện Biên có quy hoạch khu công nghiệp Tây Bắc.

- Sử dụng đất cho mục đích phát triển CCN: đến năm 2030 tỉnh Điện Biên định hướng phát triển thêm 14 cụm công nghiệp trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố, cụ thể như: Cụm công nghiệp cửa khẩu A - Pa - Chải, Cụm công nghiệp Tây thị trấn (huyện Mường Chà), Cụm công nghiệp phía đông Tuần Giáo...

Đến năm 2030, diện tích đất khu phát triển công nghiệp là 271,03 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên.

g) Khu thương mại - dịch vụ

Hình thành cấu trúc cân đối, hợp lý giữa các khu thương mại - dịch vụ ở thành phố, khu thương mại - dịch vụ ở các khu dân cư và các thị trấn huyện để hình thành mạng lưới các khu thương mại - dịch vụ của tỉnh có hạt nhân là các loại hình thương mại (trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm, siêu thị, chợ). Ngoài ra, tỉnh sẽ đầu tư phát triển dịch vụ logistic, từng bước phát triển dịch vụ logistics thành một ngành dịch vụ đem lại giá trị gia tăng cao, gắn dịch vụ logistics với phát triển sản xuất hàng hóa, xuất nhập khẩu và thương mại nội địa. Đến năm 2030, toàn tỉnh có 449,27 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên, tăng thêm 408,79 ha so với hiện trạng năm 2020.

h) Khu dân cư nông thôn

Về cơ bản sẽ được giữ nguyên hiện trạng về quy mô diện tích, nhưng được nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đấu nối với hạ tầng khung của đô thị và khu

vực và phát triển hạ tầng nông thôn khu dân cư trên địa bàn các xã. Đồng thời, đầu tư xây dựng các công trình giao thông, văn hóa, y tế, giáo dục, nông nghiệp và dân dụng - công nghiệp.

Xây dựng nông thôn mới đảm bảo tính kế thừa, phát triển bền vững vừa mang tính hiện đại, vừa giữ gìn bản sắc văn hóa các dân tộc tỉnh Điện Biên. Phần đầu đến năm 2030 có 50% xã đạt tiêu chí nông thôn mới, các xã còn lại không xã nào đạt dưới 15 tiêu chí.. Chú trọng phát triển kinh tế tập thể, HTX nông nghiệp nông thôn làm cơ sở gắn kết chuỗi liên kết sản xuất bền vững; Phát triển ngành nghề nông thôn và Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm”; chú trọng công tác đào tạo nghề về nông nghiệp; bố trí, sắp xếp ổn định dân cư, nhất là cư dân biên giới.

Trên cơ sở sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và mang bản sắc văn hóa địa phương. Đầu tư hạ tầng góp phần tạo dựng bộ mặt kiến trúc cảnh quan trong khu vực. Bố trí, phát triển quỹ đất phục vụ tái định cư các dự án, đấu giá quyền sử dụng đất. Đến năm 2030, diện tích đất khu dân cư nông thôn là 37.753,45 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2020.

2.2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất

Tập trung nguồn lực để đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng (giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước,...) theo hướng hiện đại và hoàn chỉnh nhưng phải tiết kiệm đất đai theo hướng cứng hóa hệ thống đường giao thông, kênh mương. Từng bước bố trí đủ đất cho phát triển cơ sở hạ tầng xã hội (đất cho sự nghiệp giáo dục - đào tạo, văn hoá, thể dục - thể thao, thông tin, y tế,...) để kiên cố hóa bằng các nguồn vốn đầu tư, xã hội hoá,...

Cùng với quá trình phát triển, nhu cầu đất đai cho việc phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng. Kéo theo là sự phát triển của đô thị, cơ sở hạ tầng,... cũng gây áp lực đối với đất đai. Do vậy, việc chuyển từ đất đang sử dụng vào mục đích nông, lâm, ngư nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp như phát triển công nghiệp, các khu đô thị, du lịch, dịch vụ là một xu thế tất yếu. Tuy nhiên, khi lấy đất xây dựng công trình phi nông nghiệp cần hạn chế lấy vào diện tích đất lúa đang sử dụng có hiệu quả. Quy hoạch chuyển mục đích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong thời kỳ 2021-2030 cụ thể như sau:

- Chuyển mục đích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 7.929,14 ha; trong đó:

+ Đất trồng lúa: 1.181,81 ha (Đất chuyên trồng lúa nước là 381,02 ha).

+ Đất trồng cây lâu năm: 845,28 ha.

- + Đất rừng phòng hộ: 410,04 ha.
 - + Đất rừng sản xuất: 1.184,26 ha.
 - Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 11.915,92 ha; trong đó:
 - + Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 535,05 ha;
 - + Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng 87,37 ha;
 - + Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 11.293,50 ha;
 - Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 58,33 ha.
- (Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân theo đơn vị hành chính cấp huyện chi tiết tại Biểu 05/CT)

2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 sẽ đầu tư, khai thác 30.001,22 ha để sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp, trong đó:

- Đưa vào sử dụng đất nông nghiệp: 29.445,99 ha; trong đó:
 - + Đất trồng lúa: 73,72 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm: 1.962,91 ha;
 - + Đất rừng phòng hộ: 5.072,47 ha;
 - + Đất rừng đặc dụng : 38,51 ha;
 - + Đất rừng sản xuất: 21.264,57 ha;
- Đưa vào sử dụng đất phi nông nghiệp: 555,23 ha; trong đó:
 - + Đất quốc phòng: 12,41 ha;
 - + Đất an ninh: 0,93 ha;
 - + Đất cụm công nghiệp: 2,00 ha;
 - + Đất thương mại, dịch vụ: 15,49 ha;
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 4,10 ha;
 - + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 65,76 ha;
 - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh: 382,55 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn: 34,84 ha;
 - + Đất ở tại đô thị: 14,19 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 13,17 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,67 ha.

(Chi tiết diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân theo từng đơn vị hành chính cấp huyện tại Biểu 07/CT).

III. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2050

1. Định hướng sử dụng đất theo loại đất cho các ngành, lĩnh vực

1.1. Khu vực nông lâm nghiệp - thủy sản

- Duy trì ổn định đất trồng lúa để đảm bảo an ninh lương thực với diện tích 85.288,00 ha;

- Phát triển cây công nghiệp tập trung ở các huyện Mường Nhé, Tuần Giáo... Các sản phẩm chủ yếu gồm: cao su, keo, trầm, hồ tiêu,... Nhóm cây công nghiệp ngắn ngày tập trung phát triển ở các huyện như Điện Biên Đông, Nậm Pồ. Các sản phẩm chủ yếu gồm: cam, dưa hấu, lạc,... Tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng, khai thác hiệu quả dịch vụ môi trường rừng. Xây dựng các mô hình trang trại nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, sản xuất hàng hóa tập trung.

- Trong giai đoạn từ 2031 đến năm 2050 dự kiến chuyển đổi 12.669,06 ha đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng sang các mục đích đất phi nông nghiệp.

1.2. Khu vực công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp

- Đất khu công nghiệp trên địa bàn được định hướng phát triển đến năm 2050 như sau: Khu công nghiệp Tây Bắc Điện Biên diện tích khoảng 150 ha; Phát triển các cụm tiểu thủ công nghiệp để đáp ứng nhu cầu sản xuất tiểu thủ công nghiệp, bảo vệ môi trường trong khu dân cư.

- Đất khu kinh tế trên địa bàn định hướng phát triển 01 khu kinh tế là Khu kinh tế Cửa khẩu Tây Trang trên địa bàn huyện Điện Biên.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Quy hoạch các cụm TTCN - làng nghề, các cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, các nhà máy, công xưởng,... theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Đất cho hoạt động khoáng sản: Đến năm 2050, diện tích đất cho hoạt động khoáng sản khoảng 914,06 ha, bao gồm: Đá làm vật liệu xây dựng, cát làm vật liệu xây dựng, sét gạch ngói, đất san lấp,...

1.3. Sử dụng đất cho lĩnh vực phát triển hạ tầng – xã hội

Bổ sung quỹ đất cho lĩnh vực phát triển hạ tầng, xã hội đến năm 2050 theo nhu cầu, đến năm 2050 nhu cầu đất hạ tầng khoảng 19.554,69 ha. Đất phát triển hạ tầng xã hội bao gồm: đất văn hóa, đất y tế, đất giáo dục, đất thể dục thể thao, đất bảo trợ xã hội, đất giao thông, đất thủy lợi, đất năng lượng, đất bưu chính viễn thông, đất chợ, đất xây dựng cơ sở khoa học.

1.4. Phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

a) Phát triển đô thị

Giai đoạn 2030-2050: Tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí và nâng cao chất lượng đô thị. Phát triển đô thị theo hướng hiện đại và bền vững, bảo vệ, cải thiện và sử dụng tiết kiệm tài nguyên và phát huy các điều kiện về môi trường. Thành lập các đề án công nhận, nâng hạng cho các đô thị. Dự báo đến năm 2050 có 2.180,93 ha đất ở tại đô thị.

b) Phát triển các khu dân cư nông thôn

Xây dựng chương trình phát triển nông thôn mới gồm phát triển nông nghiệp và hiện đại hoá nông thôn, từng bước chuyển từ mô hình nông thôn gắn với sản xuất nông nghiệp chủ yếu dưới hình thức kinh tế hộ nhỏ lẻ, tổ chức không gian xã, thôn theo quần cư lâu đời với dân cư chủ yếu làm nông nghiệp sang mô hình nông thôn mới với kinh tế đa ngành nghề, sản xuất nông nghiệp, dịch vụ, làng nghề, CN - TTCN tập trung. Xây dựng, mở rộng các khu dân cư tập trung theo hướng đồng bộ và hiện đại, phù hợp với định hướng quy hoạch chung nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội.

1.5. Phát triển và bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh

Tiếp tục đầu tư chiều sâu bảo vệ đa dạng tính Điện Biên theo đúng chương trình đã xác định sẽ đem lại hiệu quả to lớn về mặt khoa học và môi trường, bảo vệ hệ sinh thái rừng tránh khỏi sự suy giảm về diện tích và chất lượng. Trên cơ sở đó nhằm bảo vệ và phục hồi sẽ duy trì và phát triển các loài động thực vật, làm tăng sự đa dạng sinh học của các hệ sinh thái, bảo vệ được các loài động thực vật quý hiếm tránh khỏi nguy cơ tuyệt chủng, góp phần bảo vệ nguồn gen và sự đa dạng của hệ động thực vật trong cả nước.

Tăng độ che phủ của rừng tạo nên một thảm thực vật có cấu trúc nhiều tầng bền vững, phát huy tác dụng phòng hộ môi trường, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu giảm tải hiệu ứng nhà kính, điều hoà nguồn nước đảm bảo nước cho canh tác nông nghiệp và sinh hoạt của nhân dân trong vùng.

Dự kiến diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh Điện Biên đến năm 2050 có 600.504,16 ha, trong đó: diện tích đất rừng phòng hộ 402.448,97 ha, diện tích đất rừng đặc dụng 56.071,93 ha, diện tích đất rừng sản xuất 153.026,15 ha. Tăng độ che phủ của rừng và cây xanh lâu năm ở những khu vực chưa có rừng, đất dốc tại các lưu vực các sông, hồ lớn, các tuyến đường giao thông khu vực phía tây của các huyện Mường Nhé, Mường Chà, Điện Biên, Nậm Pồ và bảo vệ tốt đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Rừng đặc dụng

Duy trì diện tích rừng đặc dụng quy hoạch đến năm 2050 là 56.071,93 ha. Phân bố tập trung tại thành phố Điện Biên Phủ và huyện Mường Nhé tại khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé; khu rừng di tích lịch sử và cảnh quan môi trường Mường Phăng - Pá Khoang tại huyện Điện Biên.

Giai đoạn 2031-2050 tổng diện tích rừng đặc dụng tăng 4.904,93 so với diện tích quy hoạch đến năm 2030; chỉ chủ yếu thực hiện bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng.

- Rừng phòng hộ:

Duy trì các khu quy hoạch rừng phòng hộ đầu nguồn, diện tích rừng phòng hộ quy hoạch đến năm 2050 là 402.448,97 ha. Phân bố tập trung tại các khu vực đầu nguồn, thượng lưu sông, suối lớn và các hồ lớn trong tỉnh thuộc địa bàn các huyện và một phần tại thành phố Điện Biên Phủ và thị xã Mường Lay.

- Rừng sản xuất:

Tổng diện tích rừng sản xuất toàn tỉnh đến năm 2050 là 153.026,15 ha; dự kiến chuyển đổi 46.132,78 ha rừng sản xuất ra ngoài đất rừng phục vụ nhu cầu sử dụng đất các ngành. Đối với đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên được bảo vệ nghiêm ngặt, không chuyển đổi qua mục đích khác.

2. Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2050

Căn cứ vào định hướng sử dụng đất các ngành tầm nhìn đến năm 2050; tổng hợp định hướng sử dụng đất đến năm 2050 tỉnh Điện Biên như sau:

Bảng 45. Định hướng sử dụng đất đến năm 2050

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch năm 2030 (ha)	Định hướng đến năm 2050 (ha)	Biến động giai đoạn 2030 - 2050 (ha)
I	Loại đất					
1	Đất nông nghiệp	NNP	883.653,36	905.187,00	899.913,56	-5.273,44
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	88.914,65	87.654,00	85.288,74	-2.365,26
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	13.717,42	14.520,79	15.728,10	1.207,31
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21.492,85	122.079,49	141.983,27	19.903,78
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	240.639,39	345.963,22	402.448,97	56.485,75
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	47.897,05	51.167,00	56.071,93	4.904,93
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	119.884,56	195.139,40	153.026,15	-42.113,26
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	112.744,20	112.627,00	112.451,20	-175,80
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26.860,42	35.328,00	47.984,78	12.656,78

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch năm 2030 (ha)	Định hướng đến năm 2050 (ha)	Biến động giai đoạn 2030 - 2050 (ha)
	<i>Trong đó:</i>					0,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.381,15	1.983,46	2.886,93	903,47
2.2	Đất an ninh	CAN	282,19	449,41	700,24	250,83
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	55,00	137,50	82,50
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,56	216,03	494,24	278,21
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	84,31	449,27	996,71	547,44
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56,10	400,08	916,05	515,97
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	321,03	558,24	914,06	355,82
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	8.572,25	12.960,00	19.554,69	6.594,69
	<i>Trong đó:</i>					0,00
-	Đất giao thông	DGT	5.208,07	7.108,97	9.962,05	2.853,08
-	Đất thủy lợi	DTL	651,03	726,34	840,79	114,45
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	23,15	275,74	654,63	378,89
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	63,19	88,36	126,12	37,76
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	480,45	539,08	627,03	87,95
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	55,48	106,23	182,36	76,13
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.068,01	2.735,80	5.237,49	2.501,69
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	13,88	18,26	24,83	6,57
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	2,03	2,03	0,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,00	38,70	96,75	58,05
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	747,21	889,37	1.115,51	226,14
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	205,69	275,00	378,97	103,97
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	34,46	97,00	190,81	93,81
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	80,76	90,36	104,76	14,40
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.925,57	6.142,80	7.968,65	1.825,85
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	672,84	1.274,07	2.180,93	906,86
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	163,76	249,78	378,81	129,03
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	20,15	28,18	40,23	12,05
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	43.478,82	13.477,60	6.094,27	-7.383,33

a) Đất nông nghiệp: Đến năm 2050, định hướng đất nông nghiệp toàn tỉnh là 899.913,56 ha, giảm 5.273,44 ha so với quy hoạch đến năm 2030.

Trong đó:

- Đất trồng lúa là 85.288,74 ha, giảm 2.365,26ha so với quy hoạch đến năm 2030.

- Đất trồng cây lâu năm là 141.983,27 ha, tăng 19.903,78 ha so với quy hoạch đến năm 2030.

- Đất rừng phòng hộ là 402.448,97 ha, tăng 56.485,75 ha so với quy hoạch đến năm 2030.

- Đất rừng đặc dụng là 56.071,93 ha, tăng 4.904,93 ha so với quy hoạch đến năm 2030.

- Đất rừng sản xuất là 153.026,15 ha, giảm 42.113,26 ha so với quy hoạch đến năm 2030.

b) Đất phi nông nghiệp: Đến năm 2050, định hướng đất phi nông nghiệp toàn tỉnh là 47.984,78 ha, tăng 12.656,78 ha so với quy hoạch đến năm 2030.

Trong đó:

- Đất quốc phòng là 2.886,93 ha, tăng 903,47 ha so với quy hoạch đến năm 2030.

- Đất an ninh là 700,24 ha, tăng 250,83 ha so với quy hoạch đến năm 2030.

- Đất khu công nghiệp là 137,50 ha, tăng 82,50 ha so với quy hoạch đến năm 2030.

- Đất cụm công nghiệp là 494,24 ha, tăng 278,21 ha so với quy hoạch đến năm 2030.

- Đất thương mại, dịch vụ là 996,71 ha, tăng 547,44 ha so với quy hoạch đến năm 2030.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 916,05 ha, tăng 515,97 ha so với quy hoạch đến năm 2030.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 914,06 ha, tăng 355,82 ha so với quy hoạch đến năm 2030.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh là 19.554,69 ha, tăng 6.594,69 ha so với quy hoạch đến năm 2030.

- Đất ở tại nông thôn là 7.968,65 ha, tăng 1.825,85 ha so với quy hoạch đến năm 2030.

- Đất ở tại đô thị là 2.180,93 ha, tăng 906,86 ha so với quy hoạch đến năm 2030.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan là 378,81 ha, tăng 129,03 ha so với quy hoạch đến năm 2030.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 40,23 ha, tăng 12,05 ha so với quy hoạch đến năm 2030.

c) Đất chưa sử dụng: Đến năm 2050, định hướng đất chưa sử dụng là 6.094,27 ha, giảm 7.383,33ha so với quy hoạch đến năm 2030.

IV. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG

1. Tác động của phương án sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phương án sử dụng đất đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong thời kỳ lập phương án, theo đó cũng tạo ra nguồn thu từ đất cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất. Đồng thời cũng thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn tỉnh.

Căn cứ vào các quy định hiện hành liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất và Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Điện Biên ban hành Bảng giá đất và quy định áp dụng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024. Đồng thời đánh giá tác động của phương án sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

2. Tác động của phương án sử dụng đất đến bảo đảm an ninh lương thực quốc gia

Diện tích đất trồng lúa của tỉnh Điện Biên sẽ được bảo vệ đến năm 2030 là 84.787,00 ha, trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ là 13.800,93 ha, đất trồng lúa nương và lúa nước còn lại là 75.197,23 ha. Dân số trung bình năm 2030 toàn tỉnh dự báo là 547.163 người, bình quân lương thực đầu người đạt hơn 400kg/người/năm. Như vậy, đến năm 2030 tỉnh Điện Biên vẫn có thể đảm bảo chỉ tiêu an toàn lương thực.

3. Tác động của phương án sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Việc giải quyết quỹ đất ở cho dân cư được xem xét kỹ trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính. Phương án đã tính toán đảm bảo quỹ đất cho nhu cầu tăng dân số, phát triển ổn định đời sống dân cư.

Phương án sử dụng đất dự kiến bố trí thêm 2.273,11 ha đất ở mới bao gồm 610,75 ha đất ở đô thị và 1.662,36 ha đất ở tại nông thôn. Tuy nhiên, phương án dự kiến sẽ thu hồi 88,11 ha diện tích đất ở cho xây dựng khu, cụm công nghiệp, phát triển hạ tầng, quy hoạch khu đô thị mới cũng làm cho các hộ gia đình phải di dời và bố trí chỗ ở mới; đồng thời phương án sử dụng đất dự kiến chuyển 11.396,59 ha đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp. Việc đất nông nghiệp phải chuyển sang phi nông nghiệp sẽ làm ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế của nhân khẩu nông nghiệp. Tạo việc làm cho lao động nông nghiệp và chỗ ở tái định cư cũng như công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án, công trình trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất dự báo sẽ khó khăn, phức tạp, tạo ra những vấn đề xã hội rất khó lường trước. Để khắc phục vấn đề này tỉnh đã có những giải pháp cụ thể như: Làm tốt công tác đền bù, hỗ trợ và tái định cư, khuyến khích đầu tư khai hoang tạo thêm đất sản xuất để bù lại diện tích bị chuyển mục đích. Đầu tư mở rộng ngành nghề, dịch vụ để tạo thêm việc làm mới cho nông thôn. Tăng cường công tác đào tạo nghề để thúc đẩy sự phân công lại lao động và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

4. Tác động của phương án sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Phương án sử dụng đất đã bố trí 33.180,78 ha đất đô thị, về cơ bản đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất để đảm bảo nhu cầu chỉnh trang, mở rộng, xây dựng đô thị, phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội góp phần thúc đẩy quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa, hình thành lên mạng lưới đô thị phù hợp, kết cấu hạ tầng đồng bộ, tạo đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh..

Phương án cũng đã xác định quỹ đất hợp lý để xây dựng các công trình hạ tầng quan trọng như: công trình giao thông, thủy lợi, năng lượng... Xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, góp phần thực hiện tốt mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn tỉnh.

Phương án xác định đủ quỹ đất cho các công trình quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh, đáp ứng yêu cầu hoạt động của các lực lượng quân đội, công an nhân dân, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

Việc xác định hợp lý cơ cấu sử dụng đất đai trong toàn tỉnh là điều kiện cần thiết và quan trọng hàng đầu để tỉnh Điện Biên thực hiện phát triển kinh tế - xã hội. Là một tỉnh miền núi, diện tích đất sản xuất nông nghiệp có hạn, nhưng với việc khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai Điện Biên vẫn có thể tự chủ đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn. Ngoài ra còn đảm bảo an toàn sinh thái, an ninh quốc phòng cho khu vực và cả nước nhờ việc củng cố phát triển tài nguyên rừng, bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn.

5. Tác động của phương án sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc

Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đã xác định quỹ đất hợp lý cho việc mở rộng và tôn tạo các khu di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc. Xây dựng, tôn tạo các công trình văn hóa tâm linh... Qua đó góp phần đáng kể vào việc bảo tồn các di sản văn hóa dân tộc, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển ngành du lịch của tỉnh.

6. Tác động của phương án sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.

Phương án quy hoạch đã xác định rõ tiềm năng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn. Tài nguyên đất được khai thác sử dụng hợp lý trên cơ sở ưu tiên bảo vệ các loại đất tốt cho sản xuất nông lâm nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa, rau màu, cây lâu năm trên các chân đất có độ phì khá như đất phù sa sông suối, đất dốc tụ, đất xám feralit...

Đất lâm nghiệp tăng nhờ việc khai thác tối đa diện tích đất trống đồi núi trọc để trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh phục hồi rừng. Diện tích đất chưa sử dụng được đưa vào sử dụng thời kỳ 2021-2030 trong phương án là 28.824,07 ha (trong đó đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp là 28.282,32 ha, cho mục đích phi nông nghiệp là 541,75 ha). Nhiệm vụ chủ yếu của ngành lâm nghiệp là cải thiện môi trường, tăng cường nguồn sinh thủy, bảo vệ nguồn nước bằng các biện pháp trồng rừng mới; khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên. Bảo vệ phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, bảo tồn đa dạng sinh học. Khai thác đáng kể nguồn lợi kinh tế từ rừng sản xuất với các sản phẩm gỗ và phát triển các vùng rừng nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật để người dân ý thức bảo vệ môi trường trong cộng đồng dân cư, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao đi đôi với phát triển bền vững;

- Khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất; khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích sản xuất nông, lâm nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất trên địa bàn.

- Bảo vệ tầng đất canh tác khi chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

- Tiếp tục bảo vệ, khoanh nuôi diện tích rừng hiện có, đồng thời tiến hành trồng mới rừng tại một số khu vực, nâng cao hệ số che phủ rừng.

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu, bệnh viện, khu đô thị,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường, các khu công nghiệp chỉ được đưa vào hoạt động khi có khu xử lý nước thải hoàn chỉnh.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Tăng cường công tác quản lý môi trường trong khu, cụm công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư nông thôn; tổ chức tốt hoạt động quản lý môi trường trong các khu, cụm công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư nông thôn theo phân cấp; nâng cao năng lực của bộ máy quản lý môi trường trong các khu, cụm công nghiệp, khu dân cư đô thị, nông thôn.

- Khẩn trương hoàn thiện quy chế, nội quy về bảo vệ môi trường; nghiên cứu xây dựng quy chế khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư trang thiết bị sản xuất hiện đại, cũng như trang thiết bị xử lý các tác động môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Triển khai đồng bộ, kịp thời việc đầu tư công trình xử lý rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt tại các khu đô thị, nông thôn.

- Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường trong các khu, cụm công nghiệp, khu dân cư đô thị, nông thôn để có thể đánh giá kịp thời, chính xác và kiểm soát được tình trạng chất lượng môi trường cũng như mức độ ô nhiễm môi trường; xây dựng cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường với Ban Quản lý các khu, cụm công nghiệp, khu dân cư đô thị, nông thôn.

- Xây dựng cơ chế để hình thành các doanh nghiệp hoạt động dịch vụ môi trường, phục vụ cho các hoạt động của các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

2. Các giải pháp tổ chức thực hiện

2.1. Giải pháp về chính sách

- Tiếp tục thực hiện tốt cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi đầu tư, tạo môi trường thuận lợi để thu hút các Nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt là đầu tư trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách pháp luật về đất đai, nhà ở cho người có công, các đối tượng chính sách, đảm bảo cho người nghèo có đất canh tác và có cơ hội có nhà ở.

- Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định có liên quan đến thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, xây dựng giá đất, tích tụ, tập trung đất đai.

- Tiếp tục đẩy mạnh việc phân công, phân cấp trong công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xác định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

2.2. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư

- Tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi về nguồn vốn và những ưu đãi cần thiết cho các tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng, góp vốn, thuê quyền sử dụng đất để thực hiện các dự án đầu tư.

- Quản lý tốt thị trường nhà, đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo vốn từ quỹ đất, góp phần giảm chi phí đầu tư cho các nhà sản xuất.

- Tăng cường quản lý và giám sát việc sử dụng vốn theo quy định của pháp luật, kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm để bảo toàn và phát huy đồng vốn một cách hiệu quả.

- Tăng cường công khai tài chính, ngân sách các cấp, tiếp tục đổi mới chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính cho việc thực hiện các chính sách xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động.

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực đầu tư phát triển, thực hiện đổi mới cơ cấu đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp tư nhân, ngoài quốc doanh. Huy động vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng chủ yếu từ thu tiền sử dụng đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, đấu thầu sử dụng đất đối với cá nhân, doanh nghiệp với vốn tự có, vốn cổ phần và vốn vay ngân hàng.

- Có chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp về thông tin thiết bị công nghệ, triển khai các đề tài khoa học công nghệ, kỹ thuật phục vụ sản xuất, hỗ trợ kinh phí đầu tư thiết bị công nghệ.

2.3. Giải pháp về tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực

* Giải pháp về tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai:

- Xây dựng giải pháp và lộ trình nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý và quy hoạch sử dụng đất các cấp, để có đủ khả năng thực hiện việc lập, giám sát, thanh tra, kiểm tra và xử lý những vi phạm trong lĩnh vực quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng và thực hiện chiến lược đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở các cấp, đặc biệt là ở cấp huyện, cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn để đáp ứng yêu cầu quản lý.

- Nâng cao năng lực và cơ sở vật chất kỹ thuật cho các đơn vị sự nghiệp có chức năng lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Xây dựng các chương trình đào tạo ngắn hạn trên cơ sở đào tạo theo chuyên đề, ưu tiên đào tạo cho cán bộ lập, thực hiện giám sát quy hoạch sử dụng đất ở địa phương.

* Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực để thực hiện các chỉ tiêu đã đề ra:

- Giải pháp về thu hút nguồn nhân lực:

+ Xây dựng chính sách thu hút, trọng dụng, đãi ngộ nhân tài; tập trung đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nguồn nhân lực trong lĩnh vực khoa học công nghệ để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

+ Củng cố, nâng cấp các trường đào tạo nghề của tỉnh, mở thêm các ngành, lĩnh vực đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu sử dụng lao động của địa phương.. Tăng cường bồi dưỡng, nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, đặc biệt là đội ngũ cán bộ cấp xã, phường, thị trấn, chú trọng nâng cao kiến thức, kỹ năng hành chính cho đội ngũ cán bộ công chức theo chức trách, nhiệm vụ đang đảm nhận.

- Giải pháp phát triển kinh tế - xã hội:

+ Tạo việc làm trong nông nghiệp là khâu quan trọng giải quyết được số lao động dư thừa hiện nay.

+ Phát triển công nghiệp gắn với chương trình giải quyết việc làm tạo ra nhiều cơ hội có việc làm cho nông thôn và thành thị.

+ Tập trung phát triển tiểu thủ công nghiệp, tiếp tục đưa các ngành nghề mới vào nông thôn, hình thành các ngành nghề mới, đẩy nhanh tiến độ xây dựng, đưa vào hoạt động các cụm công nghiệp làng nghề. Kế hoạch sẽ giải quyết việc làm cho hàng vạn lao động tại nông thôn.

- Giải pháp hỗ trợ trực tiếp:
- + Đào tạo nghề gắn với việc làm.
- + Tăng cường xuất khẩu lao động.

+ Trên cơ sở nâng cao toàn diện chất lượng đào tạo giáo dục đào tạo đại trà, cần thiết phải xây dựng kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, tạo điều kiện cho người lao động tiếp cận với các loại hình phát triển công nghiệp công nghệ cao, thu hút nhân tài tham gia tất cả các lĩnh vực, ngành nghề.

2.4. Giải pháp bảo đảm việc làm cho các hộ dân bị thu hồi đất phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

- Xây dựng và triển khai các chương trình về đào tạo nghề cho những người thuộc diện thu hồi đất để phát triển kinh tế, xã hội và thực hiện chiến lược phát triển nông thôn mới. Đây là giải pháp có tính cấp bách cần được triển khai thống nhất từ tỉnh, huyện, xã, để tránh trường hợp người dân sau khi nhận tiền đền bù đất phải lâm vào tình trạng thất nghiệp và không có thu nhập, từ đó phát sinh nhiều tệ nạn xã hội. Vì vậy, ngay từ khâu quy hoạch, cấp phép đầu tư cho đến xây dựng kết cấu hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật... phải có kinh phí cho việc đào tạo nghề đối với người dân bị thu hồi đất. Phương châm là đào tạo không tràn lan, mà phải phù hợp với nhu cầu của lao động tại từng địa phương (huyện, xã), có kết nối với Chương trình việc làm quốc gia. Các giải pháp cụ thể gồm:

- + Tiếp tục đào tạo nghề theo các chương trình khuyến nông, khuyến lâm. Đây là hình thức đào tạo đã khá ổn định. Cần tiếp tục mở rộng đối tượng tham gia và nâng cao chất lượng đào tạo. Trong đó rất cần thu hút những người tham gia đào tạo vào mạng lưới tiêu thụ sản phẩm, nhờ đó phát triển kinh tế gia đình, giảm cường độ và mức độ làm thuê.

- + Hỗ trợ đào tạo nghề theo chiến lược xuất khẩu, kể cả hỗ trợ đào tạo nghề để tham gia xuất khẩu lao động. Nền nông nghiệp nói riêng và nền kinh tế tỉnh Điện Biên nói chung đã và sẽ tiếp tục hướng về xuất khẩu. Do đó, đào tạo nghề theo chiến lược xuất khẩu là một phương hướng thực hành nghề rất quan trọng cho lao động nông thôn, nhất là đối với các hộ nông dân thuộc diện thu hồi đất.

- + Kết hợp “truyền nghề” với đào tạo chính quy. Truyền nghề là hình thức đào tạo dân gian khá phổ biến tại các làng nghề. Nên có chính sách hỗ trợ cho các nghệ nhân, những người thợ lành nghề, nhất là tại các làng nghề, mở các lớp đào tạo theo kiểu truyền nghề; hoặc liên kết với các trường dạy nghề để đào tạo theo kiểu bán chính quy.

- + Liên kết cơ sở đào tạo, cơ sở cung ứng lao động và cơ sở tuyển dụng lao

động để đào tạo nghề. Đây là giải pháp có tính xã hội hóa, nhằm hướng vào những lao động và doanh nghiệp ở nông thôn có nhu cầu đào tạo nghề cho mình và cho những người khác.

+ Hỗ trợ cho vay vốn để học nghề, nhất là đối với các hộ nông dân nghèo. Chi phí cho việc học nghề, hoặc chuyển đổi nghề là một vấn đề lớn đối với người nghèo. Vì vậy, cần có chính sách giảm chi phí học nghề, như bằng cách hỗ trợ cho vay vốn để đào tạo nghề cho hộ nông dân nghèo. Bên cạnh đó, cần có chính sách ưu đãi để người dân sau khi đi học nghề có thể có việc làm phù hợp ở địa phương, hoặc việc làm tại các doanh nghiệp được xây dựng trên đồng ruộng trước đây của chủ sử dụng đất.

- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thị trường lao động ở nông thôn: Xác định rõ vai trò và định hướng chính sách tương đối độc lập cho đội ngũ làm công ăn lương ở nông thôn. Vai trò của đội ngũ này nên được xác định là lực lượng đột phá trong việc giải quyết vấn đề “tam nông”; kết nối quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa giữa nông thôn và đô thị trong sự nghiệp xây dựng xã hội công nghiệp theo hướng hiện đại.

- Hạn chế số hộ nông dân bị thu hồi đất để điều tiết tình trạng biến động về lao động ở nông thôn. Duy trì và tăng diện tích đất cho nông nghiệp và cần phải khai hoang những diện tích đất hiện không được sử dụng hoặc sử dụng không hết công suất.

- Giao đất nông nghiệp cho nông dân quản lý: Cần đề ra các chính sách về giao đất nông nghiệp cho người dân quản lý để trồng trọt hoặc chăn nuôi gia súc tùy theo khả năng của đất và nhu cầu về các sản phẩm của thị trường trong và ngoài tỉnh.

2.5. Giải pháp khoa học công nghệ và kỹ thuật- Từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản về đất đai, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo. Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác địa chính như: đo đạc bản đồ số, lưu trữ thông tin, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức các khóa đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

Xây dựng mạng thông tin đất đai và khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai từ tỉnh xuống đến các xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp và các dự án triển khai.

Củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, tăng cường ứng dụng công nghệ viễn thám và GIS trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; dự báo, cảnh báo điều tra, đánh giá, ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai.

Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện quy trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hoàn chỉnh hệ thống các chỉ tiêu làm cơ sở đánh giá việc sử dụng đất liên quan đến kinh tế - xã hội và môi trường.

- Bố trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch.

- Trong lĩnh vực môi trường, đầu tư trang thiết bị máy móc, nhân sự quản lý sử dụng phần mềm kiểm tra đánh giá chất lượng môi trường,...

- Thu thập, phổ biến sâu rộng các thông tin về khoa học, kỹ thuật, công nghệ đi đôi với tăng cường nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, đời sống.

- Tuyển dụng và đãi ngộ đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, từng bước nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ khoa học, chuyên viên kỹ thuật. Vận động các tổ chức, các nhà khoa học tham gia hoạt động và đóng góp vào lĩnh vực khoa học, công nghệ và môi trường của tỉnh. Thực hiện tốt việc liên kết giữa chính quyền địa phương với các nhà khoa học, các viện, trường, trung tâm nghiên cứu và các cơ sở sản xuất kinh doanh trong và ngoài tỉnh.

- Có chính sách ưu đãi, hỗ trợ việc chuyển giao các công nghệ mới, tiên tiến của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất.

- Thành lập quỹ phát triển khoa học công nghệ với kinh phí ban đầu do ngân sách và các khoản đóng góp tự nguyện của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân để tài trợ (không hoàn lại, có hoàn lại hoặc cho vay với lãi suất thấp) cho các hoạt động khoa học, công nghệ.

2.6. Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu nhằm sử dụng đất hiệu quả, bền vững

- Quy hoạch đồng bộ hệ thống thủy lợi, đặc biệt là việc xây dựng các hồ chứa nhằm điều tiết nguồn nước, giảm thiểu các hiện tượng thiên tai như lũ quét, sạt lở đất...

- Chú trọng việc trồng mới rừng và bảo vệ rừng (đặc biệt các khu vực rừng đầu nguồn, xung yếu), đẩy mạnh phủ xanh đất trống đồi núi trọc; tiếp tục thực hiện tốt cơ chế giao khoán cho nhân dân chăm sóc, quản lý và bảo vệ rừng.

- Nâng cao năng lực quản lý, giám sát và thực hiện nhiệm vụ của kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh thông qua các lớp tập huấn nghiệp vụ, hội thảo...

- Công tác chỉ đạo, điều hành, giám sát và kiểm tra quá trình thực hiện Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh phải thường xuyên và liên tục.

- Có giải pháp ưu tiên đầu tư trong các ngành, lĩnh vực; tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu của cộng đồng, nhất là cho người nghèo (các đối tượng chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu) và thi hành những chính sách tích cực trong các ngành kinh tế chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

- Huy động các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp hỗ trợ kinh phí để thực hiện kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh.

- Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương và địa phương hoàn thiện hệ thống văn bản hướng dẫn về quản lý, chính sách, cơ chế phối hợp,... để thực hiện, quản lý chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu được thuận lợi và đạt kết quả cao.

2.7. Giải pháp về tổ chức thực hiện

- Tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch đảm bảo theo quy định.

- Tiếp tục tăng cường công tác quản lý đất đai, hoàn thành công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính chính quy, cấp Giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên toàn tỉnh.

- Nâng cao chất lượng công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và công tác tổng hợp Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, tạo sự đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch ngành, lĩnh vực.

- Khai thác, sử dụng quỹ đất có hiệu quả, đảm bảo quỹ đất hợp lý cho xây dựng hạ tầng kỹ thuật, xã hội, môi trường, phát triển đô thị, công nghiệp và thu hút đầu tư.

- Thực hiện chính sách tích tụ, tập trung đất đai phù hợp với từng vùng, khu vực. Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp, nhất là đất trồng lúa, đất rừng tự nhiên sang các mục đích khác.

- Tập trung nguồn lực điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh.

2.8. Giải pháp quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai. Cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện về tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, để chính sách pháp luật đất đai phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng yêu cầu trong thời kỳ mới;

- Chỉ đạo việc lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, cấp xã kịp thời;

- Bố trí đủ kinh phí cấm mốc, công bố công khai quy hoạch sử dụng đất cho cộng đồng dân cư biết để giám sát và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh trong thời kỳ đổi mới công nghiệp hóa, hiện đại hóa;

- Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

- Hàng năm các cấp các ngành có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất, đánh giá những tồn tại trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất để có giải pháp điều chỉnh phù hợp;

- Thực hiện tốt nội dung quản lý nhà nước về đất đai theo quy định tại Điều 22 Luật Đất đai năm 2013, chấp hành các quy định của pháp luật về điều chỉnh hoặc huỷ bỏ quy hoạch; cần tạo mọi điều kiện tốt cho nhà đầu tư, nhưng không nhượng bộ khi chấp thuận đầu tư;

- Tăng cường công tác rà soát, kiểm tra và giám sát của HĐND và người dân từ khâu lập và thực hiện quy hoạch sử dụng đất của các cấp;

- Xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

- Thường xuyên kiểm tra, rà soát các danh mục công trình để phát hiện và xử lý kịp thời tình trạng quy hoạch "treo" và dự án "treo".

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Quy hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý nhà nước về đất đai, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp trên địa bàn tỉnh Điện Biên, là căn cứ khoa học và pháp lý để các ngành, các cấp có kế hoạch sử dụng đất cân đối và hiệu quả.

Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai 10 năm (2021 - 2030) của tỉnh Điện Biên được nghiên cứu tính toán trên cơ sở quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Điện Biên lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020 - 2025, căn cứ vào thực trạng quản lý, sử dụng đất, định hướng và nhu cầu của các cấp các thành phần kinh tế đặc biệt là trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại và du lịch. Đến năm 2030 đất nông nghiệp có 905.187,00 ha, chiếm 94,88%; đất phi nông nghiệp 35.328,00 ha, chiếm 3,70% và đất chưa sử dụng còn 13.770,60 ha, chiếm 1,41% so với tổng diện tích tự nhiên.

Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai lần này bao gồm một số dự án xây dựng các đô thị, kinh tế tổng hợp, khu kinh tế cửa khẩu, kinh tế kết hợp với Quốc phòng - An ninh, đô thị sinh thái văn hoá, phát triển du lịch, dịch vụ... nhằm kêu gọi đầu tư, làm tiền đề phát triển kinh tế - xã hội.

Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai 10 năm (2021 - 2030) của tỉnh Điện Biên là căn cứ để điều chỉnh, phân bổ dân cư, lao động, khai thác sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai, lao động trên từng địa bàn của tỉnh, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chất lượng cuộc sống trong các tầng lớp dân cư.

II. KIẾN NGHỊ

- Đề nghị Chính phủ hỗ trợ về cơ chế, chính sách, tạo điều kiện cho tỉnh phát triển mạnh, làm động lực phát triển kinh tế của vùng Trung du miền núi phía Bắc.

- Đề nghị các Bộ, ngành Trung ương hỗ trợ tỉnh để có những dự án lớn mang tầm chiến lược tạo điều kiện phát triển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai 10 năm (2021 - 2030) của tỉnh Điện Biên để UBND tỉnh có cơ sở thực hiện vai trò quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội./.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU